



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCIP

-----000-----

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của dự án

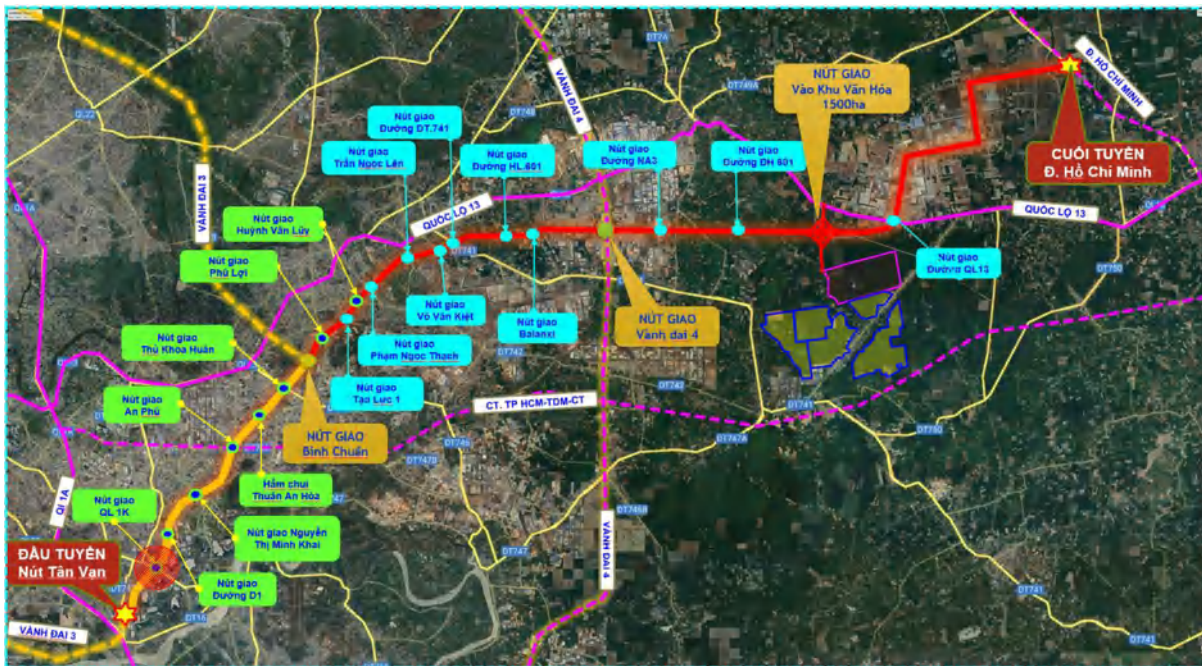
ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN

ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN

THEO HÌNH THỨC BOT

Quy mô: 64 KM

Địa điểm: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.



Bình Dương, tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án
ĐẦU TƯ HOÀN THIÊN
ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN
THEO HÌNH THỨC BOT
Quy mô: 64 KM

Địa điểm: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ DỰ ÁN
TỔNG CÔNG ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG



NGUYỄN HOÀN VŨ

TRUNG
TÂM CÔNG
NGHỆ MÔI
TRƯỜNG

Digitally signed by TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
DN: E=hoadontt@ctcp.vn, O=TRUNG TÂM
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG,
OU=TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI
TRƯỜNG, L="142 Tô Hiến Thành,
Phường 14, Quận 10, Thành Phố Hồ
Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025-08-29 11:02:36



MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	xi
DANH MỤC CÁC BẢNG	xii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	xiv
MỞ ĐẦU	1
1. Xuất xứ của dự án.....	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi.....	3
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch của tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.....	3
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường	5
2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM	5
2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến Dự án	10
2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM	12
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường.....	12
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	17
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN.....	19
1.1. Thông tin về dự án	19
1.1.1. Tên dự án	19
1.1.2. Thông tin về Chủ dự án	19
1.1.3. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án.....	19
1.1.3.1. Vị trí địa lý của dự án.....	19
1.1.3.2. Tọa độ giới tuyến dự án.....	20
1.1.3.3. Hiện trạng tuyến đường của dự án.....	22
1.1.3.4. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội dọc theo tuyến đường của dự án	26
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án	26



1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	28
1.1.5.1. Khoảng cách từ dự án đến các khu dân cư	28
1.1.5.2. Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	38
1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô của dự án	40
1.1.7. Phạm vi	41
1.1.8. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường	42
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	42
1.2.1. Các hạng mục công trình của Dự án	42
1.2.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án	45
1.2.2.1. Tiêu chuẩn thiết kế tuyến	45
1.2.2.2. Giải pháp thiết kế nút giao	46
1.2.2.2.1. Nút giao Quốc lộ 1K	46
1.2.2.2.2. Nút giao đường D1	48
1.2.2.2.3. Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	50
1.2.2.2.4. Nút giao An Phú	52
1.2.2.2.5. Nút giao đường Thuận An Hòa	53
1.2.2.2.6. Nút giao đường Thủ Khoa Huân	55
1.2.2.2.7. Nút giao Phú Lợi	57
1.2.2.2.8. Nút giao Tạo Lực	58
1.2.2.2.9. Nút giao Huỳnh Văn Lũy	59
1.2.2.2.10. Nút giao Phạm Ngọc Thạch	60
1.2.2.2.11. Nút giao Trần Ngọc Lên	61
1.2.2.2.12. Nút giao Võ Văn Kiệt	62
1.2.2.2.13. Nút giao ĐT741	63
1.2.2.2.14. Nút giao Balanxi	64
1.2.2.2.15. Nút giao NE8	65
1.2.2.2.16. Nút giao NE3	66
1.2.2.2.17. Nút giao ĐH601	67
1.2.2.2.18. Nút giao Quốc lộ 13	68
1.2.2.3. Giải pháp thiết kế đường	69
1.2.2.3.1. Nguyên tắc thiết kế nền đường	69
1.2.2.3.2. Giải pháp thiết kế mặt đường	70



1.2.2.3.3. Vĩa hè, bó vỉa và gờ chắn	71
1.2.2.4. Giải pháp thiết kế công trình cầu, hầm	72
1.2.2.4.1. Trắc dọc cầu, hầm chui	72
1.2.2.4.2. Quy mô mặt cắt ngang	72
1.2.2.5. Giải pháp thiết kế hầm chui	76
1.2.2.5.1. Kết cấu hầm.....	76
1.2.2.5.2. Giải pháp thiết kế móng cọc	77
1.2.2.5.3. Bản quá độ.....	77
1.2.2.5.4. Kết cấu mặt trong hầm	77
1.2.2.5.5. Kết cấu lề người đi bảo dưỡng trong hầm.....	77
1.2.2.5.6. Hệ thống thoát nước trong hầm	77
1.2.2.5.7. Hệ thống thu nước và dẫn thoát nước trong hầm.....	77
1.2.2.5.8. Rãnh cắt nước.....	78
1.2.2.5.9. Hệ thống phòng cháy chữa cháy	78
1.2.2.5.10. Hệ thống thông gió	79
1.2.2.5.11. Hệ thống chống thấm và mối nối	79
1.2.2.6. Giải pháp thiết kế cầu vượt.....	79
1.2.2.6.1. Kết cấu phần trên.....	79
1.2.2.6.2. Kết cấu phần dưới	80
1.2.2.6.3. Đường đầu cầu	81
1.2.3. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.....	81
1.2.3.1. Hệ thống thoát nước mưa	81
1.2.3.1.1. Bình diện tuyến.....	81
1.2.3.1.2. Kết cấu thoát nước	82
1.2.3.2. Giải pháp thiết kế trạm bơm	82
1.2.3.2.1. Hệ thống thoát nước trong hầm.....	83
1.2.3.2.2. Trạm bơm.....	83
1.2.3.3. Hệ thống hào kỹ thuật	84
1.2.3.3.1. Đối với tuyến hào dưới vĩa hè	84
1.2.3.3.2. Tại các vị trí nút giao hoặc các vị trí bằng đường:	84
1.2.3.4. Chiếu sáng	84
1.2.3.4.1. Phạm vi thiết kế hệ thống chiếu sáng	84
1.2.3.4.2. Yêu cầu thiết kế hệ thống chiếu sáng.....	84



1.2.3.4.3. Giải pháp kỹ thuật hệ thống chiếu sáng	86
1.2.3.5. Trạm thu phí	88
1.2.3.6. Cây xanh, cảnh quan	88
1.2.3.7. Tổ chức giao thông và hệ thống an toàn giao thông:	89
1.2.4. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.....	89
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	89
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án.....	89
1.3.2. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu xây dựng.....	112
1.3.2.1. Đối với dầu diesel	112
1.3.2.2. Đối với vật liệu cát xây dựng và cát đắp nền đường	112
1.3.2.3. Cát đắp.....	118
1.3.2.4. Nguồn cung cấp đá.....	118
1.3.2.5. Đối với bê tông nhựa nóng	123
1.3.2.6. Đối với bê tông xi măng (BTXM)	123
1.3.2.7. Đối với cấu kiện bê tông đúc sẵn.....	124
1.3.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ giai đoạn thi công của dự án.....	124
1.3.4. Nhu cầu cấp nước.....	127
1.3.5. Nhu cầu cấp điện	127
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	127
1.5. Phương án tổ chức xây dựng	128
1.5.1. Các yêu cầu chung.....	128
1.5.2. Thực hiện giải phóng mặt bằng.....	128
1.5.3. Chuẩn bị mặt bằng thi công.....	129
1.5.4. Bố trí công trường thi công và lán trại công nhân	130
1.5.5. Bố trí bãi tập kết vật liệu và bãi đổ thải.....	130
1.5.6. Biện pháp thi công chủ đạo	135
1.5.6.1. Trình tự thi công	135
1.5.6.2. Chuẩn bị mặt bằng	135
1.5.6.3. Vận chuyển và tập kết vật liệu.....	135
1.5.6.4. Thi công phân tuyến.....	136
1.5.6.4.1. Thi công hệ thống thoát nước	136
1.5.6.4.2. Thi công nền đường.....	136



1.5.6.4.3. Thi công kết cấu mặt đường	136
1.5.6.4.4. Thi công vỉa hè.....	136
1.5.6.4.5. Thi công trồng cây xanh, lắp đặt hệ thống chiếu sáng	137
1.5.6.4.6. Thi công hoàn thiện	137
1.5.6.5. Thi công phần cầu, hầm	137
1.5.6.5.1. Thi công hầm	137
a. Thi công hầm hở	137
b. Thi công hầm kín	138
c. Các công tác thi công các hạng mục khác	139
1.5.6.5.2. Thi công cầu	139
1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	140
1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án.....	140
1.6.2. Tổng mức đầu tư dự án.....	140
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	141
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	144
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	144
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	144
2.1.1.1. Đặc điểm về địa lý	144
2.1.1.2. Đặc điểm về địa hình, địa chất.....	145
2.1.1.2.1. Địa hình	145
2.1.1.2.2. Địa chất	145
d. Nút giao Quốc lộ 1K.....	145
e. Nút giao đường D1	146
f. Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	146
g. Nút giao đường An Phú	146
h. Nút giao Thuận An Hòa	147
i. Nút giao đường Thủ Khoa Huân	147
j. Nút giao đường Phú Lợi	147
k. Nút giao Tạo Lực (đường Điện Biên Phủ).....	148
l. Nút giao đường Huỳnh Văn Lũy	148
m. Nút giao Phạm Ngọc Thạch	148
n. Nút giao Trần Ngọc Lên	149



o. Nút giao Võ Văn Kiệt	149
p. Nút giao ĐT.741	150
q. Nút giao HL601	150
r. Nút giao Balanxi.....	150
s. Nút giao NE8	151
t. Nút giao NA3	151
u. Nút giao ĐH.601	152
v. Nút giao QL13	152
2.1.1.3. Điều kiện về khí hậu, khí tượng.....	153
2.1.1.3.1. Nhiệt độ không khí	153
2.1.1.3.2. Độ ẩm không khí:	155
2.1.1.3.3. Gió.....	156
2.1.1.3.4. Mưa và bốc hơi	158
2.1.1.3.5. Điều kiện tài nguyên sinh học	160
2.1.2. Điều kiện thủy văn	160
2.1.2.1. Đặc điểm thủy văn khu vực dự án	160
2.1.2.1.1. Sông Đồng Nai	160
2.1.2.1.2. Sông Sài Gòn	160
2.1.2.1.3. Sông Thị Tính	161
2.1.2.1.4. Sông Bé	161
2.1.2.2. Chế độ dòng chảy	161
2.1.3. Điều kiện về kinh tế xã hội.....	162
2.1.3.1. Về phát triển kinh tế	162
2.1.3.1.1. Công nghiệp	162
2.1.3.1.2. Thương mại - dịch vụ, xuất nhập khẩu	163
2.1.3.1.3. Nông nghiệp và Môi trường	163
2.1.3.1.4. Đầu tư phát triển, đầu tư công và thu hút đầu tư	164
2.1.3.1.5. Về Quy hoạch, phát triển đô thị, xây dựng và giao thông	165
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án	166
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	166
2.2.1.1. Chất lượng môi trường không khí xung quanh	166
2.2.1.2. Hiện trạng chất lượng đất	174



2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.....	178
2.2.2.1. Hiện trạng đa dạng sinh học nông nghiệp	178
2.2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học đô thị	178
2.2.2.3. Hiện trạng đa dạng sinh học các thủy vực.....	179
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	179
2.3.1. Các khu vực dân cư	179
2.3.2. Các cơ quan, trường học, khu công nghiệp.....	180
2.3.3. Hệ thống giao thông.....	182
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	182
2.4.1. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn dự án với chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia	182
2.4.2. Đối với định hướng phát triển của khu vực.....	183
2.4.3. Đối với điều kiện tự nhiên của khu vực.....	183
2.4.4. Kết luận.....	183
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	184
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.....	184
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	189
3.1.1.1. Tác động do nước thải	189
3.1.1.1.1. Tác động của nước mưa chảy tràn	189
3.1.1.1.2. Tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân và kỹ thuật viên tại dự án	191
3.1.1.1.3. Tác động do nước thải xây dựng	193
3.1.1.2. Tác động do bụi, khí thải	194
3.1.1.2.1. Tác động do hoạt động đào đắp	194
3.1.1.2.2. Bụi, khí thải từ phương tiện thi công xây dựng trong khu vực dự án .	196
3.1.1.2.3. Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng	199
3.1.1.3. Tác động do chất thải rắn	201
3.1.1.3.1. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt	201
3.1.1.3.2. Tác động do chất thải rắn thông thường.....	202
a. Chất thải phát sinh hoạt động thi công xây dựng	202



b. Chất thải phát sinh từ hoạt động đào đắp	202
c. Tác động do bentonite từ quá trình khoan cọc nhồi thi công cầu	203
3.1.1.4. Tác động do chất thải nguy hại	203
3.1.1.5. Đối với các nguồn không liên quan đến chất thải	204
3.1.1.5.1. Tác động do tiếng ồn, độ rung	204
3.1.1.5.2. Tác động đến hoạt động giao thông vận tải	207
3.1.1.5.3. Tác động đến văn hóa - xã hội	208
3.1.1.5.4. Hư hại tiện ích cộng đồng trên các đường địa phương do vận chuyển	208
3.1.1.5.5. Mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương	208
3.1.1.6. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án	208
3.1.1.6.1. Sự cố rò rỉ dầu mỡ thải từ việc bảo dưỡng phương tiện và thiết bị thi công	208
3.1.1.6.2. Hư hỏng kết cấu đường giao thông	209
3.1.1.6.3. Sự cố cháy nổ	209
3.1.1.6.4. Sự cố kỹ thuật	209
3.1.1.6.5. Tai nạn lao động	209
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	210
3.1.2.1. Đối với nước thải	210
3.1.2.1.1. Nước thải sinh hoạt	210
3.1.2.1.2. Nước thải xây dựng	210
3.1.2.1.3. Nước mưa chảy tràn	210
3.1.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường	211
3.1.2.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt	211
3.1.2.2.2. Chất thải rắn thông thường	211
a. Chất thải rắn từ hoạt động thi công xây dựng	211
b. Chất thải phát sinh từ hoạt động đào đắp	212
c. Các biện pháp kiểm soát bùn khoan trong hoạt động thi công cầu bằng công nghệ cọc khoan nhồi có sử dụng bentonite	216
3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại	216
3.1.2.4. Đối với bụi, khí thải	216
3.1.2.5. Đối với tiếng ồn, độ rung	218
3.1.2.5.1. Giảm thiểu tác động của tiếng ồn	218



3.1.2.5.2. Giảm thiểu tác động do rung	219
3.1.2.6. Biện pháp giảm thiểu tác động do cản trở giao thông	220
3.1.2.7. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu do tập trung công nhân đông	220
3.1.2.8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	221
3.1.2.8.1. Sự cố mất an toàn giao thông.....	221
3.1.2.8.2. Sự cố rò rỉ dầu thải từ việc bảo dưỡng phương tiện và thiết bị thi công	221
3.1.2.8.3. Các biện pháp phòng chống cháy nổ	221
3.1.2.8.4. Biện pháp giảm thiểu tác động do san nền mặt bằng	222
3.1.2.8.5. Đối với nguy cơ tràn đổ đất và bồi lắng đất xói do mưa phát sinh trong hoạt động đào đắp.....	222
3.1.2.8.6. Các biện pháp an toàn lao động.....	223
3.1.2.8.7. Phòng ngừa ứng phó sự cố ngập úng.....	224
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.....	224
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	225
3.2.1.1. Tác động của bụi và khí thải.....	225
3.2.1.1.1. Bụi sinh ra từ mặt đường giao thông.....	225
3.2.1.1.2. Từ các phương tiện giao thông vận tải trên tuyến	226
3.2.1.2. Tác động của nước thải sinh hoạt	230
3.2.1.3. Chất thải rắn sinh hoạt.....	232
3.2.1.4. Các tác động không liên quan đến chất thải	233
3.2.1.4.1. Tác động của tiếng ồn, độ rung.....	233
a. Tác động của tiếng ồn	233
b. Tác động do rung động	234
3.2.1.4.2. Tác động đến kinh tế - xã hội.....	234
3.2.1.4.3. Tác động đến chất lượng nước và hệ thống thủy văn dọc tuyến	236
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	236
3.2.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt	236
3.2.2.2. Đối với bụi, khí thải của các phương tiện	237
3.2.2.3. Đối với chất thải rắn sinh hoạt.....	237



3.2.2.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các nguồn không liên quan đến chất thải	237
3.2.2.4.1. Giảm thiểu tiếng ồn	237
3.2.2.4.2. Giảm thiểu tác động gây ngập úng cục bộ	237
3.2.2.4.3. Giảm thiểu tác động đến chất lượng nguồn nước	238
3.2.2.4.4. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội	238
3.2.2.4.5. Giải pháp đảm bảo an toàn giao thông	238
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	239
3.3.1. <i>Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án</i>	239
3.3.1.1. Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng	239
3.3.1.1.1. Tắm (rào) chắn bùn tạm thời.....	239
3.3.1.1.2. Vòi phun nước giảm bụi.....	239
3.3.1.1.3. Nhà vệ sinh, thùng rác di động, thùng chứa chất thải nguy hại	239
3.3.1.1.4. Hệ thống xử lý sơ bộ và thoát nước thải.....	240
3.3.1.2. Giai đoạn khai thác vận hành	240
3.3.2. <i>Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường</i>	241
3.3.3. <i>Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường</i>	241
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo	241
3.4.1. <i>Về các phương pháp dự báo</i>	241
3.4.2. <i>Về các phương pháp tính</i>	242
3.4.2.1. Đối với bụi và khí thải	242
3.4.2.2. Đối với tiếng ồn	242
3.4.2.3. Đối với nước thải	242
3.4.2.4. Đối với CTR và CTNH	243
3.4.3. <i>Nhận xét chung về mức độ tin cậy của các đánh giá</i>	243
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	244
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG .	245
5.1. Chương trình quản lý môi trường của Chủ dự án	245
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công	257
CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN.....	259
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	260



DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 ⁰ C - đo trong 5 ngày
BQL	: Ban quản lý
BVMT	: Bảo vệ môi trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRCNTT	: Chấ thải rắn công nghiệp thông thường
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
XLNT	: Xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
NNMT	: Nông nghiệp và Môi trường
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TNMT	: Tài nguyên và Môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TP	: Thành phố
TPHCM	: Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	: Ủy ban Nhân dân
WHO	: Tổ chức Y tế Thế giới



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Danh sách chuyên gia và các thành viên tham gia thực hiện ĐTM	14
Bảng 1-1. Tọa độ vị trí mốc giới tuyến của Dự án	20
Bảng 1-2. Chi tiết diện tích sử dụng đất và diện tích giải phóng mặt bằng của các nút giao.....	26
Bảng 1-3. Vị trí các nút giao dự kiến đầu tư xây dựng	43
Bảng 1-4. Các thông số thiết kế hình học tuyến của dự án	45
Bảng 1-5. Bảng tổng hợp quy mô mặt cắt ngang các cầu trên tuyến	74
Bảng 1-6. Bảng tổng hợp quy mô mặt cắt ngang các hầm trên tuyến.....	76
Bảng 1-7. Tổng hợp khối lượng nguyên vật liệu phần tuyến của dự án	89
Bảng 1-8. Tổng hợp khối lượng đào đắp nền đường và vận chuyển của dự án	99
Bảng 1-9. Thống kê các mỏ cát đã khảo sát phục vụ dự án.....	112
Bảng 1-10. Thống kê các nguồn cung cấp đá đã khảo sát phục vụ dự án	118
Bảng 1-11. Vị trí các trạm trộn BTXM của dự án	123
Bảng 1-12. Tổng hợp các loại máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình xây dựng của dự án.....	124
Bảng 1-13. Danh mục các vị trí tiếp nhận đổ thải, tổ chức/cá nhân quản lý và trữ lượng tiếp nhận	132
Bảng 2-1. Tổng hợp biến trình nhiệt độ qua các năm	153
Bảng 2-2. Thống kê nhiệt độ không khí trung bình qua các năm.....	154
Bảng 2-3. Chỉ số độ ẩm không khí khu vực Bình Dương trong 5 năm qua	155
Bảng 2-4. Thống kê độ ẩm không khí trung bình qua các năm.....	155
Bảng 2-5. Tổng hợp lượng mưa, bốc hơi qua các năm	158
Bảng 2-6. Thống kê lưu lượng mưa qua các năm	158
Bảng 2-7. Thống kê số giờ nắng qua các năm	159
Bảng 2-8. Mô tả vị trí đo đạc và lấy mẫu	166
Bảng 2-9. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (1) ...	169
Bảng 2-10. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (2) .	170
Bảng 2-11. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (3) .	171
Bảng 2-12. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (4) .	172
Bảng 2-13. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (5) .	173
Bảng 2-14. Vị trí các điểm lấy mẫu đất	174
Bảng 2-15. Kết quả đo đạc và phân tích các mẫu đất	175



Bảng 3-1. Các tác động có thể xảy ra khi thực hiện dự án	184
Bảng 3-2. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa	189
Bảng 3-3. Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày sinh hoạt đưa vào môi trường (nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý)	191
Bảng 3-4. Tải lượng chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn thi công xây dựng dự án	192
Bảng 3-5. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	192
Bảng 3-6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công	193
Bảng 3-7. Dự báo tải lượng và nồng độ bụi phát sinh từ quá trình đào đắp	195
Bảng 3-8. Định mức nhiên liệu cho máy móc thiết bị thi công xây dựng	196
Bảng 3-9. Hệ số và tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ các phương tiện thi công ...	197
Bảng 3-10. Nồng độ các khí ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện thi công (đơn vị tính bằng mg/m^3 ở điều kiện tiêu chuẩn)	197
Bảng 3-11. Tổng hợp tải lượng ô nhiễm bụi, khí thải trong giai đoạn thi công	198
Bảng 3-12. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải	198
Bảng 3-13. Hệ số ô nhiễm đối với xe vận tải công suất 3,5 - 16 tấn sử dụng dầu diesel ($\text{kg}/1000 \text{ km}$).	199
Bảng 3-14. Tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ xe vận tải	200
Bảng 3-15. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải	201
Bảng 3-16. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh	203
Bảng 3-17. Mức ồn gây ra do các thiết bị thi công và vận tải (dBA)	204
Bảng 3-18. Bảng mức ồn tổng cộng do các thiết bị thi công và vận tải gây ra (dBA)	205
Bảng 3-19. Mức rung của các phương tiện thi công (dB)	206
Bảng 3-20. Danh mục các vị trí tiếp nhận đồ thải, tổ chức/cá nhân quản lý và trữ lượng tiếp nhận	213
Bảng 3-21. Các tác động có thể xảy ra khi vận hành dự án	225
Bảng 3-22. Phân loại phương tiện khảo sát theo loại phương tiện và nhóm xe	226
Bảng 3-23. Lưu lượng dòng xe dự kiến qua tuyến đường vào năm 2030	227
Bảng 3-24. Hệ số ô nhiễm của xe ô tô sử dụng xăng	227
Bảng 3-25. Hệ số ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường	228
Bảng 3-26. Tải lượng các chất ô nhiễm do giao thông	228
Bảng 3-27. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải	230
Bảng 3-28. Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày sinh hoạt đưa vào môi trường (nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý)	231



Bảng 3-29. Tải lượng chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn vận hành dự án	231
Bảng 3-30. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	232
Bảng 3-31. Kết quả tính mức ồn trong giai đoạn khai thác	234
Bảng 5-1. Chương trình quản lý môi trường	246
Bảng 5-2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công	257

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1-1. Vị trí tuyến của dự án.....	21
Hình 1-2. Chi tiết hiện trạng các đoạn tuyến của dự án	25
Hình 1-3. Đoạn từ nút giao đường ĐT743A đến nút giao đường ĐT746	30
Hình 1-4. Đoạn từ nút giao đường ĐT746 đến nút giao đường ĐT743	31
Hình 1-5. Đoạn từ nút giao đường ĐT743 đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch.....	32
Hình 1-6. Đoạn từ nút giao đường Phạm Ngọc Thạch đến nút giao đường ĐT741	33
Hình 1-7. Đoạn từ nút giao đường ĐT741 đến nút giao Balanxi	34
Hình 1-8. Đoạn từ nút giao Balanxi đến nút giao đường 7b.....	35
Hình 1-9. Đoạn từ nút giao đường 7b đến nút giao Quốc lộ 13	36
Hình 1-10. Đoạn từ nút giao Quốc lộ 13 đến nút giao đường Hồ Chí Minh.....	37
Hình 1-11. Sơ họa 06 nút giao đầu tuyến – đoạn đi trùng với đường Vành Đai 3	44
Hình 1-12. Sơ họa 06 nút giao đoạn 2 – đoạn từ nút giao Bình Chuẩn đến nút giao Võ Văn Kiệt	44
Hình 1-13. Sơ họa 06 nút giao đoạn 3 – đoạn từ nút giao Võ Văn Kiệt đến cuối tuyến	45
Hình 1-14. Mặt bằng, bố trí chung nút giao Quốc lộ 1K.....	47
Hình 1-15. Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn tại nút giao Quốc lộ 1K.....	47
Hình 1-16. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao Quốc lộ 1K.....	47
Hình 1-17. Tác động đến đường Vành Đai 3 trên cao (Trắc dọc VĐ3 đi tầng (+2) tại vị trí nút giao)	48
Hình 1-18. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường D1	49
Hình 1-19. Mặt cắt ngang đường D1 tại nút giao đường D1	49
Hình 1-20. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường D1	49
Hình 1-21. Mặt bằng tổ chức giao thông cho làn rẽ trái tại nút giao đường D1	50
Hình 1-22. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	51



Hình 1-23. Mặt cắt ngang đường Nguyễn Thị Minh Khai tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	51
Hình 1-24. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	51
Hình 1-25. Mặt bằng tổ chức giao thông cho làn rẽ trái tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	52
Hình 1-26. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao An Phú	53
Hình 1-27. Mặt cắt ngang tại nút giao An Phú	53
Hình 1-28. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Thuận An Hòa	54
Hình 1-29. Mặt cắt ngang đường Thuận An Hòa tại nút giao đường Thuận An Hòa ..	54
Hình 1-30. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường Thuận An Hòa	55
Hình 1-31. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Thủ Khoa Huân	55
Hình 1-32. Mặt cắt ngang đường Thủ Khoa Huân tại nút giao đường Thủ Khoa Huân	56
Hình 1-33. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường Thủ Khoa Huân.....	56
Hình 1-34. Mặt bằng tổ chức giao thông cho làn rẽ trái tại nút giao đường Thủ Khoa Huân.....	57
Hình 1-35. Mặt bằng tại nút giao Phú Lợi	58
Hình 1-36. Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn tại nút giao Phú Lợi	58
Hình 1-37. Mặt bằng tại nút giao Tạo Lực	59
Hình 1-38. Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn tại nút giao Tạo Lực	59
Hình 1-39. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Huỳnh Văn Lũy	60
Hình 1-40. Mặt cắt ngang đường Huỳnh Văn Lũy tại nút giao đường Huỳnh Văn Lũy	60
Hình 1-41. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Phạm Ngọc Thạch	61
Hình 1-42. Mặt cắt ngang tại nút giao Phạm Ngọc Thạch	61
Hình 1-43. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Trần Ngọc Lên	62
Hình 1-44. Mặt cắt ngang đường Trần Ngọc Lên tại nút giao Trần Ngọc Lên	62
Hình 1-45. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Võ Văn Kiệt	63
Hình 1-46. Mặt cắt ngang tại nút giao Võ Văn Kiệt	63
Hình 1-47. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao ĐT741	64
Hình 1-48. Mặt cắt ngang tại nút giao ĐT741	64
Hình 1-49. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Balanxi.....	65
Hình 1-50. Mặt cắt ngang tại nút giao Balanxi	65
Hình 1-51. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao NE8	66



Hình 1-52. Mặt cắt ngang tại nút giao NE8	66
Hình 1-53. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao NE3	67
Hình 1-54. Mặt cắt ngang tại nút giao NE3	67
Hình 1-55. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao ĐH601	68
Hình 1-56. Mặt cắt ngang tại nút giao ĐH601	68
Hình 1-57. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Quốc lộ 13	69
Hình 1-58. Mặt cắt ngang tại nút giao Quốc lộ 13	69
Hình 1-59. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 1	73
Hình 1-60. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 2	73
Hình 1-61. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 1	74
Hình 1-62. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 2	75
Hình 1-63. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 3	75
Hình 1-64. Sơ họa mặt cắt trạm thu phí.....	88
Hình 1-65. Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án	142
Hình 2-1. Diễn biến nhiệt độ trung bình các tháng thời kỳ 2018 đến 2022 ($^{\circ}\text{C}$).....	154
Hình 2-2. Diễn biến độ ẩm trung bình các tháng thời kỳ 2018 đến 2022	155
Hình 2-3. Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí và đất	177



MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với Thành phố Hồ Chí Minh cùng với các tỉnh gồm Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp là khu vực quan trọng, đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Chính phủ đã xác định Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nắm giữ vai trò “đầu tàu”, dẫn dắt, phát triển bền vững đối với kinh tế đất nước. Tuy diện tích chỉ chiếm 9,2%, nhưng GDP của vùng chiếm hơn 45% cả nước và gần 51% GDP của bốn Vùng kinh tế trọng điểm, đóng góp hơn 42% tổng thu Ngân sách; trong đó, có 4 địa phương có tỷ lệ điều tiết Ngân sách về Trung ương thuộc nhóm cao nhất (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai).

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội thì hệ thống hạ tầng giao thông của Thành phố Hồ Chí Minh cũng đang gặp phải những khó khăn thách thức, do không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội. Hiện tại, các tuyến giao thông đã xảy ra tình trạng quá tải vào giờ cao điểm như Quốc lộ 13, đường Mỹ Phước - Tân Vạn, ĐT743... Việc đầu tư, kết nối hạ tầng giao thông giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam còn chậm và chưa đồng bộ, nhất là các trục giao thông huyết mạch có tính liên kết vùng (như Vành đai 3, Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành...). Trong khi đó, nhu cầu và khối lượng hàng hóa vận chuyển của Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh, thành lân cận đi qua địa bàn ngày càng gia tăng trên một số trục đường huyết mạch như Quốc lộ 13, Mỹ Phước - Tân Vạn, ĐT.743...

Vì vậy, nhằm tạo ra hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ và thông thoáng, chống ùn tắc và kẹt xe tại các nút giao thông, nâng cao năng lực thông hành, giảm chi phí vận chuyển cho các doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên địa bàn, thu hút đầu tư cho các cụm công nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn. Ngày 26/6/2025, Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành văn bản số 56/NQ-HĐND về chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô 64 km”.

Tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn trước đây được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Dương (nay là thành phố Hồ Chí Minh) ban hành Văn bản số 3075/UBND-KTTH ngày 16/6/2006 về chấp thuận Chủ trương đầu tư đường cao tốc tại Mỹ Phước - Tân Vạn và Chủ đầu tư là Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC). Ngày 25/12/2009, UBND tỉnh Bình Dương ban hành quyết định số 5563/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng đường Mỹ Phước - Tân Vạn tổng chiều dài 26,7 km thuộc tỉnh Bình Dương. Đến ngày 12/01/2010 UBND tỉnh Dương ký hợp đồng BOT với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp -



CTCP.

Tuy nhiên, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để ổn định và phát triển dân cư đô thị hai bên trục đường và phù hợp với phát triển không gian đô thị tỉnh Bình Dương, ngày 23/3/2012, UBND tỉnh Bình Dương ra văn bản thay đổi hình thức Đường Cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn thành đường đô thị tại Văn bản 751/UBND-KTTH.

Ngày 02/10/2015, UBND tỉnh Bình Dương ban hành Văn bản 3417/UBND-KTTH về chủ trương Chuyển đổi hình thức đầu tư đường Mỹ Phước - Tân Vạn từ hình thức BOT thành các công trình tạo lực và tuyến đường MP-TV dài 64 Km đã được Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác bằng nguồn vốn của Doanh nghiệp, điểm đầu tại nút giao Tân Vạn, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, điểm cuối là nút giao với đường Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, theo quyết định số 1697/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 28/9/2011 tuyến đường Vành Đai 3 được điều chỉnh hướng tuyến trùng Mỹ Phước - Tân Vạn 15,3km (Theo quyết định 101/QĐ-TTg ngày 22/01/2007 thì hướng tuyến không trùng Mỹ Phước - Tân Vạn). Hiện nay, tuyến đường Vành đai 3 TP HCM đang triển khai thi công, dần hình thành, sau khi kết nối với đường Mỹ Phước - Tân Vạn tạo thành đường vành đai khép kín thì lưu lượng đổ về đường Mỹ Phước - Tân Vạn sẽ tăng lên. Vì vậy việc nâng cao năng lực vận tải, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong tương lai là vấn đề cấp bách. Bình Dương đang triển khai đồng thời nhiều dự án trọng điểm, nhu cầu vốn rất lớn mà khả năng ngân sách địa phương tự cân đối thì mất nhiều thời gian, nếu trông chờ vào ngân sách trung ương thì rất bị động, kéo dài. Do đó, cần sớm nghiên cứu phương án đầu tư phải đảm bảo các tiêu chí: Thời gian triển khai thi công sớm, đưa dự án vào vận hành nhanh nhất và ngân sách nhà nước trong bỏ ra ít nhất. Từ đó, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP nghiên cứu đề tham mưu cho Tỉnh phương án đầu tư hoàn thiện tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn nhằm giảm ùn tắc giao thông trên toàn tuyến và huy động được nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

Ngày 26/6/2025, UBND tỉnh Bình Dương đã có Nghị quyết số 56/NQ-UBND về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT (**với quy mô tuyến là 64km và nhu cầu sử dụng đất khoảng 259,6 ha**), giao cho Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP là nhà đầu tư đề xuất dự án và tiến hành hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Dự án thuộc đối tượng quy định tại mục 6 (III) Phụ lục III Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 là dự án có tổng diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước có quy mô lớn (tổng diện tích của dự án > 100 ha) – Dự án đầu tư nhóm I.



Căn cứ theo quy định tại mục a khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và mục d khoản 1 Điều 38 Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025: Dự án thuộc đối tượng thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường với thẩm quyền thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP phối hợp cùng Trung tâm Công nghệ Môi trường (CEFINEA) thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho Dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”, tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và phê duyệt.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi

Dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”, tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh trình thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Bình Dương (nay là UBND Thành phố Hồ Chí Minh) tại Nghị quyết số 56/NQ-UBND ngày 26/6/2025.

UBND Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cấp Quyết định phê duyệt phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch của tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

- Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Với nhiệm vụ “Xây dựng lộ trình nâng cấp, cải tạo công nghệ xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân vùng môi trường; xây dựng lộ trình kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường của phân vùng môi trường và khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư”: Việc triển khai xây dựng dự án giúp tạo hiệu quả kinh tế do giảm thời gian vận chuyển hàng hóa, tạo đà kết nối giữa các khu công nghiệp và khu kinh tế. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm phát triển đã đề ra tại Nhiệm vụ bảo vệ môi trường -



Thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững.

- *Sự phù hợp với Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ theo Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:*

Với “Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch:

b) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD).

c) Tập trung phát triển vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia) trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Xây dựng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị, đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực.

d) Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, trong đó ưu tiên hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế và làm cơ sở để tổ chức lại không gian phát triển vùng.”

Việc triển khai xây dựng dự án giúp tăng cường hiệu quả kết nối các vùng → phù hợp với Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn vùng.

- *Sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:*

Với “Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế – xã hội: 01 trục phát triển là trục đổi mới sáng tạo, lấy Quốc lộ 13, đường Bàu Bàng – Mỹ Phước – Tân Vạn; cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành; đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên – Bàu Bàng ... làm trục liên kết, phát triển đô thị – công nghiệp – dịch vụ theo từng phân đoạn.”

Việc triển khai xây dựng dự án giúp tăng cường hiệu quả kết nối các vùng → phù hợp với Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế – xã hội.

- *Sự phù hợp với Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:*



Với “Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội: Về giao thông đường bộ: tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến cao tốc, tuyến quốc lộ và đường vành đai đảm bảo kết nối liên Vùng, giải quyết tình trạng ùn tắc tại các cửa ngõ của Thành phố”

Việc triển khai xây dựng dự án giúp đảm bảo kết nối liên Vùng, giải quyết tình trạng ùn tắc tại các cửa ngõ của Thành phố → phù hợp với Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế – xã hội.

Như vậy, Nhà đầu tư lựa chọn địa điểm thực hiện dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”, tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh là hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của Nhà đầu tư cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường

Báo cáo ĐTM của Dự án được thực hiện dựa vào các văn bản pháp lý, văn bản kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và tài liệu tham khảo sau:

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

a. Văn bản pháp luật dự án phải tuân thủ

§ Các văn bản luật và hướng dẫn thi hành luật

- Luật Phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001;
- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua ngày 13/11/2008;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 31/11/2008;
- Luật Phòng cháy chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 về việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC số 27/2001/QH10;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội



chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2018.
- Luật số 35/2018/QH14 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan Quy hoạch được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2017, có hiệu lực ngày 01/01/2019;
- Luật số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 của quốc hội khóa XIV;
- Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17/11/2020;
- Luật số 03/2022/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 11/01/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đầu tư công, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật đầu tư, luật nhà ở, luật đấu thầu, luật điện lực, luật doanh nghiệp, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật thi hành án dân sự;
- Luật Đất đai 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 18/01/2024.

§ Nghị định

- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định 125/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;



- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT;
- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường..

§ Thông tư

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT ngày 24/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông;
- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng Quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Thông tư 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi và Nghị định 136/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu



quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 16/2021/TT-BXD ngày 20/12/2021 Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;
- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công thương về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT ngày 13/3/2023 của Bộ Tài nguyên Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/9/2023);
- Thông tư 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ Xây dựng về ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

§ Quyết định

- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT - về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng thi định mức hao hụt vật liệu trong quá trình thi công khoảng 0,5 - 2,5 % khối lượng gốc nguyên vật liệu;
- Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải;
- Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030.

a. Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng

Dự án sẽ tuân thủ các tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sau:

- TCVN 4453-1995 - Quy phạm thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối;



- 22TCN 304-03 - Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu các lớp kết cấu áo đường bằng cấp phối thiên nhiên;
- 22TCN 334-06 - Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu lớp cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường;
- 22TCN 249-98 - Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông nhựa;
- TCXDVN 104:2007 - Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế;
- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 41:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ;
- QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải;
- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật;
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;
- QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích;
- TCVN 11823:2017 - Thiết kế cầu đường bộ;
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- QCVN 01:2022/BQP - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ;
- QCVN 06:2022/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- TCVN 3890:2023 - Tiêu chuẩn quốc gia về Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí;



- TCVN 13606:2023 - Tiêu chuẩn Quốc gia Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế;
- QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- TCVN 7957:2023 - Mạng lưới thoát nước bên ngoài và công trình: Các yêu cầu thiết kế để sử dụng;
- QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

b. Nguồn tài liệu tham khảo

- Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2024;
- Các số liệu cần phải điều tra, khảo sát và đo đạc dựa vào phương pháp chung để thực hiện báo cáo ĐTM. Đó là các số liệu về hiện trạng môi trường (không khí và đất), máy móc thiết bị, quy mô Dự án;
- Các tài liệu trong và ngoài nước về các biện pháp quản lý và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án;
- Các tài liệu, báo cáo khoa học về lĩnh vực xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn trong và ngoài nước;
- WHO, 2013, Environmental Technology Series, Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution. A Guide to raip source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies - Part I and II, 1993;
- 7th International Conference on Environmental Science and Technology - Ermoupolis. Odor emission in a small wastewater treatment plant, 2001.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến Dự án

- Hợp đồng tư vấn xây dựng số: 01/04/2025/HĐTV ký ngày 02/4/2025 giữa Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP và Liên danh Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam và Công ty TNHH Tư vấn thiết kế B.R về việc thực hiện Gói thầu: “Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo phương thức BOT”;
- Văn bản 3075/UBND-KTTH ngày 16/6/2006 của UBND tỉnh về việc chấp thuận Chủ trương đầu tư đường cao tốc Mỹ Phước Tân Vạn;
- Văn bản 6110/BKH-ĐT&GSĐT ngày 22/8/2008 của Bộ KHĐT Chủ trương Đầu tư dự án Đường cao tốc Mỹ Phước Tân vạn theo hình thức BOT;
- Quyết định 804/QĐ-UBND ngày 03/5/2009 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Nhà đầu tư đàm phán hợp đồng BOT dự án đường cao tốc Mỹ Phước Tân Vạn;



- Hợp đồng số 72/2010/HDDA-BOT ngày 21/01/2010 giữa UBND tỉnh và Becamex IDC hợp đồng BOT dự án đường cao tốc Mỹ Phước Tân Vạn;
- Hợp đồng điều chỉnh 2386/2010/HĐ.BOT-MP-TV ngày 12/8/2010 giữa UBND tỉnh và Becamex IDC hợp đồng BOT dự án đường cao tốc Mỹ Phước Tân Vạn;
- Văn bản 751/UBND-KTTH ngày 23/3/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chủ trương thay đổi hình thức Đường Cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn thành đường đô thị;
- Văn bản 3417/UBND-KTTH ngày 02/10/2015 của UBND tỉnh về việc chủ trương Chuyển đổi hình thức đầu tư đường Mỹ Phước – Tân Vạn, và đường ĐT,746, ĐT,747B thành công trình tạo lực TP Mới Bình Dương và hạch toán vào giá thành Khu đô thị mới
- Ngày 23/10/2015, thực hiện Thanh lý hợp đồng BOT đường Mỹ Phước Tân Vạn (Biên bản 2368/2010/HĐ.BOT-MP-TV);
- Thông báo số 158/TB-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh về việc Thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo tình hình thực hiện các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh: Giao Tổng công ty Becamex IDC hoàn chỉnh phương án dự án Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT để Ban cán sự Đảng UBND tỉnh xem xét, báo cáo Thường trực tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo.
- Thông báo số 802-TB/TU ngày 17/06/2024 của Tỉnh ủy về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại phiên họp lần thứ 12;
- Thông báo số 305/TB-UBND ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc kết luận của đồng chí Mai Hùng Dũng - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh lần thứ 70 - khoá X;
- Văn bản 5947/UBND-KT ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh về việc nghiên cứu các phương thức đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Phước- Tân Vạn;
- Văn bản số 1457/UBND-KT ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận đề xuất lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo luật PPP;
- Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Hội đồng thẩm định BCNCTKT dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo phương thức đối tác công tư (PPP);
- Nghị quyết số 56/NQ-UBND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT.



2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Các tài liệu, dữ liệu do Chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình ĐTM gồm:

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”.
- Tập báo cáo khảo sát địa hình và thủy văn của dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”.
- Tập báo cáo khảo sát địa chất của dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”.
- Tập báo cáo khảo sát mỏ vật liệu của dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”.
- Các số liệu, tài liệu về hiện trạng môi trường và kinh tế xã hội tại địa bàn xây dựng dự án do Trung tâm Công nghệ Môi trường và các đơn vị tham gia khảo sát thu thập trong thời gian thực hiện Báo cáo ĐTM.
- Các số liệu đo đạc, khảo sát hiện trạng chất lượng môi trường khu vực dự án.
- Các bản vẽ thiết kế cơ sở công trình của dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Báo cáo ĐTM của dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km” do Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP chủ trì thực hiện với sự tư vấn của Trung tâm Công nghệ Môi trường - Viện Môi trường và Tài nguyên - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3700145020, đăng ký lần đầu ngày 03/6/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 25/6/2025.

- Địa chỉ liên hệ: Tầng 9, tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện: Nguyễn Hoàn Vũ
- Điện thoại: 0274.3822655;
- Email: info@becamex.com.vn
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Fax: 0274.3822713
- Website: www.becamex.com.vn.

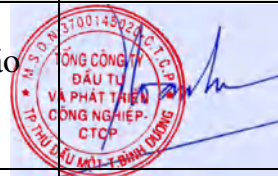
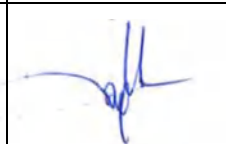
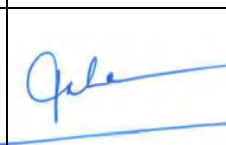
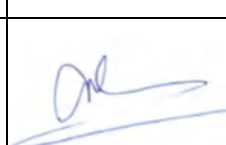
Trung tâm Công nghệ Môi trường (CEFINEA) là một tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), được thành lập theo Quyết định số 157/QĐ-ĐHQG/TCCB ngày 05/5/1997 của ĐHQG-HCM và Giấy chứng nhận số 540 ngày 18/8/1997 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trung tâm Công nghệ Môi trường đã được chứng nhận đủ điều



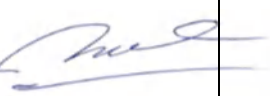
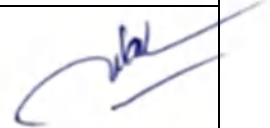
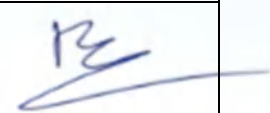
- Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ liên hệ: Khu đô thị Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, đường Nguyễn Du, phường Đông Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện: Tiến sỹ (TS). Nguyễn Như Hiên Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 028.71081999; Fax: 028.71081999.
- Website: www.cefinea.com; Email: info@cefinea.com.

Chủ dự án: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP

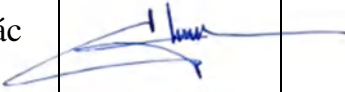
Bảng 1. Danh sách chuyên gia và các thành viên tham gia thực hiện ĐTM

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Kinh nghiệm (năm)	Học hàm, học vị, chức vụ	Nội dung phụ trách trong báo cáo ĐTM	Chữ ký
1	Nguyễn Hoàn Vũ	BECAMEX		Tổng giám đốc	Chủ trì thực hiện báo cáo ĐTM của Dự án	
2	Đào Thanh Liêm	BECAMEX	22	Phó GD. Trung tâm QLMT	Theo dõi quá trình thực hiện báo cáo ĐTM	
3	Nguyễn Thụy Bảo Thúy	BECAMEX	17	Nhân viên TT.QLMT	Thực hiện báo cáo ĐTM	
3	Ông Nguyễn Như Hiên	CEFINEA	21	Tiến sỹ Công nghệ môi trường nước và nước thải Giám Đốc	Theo dõi quá trình thực hiện tư vấn báo cáo	
4	Bà Nguyễn Phương Nhã	CEFINEA	19	Thạc sỹ kỹ thuật Phó Giám đốc	Kiểm tra, xem xét báo cáo, trình bày trước hội đồng thẩm định	
5	Bà Nguyễn Mai Tố Anh	CEFINEA	21	Kỹ sư Quản lý môi trường Trưởng Phòng Quản lý Môi trường	Theo dõi, góp ý chuyên môn cho báo cáo	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
 “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT,
 quy mô: 64 Km”

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Kinh nghiệm (năm)	Học hàm, học vị, chức vụ	Nội dung phụ trách trong báo cáo ĐTM	Chữ ký
6	Ông Phạm Ngô Công Tín	CEFINEA	14	Kỹ sư ngành Công nghệ và quản lý môi trường Phó Trưởng Phòng Quản lý môi trường	Viết báo cáo, thực hiện quá trình tổng hợp thông tin	
7	Ông Nguyễn Huỳnh Trường Gia	CEFINEA	21	Tiến sỹ Quản lý môi trường Cán bộ	Góp ý chuyên môn cho báo cáo. Thực hiện chõng ghép bản đồ	
8	Ông Lâm Nguyễn Anh Tấn	CEFINEA	10	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường Cán bộ	Tổng hợp, thống kê dữ liệu, số liệu. Lập liệt kê đánh giá sơ bộ tác động	
9	Ông Trịnh Minh Hùng	CEFINEA	10	Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên và Môi trường Cán bộ	Tổng hợp, thống kê dữ liệu, số liệu. Lập liệt kê đánh giá sơ bộ tác động	
10	Bà Nguyễn Thị Mai Lan	CEFINEA	7	Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên và môi trường Cán bộ	Tổng hợp, thống kê dữ liệu, số liệu. Lập liệt kê đánh giá sơ bộ tác động	
11	Ông Bùi Quang Huy	CEFINEA	2	Kỹ sư kỹ thuật môi trường	Hỗ trợ thực hiện công tác tham vấn	

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
“Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT,
quy mô: 64 Km”

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Kinh nghiệm (năm)	Học hàm, học vị, chức vụ	Nội dung phụ trách trong báo cáo ĐTM	Chữ ký
12	Ông Trần Huỳnh Chiêu	CEFINEA	2	Cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường Cán bộ	Hỗ trợ thực hiện công tác tham vấn	

Nguồn: CEFINEA, 2025.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

- Các phương pháp ĐTM:
 - + Phương pháp liệt kê: Bao gồm 2 loại chính:
 - Bảng liệt kê mô tả:
 - ✓ Cụ thể: các kết quả phân tích đo đặc hiện trạng nền môi trường và nhận xét các kết quả đo đạc được thể hiện tại Chương 2.
 - Bảng liệt kê đánh giá sơ bộ mức độ tác động:
 - ✓ Phương pháp này được sử dụng trong báo cáo ở Chương 3. Đối tượng và Quy mô bị tác động của Dự án.
 - + Phương pháp đánh giá nhanh:
 - Sử dụng các hệ số phát thải được thống kê của các cơ quan, tổ chức và chương trình có uy tín lớn trên thế giới như Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Chương trình kiểm kê chất thải của Úc (National Pollutant Inventory - NPI) để đánh giá nhanh các tác động của nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng dự án, các tác động do khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển của phương tiện giao thông tại Chương 3;
 - + Phương pháp chồng ghép bản đồ: Việc chồng các lớp trong suốt các đơn vị môi trường cho phép chúng ta làm rõ các vùng có độ nhạy cảm khác nhau, được thực hiện và trình bày cụ thể tại Chương 1.
 - + Phương pháp ma trận: liệt kê các tác động và đối tượng làm cơ sở lập luận đánh giá tác động tại Chương 3.
 - + Phương pháp chuyên gia: thực hiện tham vấn ý kiến chuyên gia (Chương V) làm cơ sở hoàn thiện báo cáo.
 - + Phương pháp mô hình: để tính toán dự báo dự báo phát thải làm cơ sở lập luận đánh giá tác động tại Chương 3.
- Các phương pháp khác:
 - + Phương pháp kế thừa: Kế thừa thông tin khảo sát dự án làm cơ sở lập luận và đánh giá tác động tại Chương 3.
 - + Phương pháp trong khảo sát hiện trường:
 - Phương pháp trong khảo sát hiện trường được thực hiện trong báo cáo bao gồm: thu thập các thông tin số liệu của khu vực để đánh giá sự phù hợp đối với việc hình thành và phát triển dự án.
 - + Phương pháp đo đạc, thu mẫu và phân tích mẫu:



- Các phương pháp đo đạc, thu mẫu và phân tích mẫu được thực hiện trong báo cáo: việc đo đạc, phân tích mẫu được thực hiện và trình bày cụ thể tại Chương II, kết quả được đính kèm tại phụ lục.



CHƯƠNG 1. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN THEO HÌNH THỨC BOT, QUY MÔ: 64 KM

1.1.2. Thông tin về Chủ dự án

- Tên Chủ dự án: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP.
- Địa chỉ liên hệ: tầng 10, tòa nhà mPlaza, số 39 đường Lê Duẩn, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ thực hiện dự án: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (0274)3822655; Fax: (0274)3822713.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Hoàn Vũ Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Email: info@becamex.com.vn Website: becamex.com.vn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700145020, đăng ký lần đầu ngày 03/6/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 25/6/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.1.3. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án

1.1.3.1. Vị trí địa lý của dự án

Dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km” với tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

- Điểm đầu của Dự án: Km0+00 tại nút giao Tân Vạn (thuộc địa phận phường Đông Hòa).
- Điểm cuối của Dự án: Km64+00 tại nút giao với đường Hồ Chí Minh (thuộc địa phận xã Trù Văn Thố).
- Tuyến dự án đi qua địa bàn 11 phường và 02 xã, cụ thể: phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trù Văn Thố.
- Tổng chiều dài tuyến: Khoảng 64km



1.1.3.2. Tọa độ giới tuyến dự án

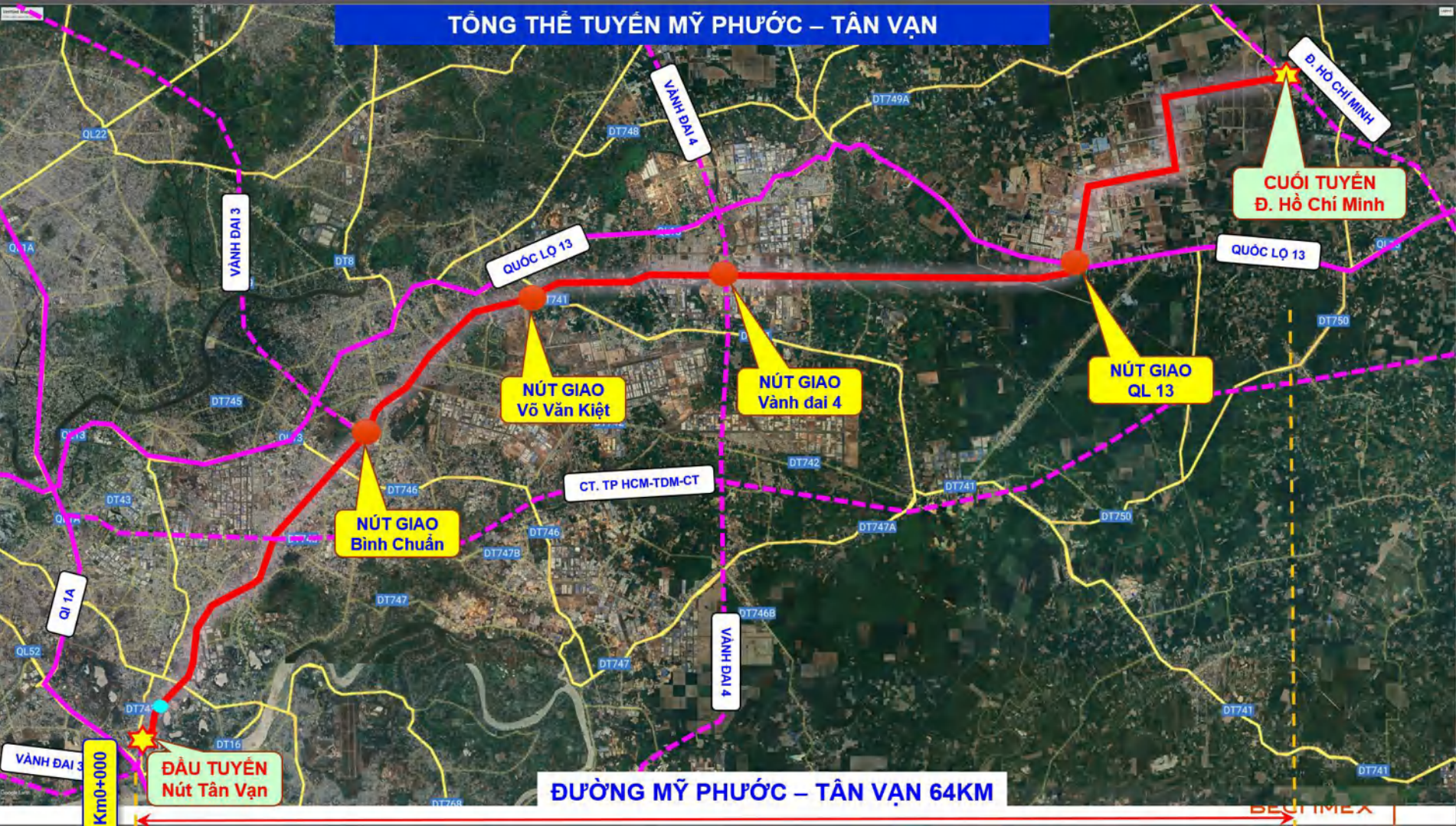
Tọa độ vị trí mốc giới tuyến của dự án được trình bày tại Bảng 1-4 như sau:

Bảng 1-1. Tọa độ vị trí mốc giới tuyến của Dự án

STT	Mốc giới	Tọa độ VN 2000 (kính tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)	
		X	Y
1	Điểm đầu của Dự án: Km0+00 tại nút giao Tân Vạn (thuộc địa phận phường Đông Hòa)	1205861.998	615957.752
2	Điểm cuối của Dự án: Km64+00 tại nút giao với đường Hồ Chí Minh (thuộc địa phận xã Trù Văn Thố)	1252312.928	589015.787

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.





Hình 1-1. Vị trí tuyến của dự án

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



1.1.3.3. Hiện trạng tuyến đường của dự án

Hiện trạng tuyến đường của dự án như sau:

- Ngày 02/10/2015, UBND tỉnh Bình Dương ban hành Văn bản 3417/UBND-KTTH về việc chủ trương Chuyển đổi hình thức đầu tư đường Mỹ Phước - Tân Vạn và tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn dài 64 Km đã được Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đầu tư xây dựng và đưa vào khai thác bằng nguồn vốn của Doanh nghiệp, điểm đầu tại nút giao Tân Vạn, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, điểm cuối là nút giao với đường Hồ Chí Minh.
- Theo Quyết định số 1697/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 28/9/2011 tuyến đường Vành Đai 3 được điều chỉnh hướng tuyến trùng Mỹ Phước - Tân Vạn 15,3km, cụ thể: Đoạn đầu tuyến từ nút giao Tân Vạn đến nút giao Bình Chuẩn dài khoảng 15,3km đi trùng với đường Vành Đai 3, có bố trí đường trên cao 08 làn cao tốc và 02 làn dừng khẩn cấp.

Hiện trạng địa hình tuyến dự án:

- Từ Km0+00 đến Km1+00, hiện trạng đường đang đầu tư hoàn thiện đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh.
- Từ Km1+00 đến Km3+00 tại nút giao QL1K, đường bê tông nhựa rộng 26,5m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 4m đến 18m (QL1K), độ dốc lớn. Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư thưa thớt, chủ yếu là các nhà xưởng dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường QL1K có đường bê tông nhựa rộng 21m, có dải phân cách bê tông cứng, độ dốc lớn thay đổi từ 34m (đầu tuyến hướng về TP.HCM) đến 7m (cuối tuyến hướng về TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), nhà dân đông đúc dọc theo 2 bên đường.
- Từ Km3+00 đến Km5+00 tại nút giao D1, đường bê tông nhựa rộng từ 26m đến 27m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 18m đến 25m (D1), dốc lớn. Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư thưa thớt, dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường D1 có đường bê tông nhựa rộng từ 11m đến 13m, độ cao thay đổi từ 28m đến 23m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng 3m lát gạch, dân cư 2 bên đông đúc.
- Từ Km5+00 đến Km7+400 tại nút giao Nguyễn Thị Minh Khai (NTMK), đường bê tông nhựa rộng từ 26m đến 27m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 25m đến 34,6m (NTMK), dốc lớn. Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư thưa thớt, dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường NTMK có đường bê tông



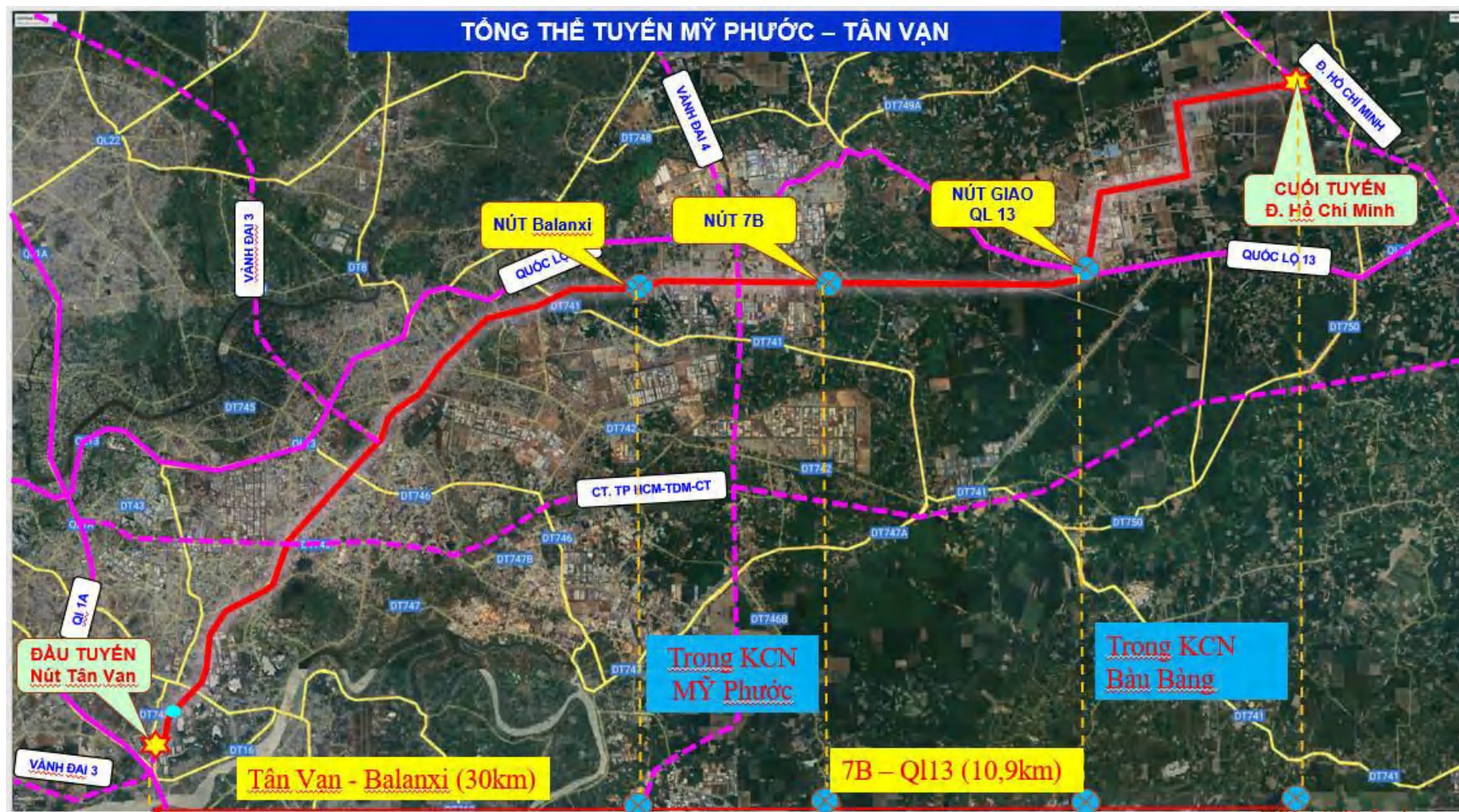
- nhựa rộng từ 12m, độ cao thay đổi từ 33,8m đến 28,5m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng 3m lát gạch, dân cư 2 bên đông đúc.
- Từ Km7+400 đến Km10+500 tại nút giao An Phú (ĐT743), đường bê tông nhựa rộng từ 26m đến 27m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 15m (đường Bùi Thị Xuân đến 35m (ĐT743), dốc lớn. Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư đông đúc, dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường ĐT743 có đường bê tông nhựa rộng từ 25m đến 38m (tại nút giao An Phú), độ cao thay đổi từ 33m đến 35m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng từ 4m đến 5m lát gạch, dân cư 2 bên đông đúc, mật độ phương tiện lưu thông cao.
 - Từ Km10+500 đến Km12+852 tại nút giao Thuận An Hòa, đường bê tông nhựa rộng từ 26m đến 27m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 34,8m đến 35m (Thuận An Hòa). Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư đông đúc, dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường Thuận An Hòa có đường bê tông nhựa rộng 9m, độ cao thay đổi từ 34m đến 35m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng 2m lát gạch, dân cư 2 bên đông đúc, mật độ phương tiện lưu thông cao.
 - Từ Km12+852 đến Km14+625 tại nút giao Thủ Khoa Huân, đường bê tông nhựa rộng từ 26m đến 27m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 34,5m đến 35m (Thủ Khoa Huân). Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư đông đúc, dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường Thủ Khoa Huân có đường bê tông nhựa rộng 10m, độ cao thay đổi từ 26,5m đến 34m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng 2m, dân cư 2 bên đông đúc, mật độ phương tiện lưu thông cao.
 - Từ Km14+625 đến Km16+600 tại nút giao Bình Chuẩn, đường bê tông nhựa rộng từ 26m đến 27m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 35m đến 18m (Bình Chuẩn). Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư thưa thớt, chủ yếu nhà xưởng khu công nghiệp, dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Nút giao Bình Chuẩn đang được hoàn thiện với đường Vành đai 3 TP.HCM.
 - Từ Km16+600 đến Km17+850 tại nút giao Phú Lợi, đường bê tông nhựa rộng từ 26,5m, có dải phân cách giữa 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 18m đến 28m (Phú Lợi). Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, dân cư dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường Phú Lợi có đường bê tông nhựa rộng 15m, độ cao thay đổi từ 29m đến 28,5m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng 3m, dân cư 2 bên đông đúc, mật độ phương tiện lưu thông cao.



- Từ Km17+850 đến Km19+120 tại nút giao Tạo Lực 1, đường bê tông nhựa rộng từ 56m đến 57m, có các dải phân cách giữa từ 2m đến 3m, cao độ hiện trạng thay đổi từ 28,8m đến 32m (Phú Lợi). Hai bên đường có vỉa hè bê tông rộng 3m, đất trống khu công nghiệp dọc theo tuyến. Có hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường cấp nước, đường điện hạ ngầm, cáp viễn thông đầy đủ. Đường Tạo Lực 1 có đường bê tông nhựa rộng 30m, độ cao thay đổi từ 31m đến 32m, dọc theo tuyến có vỉa hè rộng 3m, chủ yếu khu công nghiệp, mật độ phương tiện lưu thông cao.

Chi tiết hiện trạng các đoạn tuyến của dự án được trình bày tại Hình 1-2 như sau:





Hình 1-2. Chi tiết hiện trạng các đoạn tuyến của dự án

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



1.1.3.4. Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội dọc theo tuyến đường của dự án

Tuyến đường của dự án giao cắt với các trục giao thông chính gồm: đường Quốc lộ 1K, đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường ĐT.743, đường Tạo Lực 1, đường ĐT.741, đường HL.601, đường DH.601, đường Quốc lộ 13 và các tuyến đường trong khu đô thị và khu công nghiệp, các tuyến đường dân sinh nhỏ trong khu vực có dân cư sinh sống.

Bên cạnh các khu vực đô thị và các khu dân cư tập trung, tuyến đường của dự án đi qua và gần nhiều khu công nghiệp lớn của tỉnh Bình Dương như: KCN Mỹ Phước, KCN Mỹ Phước 2, KCN Mỹ Phước 3, KCN Bàu Bàng, KCN Cây Trường. Tuyến đường của dự án không đi qua các khu sinh quyển cần bảo vệ, không có các khu di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng. Dọc theo tuyến có các đối tượng nhạy cảm dễ bị tác động như trường học, công sở, khu dân cư tập trung, khu công nghiệp. Các đối tượng này nằm trong phạm vi tuyến đường dự án đi qua hoặc gần kề tuyến dự án với nhiều tuyến đường hiện hữu đã và đang được khai thác như đặc trưng đô thị hóa và công nghiệp hóa rất nhanh của khu vực này.

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

Tổng diện tích sử dụng đất 259,6 ha, bao gồm:

- Phần đã đầu tư: 205,3ha
- Phần đầu tư xây dựng mới: 54,3ha.

Phạm vi giải phóng mặt bằng: Trong phạm vi nút giao giải phóng mặt bằng đảm bảo lộ giới theo quy hoạch của đường Mỹ Phước – Tân Vạn hoặc đường ngang, đảm bảo đủ diện tích để bố trí hầm chui (hoặc cầu vượt) và đường gom 02 bên, vỉa hè theo quy định. Chi tiết diện tích sử dụng đất và diện tích giải phóng mặt bằng của các nút giao được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 1-2. Chi tiết diện tích sử dụng đất và diện tích giải phóng mặt bằng của các nút giao

STT	Tên Nút Giao	Lý trình	Phương án thiết kế	Diện tích SDD (ha)	Diện tích GPMB (ha)
1	Quốc Lộ 1K	Km3+078	Cầu trên tuyến MPTV	5,88	2,42
2	Đường D1	Km4+850	Hầm trên trục ngang	2,55	0,66
3	Nguyễn Thị Minh Khai	Km7+471	Hầm trên trục ngang	6,29	1,84



STT	Tên Nút Giao	Lý trình	Phương án thiết kế	Diện tích SDD (ha)	Diện tích GPMB (ha)
4	Đường ĐT743 (An Phú)	Km10+611	Cầu trên tuyến MPTV	6,14	1,90
5	Thuận An Hòa	Km12+875	Hầm trên trục ngang	2,45	1,01
6	Thủ Khoa Huân	Km14+647	Hầm trên trục ngang	3,55	1,21
7	Phú Lợi	Km17+874	Cầu trên tuyến MPTV	6,88	1,02
8	Tạo Lực 1	Km19+143	Cầu trên tuyến MPTV	7,62	1,28
9	Huỳnh Văn Lũy	Km20+225	Hầm trên trục ngang	6,50	1,81
10	Phạm Ngọc Thạch	Km21+210	Cầu trên tuyến MPTV	6,20	2,64
11	Trần Ngọc Lên	Km23+775	Hầm trên trục ngang	2,35	0,34
12	Võ Văn Kiệt	Km25+300	Hầm trên trục ngang	4,42	0,36
13	Đường ĐT.741	Km26+139	Cầu trên tuyến MPTV	6,80	-
14	Đường Balanxi	Km30+279	Cầu trên trục ngang	2,26	1,35
15	Đường NE8	Km31+878	Hầm trên trục ngang	2,35	0,51
16	Đường NA3	Km36+604	Cầu trên tuyến MPTV	5,30	1,08
17	Đường ĐH601	Km40+354	Cầu trên trục ngang	3,50	1,16



STT	Tên Nút Giao	Lý trình	Phương án thiết kế	Diện tích SDD (ha)	Diện tích GPMB (ha)
18	Quốc Lộ 13	Km48+202	Hầm trên trục ngang	5,68	1,39
19	Trạm thu phí An Phú	Km11+351	Trạm Thu Phí	4,73	2,54
20	Trạm thu phí Suối Giữa	Km21+635	Trạm Thu Phí	4,43	2,26
Tổng cộng*				91,2	26,16

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Ghi chú:

*: Diện tích sử dụng đất 91,2ha đã bao gồm 36,89ha trùng với phạm vi đã đầu tư trước đây.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ bình đồ của tuyến đường và kết quả khảo sát thực tế, khoảng cách từ dự án tới KDC và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường được mô tả như sau:

1.1.5.1. Khoảng cách từ dự án đến các khu dân cư

Hiện trạng tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn đã hình thành và hoạt động theo Văn bản 751/UBND-KTTH ngày 23/3/2012 của UBND tỉnh Bình Dương.

Khoảng cách từ tuyến đường của dự án đến các khu vực dân cư đô thị và nông thôn được mô tả chi tiết và thể hiện trên bản đồ không ảnh dưới đây:

- Đoạn từ nút giao đường ĐT743A đến nút giao đường ĐT746: Khu vực này dân cư tập trung đông đúc (Hình 1.9a).
- Đoạn từ nút giao đường ĐT746 đến nút giao đường ĐT743: Khu vực này dân cư tập trung đông đúc ở 2 nút giao, phần giữa đang hoạt động thi công nút giao vành đai 3 (Hình 1.9a).
- Đoạn từ nút giao đường ĐT743 đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch: đoạn đầu tuyến cách Di tích lịch sử nhà tù Phú Lợi 300 m về hướng Tây, khu vực dân cư tương đối thưa thớt. Đoạn từ nút giao đường Điện Biên Phủ đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch: khu vực này dân cư tập trung đông đúc (Hình 1.9a).



- Đoạn từ nút giao đường Phạm Ngọc Thạch đến nút giao đường ĐT741: khu vực này dân cư tập trung đông đúc tại các nút giao, phần giữa tuyến dân cư tập trung không quá đông đúc (Hình 1.9a).
- Đoạn từ nút giao đường ĐT741 đến nút giao Balanxi: khu vực này dân cư tập trung đông đúc tại các nút giao, phần giữa tuyến dân cư tập trung thưa thớt (Hình 1.9a).
- Đoạn từ nút giao Balanxi đến nút giao đường 7b: tuyến đường cắt qua KCN Mỹ Phước và cắt qua khu dân cư ấp 7 Chánh Thới Hòa; nằm dọc theo tuyến là các khu dân cư ấp 2, khu dân cư ấp 1, khu dân cư ấp 6 và nghĩa trang phường Chánh Phú Hòa (Hình 1.9a).
- Đoạn từ nút giao đường 7b đến nút giao Quốc lộ 13: dân cư tập trung thưa thớt, chủ yếu tập trung tại các nút giao (Hình 1.9a).
- Đoạn từ nút giao Quốc lộ 13 đến nút giao đường Hồ Chí Minh: tuyến đường cắt qua khu đô thị Bàu Bàng và cắt qua KCN Bàu Bàng, KCN Cây Trường (Hình 1.9a).

Sơ đồ tuyến dự án và các đối tượng xung quanh theo hiện trạng được thể hiện trong Hình 1-3 như sau:





Hình 1-3. Đoạn từ nút giao đường DT743A đến nút giao đường DT746

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

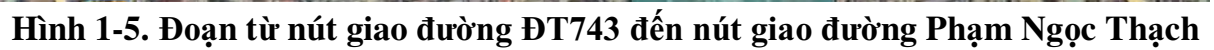




Hình 1-4. Đoạn từ nút giao đường DT746 đến nút giao đường DT743

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.





Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



Hình 1-6. Đoạn từ nút giao đường Phạm Ngọc Thạch đến nút giao đường DT741

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

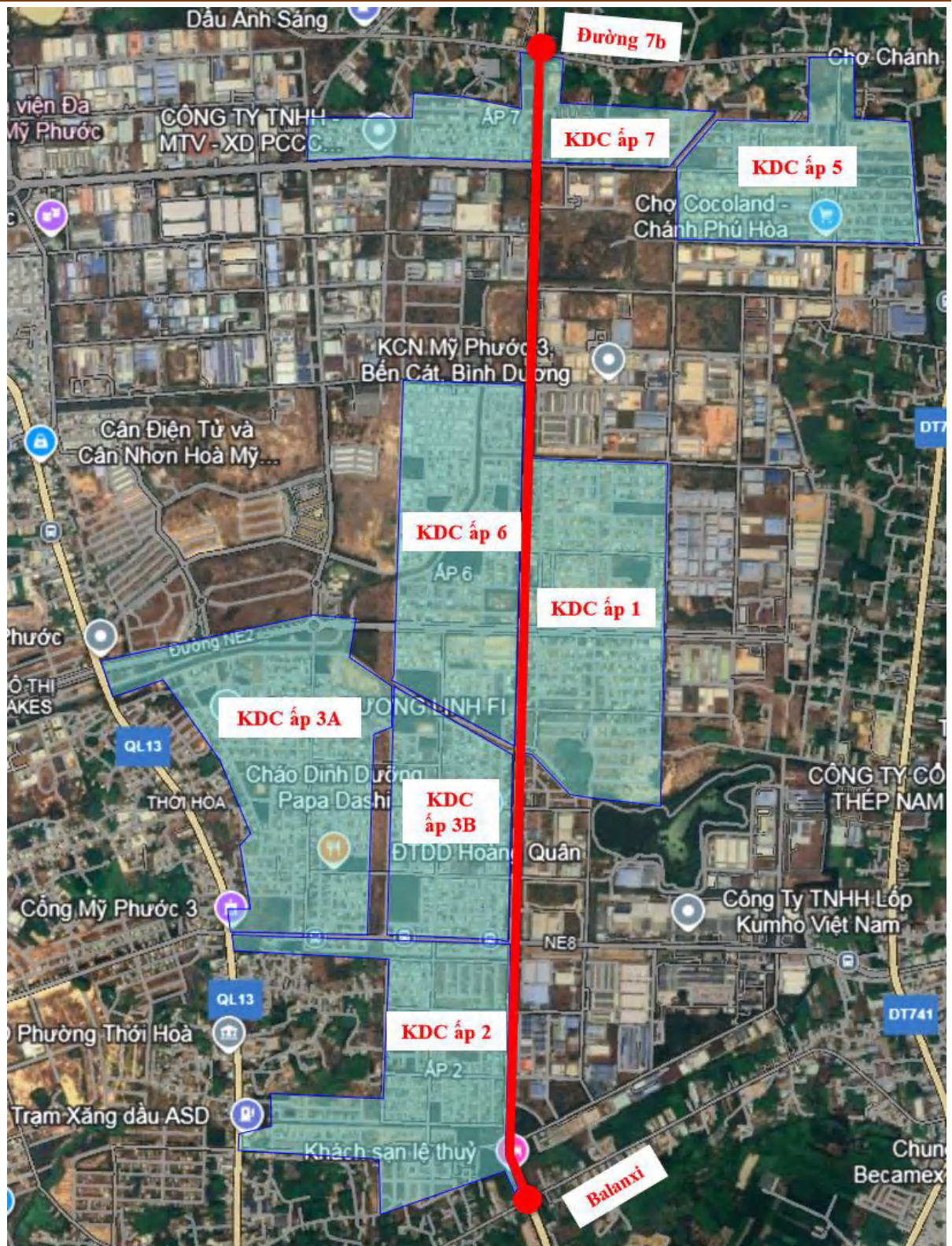




Hình 1-7. Đoạn từ nút giao đường DT741 đến nút giao Balanxi

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

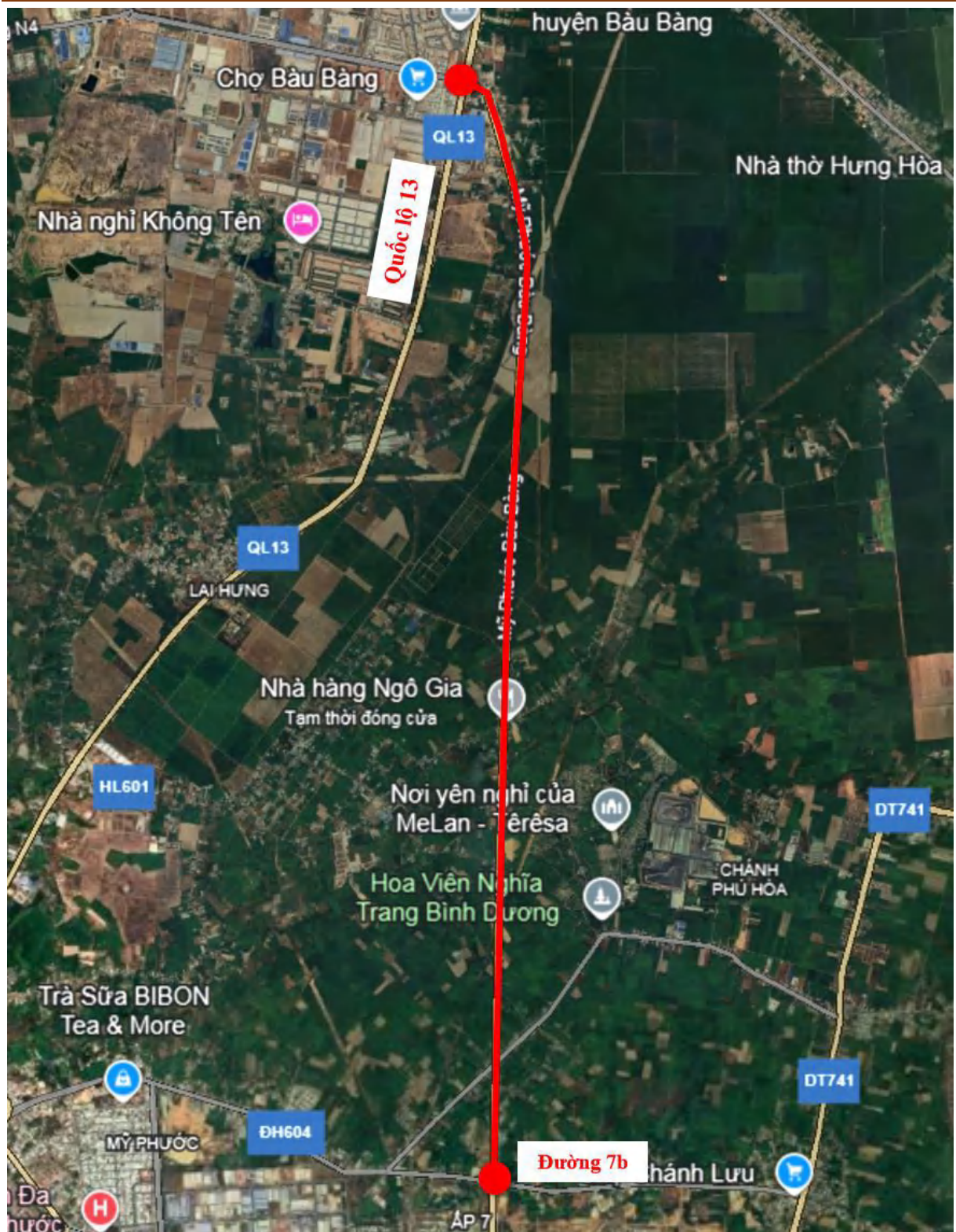




Hình 1-8. Đoạn từ nút giao Balanxi đến nút giao đường 7b

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

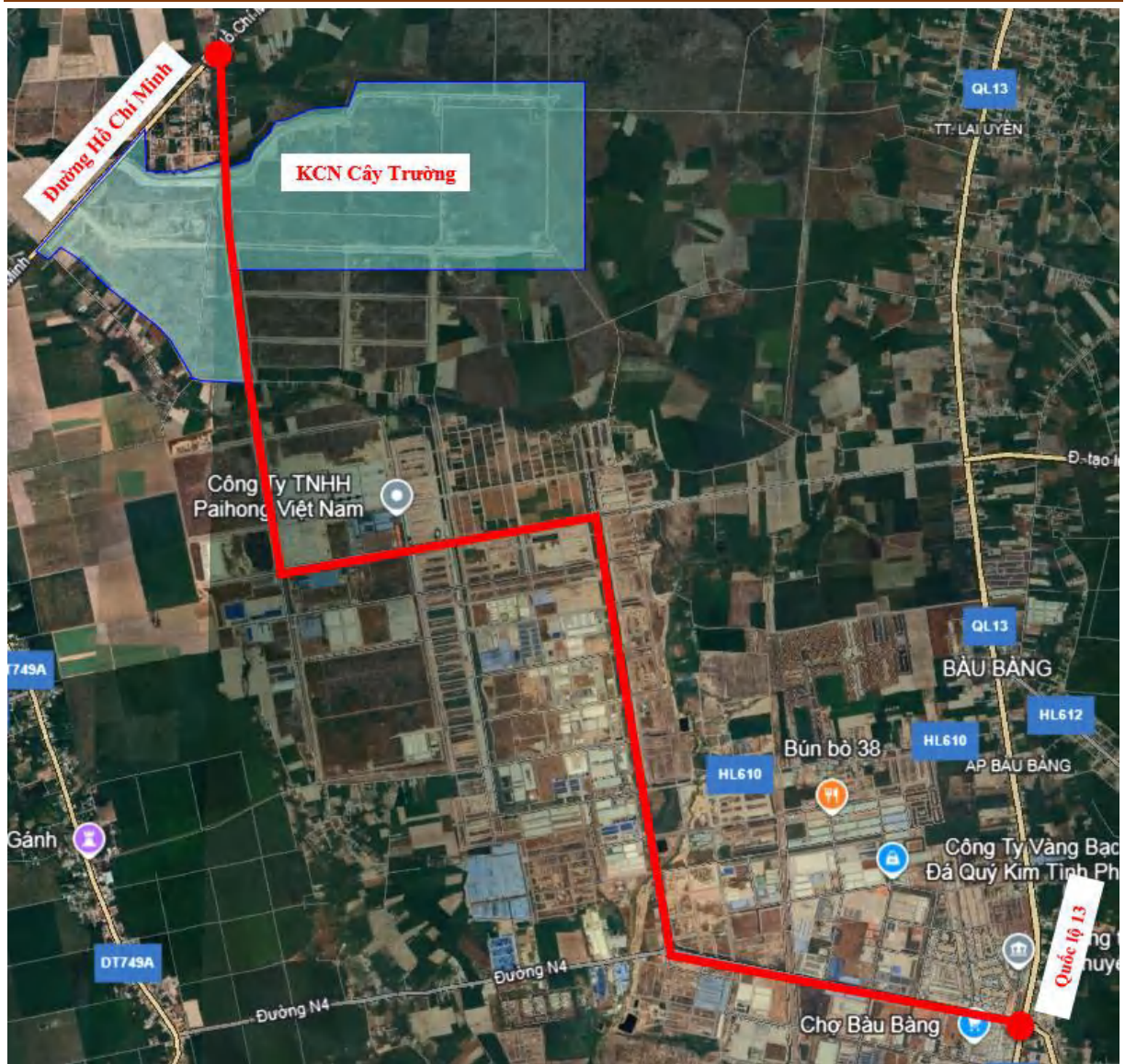




Hình 1-9. Đoạn từ nút giao đường 7b đến nút giao Quốc lộ 13

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.





Hình 1-10. Đoạn từ nút giao Quốc lộ 13 đến nút giao đường Hồ Chí Minh

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



1.1.5.2. Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Tuyến đường quy hoạch không đi qua các khu sinh quyển cần bảo vệ, không có các khu di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng. Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường ngoài các khu vực dân cư như nêu trên còn có các trường học, cơ quan tổ chức, khu công nghiệp trong phạm vi bán kính 1km như sau:

- Đoạn từ nút giao đường ĐT743A đến nút giao đường ĐT746:
 - + Trường THCS Bình Thắng B cách tuyến dự án khoảng 200m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường THCS Bình An cách tuyến dự án khoảng 420m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường THPT Bình An cách tuyến dự án khoảng 339m theo hướng Tây Nam.
 - + UBND phường Tân Đông Hiệp cách tuyến dự án khoảng 435m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm cách tuyến dự án khoảng 150m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường Tiểu học Đông An cách tuyến dự án khoảng 565m theo hướng Nam.
 - + Tiếp giáp với Nghĩa trang Nghĩa An – Triều Châu về hướng Tây.
 - + Trường Tiểu học Tân Đông Hiệp B cách tuyến dự án khoảng 782m theo hướng Tây Nam.
 - + Tiếp giáp với Đình thần Tân Ninh về hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Đông Chiêu cách tuyến dự án khoảng 720m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường THCS Tân Đông Hiệp cách tuyến dự án khoảng 392m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường Tiểu học – THCS – THPT Hoa Sen cách tuyến dự án khoảng 250m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân cách tuyến dự án khoảng 125m theo hướng Đông Bắc.
 - + UBND phường An Phú cách tuyến dự án khoảng 317m theo hướng Bắc.
 - + Trường THCS Tân Bình cách tuyến dự án khoảng 352m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường Tiểu học An Phú 1 cách tuyến dự án khoảng 722m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi cách tuyến dự án khoảng 726m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THPT Lý Thái Tổ cách tuyến dự án khoảng 514m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Thuận Giao cách tuyến dự án khoảng 652m theo hướng Tây Nam.



- + Trường THPT Hoàng Diệu cách tuyến dự án khoảng 292m theo hướng Tây Nam.
- + Trường Tiểu học Thuận Giao cách tuyến dự án khoảng 618m theo hướng Tây Nam.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT746 đến nút giao đường ĐT743:
 - + Trường Tiểu học Bình Quới cách tuyến dự án khoảng 554m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường Tiểu học Bình Chuẩn 2 cách tuyến dự án khoảng 708m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Bình Chuẩn cách tuyến dự án khoảng 745m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Phú Hòa cách tuyến dự án khoảng 525m theo hướng Tây Nam.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT743 đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch:
 - + Tiếp giáp với Trường Tiểu học Phú Lợi 2 về hướng Tây.
 - + Di tích lịch sử nhà tù Phú Lợi cách tuyến dự án khoảng 300m về hướng Tây.
 - + Trường THCS Phú Mỹ cách tuyến dự án khoảng 769m theo hướng Tây Nam.
- Đoạn từ nút giao đường Phạm Ngọc Thạch đến nút giao đường ĐT741:
 - + Trường Tiểu học Định Hòa cách tuyến dự án khoảng 182m về hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Định Hòa cách tuyến dự án khoảng 360m về hướng Tây.
 - + Trường Tiểu học Định Hòa 2 cách tuyến dự án khoảng 311m về hướng Đông.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT741 đến nút giao Balanxi:
 - + Trường Tiểu học Định Phước cách tuyến dự án khoảng 103m về hướng Tây.
- Đoạn từ nút giao Balanxi đến nút giao đường 7b:
 - + Trường Tiểu học Trần Văn Ôn cách tuyến dự án khoảng 176m về hướng Đông.
 - + Trường THCS Lý Tự Trọng cách tuyến dự án khoảng 420m theo hướng Đông.
 - + Nghĩa Trang phường Chánh Phú Hòa cách tuyến dự án khoảng 76m theo hướng Đông.
 - + Tuyến dự án cắt qua KCN Mỹ Phước 3.
- Đoạn từ nút giao đường 7b đến nút giao Quốc lộ 13:
 - + Hoa viên Nghĩa trang Bình Dương cách tuyến dự án khoảng 286m theo hướng Đông.
- Đoạn từ nút giao Quốc lộ 13 đến nút giao đường Hồ Chí Minh:
 - + Trường Tiểu học Bàu Bàng cách tuyến dự án khoảng 316m về hướng Bắc.
 - + Tuyến dự án cắt qua KCN Bàu Bàng và KCN Cây Trồng.



1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô của dự án

Mục tiêu của dự án:

- Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng giao thông theo Quy hoạch phát triển tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 nói riêng và quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ nói chung. Dự án hình thành góp phần hoàn thiện mạng lưới quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đã được phê duyệt tại Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 và Quyết định điều chỉnh số 3093/QĐ-UBND ngày 23/10/2019;
- Mỹ Phước - Tân Vạn là trục giao thông chính nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Bình Dương, nối các khu công nghiệp phía Bắc tỉnh Bình Dương, Bình Phước và khu vực Tây Nguyên với hệ thống cảng biển, sân bay Long Thành và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, mặt cắt ngang đường chỉ rộng 32m, mật độ giao thông trên tuyến rất cao, nhất là các giờ cao điểm, các ngày nghỉ Lễ, Tết, gây tắc nghẽn giao thông trên diện rộng và kéo dài, đặc biệt là khu vực các nút giao thông lớn như An Phú, Phú Lợi, Huỳnh Văn Lũy, Quốc Lộ 1K..., làm ảnh hưởng lớn đến sức phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và cả khu vực.
- Giải quyết thông suốt đường Mỹ Phước - Tân Vạn, đặc biệt là đoạn 15,3km đầu tuyến đi trùng với đường Vành Đai 3, đáp ứng nhu cầu khi Vành Đai 3 đưa vào khai thác năm 2026; Dự án hoàn thành sẽ tạo thành trục giao thông nhanh, ít gián đoạn kết nối Vành Đai 3 đoạn Thủ Đức và Bình Dương, nâng cao năng lực thông hành đô thị cho toàn tuyến Mỹ Phước Tân Vạn; hình thành trục giao thông kết nối liên các tỉnh thông qua đường Vành Đai 3, Vành Đai 4, Cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành và kết nối các khu công nghiệp phía Bắc, Tây Nguyên xuống hệ thống cảng biển và sân bay khu vực Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, đáp ứng nhu cầu giao thông liên vùng khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Bình Dương với các tỉnh miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- Dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô 64 km” nhằm giải quyết tình trạng giao thông khu vực, nâng cao năng lực thông hành, giảm chi phí vận chuyển cho các doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên địa bàn, thu hút đầu tư cho các cụm công nghiệp, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, dự án còn góp phần chỉnh trang đô thị, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông khu vực dự án nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

Quy mô dự án:

Theo Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024; Quy hoạch



chung Thành phố Thuận An được duyệt tại Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh; Quy hoạch chung thành phố Dĩ An được duyệt tại Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của UBND tỉnh Bình Dương; Quy hoạch Chung xây dựng vùng huyện Bàu Bàng được phê duyệt tại Quyết định số 2972/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh; Quy hoạch chung thành phố Bến Cát được duyệt tại Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh; Đường Mỹ Phước – Tân Vạn:

- Kết nối từ nút giao Tân Vạn đến đường Hồ Chí Minh, bề rộng mặt cắt ngang 64m, quy mô 10 làn đô thị đi thấp. Đoạn đầu tuyến từ nút giao Tân Vạn đến nút giao Bình Chuẩn dài khoảng 15,3km đi trùng với đường Vành Đai 3, có bố trí đường trên cao 08 làn cao tốc và 02 làn dừng khẩn cấp.
- Vận tốc thiết kế: tuyến chính (đường Mỹ Phước – Tân Vạn) 80km/h; đường ngang 60÷80km/h theo tiêu chuẩn TCVN 13592-2022.

Dự án được phân chia thành 02 dự án thành phần, cụ thể:

- Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT: Đầu tư công, sử dụng vốn NSNN 100%, tương ứng với khoảng 8.012,74 tỷ đồng chiếm khoảng 39,75% tổng mức đầu tư của dự án.
- Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, với khoảng 12.146,01 tỷ đồng chiếm khoảng 60,25% tổng mức đầu tư của dự án.

Loại hình dự án:

Loại hình dự án thuộc nhóm đầu tư xây dựng mới (18 hầm chui (hoặc cầu vượt) trên tuyến chính hoặc đường ngang).

Dự án thuộc loại hình đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo chủ trương đã được phê duyệt của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương (Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/6/2025). Dự án là công trình giao thông, nhóm A và cấp công trình là Công trình đường bộ - đường trong đô thị, cấp đặc biệt.

1.1.7. Phạm vi

Đây là dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), sử dụng nguồn vốn từ nhà đầu tư phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Dự án không thực hiện việc thu hồi đất và giải phóng mặt bằng (nội dung này thực hiện tại một dự án riêng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt). Dự án tiếp nhận vật liệu tại chân công trình, không có cơ sở đúc bê tông cầu kiện lớn, không có trạm trộn bê tông nhựa nóng. Vì vậy phạm vi của dự án bao gồm: công tác chuẩn bị mặt bằng, công tác thi công xây dựng và khai thác tuyến đường sau thi công.



Dự án được phân chia thành 02 dự án thành phần, cụ thể:

- Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT: Đầu tư công, sử dụng vốn NSNN 100%, tương ứng với khoảng 8.012,74 tỷ đồng chiếm khoảng 39,75% tổng mức đầu tư của dự án.
- Dự án thành phần 2: Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, với khoảng 12.146,01 tỷ đồng chiếm khoảng 60,25% tổng mức đầu tư của dự án.

1.1.8. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình của Dự án

Đầu tư xây dựng mới: 18 hầm chui (hoặc cầu vượt) trên tuyến chính hoặc đường ngang. Bề rộng mặt cắt ngang từ 2 – 4 làn xe. Đầu tư đường gom, hệ thống hạ tầng khu vực nút giao theo quy hoạch. Cụ thể như sau:

- Đầu tư xây dựng 06 cầu vượt dọc trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, tổng bề rộng cầu B = 18,5m. Bố trí tại nút giao: Quốc lộ 1K, ĐT.743, Phú Lợi, Tạo Lực, ĐT.741 và nút giao với đường NA3.
- Đầu tư xây dựng 02 cầu vượt theo hướng đường ngang (vượt qua đường Mỹ Phước – Tân Vạn) với quy mô 02 làn xe hỗn hợp, tổng bề rộng cầu B = 12,0m. Bố trí tại nút giao: Balanxi và ĐH.601.
- Đầu tư xây dựng 01 hầm chui dọc theo hướng đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, tổng bề rộng hầm (lọt lòng) B = 20,0m. Bố trí tại nút giao giữa đường Mỹ Phước – Tân Vạn với đường Phạm Ngọc Thạch.
- Đầu tư xây dựng 09 hầm chui theo hướng đường ngang (chui dưới đường Mỹ Phước – Tân Vạn) với quy mô 02 – 04 làn xe:
 - + Tại nút giao với đường D1, Thuận An Hòa, Thủ Khoa Huân, Trần Ngọc Lên và đường NE8 bố trí hầm chui quy mô 02 làn xe hỗn hợp, tổng bề rộng hầm (lọt lòng) B = 13,0m.
 - + Tại nút giao với đường Nguyễn Thị Minh Khai, Huỳnh Văn Lũy và Võ Văn Kiệt bố trí hầm chui quy mô 04 làn xe cơ giới, tổng bề rộng hầm (lọt lòng) B = 18,75m.
 - + Tại nút giao với đường Quốc Lộ 13 bố trí hầm chui quy mô 04 làn xe cơ giới, tổng bề



rộng hầm (lọt lòng) B = 20m.

- Đối với các nút giao khác trên tuyến thực hiện cải tạo, điều chỉnh tổ chức giao thông để tăng năng lực thông hành trên toàn tuyến.
- Xây dựng 02 trạm thu phí trên toàn tuyến (trạm thu phí An Phú tại Km11+345 và trạm thu phí Suối Giữa tại Km21+635).
- Sửa chữa nền, mặt đường tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn.

Vị trí các nút giao dự kiến đầu tư xây dựng được trình bày tại Bảng như sau:

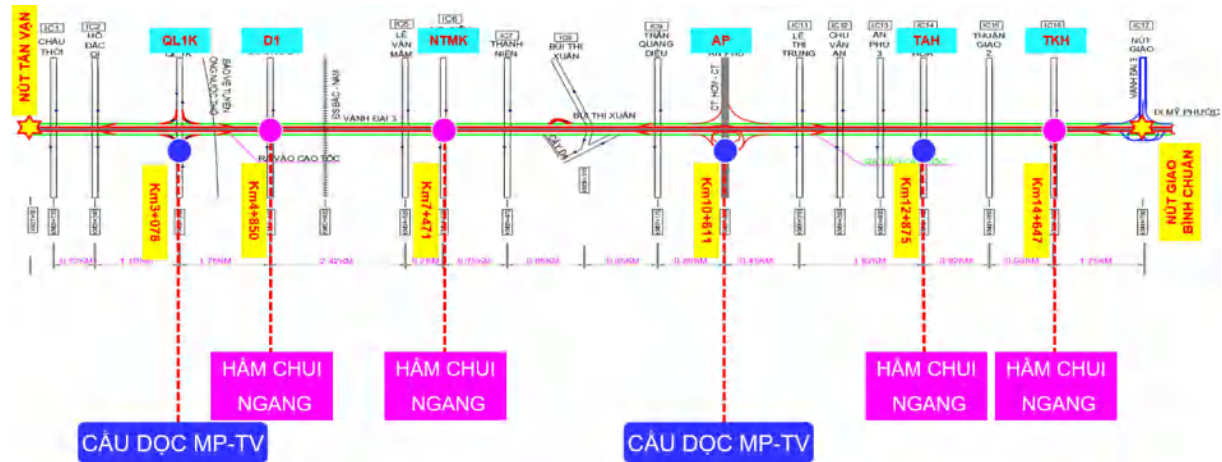
Bảng 1-3. Vị trí các nút giao dự kiến đầu tư xây dựng

STT	Tên nút giao	Lý trình
1	Nút giao đường Quốc Lộ 1K	Km3+078
2	Nút giao đường D1 - đường số 4	Km4+850
3	Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	Km7+471
4	Nút giao đường ĐT.743	Km10+611
5	Nút giao đường Thuận An Hòa	Km12+875
6	Nút giao đường Thủ Khoa Huân	Km14+647
7	Nút giao đường Phú Lợi	Km17+874
8	Nút giao đường Tạo Lực 1	Km19+143
9	Nút giao đường Huỳnh Văn Lũy	Km20+225
10	Nút giao đường Phạm Ngọc Thạch	Km21+210
11	Nút giao đường Trần Ngọc Lên	Km23+775
12	Nút giao đường Võ Văn Kiệt	Km25+300
13	Nút giao đường ĐT.741	Km26+139
14	Nút giao đường Balanxi	Km30+279
15	Nút giao đường NE8	Km31+878
16	Nút giao đường NA3	Km36+604
17	Nút giao đường ĐH.601	Km40+354
18	Nút giao đường QL13	Km48+202



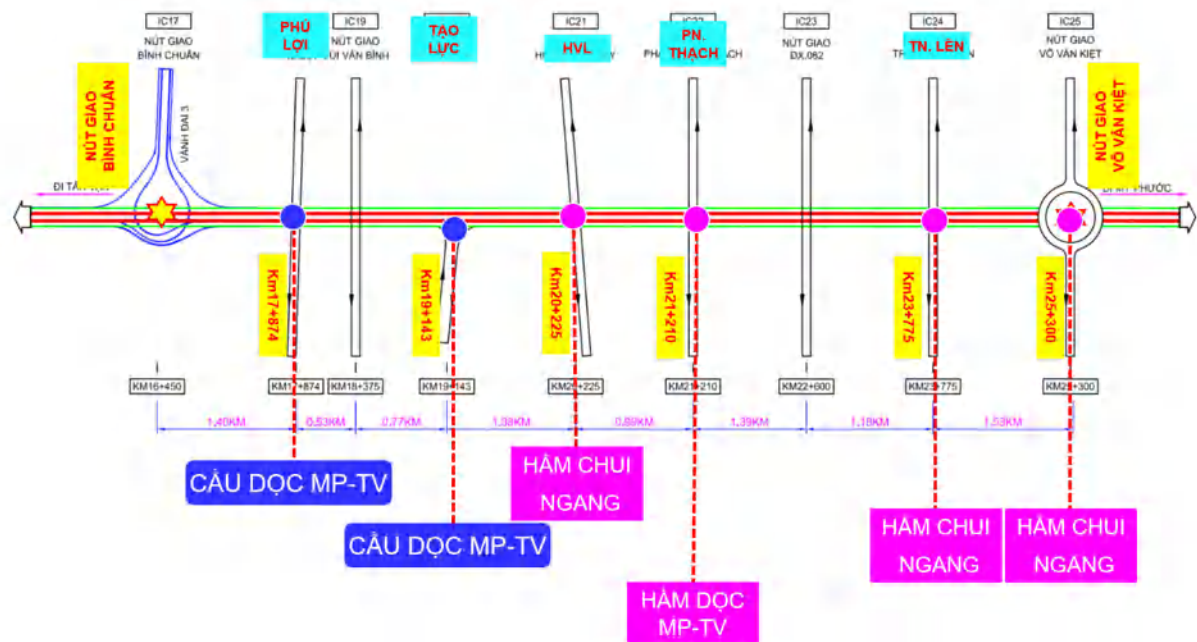
Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Sơ họa các nút giao dự kiến đầu tư xây dựng được trình bày tại Hình như sau:



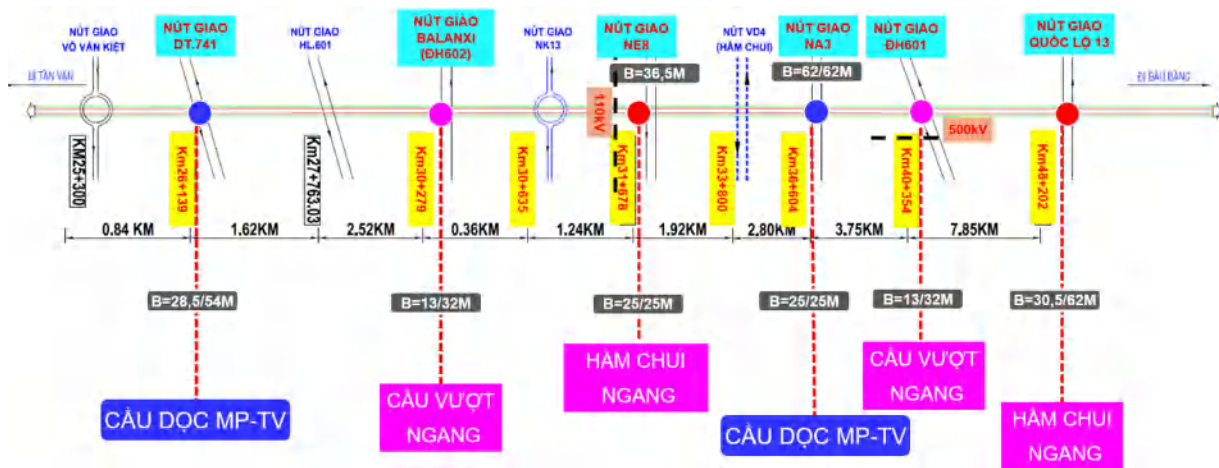
Hình 1-11. Sơ họa 06 nút giao đầu tuyến – đoạn đi trùng với đường Vành Đai 3

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



Hình 1-12. Sơ họa 06 nút giao đoạn 2 – đoạn từ nút giao Bình Chuẩn đến nút giao Võ Văn Kiệt

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



Hình 1-13. Sơ họa 06 nút giao đoạn 3 – đoạn từ nút giao Võ Văn Kiệt đến cuối tuyến

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

1.2.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án

1.2.2.1. Tiêu chuẩn thiết kế tuyến

Vận tốc thiết kế: tuyến chính (đường Mỹ Phước – Tân Vạn) 80km/h; đường ngang 60÷80km/h theo tiêu chuẩn TCVN 13592-2022.

Các thông số thiết kế hình học tuyến của dự án theo tiêu chuẩn kỹ thuật được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 1-4. Các thông số thiết kế hình học tuyến của dự án

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	Đường ngang, đường gom
1	Tiêu chuẩn		TCVN 13592:2022	TCVN 13592:2022
2	Tốc độ thiết kế	km/h	80	60
3	Bán kính cong nằm tối thiểu	m	250	125
4	Bán kính không cần bố trí siêu cao	m	2500	1500
5	Bán kính cong đứng lồi tối thiểu	m	3000	1400



STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	Đường ngang, đường gom
6	Bán kính cong đứng lõm tối thiểu	m	2000	1000

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

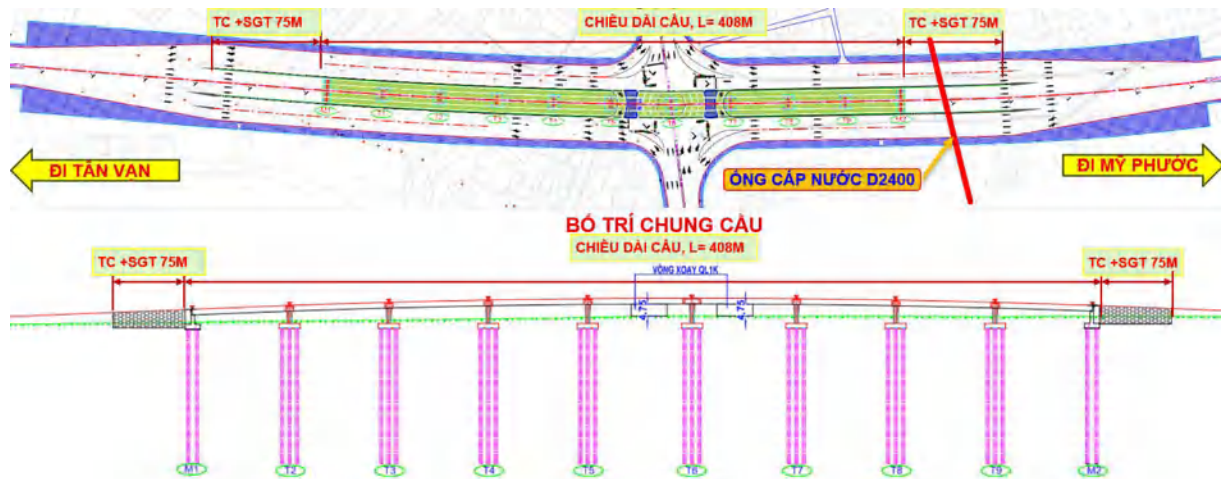
1.2.2.2. Giải pháp thiết kế nút giao

1.2.2.2.1. Nút giao Quốc lộ 1K

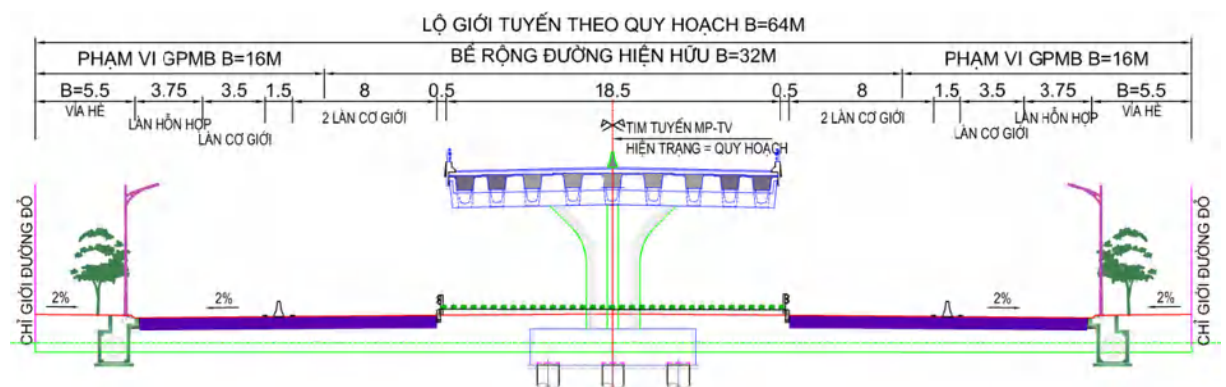
Đầu tư cầu vượt trên trục dọc (đường Mỹ Phước – Tân Vạn)

- Giải phóng mặt bằng trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=64m;
- Bố trí cầu vượt trục thông trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu. Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại trực tiếp trên Mỹ Phước – Tân Vạn.

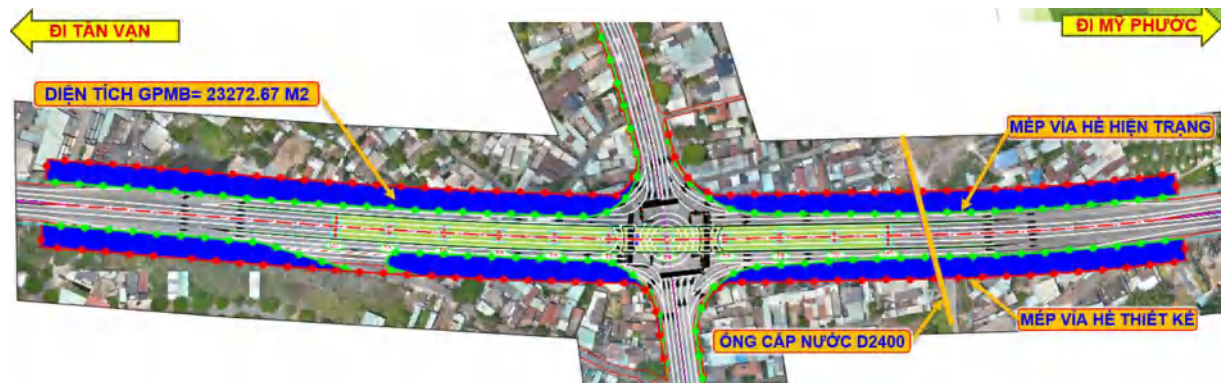




Hình 1-14. Mặt bằng, bố trí chung nút giao Quốc lộ 1K



Hình 1-15. Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn tại nút giao Quốc lộ 1K



Hình 1-16. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao Quốc lộ 1K

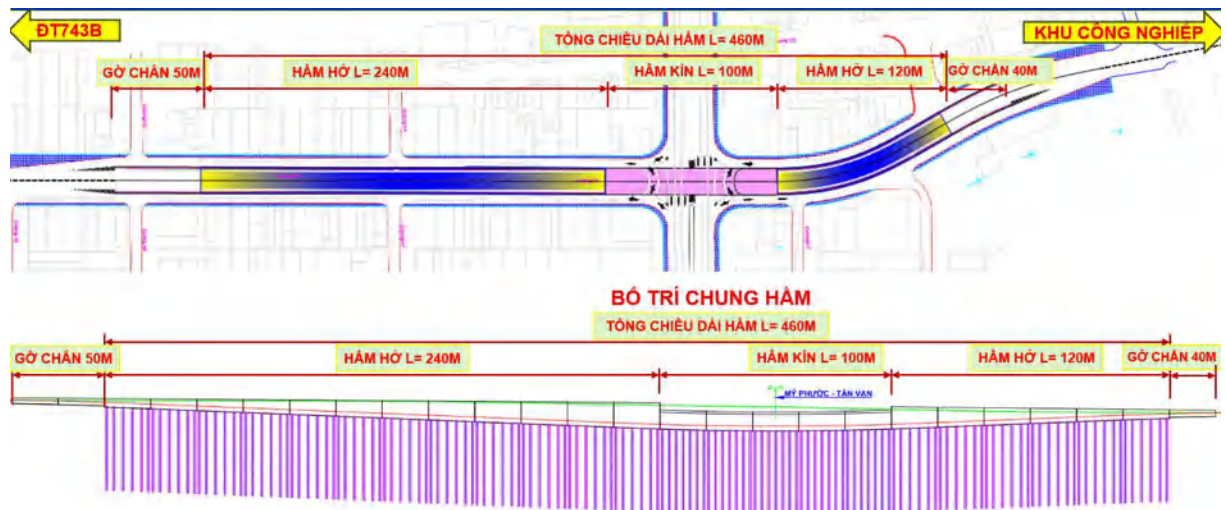




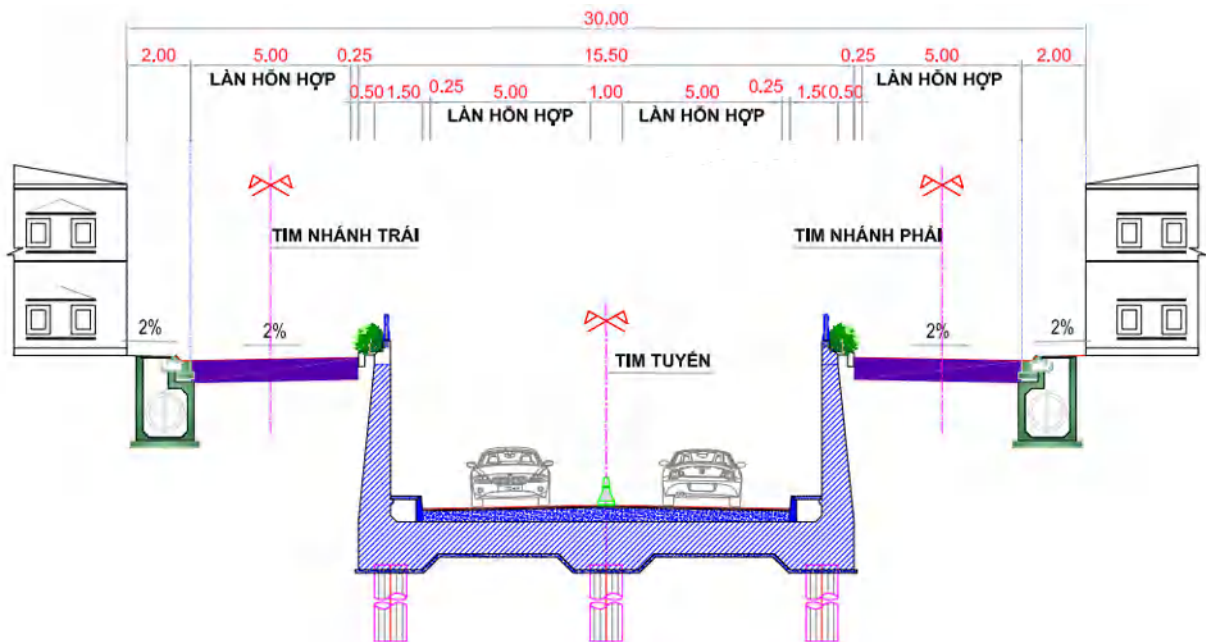
Đầu tư hàm chui trên trục ngang (đường D1)

- Giải phóng mặt bằng trên đường D1 trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=30m;
- Bố trí hầm chui trực thông trên đường D1 với quy mô 02 làn xe hỗn hợp, xây dựng đường gom hai bên hầm chui, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Đóng dải phân cách giữa trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn;
- Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước - Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại thông qua đường D1: Rẽ phải vào đường D1, sau đó quay đầu trên đường D1 vào hầm chui - Chỉ áp dụng cho xe oto con. Các phương tiện xe tải, container sẽ điều hướng đến các nút giao khác trong khu vực để quay đầu.

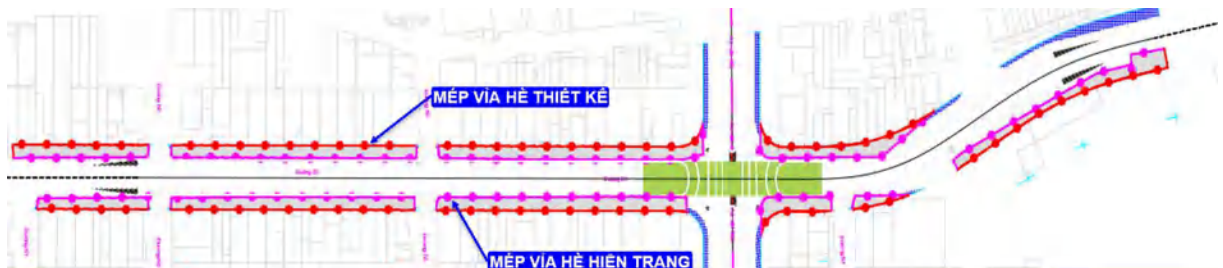




Hình 1-18. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường D1

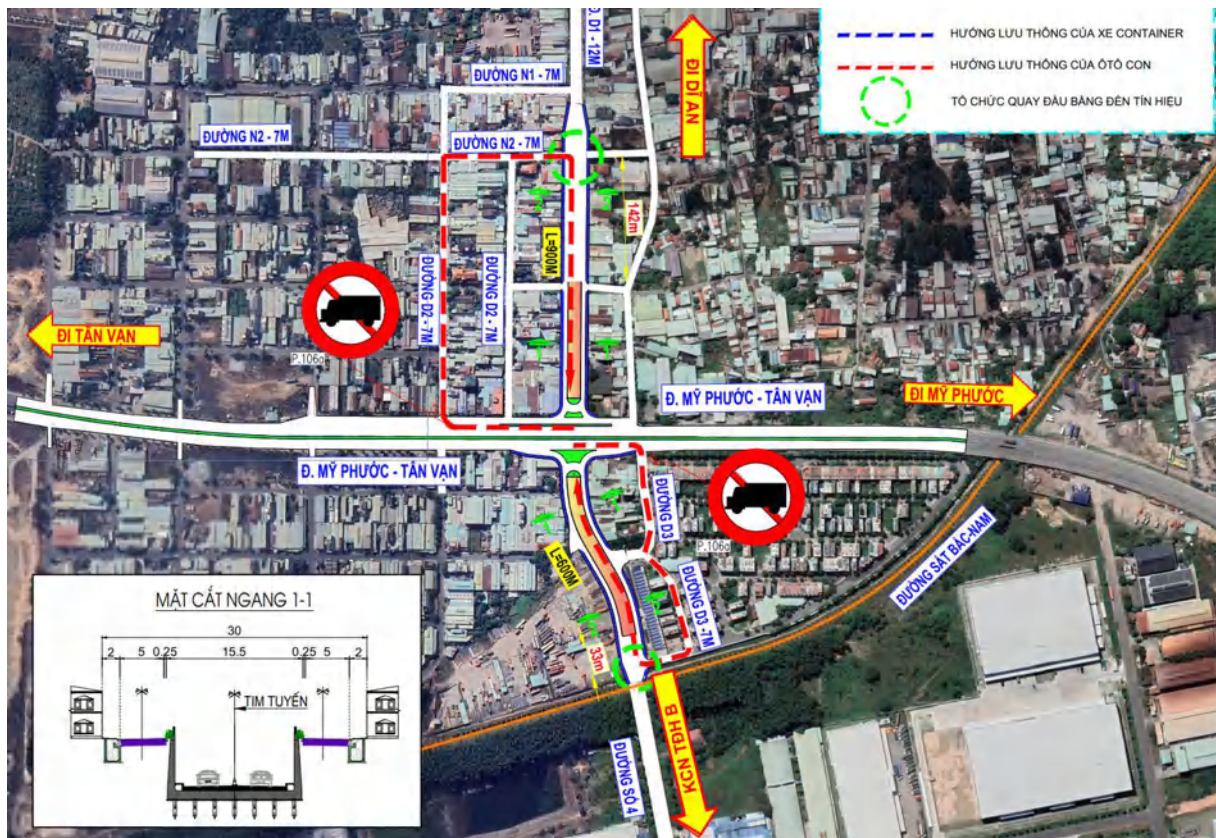


Hình 1-19. Mặt cắt ngang đường D1 tại nút giao đường D1



Hình 1-20. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường D1





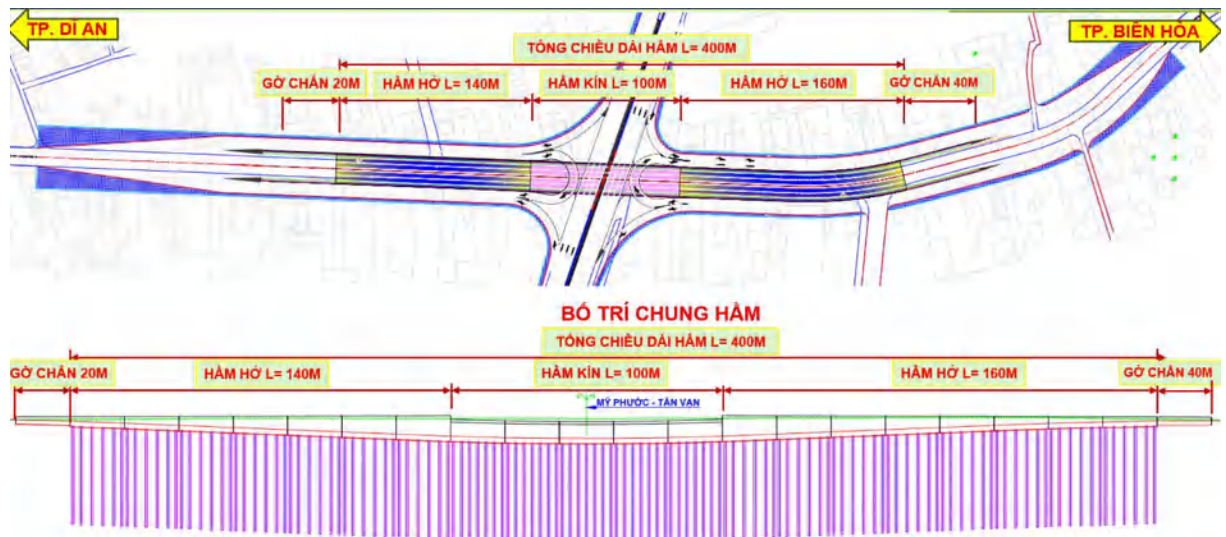
Hình 1-21. Mặt bằng tổ chức giao thông cho làn rẽ trái tại nút giao đường D1

1.2.2.2.3. Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai

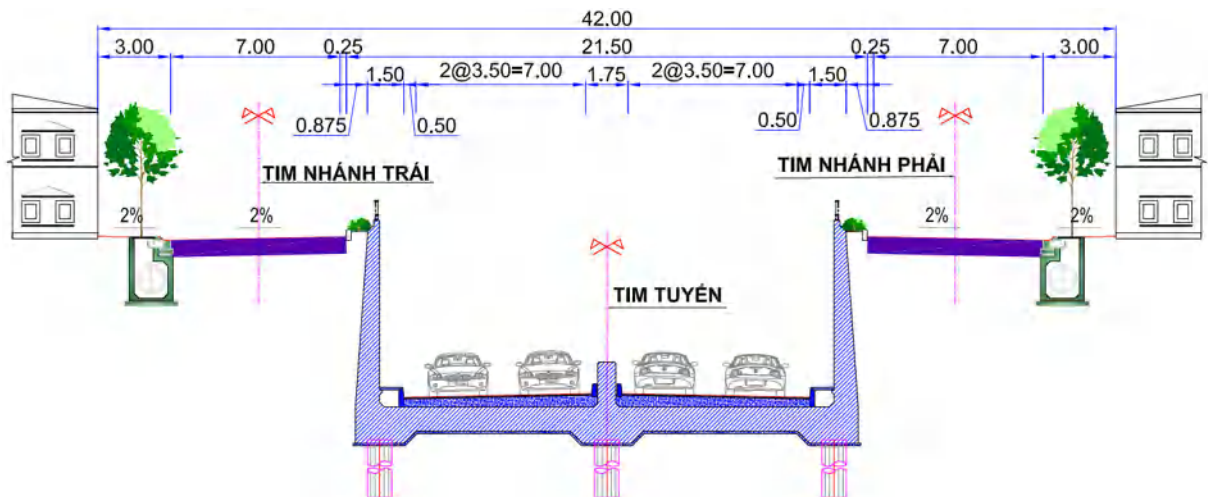
Đầu tư hầm chui trên trục ngang (đường Nguyễn Thị Minh Khai)

- Giải phóng mặt bằng trên đường Nguyễn Thị Minh Khai trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=42m;
- Bố trí hầm chui trục thông trên Nguyễn Thị Minh Khai với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên hầm chui, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Đóng dải phân cách giữa trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn;
- Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước - Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại thông qua đường Nguyễn Thị Minh Khai: Rẽ phải vào đường Nguyễn Thị Minh Khai, sau đó quay đầu trên đường Nguyễn Thị Minh Khai vào hầm chui.





Hình 1-22. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai

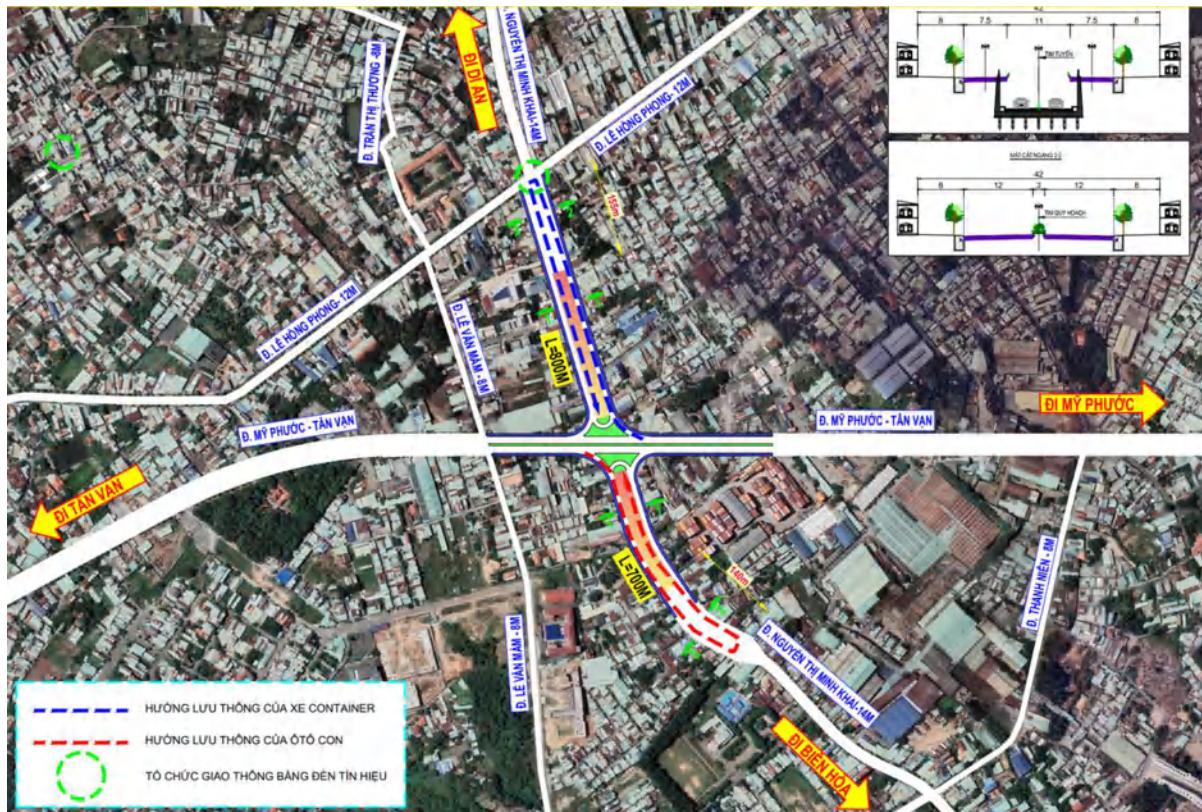


Hình 1-23. Mặt cắt ngang đường Nguyễn Thị Minh Khai tại nút giao đường



Hình 1-24. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai





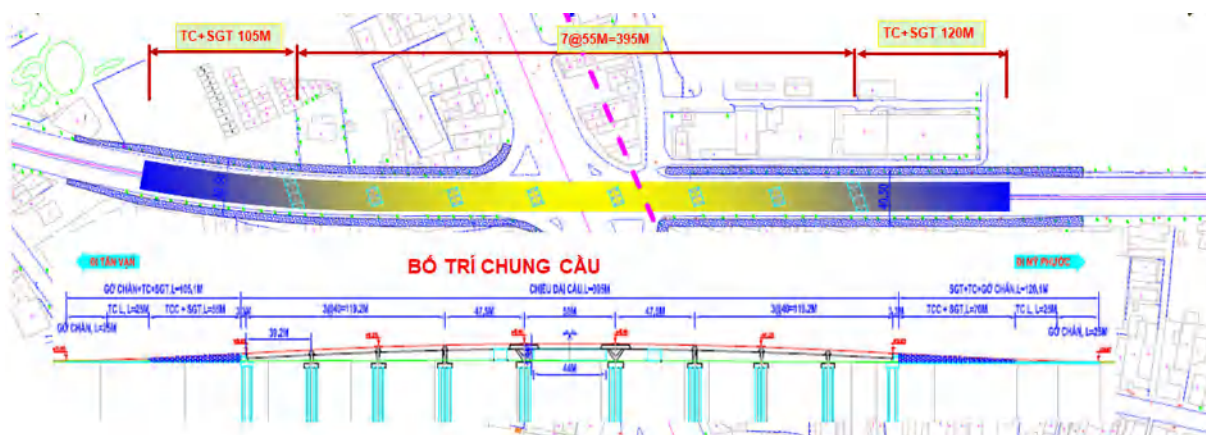
Hình 1-25. Mặt bằng tổ chức giao thông cho làn rẽ trái tại nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai

1.2.2.2.4. Nút giao An Phú

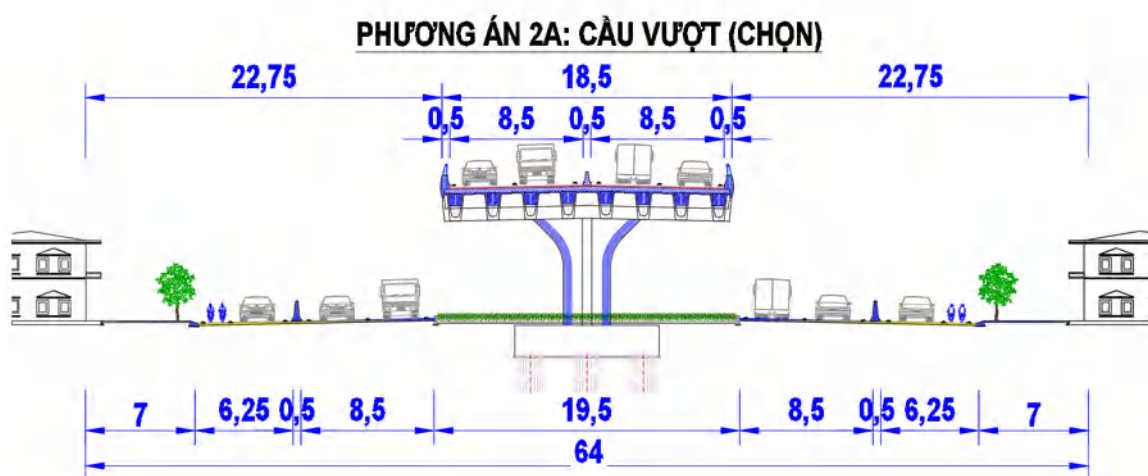
Đầu tư cầu vượt trên trục dọc (đường Mỹ Phước - Tân Vạn)

- Giải phóng mặt bằng trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=64m;
- Bố trí cầu vượt trục thông trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu. Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại trực tiếp trên Mỹ Phước – Tân Vạn.





Hình 1-26. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao An Phú



Hình 1-27. Mặt cắt ngang tại nút giao An Phú

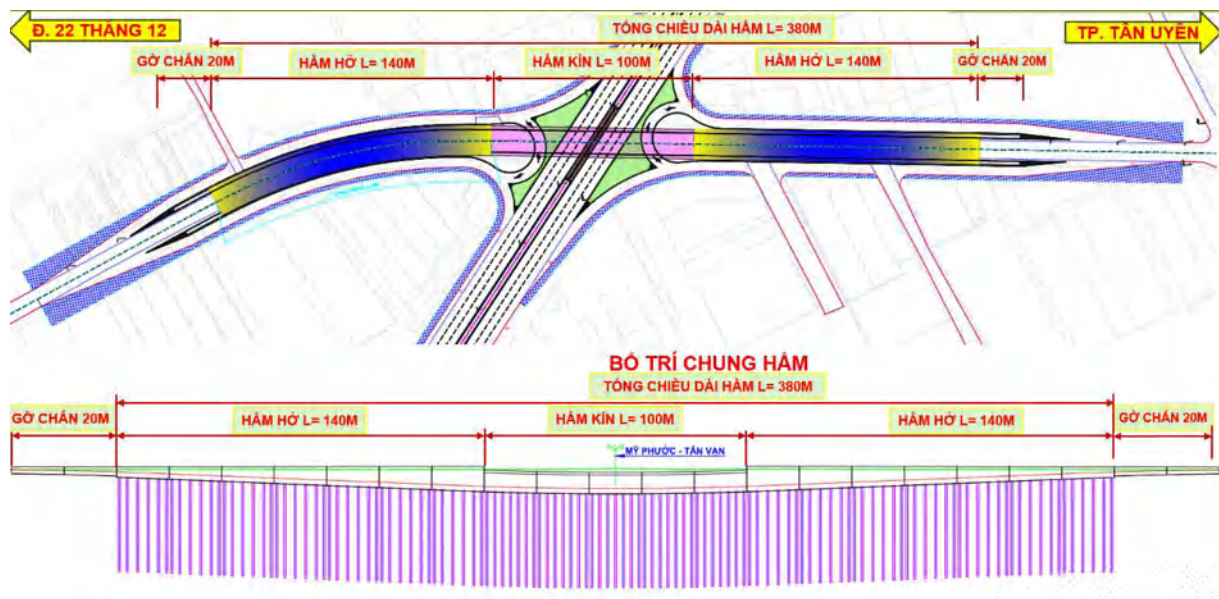
1.2.2.2.5. Nút giao đường Thuận An Hòa

Đầu tư hầm chui trên trục ngang (đường Thuận An Hòa)

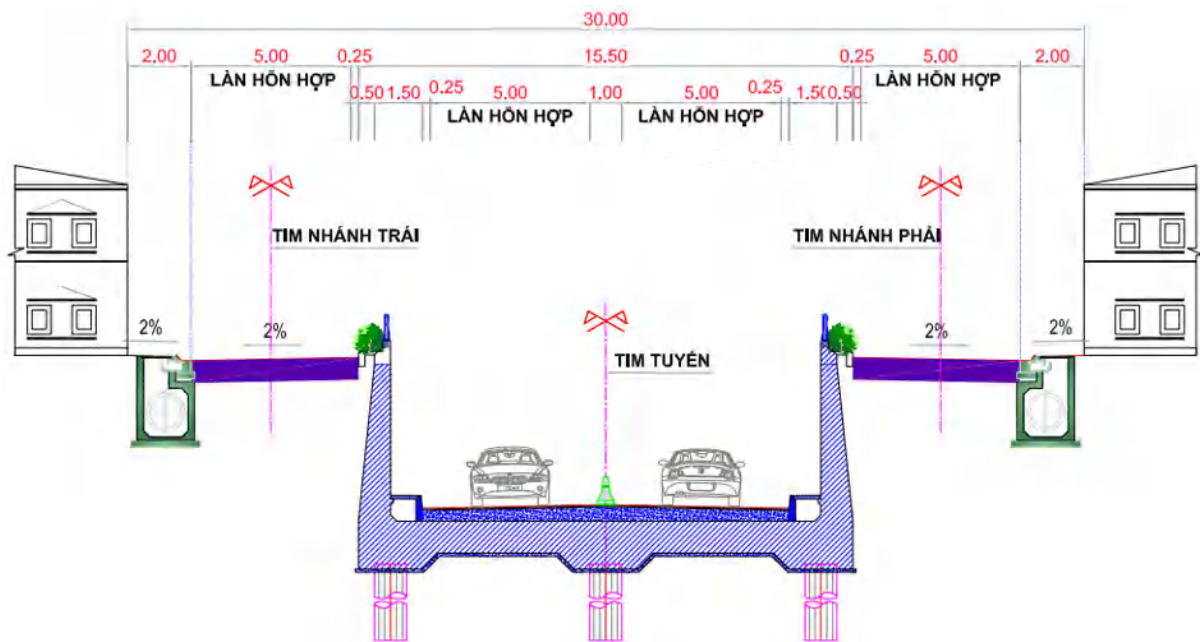
- Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch, tăng lộ giới quy hoạch đường Thuận An Hòa lên 30m, đảm bảo đủ để bố trí hầm chui.
- Giải phóng mặt bằng trên đường Thuận An Hòa trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=30m;
- Bố trí hầm chui trực thông trên đường Thuận An Hòa với quy mô 02 làn xe hỗn hợp, xây dựng đường gom hai bên hầm chui, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Đóng dải phân cách giữa trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn;
- Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước - Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại thông qua đường Thuận An Hòa: Rẽ phải vào đường Thuận An Hòa, sau đó quay đầu trên đường Thuận An Hòa vào hầm chui – Chỉ áp dụng cho xe ô tô con.



Các phương tiện xe tải, container sẽ điều hướng đến các nút giao khác trong khu vực để quay đầu.



Hình 1-28. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Thuận An Hòa



Hình 1-29. Mặt cắt ngang đường Thuận An Hòa tại nút giao đường Thuận An Hòa



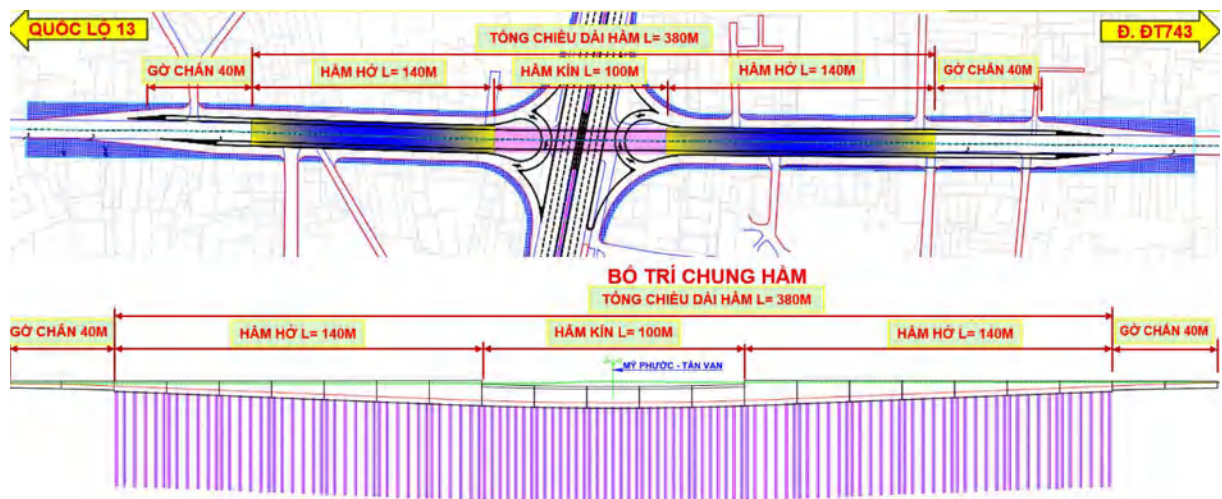


Hình 1-30. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường Thuận An Hòa

1.2.2.2.6. Nút giao đường Thủ Khoa Huân

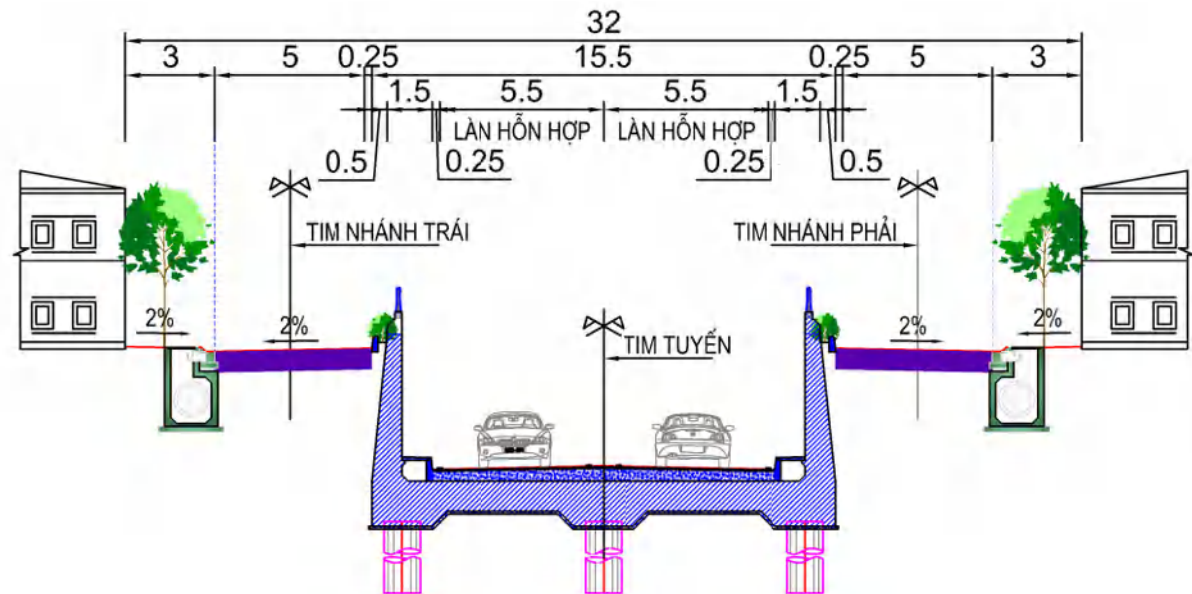
Đầu tư hầm chui trên trục ngang (đường Thủ Khoa Huân)

- Giải phóng mặt bằng trên đường Thủ Khoa Huân trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=32m;
- Bố trí hầm chui trực thông trên đường Thủ Khoa Huân với quy mô 02 làn xe hỗn hợp, xây dựng đường gom hai bên hầm chui, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Đóng dải phân cách giữa trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
- Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại thông qua đường Thủ Khoa Huân: Rẽ phải vào đường Thủ Khoa Huân, sau đó quay đầu trên đường Thủ Khoa Huân vào hầm chui – Chỉ áp dụng cho xe oto con. Các phương tiện xe tải, container sẽ điều hướng đến các nút giao khác trong khu vực để quay đầu.

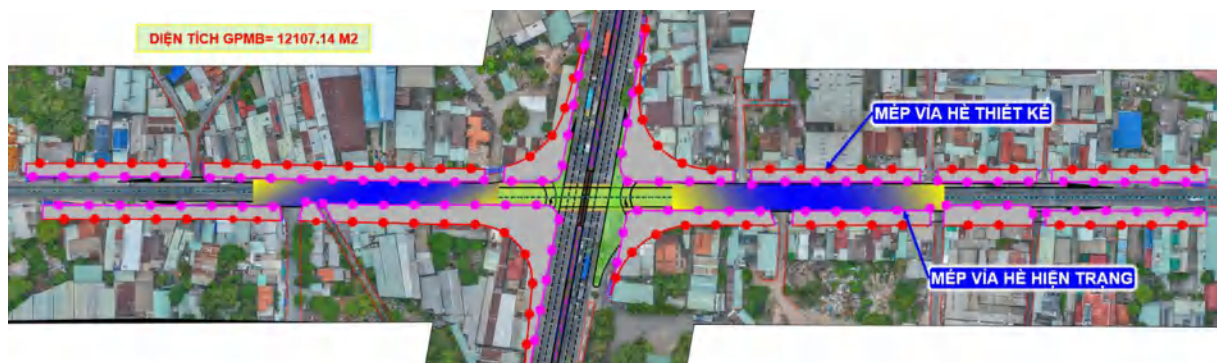


Hình 1-31. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Thủ Khoa Huân





Hình 1-32. Mặt cắt ngang đường Thủ Khoa Huân tại nút giao đường Thủ Khoa Huân



Hình 1-33. Phạm vi giải phóng mặt bằng tại nút giao đường Thủ Khoa Huân





Hình 1-34. Mặt bằng tổ chức giao thông cho làn rẽ trái tại nút giao đường Thủ Khoa Huân

1.2.2.2.7. Nút giao Phú Lợi

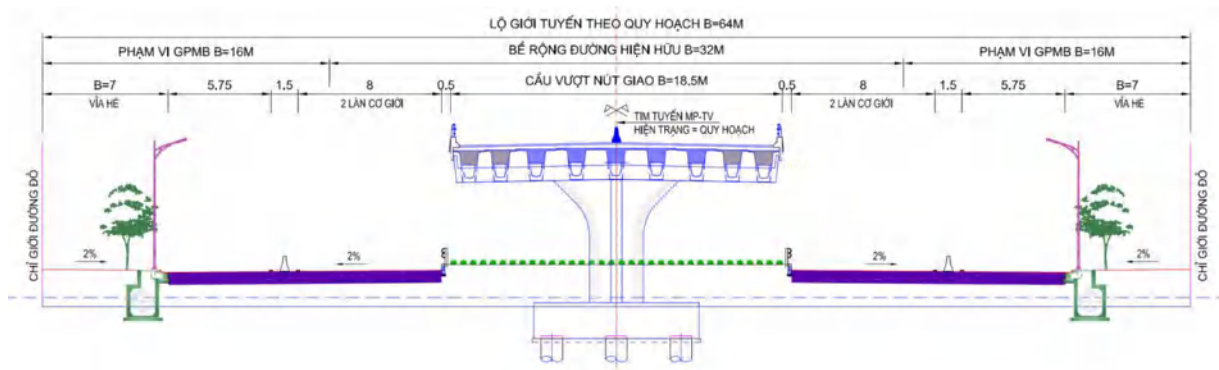
Đầu tư cầu vượt dọc trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn

- Giải phóng mặt bằng trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=64m đối với phạm vi trước nút giao, đối với phạm vi sau nút giao nền đường hiện hữu B=58m – Giữ nguyên theo hiện trạng không giải phóng mặt bằng.
- Bố trí cầu vượt trục thông trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu. Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại trực tiếp trên Mỹ Phước – Tân Vạn.





Hình 1-35. Mặt bằng tại nút giao Phú Lợi



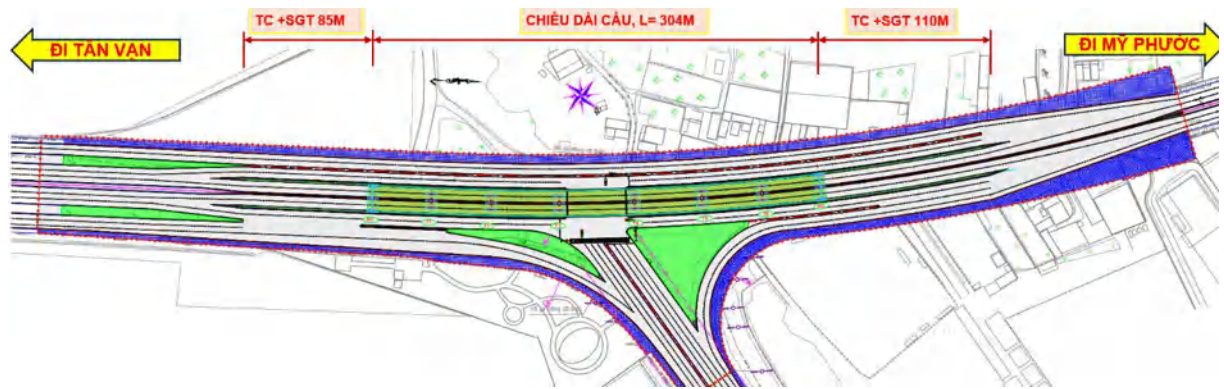
Hình 1-36. Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn tại nút giao Phú Lợi

1.2.2.2.8. Nút giao Tạo Lực

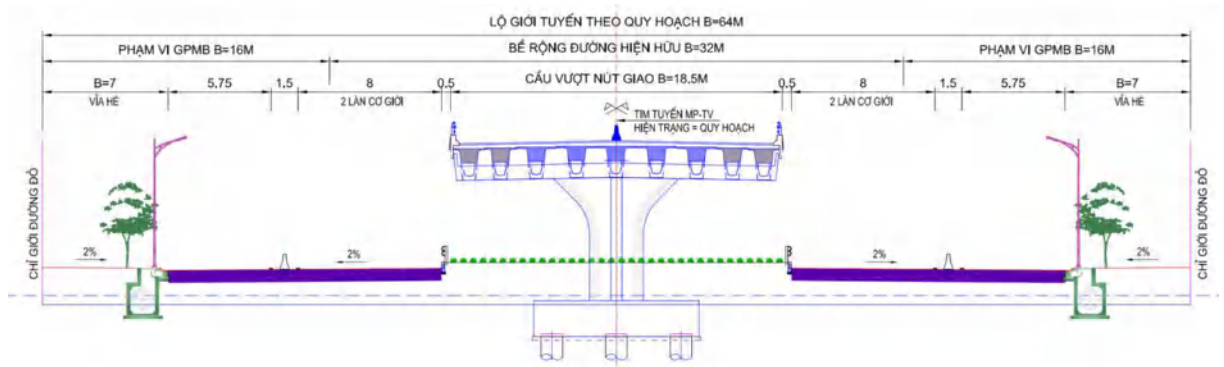
Đầu tư cầu vượt dọc trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn

- Giải phóng mặt bằng trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=64m đối với phạm vi sau nút giao, phạm vi trước nút giao – Giữ nguyên theo hiện trạng không giải phóng mặt bằng.
- Bố trí cầu vượt trục thông trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu. Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại trực tiếp trên Mỹ Phước – Tân Vạn.





Hình 1-37. Mặt bằng tại nút giao Tạo Lực



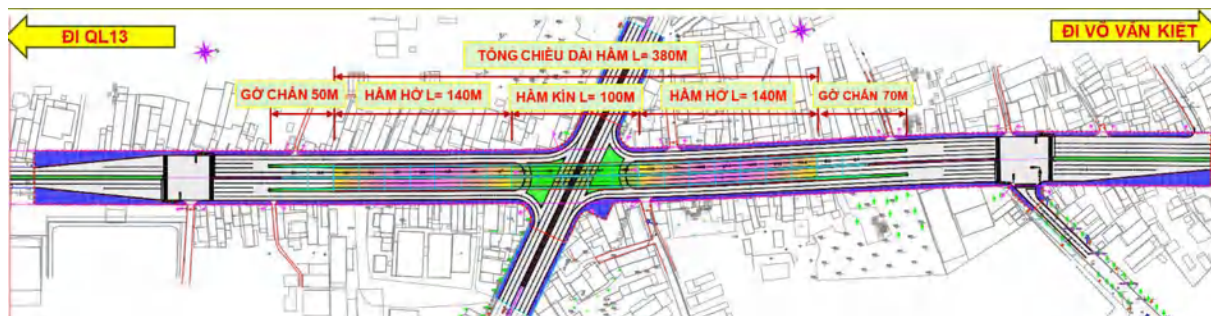
Hình 1-38. Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn tại nút giao Tạo Lực

1.2.2.2.9. Nút giao Huỳnh Văn Lũy

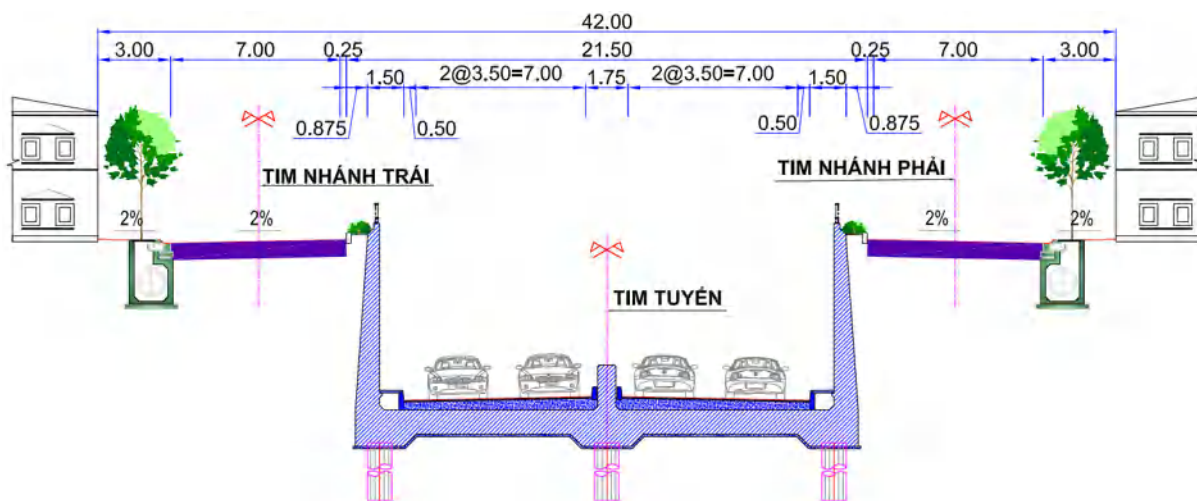
Đầu tư hầm chui trên trục ngang (đường Huỳnh Văn Lũy)

- Giải phóng mặt bằng trên đường Huỳnh Văn Lũy trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=42m;
- Bố trí hầm chui trục thông trên đường Huỳnh Văn Lũy với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên hầm chui, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Đóng dải phân cách giữa trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
- Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại thông qua đường đường Huỳnh Văn Lũy: Rẽ phải vào đường đường Huỳnh Văn Lũy, sau đó quay đầu trên đường Huỳnh Văn Lũy vào hầm chui.





Hình 1-39. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao đường Huỳnh Văn Lũy



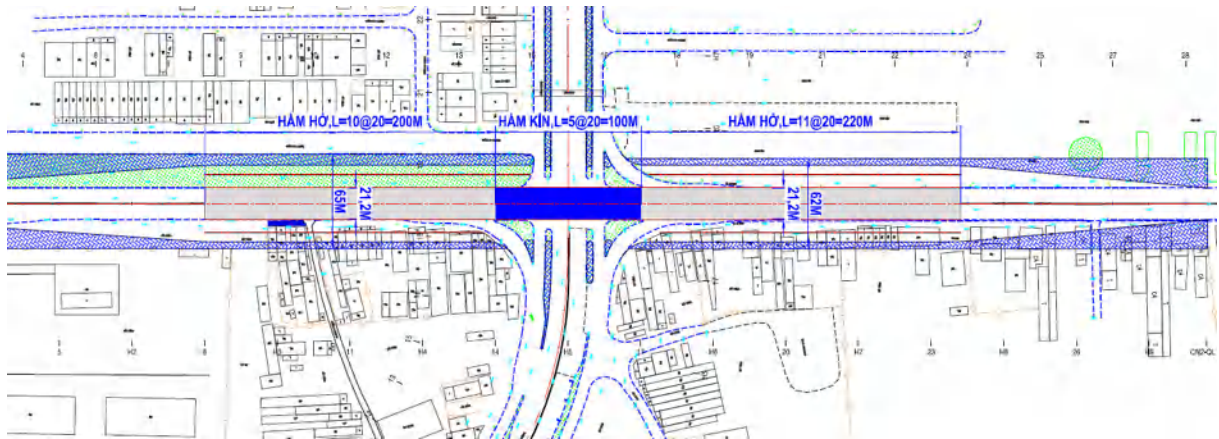
Hình 1-40. Mặt cắt ngang đường Huỳnh Văn Lũy tại nút giao đường Huỳnh Văn Lũy

1.2.2.2.10. Nút giao Phạm Ngọc Thạch

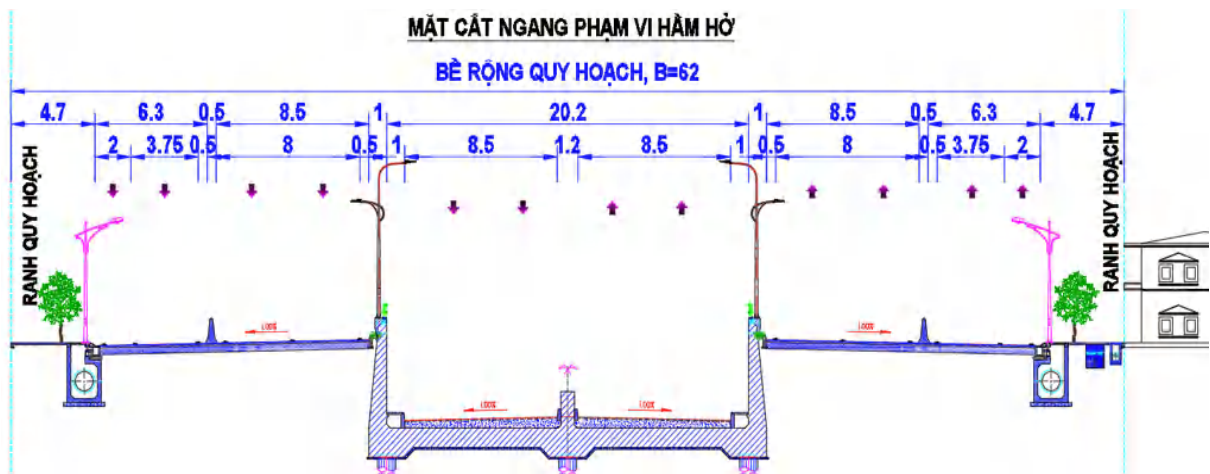
Đầu tư hầm chui trên trục chính Mỹ Phước – Tân Vạn:

- Phạm vi nút giao giải phóng mặt bằng tuyến Mỹ Phước – Tân Vạn theo lộ giới quy hoạch; tuyến Phạm Ngọc Thạch cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng, cục bộ mở rộng góc nút giao phía cuối tuyến Phạm Ngọc Thạch rẽ phải về đường Mỹ Phước – Tân Vạn phía Mỹ Phước tạo sự thông thoáng cho nút và có không gian lắp đặt trạm bơm cho hầm;
- Bố trí hầm chui trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với bề rộng lọt lòng $B=20m$ đáp ứng quy mô 4 làn xe cơ giới vận tốc thiết kế $80km/h$; xây dựng đường song hành dọc hai bên hầm đáp ứng 03 làn xe mỗi bên.
- Đường Phạm Ngọc Thạch: Cải tạo mặt đường và các nhánh rẽ để tạo thông thoáng nút giao, đáp ứng nhu cầu giao thông dọc tuyến Phạm Ngọc Thạch, đặc biệt là hướng rẽ trái về tuyến chính Mỹ Phước Tân Vạn để giải quyết tình trạng kẹt ùn xe giờ cao điểm hiện nay.
- Tổ chức giao thông bằng đèn tín hiệu cho các dòng xe còn lại qua nút.





Hình 1-41. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Phạm Ngọc Thạch



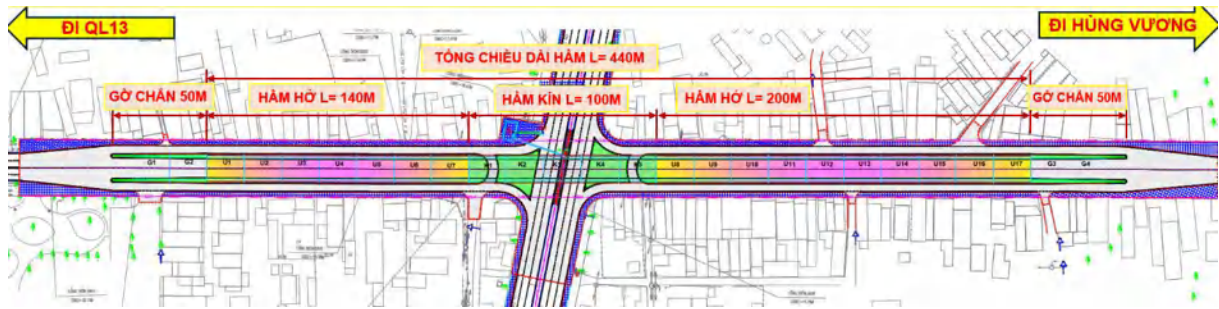
Hình 1-42. Mặt cắt ngang tại nút giao Phạm Ngọc Thạch

1.2.2.2.11. Nút giao Trần Ngọc Lên

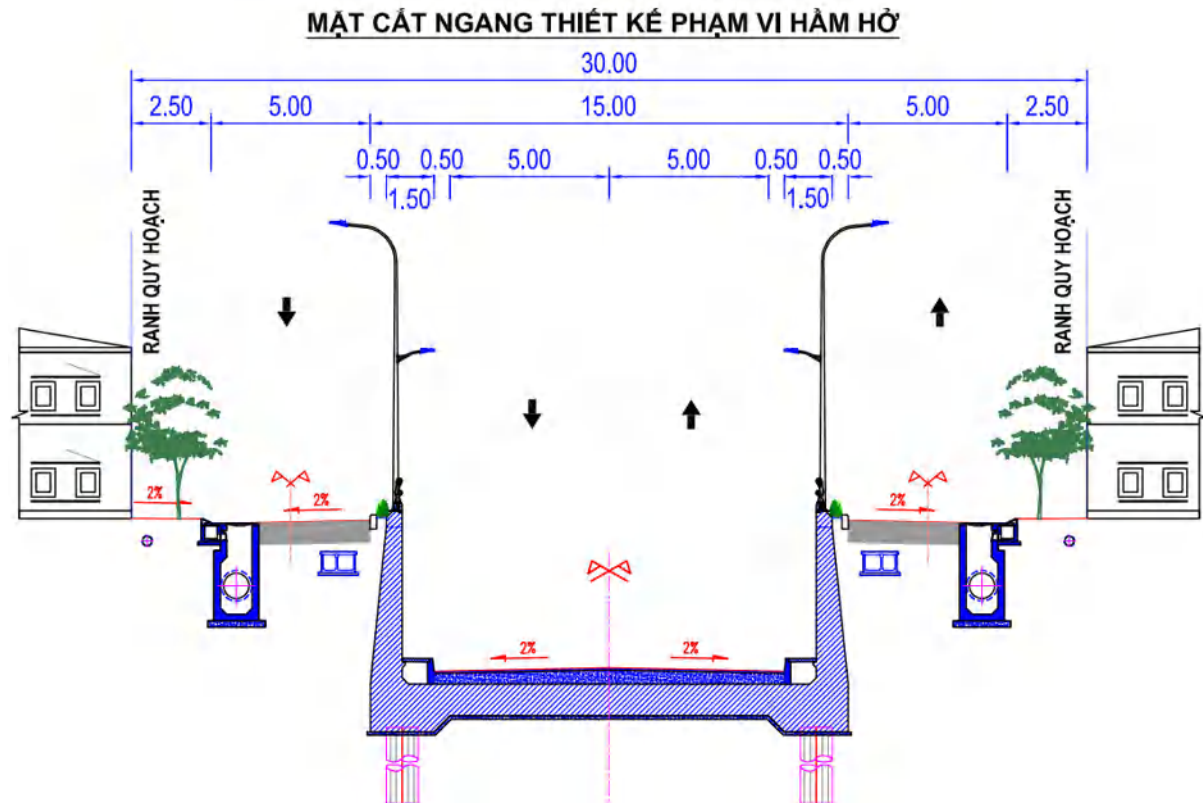
Đầu tư hầm chui trên trục ngang (đường Trần Ngọc Lên)

- Giải phóng mặt bằng trên Trần Ngọc Lên trong phạm vi nút giao đủ lộ giới theo Quy hoạch, B=32m;
- Bố trí hầm chui trực thông trên đường Trần Ngọc Lên với quy mô 02 làn xe hỗn hợp, xây dựng đường gom hai bên hầm chui, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Đóng dải phân cách giữa trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
- Tổ chức giao thông cho làn rẽ trái của Mỹ Phước – Tân Vạn vào đường ngang và ngược lại thông qua Trần Ngọc Lên: Rẽ phải vào đường Trần Ngọc Lên, sau đó quay đầu trên đường Trần Ngọc Lên vào hầm chui – Chỉ áp dụng cho xe oto con. Các phương tiện xe tải, container sẽ điều hướng đến các nút giao khác trong khu vực để quay đầu.





Hình 1-43. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Trần Ngọc Lên



Hình 1-44. Mặt cắt ngang đường Trần Ngọc Lên tại nút giao Trần Ngọc Lên

1.2.2.2.12. Nút giao Võ Văn Kiệt

Đầu tư hầm chui trên trục ngang trên trục Võ Văn Kiệt:

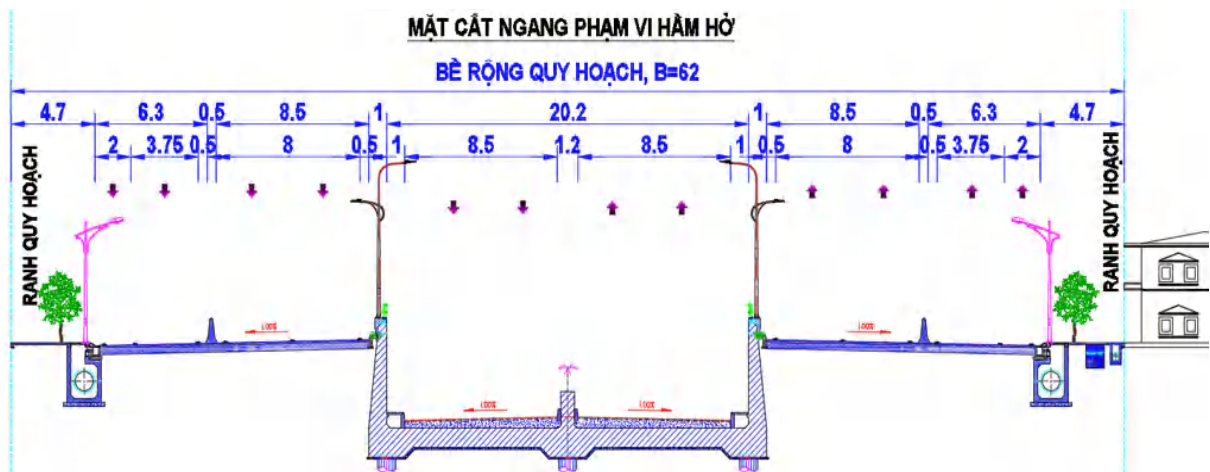
- Cơ bản giữ nguyên lộ giới đường Mỹ Phước Tân – Vạn và đường Võ Văn Kiệt theo hiện trạng, chỉ cải tạo vuốt nổi các rẽ tại các góc nút giao tạo sự thông thoáng, lưu thông an toàn;
- Đóng dải phân cách dọc tuyến Mỹ Phước – Tân Vạn phạm vi nút giao, cải tạo mặt đường phạm vi nút đáp ứng 10 làn xe đi thẳng 02 chiều.
- Bố trí hầm chui với bề rộng lọt lòng $B=18,75m$ đáp ứng quy mô 4 làn xe cơ giới vận tốc thiết kế 60km/h;
- Bố trí trạm bơm trên mảng xanh tiểu đảo giao thông;



- Tổ chức giao thông bằng vạch sơn, biển báo.



Hình 1-45. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Võ Văn Kiệt



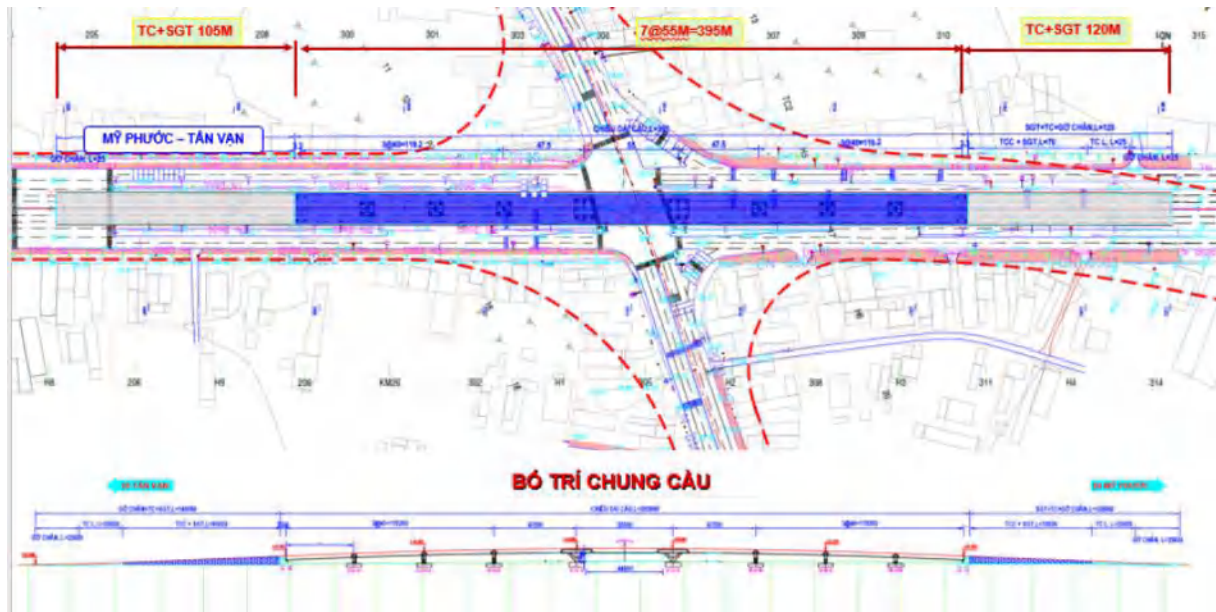
Hình 1-46. Mặt cắt ngang tại nút giao Võ Văn Kiệt

1.2.2.2.13. Nút giao ĐT741

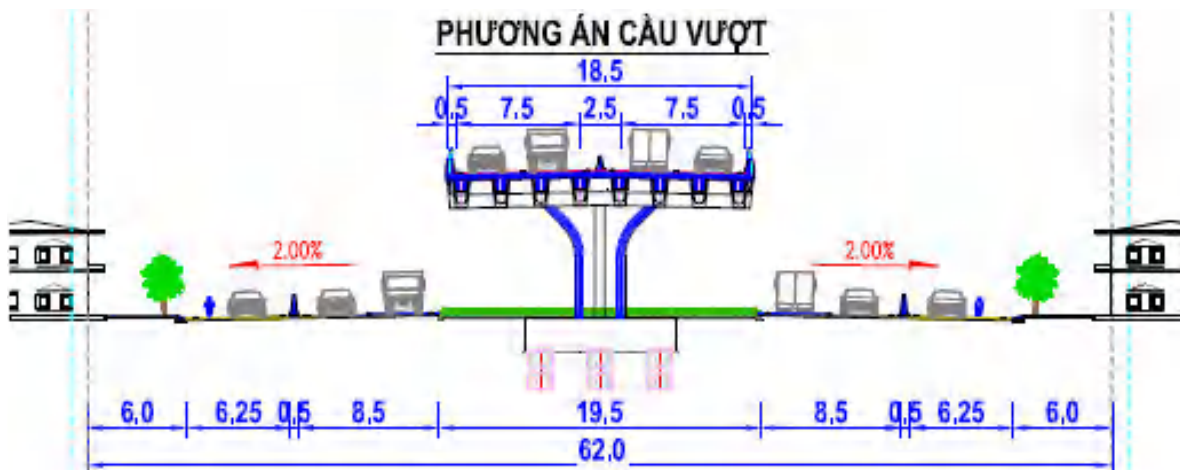
Đầu tư cầu vượt trên trục dọc (đường Mỹ Phước – Tân Vạn)

- Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn giữ nguyên theo hiện trạng
- Bố trí cầu vượt trục thông trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu (dòng xe rẽ trái và đi thẳng dọc trục ngang DT741), với pha đèn ưu tiên hướng đi thẳng dọc trục ngang DT741.





Hình 1-47. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao DT741



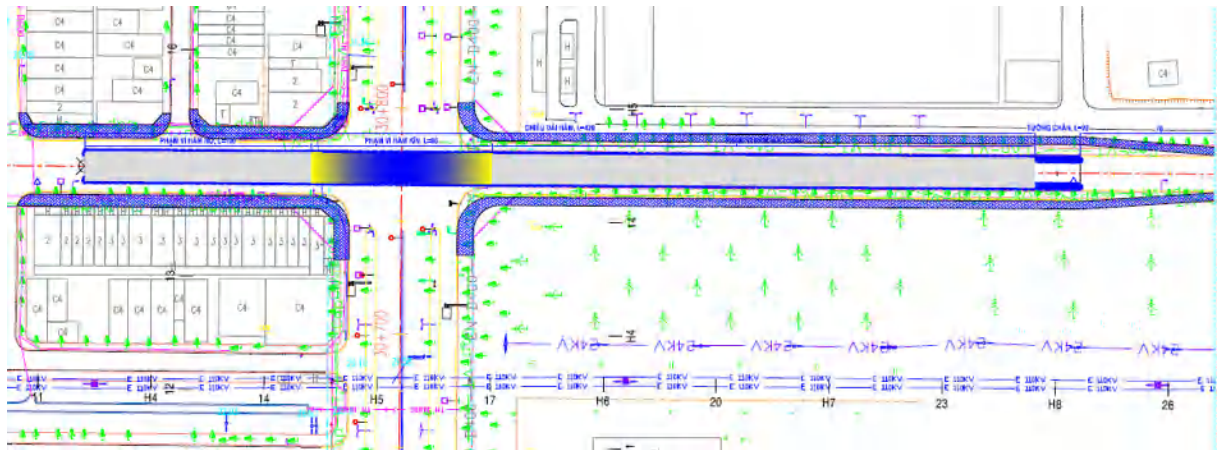
Hình 1-48. Mặt cắt ngang tại nút giao DT741

1.2.2.2.14. Nút giao Balanxi

Đầu tư cầu vượt trên trục ngang (ĐH602)

- Bố trí cầu vượt ngang trên đường ĐH602 với quy mô 2 làn xe hỗn hợp, Bề rộng 13m, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu theo hướng ưu tiên cho trục Mỹ Phước – Tân Vạn, hoặc đồng thời có thể xem xét đóng giải phân cách với 4 làn xe chạy bên trong trục dọc đường Mỹ Phước – Tân Vạn (do lưu lượng xe rẽ trái hướng từ Balanxi rẽ vào Mỹ Phước – Tân Vạn không nhiều, mặt khác lượng xe này có thể đi theo các lộ trình thay thế cụ thể: đối với xe hướng từ đường DT741 rẽ trái đi Mỹ Phước đi theo lộ trình ĐH602 → Quốc lộ 13 → NK13 → Mỹ Phước – Tân Vạn (rẽ phải); đối với xe hướng từ Quốc lộ 13 rẽ trái đi Mỹ Phước đi theo lộ trình





Hình 1-51. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao NE8



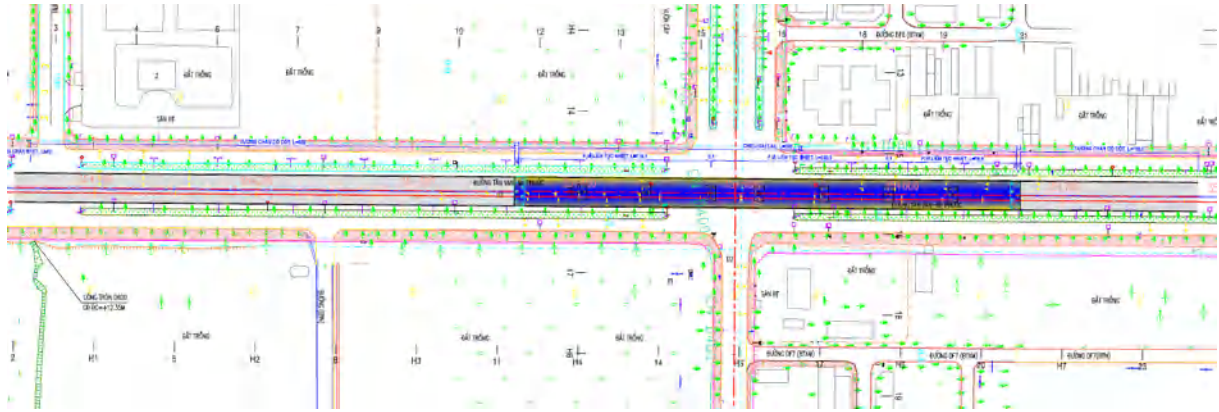
Hình 1-52. Mặt cắt ngang tại nút giao NE8

1.2.2.2.16. Nút giao NE3

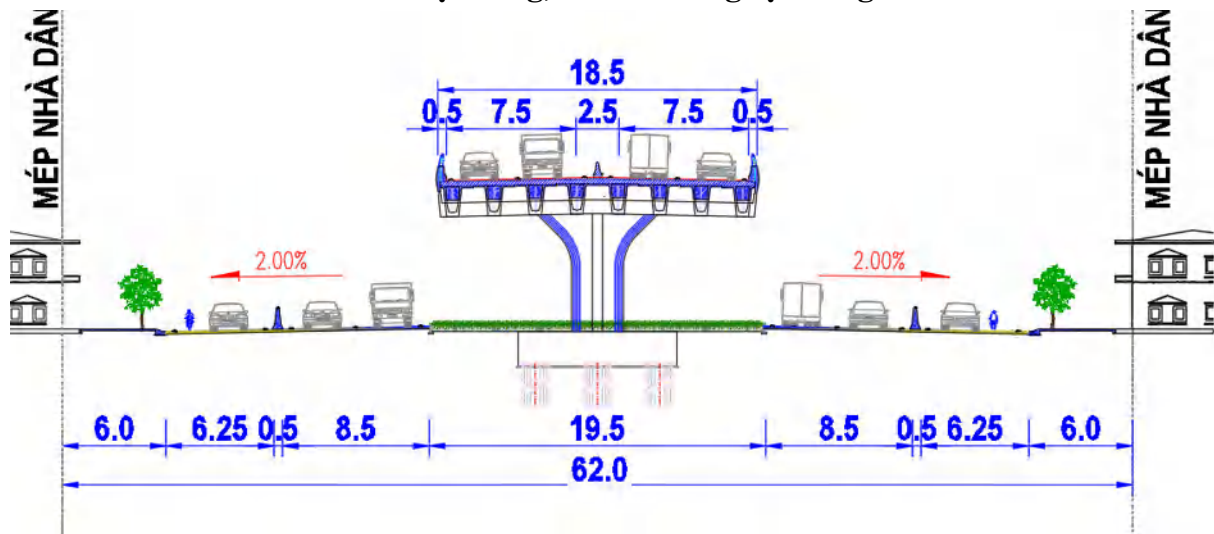
Đầu tư hầm chui trên trục dọc (đường Mỹ Phước – Tân Vạn)

- Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn giữ nguyên theo hiện trạng
- Bố trí cầu vượt trục thông trên đường Mỹ Phước – Tân Vạn với quy mô 04 làn xe cơ giới, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu (dòng xe rẽ trái và đi thẳng dọc trục ngang ĐT741), với pha đèn ưu tiên hướng đi thẳng dọc trục Mỹ Phước – Tân Vạn.





Hình 1-53. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao NE3



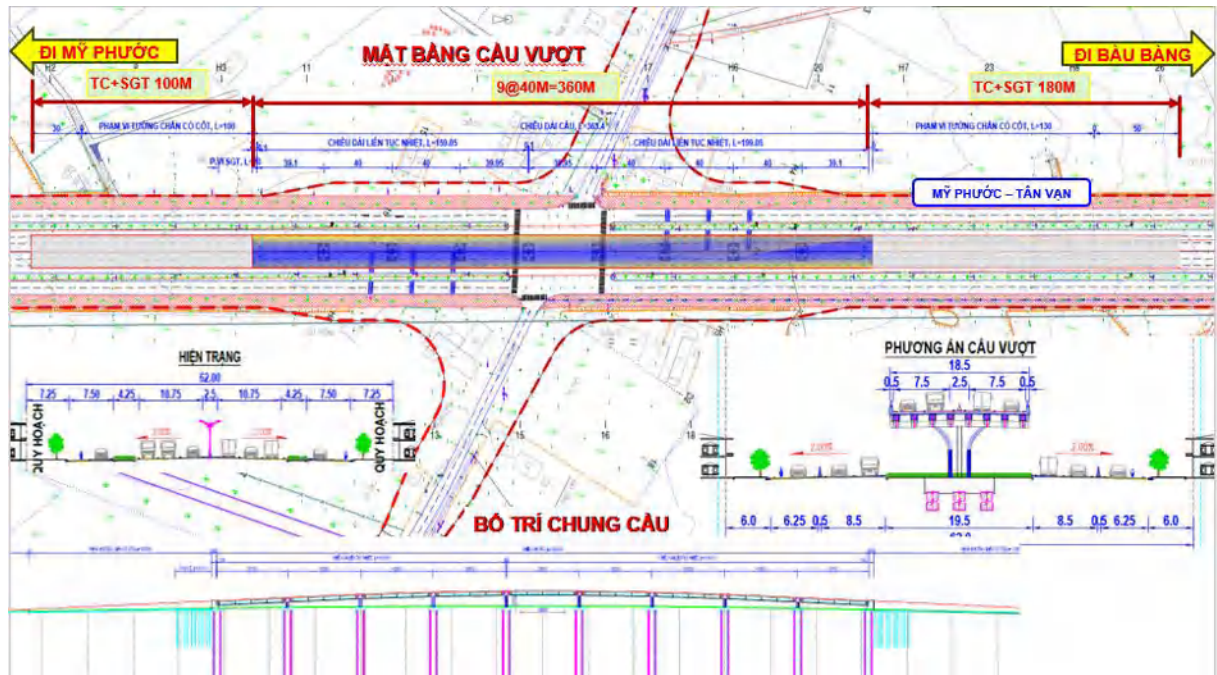
Hình 1-54. Mặt cắt ngang tại nút giao NE3

1.2.2.2.17. Nút giao ĐH601

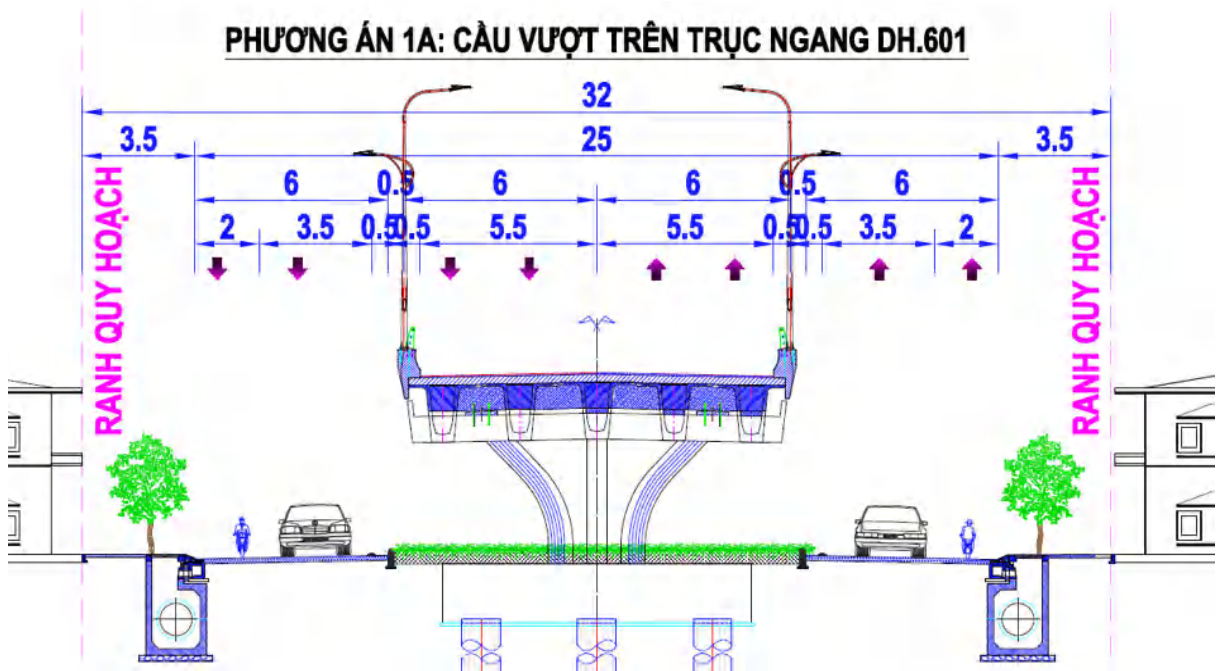
Đầu tư cầu vượt trực ngang ĐH601

- Mặt cắt ngang đường Mỹ Phước – Tân Vạn giữ nguyên theo hiện trạng
- Bố trí cầu vượt trực thông trên đường ĐH601 với quy mô 2 làn xe hỗn hợp, xây dựng đường gom hai bên, đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh trong phạm vi nút giao;
- Lắp đặt dải phân cách, tổ chức tách, nhập làn đường ĐH601 vào trục đường Mỹ Phước – Tân Vạn êm thuận.





Hình 1-55. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao ĐH601



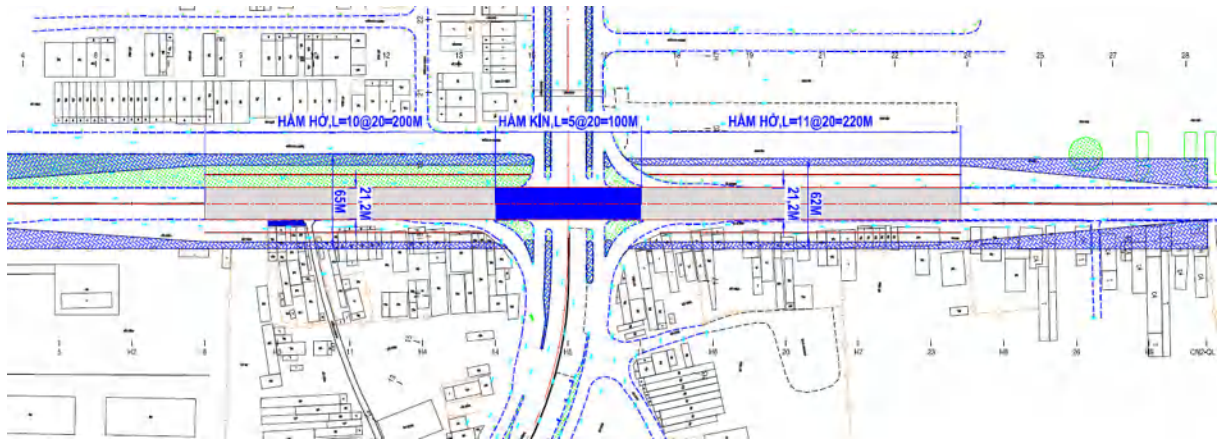
Hình 1-56. Mặt cắt ngang tại nút giao ĐH601

1.2.2.2.18. Nút giao Quốc lộ 13

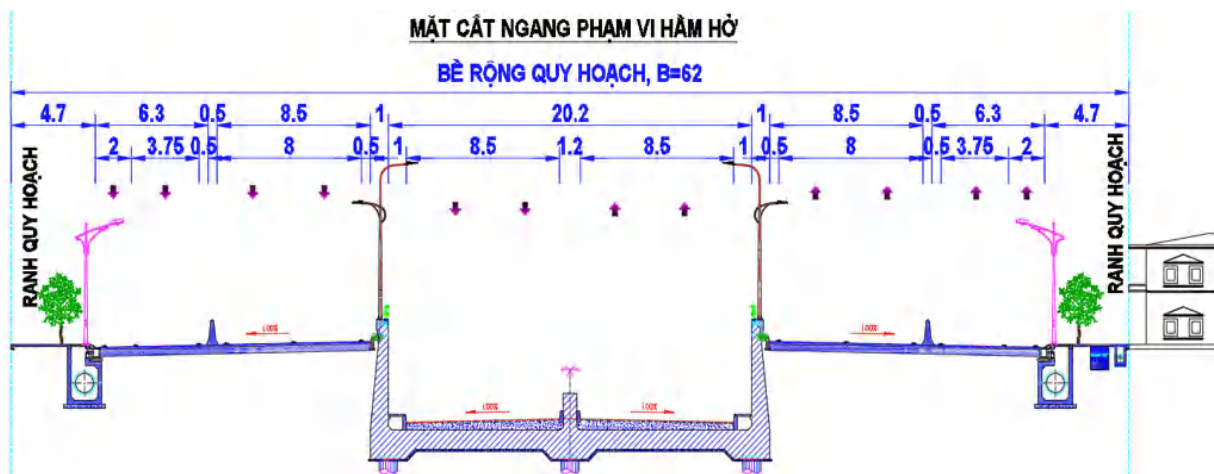
Đầu tư hầm chui trên trục ngang trên trục Quốc Lộ 13

- Mở rộng lộ giới đường Quốc Lộ 13 từ hiện hữu B=22,5 lên theo quy hoạch B=62m;
- Bố trí hầm chui với 4 làn xe cơ giới với bề rộng B=20,2m;
- Tổ chức giao thông các dòng xe còn lại qua nút bằng đèn tín hiệu (theo hướng ưu tiên dòng xe rẽ trái từ Quốc Lộ 13 đi Mỹ Phước).





Hình 1-57. Mặt bằng, bố trí chung tại nút giao Quốc lộ 13



Hình 1-58. Mặt cắt ngang tại nút giao Quốc lộ 13

1.2.2.3. Giải pháp thiết kế đường

1.2.2.3.1. Nguyên tắc thiết kế nền đường

Nguyên tắc thiết kế nền đường cụ thể như sau:

- Nền đường phải đảm bảo kích thước, hình dạng nền đường và ổn định toàn khối, hình dạng nền đường đáp ứng được các yêu cầu xe chạy trong quá trình khai thác, phải có đủ cường độ để chịu được tác dụng của tải trọng xe chạy truyền xuống thông qua kết cấu áo đường;
- Ổn định về mặt cường độ: đủ sức chống lại các tác nhân gây phá hủy nền đường, làm giảm cường độ, giúp cho nền đường được bền vững lâu dài.
- Đối với đoạn chuyển tiếp giữa đường và cầu (cống): Tuân thủ theo tiêu chuẩn TCCS 41:2022.
- Ta luy nền đường đào, đắp: độ dốc mái taluy theo điều kiện cấu tạo địa chất. Ta luy nền đường theo TCVN 13592:2022 và TCVN 5729:2012; ngoài ra đối với các đoạn đặc biệt cần căn cứ số liệu khảo sát địa chất để tính toán, thiết kế ta luy cho phù hợp.



- Đối với đất đào đảm bảo các yêu cầu của vật liệu đắp, tận dụng đắp nền đường, lề đường, vỉa hè, khu vực mảng xanh,.. khối lượng còn thiếu mua mới từ các mỏ đất trong địa phương hoặc các tỉnh lân cận.

Nền đắp

Lớp nền thượng: Lớp nền thượng 30cm trên cùng của đường chính (Mỹ Phước – Tân Vạn) hoặc 50cm trên cùng của đường ngang, dưới đáy kết cấu áo đường phải đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$ (đầm nén tiêu chuẩn TCVN 12790:2020), với sức chịu tải CBR tối thiểu bằng 8. Yêu cầu này thực hiện đối với cả nền đắp, nền không đào không đắp và cả nền đào (nếu nền đất trạng thái tự nhiên không đạt độ chặt nêu trên).

Phần nền đường phía dưới lớp nền thượng: Toàn bộ phần đất của nền đắp từ 30cm đến 80cm sức chịu tải CBR (ngâm bão hòa nước 4 ngày đêm): ≥ 5 ; từ 80 – 150cm sức chịu tải CBR ≥ 4 ; từ 150cm trở xuống sức chịu tải CBR ≥ 3 . Độ chặt được quy định như sau:

- Đối với nền đắp: Toàn bộ phần đất của nền đắp phía dưới lớp nền thượng được đầm nén đạt độ chặt $K \geq 0,95$ (đầm nén tiêu chuẩn TCVN 12790:2020).
- Đối với nền đào và nền không đào, không đắp: Toàn bộ phần đất của nền đào nằm dưới 30cm lớp nền thượng cho đến phạm vi sâu 0,8m (dày 50cm) kể từ đáy áo đường phải đạt độ chặt $K \geq 0,95$ (đầm nén tiêu chuẩn TCVN 12790:2020).
- Vật liệu đắp nền : Đối với khu vực thông thường đắp nền bằng vật liệu đất cấp 2 tận dụng từ đất đào hoặc đất mua mới từ mỏ. Khối lượng đất đào tận dụng ưu tiên đắp khu vực có yêu cầu về độ chặt, CBR thấp như : khu vực mảng xanh, giải phân cách, vỉa hè, san lấp mặt bằng,...Đất mua mới từ mỏ sử dụng để đắp khu vực có yêu cầu cao hơn như lớp nền thượng, khu vực nền tuyến chính,...

Nền đào

Đối với trường hợp nền đào vào đất không đạt yêu cầu về độ chặt thì dưới đáy kết cấu áo đường phải xáo xới đất nền và đầm lại để đảm bảo 30cm trên cùng có độ chặt $K \geq 0,98$. Trường hợp vẫn không đạt thì phải đào thay đất để đảm bảo tối thiểu 30cm phải đạt độ chặt $K \geq 0,98$ đầm nén Proctor tiêu chuẩn theo TCVN 12790:2020 (sức chịu tải CBR (ngâm bão hòa nước 4 ngày đêm) ≥ 8).

1.2.2.3.2. Giải pháp thiết kế mặt đường

- Kết cấu áo đường tuyến chính: Mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 190 \text{Mpa}$, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn $P=100 \text{kN}$:
 - + Bê tông nhựa chặt 16, dày 5 cm.
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m^2 .
 - + Bê tông nhựa chặt 19, dày 7 cm.
 - + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,0 kg/m^2 .



- + Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}=25\text{mm}$, dày 30cm.
- + Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}=37,5\text{mm}$ dày 45cm.
- + Đắp đất chọn lọc $K\geq 0,98$ dày 30 cm.
- Kết cấu áo đường ngang: Mặt đường cấp cao A1, mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{vc}\geq 155\text{Mpa}$, tải trọng trục tính toán tiêu chuẩn $P=100\text{kN}$:
 - + Bê tông nhựa chặt 16, dày 5 cm.
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn $0,5\text{ kg/m}^2$.
 - + Bê tông nhựa chặt 19, dày 7 cm.
 - + Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn $1,0\text{ kg/m}^2$.
 - + Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}=25\text{mm}$, dày 15cm.
 - + Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}=37,5\text{mm}$ dày 30 cm.
 - + Đắp đất chọn lọc $K\geq 0,98$ dày 50 cm.

1.2.2.3.3. Vía hè, bó vỉa và gờ chặn

- Kết cấu vỉa hè:
 - + Kết cấu gồm các lớp từ trên xuống như sau:
 - o Gạch Terazo KT $40\text{cm}\times 40\text{cm}$ dày 3cm.
 - o Lớp vữa xi măng C8 dày 2cm.
 - o Lớp bê tông lót C10, dày 10cm.
 - o Nền đắp, độ chặt tối thiểu $K\geq 0,95$.
 - + Độ dốc ngang:
 - o Trong các đoạn thông thường, độ dốc ngang 2% ra phía đường.
 - o Các vị trí có người đi bộ, độ dốc được vuốt khoảng 8% ra phía đường.
- Kết cấu bó vỉa
 - + Bó vỉa có cấu tạo bằng BT đá 1x2 C25 đổ tại chỗ, dạng chữ L, cho phép xe máy vượt qua. Tại các vị trí dành cho người đi bộ qua đường bó vỉa được hạ cao độ.
 - + Một số vị trí mặt đường có độ dốc dọc 0% thì phần rãnh của bó vỉa được thiết kế với độ dốc ngang thay đổi (5% -:- 10%) tạo thành rãnh răng cưa nhằm đảm bảo quy định về độ dốc tối thiểu để thu và thoát nước mặt đường thuận lợi.
 - + Bó vỉa được đặt trên lớp vữa xi măng C8.
- Kết cấu gờ chặn
 - + Nền đường hai bên tuyến chủ yếu là nền đắp, vỉa hè được lát gạch Terazo, để đảm



bảo an toàn cho kết cấu tại mép ngoài vỉa hè làm hàng gờ chặn bằng BT C16 kích thước 20x30cm.

- + Gờ chặn được đặt trên lớp BT lót C10, dày 10cm.
- Bó vỉa dải phân cách và đảo giao thông
 - + Bó vỉa dạng tường đứng, cấu tạo gồm 2 phần: phần trên mặt đường có chiều cao 30cm, mặt cắt hình thang đáy dưới rộng 25cm, đáy trên rộng 20cm. Vật liệu bằng bê tông đá 1x2 C25 đổ tại chỗ.
 - + Bó vỉa được đặt trên lớp BT lót C10, dày 10cm.
 - + Dọc bó vỉa dải phân cách có bố trí các lỗ thoát nước mưa so le từ dải phân cách ra mặt đường với khoảng cách 50m/lỗ.

1.2.2.4. Giải pháp thiết kế công trình cầu, hầm

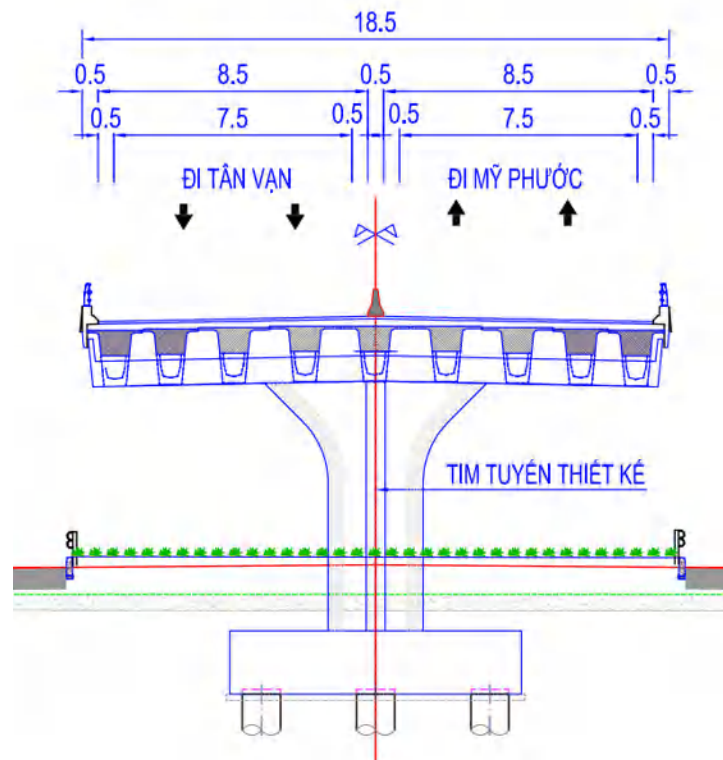
1.2.2.4.1. Trắc dọc cầu, hầm chui

- Để chuyển tiếp giữa cầu và đường được êm thuận chiều dài cầu được bố trí đến vị trí mố cầu cao $H > 6,0$ m tại khu vực có địa chất tốt, khu vực có địa chất yếu đề xuất nghiên cứu kéo dài cầu đến cao độ đắp $H > 5,0$ m. Trắc dọc đáp ứng các tính không yêu cầu, mực nước không chế và các yếu tố hình học theo tiêu chuẩn;
- Phương án bố trí sơ đồ nhịp cầu, cần được nghiên cứu cụ thể để tận dụng tối đa lợi thế của địa hình khu vực xây dựng cầu để có thể giảm bớt chi phí đầu tư công trình;
- Một số vị trí cầu phải xem xét thêm tính không của các tuyến đường sắt đô thị quy hoạch cũng là yếu tố ảnh hưởng đến chiều dài cầu.
- Độ dốc dọc lớn nhất trong hầm, $i_{\max} = 4\%$; Tính không thông xe chạy trong hầm $h \geq 4.75$ m;
- Trắc dọc cầu, hầm và sơ đồ bố trí xem chi tiết trong bản vẽ thiết kế cơ sở.

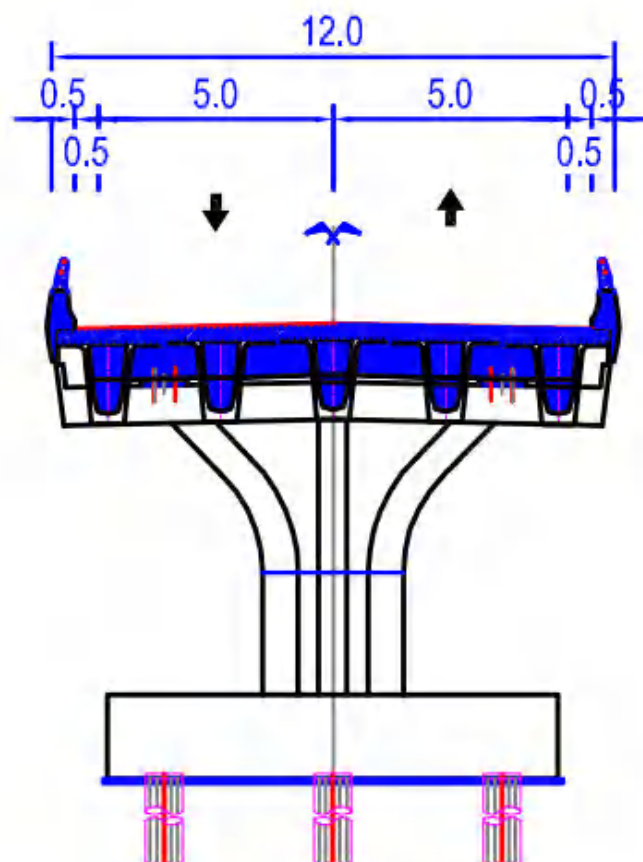
1.2.2.4.2. Quy mô mặt cắt ngang

- Cầu vượt nút giao:
 - + Xây dựng cầu vượt trên tuyến chính với quy mô mặt cắt ngang 4 làn xe, mặt cầu rộng 18,5m.
 - + Xây dựng cầu vượt trên đường ngang với quy mô 02 làn xe hỗn hợp, bề rộng cầu $B=12,0$ m;





Hình 1-59. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 1



Hình 1-60. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 2



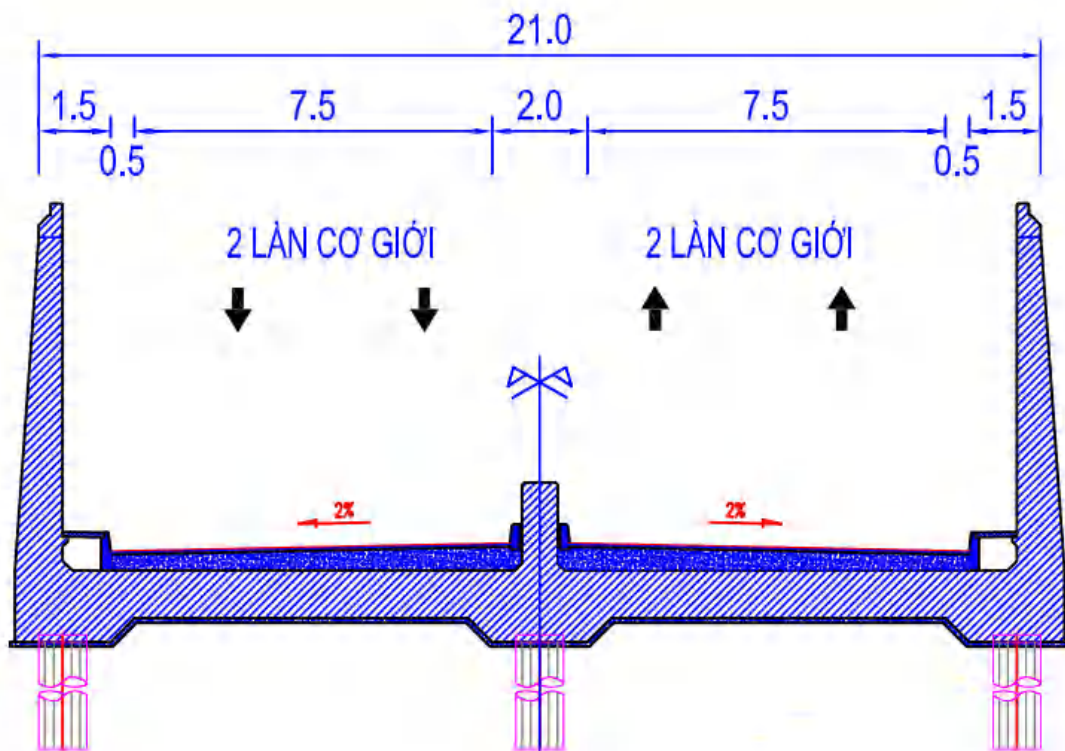
Tổng hợp quy mô mặt cắt ngang các cầu trên tuyến được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 1-5. Bảng tổng hợp quy mô mặt cắt ngang các cầu trên tuyến

STT	Tên nút giao	Lý trình	Loại mặt cắt ngang	Bề rộng cầu
1	Quốc Lộ 1K	Km3+078	Loại 1	B=18,75m
2	Đường ĐT743 (An Phú)	Km10+611	Loại 1	B=18,75m
3	Phú Lợi	Km17+874	Loại 1	B=18,75m
4	Tạo Lực 1	Km19+143	Loại 1	B=18,75m
5	Đường ĐT.741	Km26+139	Loại 1	B=18,75m
6	Đường Balanxi	Km30+279	Loại 2	B=12m
7	Đường NA3	Km36+604.56	Loại 1	B=18,75m
8	Đường ĐH601	Km40+354.40	Loại 2	B=12m

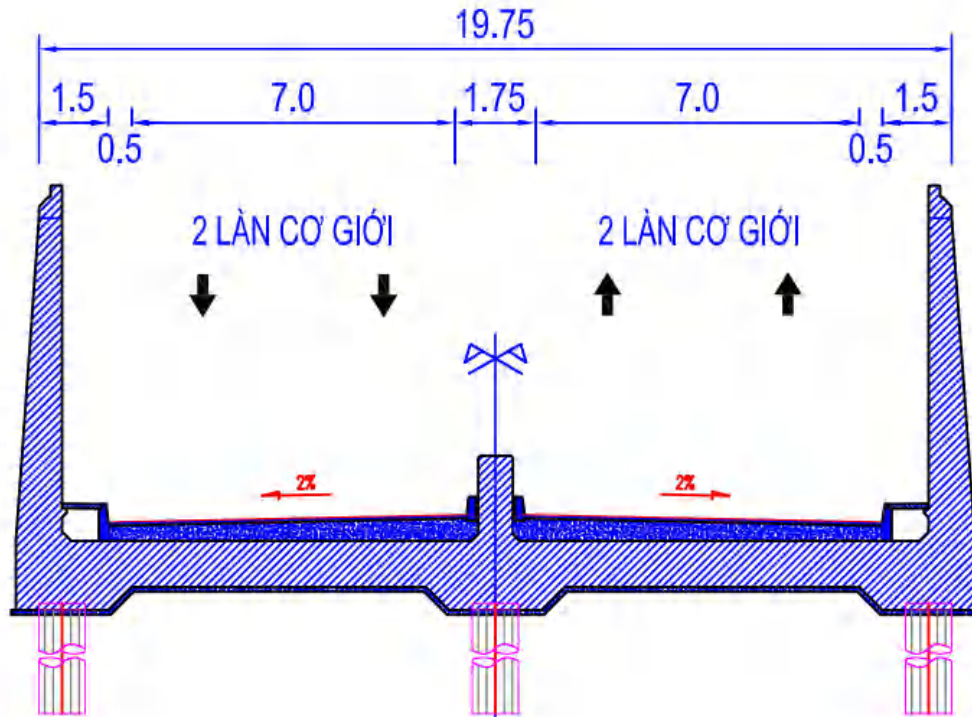
Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

- Hàm chui: Sơ họa mặt cắt ngang hàm chui được trình bày tại Hình như sau:

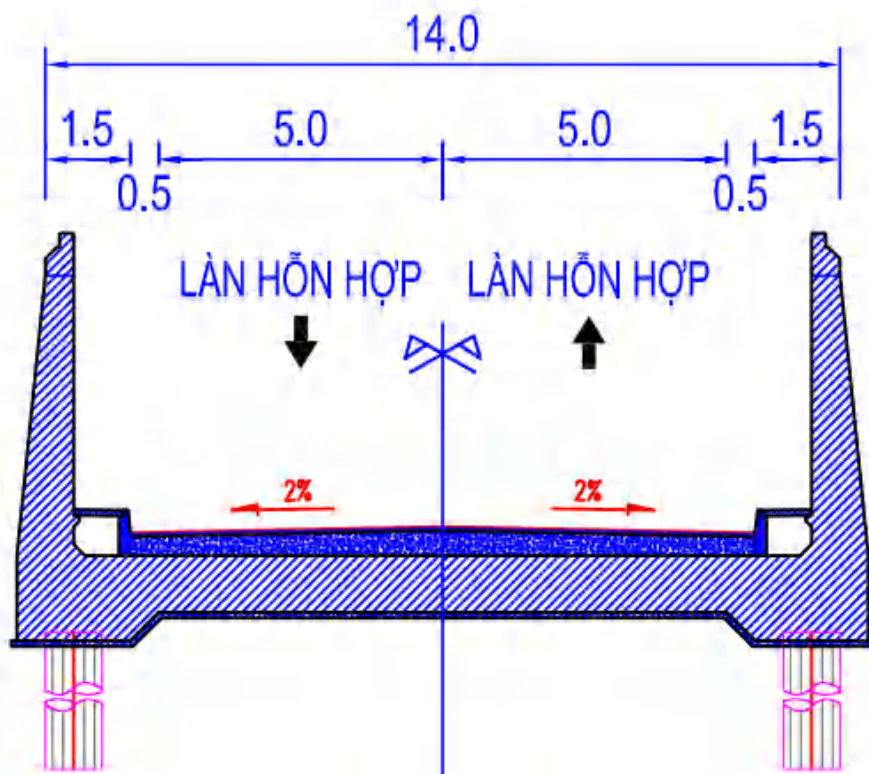


Hình 1-61. Sơ họa mặt cắt ngang hàm - Loại 1





Hình 1-62. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 2



Hình 1-63. Sơ họa mặt cắt ngang hầm - Loại 3

Tổng hợp quy mô mặt cắt ngang các cầu trên tuyến được trình bày tại Bảng như sau:



Bảng 1-6. Bảng tổng hợp quy mô mặt cắt ngang các hầm trên tuyến

STT	Tên hầm chui	Lý trình	Loại mặt cắt ngang	Bề rộng lọt lòng
1	Đường D1	Km4+850	Loại 3	B=13m
2	Nguyễn Thị Minh Khai	Km7+471	Loại 2	B=18,75m
3	Thuận An Hòa	Km12+875	Loại 3	B=13m
4	Thủ Khoa Huân	Km14+647	Loại 3	B=13m
5	Huỳnh Văn Lũy	Km20+225	Loại 2	B=18,75m
6	Phạm Ngọc Thạch	Km21+210	Loại 1	B=20m
7	Trần Ngọc Lên	Km23+775	Loại 3	B=13m
8	Võ Văn Kiệt	Km25+300	Loại 2	B=18,75m
9	Đường NE8	Km31+878	Loại 3	B=13m
10	Quốc Lộ 13	Km48+202	Loại 1	B=20m

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

1.2.2.5. Giải pháp thiết kế hầm chui

1.2.2.5.1. Kết cấu hầm

- Kết cấu hầm kín
 - + Hầm kín mặt cắt ngang dạng hộp, gồm 2 hộp cho 2 chiều xe chạy đối với hầm 04 làn xe và 01 hộp cho 2 chiều xe chạy đối với hầm 02 làn xe, tính không đảm bảo $H \geq 5.00\text{m}$;
 - + Chiều dài mỗi đốt hầm kín khoảng 20m;
 - + Kết cấu hầm kín bằng BTCT thường 30Mpa đổ tại chỗ.
 - + Móng hầm được thiết kế trên nền cọc khoan nhồi đường kính D1000mm.
- Kết cấu hầm dẫn (hầm hở)
 - + Hầm dẫn là hầm hở có dạng chữ “U”. Mỗi đốt dài 20-25m, giữa các đốt bố trí khe hở rộng 2cm.
 - + Kết cấu hầm dẫn bằng BTCT thường 30Mpa.
 - + Móng hầm được thiết kế trên nền cọc khoan nhồi đường kính D1000mm.



1.2.2.5.2. Giải pháp thiết kế móng cọc

- Phương án lựa chọn kết cấu móng: cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa đường kính $\Phi 100\text{cm}$;

1.2.2.5.3. Bản quá độ

- Bố trí bản quá độ đoạn tiếp giáp giữa nắp hầm kín và mặt đường xe chạy. Bản quá độ gồm các tấm đỡ tại chỗ rộng 4m, dài 5m, dày 35cm bằng BTCT 30Mpa, đặt dốc 10%.
- Bản quá độ tại vị trí tiếp giáp hầm hở và phần đường dẫn xuống hầm, bề rộng hết phần xe chạy, dài 5m, dày 30cm bằng BTCT 30Mpa

1.2.2.5.4. Kết cấu mặt trong hầm

Kết cấu mặt hầm tính từ trên xuống như sau:

- BTNN chặt C16, dày 7cm;
- Tưới nhũ tương dính bảm 0.5kg/m^2 ;
- Lớp phòng nước dạng lỏng;
- Lớp BTCT tạo dốc 30MPa, dày (8~30)cm.

1.2.2.5.5. Kết cấu lề người đi bảo dưỡng trong hầm

- Lề người đi trên đoạn hầm kín và hầm hở được bố trí sát mép ngoài cùng hai bên, có chiều rộng $b=1.0\text{m}$, chiều cao lề người đi cách mép mặt đường xe chạy 0,40m, trắc dọc lề người đi bám theo trắc dọc mặt đường trong hầm. Phía dưới lề người đi là rãnh thoát nước dọc hầm. Kết cấu lề người đi trong đoạn bằng tấm đan BTCT đúc sẵn lắp ghép dày 10cm (Chính là tấm đập rãnh thoát nước dọc hầm).
- Các tấm đan được kê lên gờ bó vỉa và thép góc mạ kẽm liên kết bằng bu lông mạ kẽm với tường hầm để kết cấu ván khuôn tường hầm đơn giản, thuận tiện trong thi công

1.2.2.5.6. Hệ thống thoát nước trong hầm

- Hệ thống thoát nước trong hầm đảm bảo thoát toàn bộ lượng nước mưa trong hầm trong giai đoạn khai thác. Hệ thống thoát nước bao gồm toàn bộ hệ thống rãnh dọc, hố ga thu nước gom toàn bộ nước trong hầm đặt tại 2 đốt hầm kín có cao độ thấp nhất, đưa đến trạm bơm bằng ống thép D700mm để bơm ra ngoài theo hệ thống thoát nước chung của khu vực. Kích thước rãnh dọc, khoảng cách các hố ga, kích thước hầm chứa và công suất trạm bơm phải đảm bảo thoát được lưu lượng nước mưa trong đường chui ứng với chu kỳ tính toán ngập là 5 năm, theo TCVN 7957:2023 Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.

1.2.2.5.7. Hệ thống thu nước và dẫn thoát nước trong hầm

- Dốc dọc thoát nước trong hầm theo độ dốc của trắc dọc mặt đường trong hầm. Độ dốc ngang thoát nước mặt đường trong hầm $\geq 2,0\%$. Nước mặt và nước mưa trong



hầm theo độ dốc dọc và dốc ngang chảy vào các hố ga thu nước, sau đó theo hệ thống rãnh dọc dẫn về vị trí thu nước được bố trí tại điểm trắc dọc thấp nhất trong hầm kín. Từ vị trí thu nước, nước được dẫn qua ống thép D700mm đổ vào trạm bơm, để bơm ra ngoài tại hố tiêu năng;

- Dọc theo chiều dài hầm hai bên phải bố trí các hố ga thu nước với khoảng cách điển hình là 10m. Hố ga thu nước được cấu tạo thu nước dạng thẳng đứng để đảm bảo thu nước hiệu quả trong điều kiện trắc dọc hầm có độ dốc lớn. Nước sau khi thu vào hố ga được dẫn sang hệ thống rãnh thoát nước dọc hầm bởi các ống PVC D150 thông giữa hố ga và rãnh dọc. Các hố ga thu nước có kích thước 1,05x0,60m, chiều cao thay đổi tùy vị trí hố thu, cao độ mặt hố thu bằng cao độ mặt đường tại vị trí đặt hố thu, kết cấu BTCT, nắp đáy thu nước bằng gang đúc, chịu được tải trọng của bánh xe;
- Rãnh thoát nước dọc được cấu tạo bởi bản đáy, tường đứng của kết cấu hầm và bó vỉa lề người đi bằng BTCT. Phía trên rãnh thoát nước được đáy kín bằng tấm bản BTCT đúc sẵn và kết cấu của lề người đi. Chiều rộng phủ bì của rãnh thoát nước là 1.0m, trong đó chiều dày bó vỉa BTCT là 20cm, chiều rộng rãnh là 80cm. Chiều cao của rãnh thay đổi theo trắc dọc của mặt đường trong hầm, phụ thuộc vào cao độ của bản đáy kết cấu hầm

1.2.2.5.8. Rãnh cắt nước

- Bố trí rãnh ngắt nước tại các vị trí 2 đầu hầm hở và 2 vị trí giữa hầm hở và hầm kín, như sau:
 - + Rãnh ngắt nước đầu hầm hở thu nước không cho nước từ bên ngoài chảy vào hầm, nước sẽ được dẫn đổ vào giếng thu bên ngoài, đổ vào hệ thống thoát nước khu vực nút giao.
 - + Nước trong hầm hở được thu vào rãnh ngắt nước giữa hầm kín và hở, dẫn nước theo rãnh dọc bên trái đổ vào giếng thu, sau đó đổ vào trạm bơm.
- Rãnh cắt nước có mặt cắt chữ nhật, kích thước phủ bì là B=0,43m; chiều cao thay đổi ứng với độ dốc dọc trong rãnh là 2% từ phải tuyến sang trái tuyến, đáy và thành rãnh có chiều dày 0,15m bằng BTCT, nắp đáy rãnh bằng thép mạ kẽm chịu được tải trọng bánh xe

1.2.2.5.9. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy xách tay:
 - + Trong phạm vi hầm kín, dọc theo hai bên lối đi bảo dưỡng trong hầm bố trí hệ thống chữa cháy xách tay di động, gắn phía trên tường hầm gồm hộp cứu hỏa và nút bấm báo cháy. Khoảng cách điển hình đặt các hộp chữa cháy là 50m;
 - + Tại mỗi hộp chữa cháy đặt 01 bình chữa cháy xách tay bằng khí CO2 loại MT3 và 01 bình xách tay bằng bột khô ABC loại MFZL4.



- Bố trí một ụ nước cứu hoả đặt trên khu vực gần nắp hầm kín, dẫn nước từ hệ thống cấp nước khu vực đến ụ cứu hoả.

1.2.2.5.10. Hệ thống thông gió

- Chiều dài hầm kín ngắn (<150m) nên không bố trí quạt thông gió mà sử dụng giải pháp thông gió tự nhiên.

1.2.2.5.11. Hệ thống chống thấm và mối nối

- Toàn bộ mặt ngoài hệ thống hầm kín và hầm dẫn được bọc lớp chống thấm đảm bảo kết cấu không bị thấm nước trong quá trình khai thác. Kết cấu chống thấm được chia làm hai phần: Phần đáy hầm, phần tường và đỉnh của hầm. Việc phân chia này xuất phát từ phân chia phạm vi thi công hầm kín và hầm dẫn thi công đổ bê tông tại chỗ và phân chia theo mức độ yêu cầu của việc chống thấm.
- Chống thấm mạch ngừng thi công và mối nối giữa các đốt hầm: Tại vị trí mạch ngừng (vị trí giữa 2 lần đổ bê tông) và giữa các đốt hầm chỗ bố trí khe giãn nở có chiều rộng 2cm, bố trí băng cản nước (Waterstop) được chế tạo từ nhựa PVC chịu nhiệt và có độ đàn hồi để ngăn nước thấm qua khe hở của mạch ngừng thi công và khe hở giữa các đốt hầm.
- Ngoài ra, tại khe giãn nở (mối nối giữa các đốt hầm), sử dụng Thanh Ø32 liên kết giữa các đốt hầm kết hợp với cao su trương nở để tăng cường khả năng chống xâm nhập của nước. Các thanh Ø32 bố trí bước $a=300\text{mm}$ chạy theo chu vi mặt cắt. Thanh Ø32 một đầu liên kết chặt vào bê tông, một đầu có thể trượt tự do trong một ống nhựa tấm nhựa đường.
- Phía mặt ngoài của khe co giãn và mạch ngừng thi công, dán bổ sung tấm dán tăng cường bằng vật liệu Polyolefine đàn hồi

1.2.2.6. Giải pháp thiết kế cầu vượt

1.2.2.6.1. Kết cấu phần trên

Kết cấu phần trên công trình cầu đề xuất trong nghiên cứu tập trung các loại dầm giản đơn lắp ghép kết cấu BTCT và BTCT DƯ'L. Ưu tiên nghiên cứu áp dụng các loại dầm có tính công xường hóa cao để đảm bảo thỏa mãn được yêu cầu chất lượng, tiến độ công trình.

Việc lựa chọn khẩu độ nhịp cần được định hướng trên nguyên tắc sử dụng các khẩu độ cầu đã được thi công thông dụng trong vùng, một số nguyên tắc chính như sau:

- Đối với các cầu sử dụng kết cấu nhịp giản đơn, có thể vận chuyển được bằng đường thủy hoặc đường bộ đến công trình nên sử dụng các loại dầm BTCT đúc sẵn trong xưởng với quy mô công nghiệp nhằm kiểm soát chất lượng xây dựng, giảm khối lượng thi công tại hiện trường, qua đó giảm thời gian và kinh phí xây dựng.



- Đối với các cầu sử dụng kết cấu nhịp giản đơn có điều kiện vận chuyển bằng đường thủy hoặc đường bộ đến công trình khó khăn và tốn kém (phải làm đường công vụ hoặc nạo vét các kênh để xả lan vào), nên sử dụng các loại dầm BTCT đúc tại công trường.

Với chiều cao trụ lớn như trên, nếu chọn khẩu độ nhịp ngắn sẽ giảm tính hài hòa của phối cảnh chung. Để có sự tương quan hợp lý giữa khoảng cách và chiều cao thân trụ, kiến nghị lựa chọn khẩu độ nhịp cơ bản không nhỏ hơn 35m, các loại dầm tương ứng gồm: Dầm Super-T, BTCT DUL căng trước nhịp giản đơn, chiều dài dầm 38,2m, khẩu độ nhịp điển hình 40m như đã được áp dụng trong dự án cầu cạn đường Vành đai 3 trên cao thành phố Hà Nội, đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua thành phố Thủ Đức.

1.2.2.6.2. Kết cấu phần dưới

- Mố cầu
 - + Hầu hết các cầu áp dụng mố chữ U BTCT, một số vị trí tiếp giáp nền đường đào áp dụng giải pháp mố dèo;
 - + Chiều cao mố cầu được lựa chọn trên cơ sở khả năng ổn định của nền đường đầu cầu, trên cơ sở cân nhắc đặc điểm địa chất của khu vực, và các yêu cầu kinh tế - kỹ thuật của dự án, xem xét áp dụng chiều cao lớn nhất của mố chữ U khoảng 7m.
 - + Mố dạng chữ U cho phép tiết kiệm vật liệu và đã được áp dụng rộng rãi trong các công trình cầu hiện nay. Trong trường hợp có tường chắn phía mép sau tường cánh mố sẽ có cấu tạo thẳng đứng.
 - + Kết cấu mố:
 - o Mố dạng tường chắn BTCT 30Mpa đổ tại chỗ.
 - o Tường đầu mố dày 40cm.
 - o Tường cánh mố dày 50cm bố trí góc ngoặt 900 (song song tim đường). Tường cách mố sẽ được nối tiếp tường chắn đất đường đầu cầu.
 - o Móng cọc: cọc khoan nhồi BTCT D1500mm.
 - o Sau mố đặt bản quá độ bằng BTCT 30Mpa dài 5m.
- Trụ cầu: Lựa chọn hình dáng thân trụ phải đảm bảo khả năng chịu lực, thân trụ có tính thẩm mỹ cao, phù hợp với kết cấu phần trên, tạo độ thông thoáng dưới cầu, giảm cản trở tầm nhìn, cấu tạo đơn giản, dễ chế tạo, thi công. Kết cấu trụ:
 - + Trụ dạng trụ thân đặc, trụ bằng BTCT 35Mpa đổ tại chỗ.
 - + Móng cọc: cọc khoan nhồi BTCT D1200mm.



1.2.2.6.3. Đường đầu cầu

- Chuyển tiếp giữa cầu với đường:
 - + Đoạn chuyển tiếp tuân thủ theo đúng các quy định theo TCCS 41: 2022/TCĐBVN
 - Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu. Đề xuất áp dụng một số kiến nghị để tăng độ êm thuận khi chuyển tiếp giữa đường và cầu.
 - + Đối với cầu khu vực địa chất tốt: đề xuất kéo dài chiều dài cầu đến cao độ đất đắp H từ 6 đến 7,5m. Chiều dài đoạn chuyển tiếp $L_{ct}=25$ m. Trong phạm vi chuyển tiếp đắp vật liệu chọn lọc dạng hạt.
 - + Đối với cầu khu vực địa chất yếu: Đề xuất kéo dài chiều dài cầu đến cao độ đất đắp H từ 4,5 đến 5,0m.
 - + Đối với đoạn chuyển tiếp giữa đường và cầu: Căn cứ kết quả tính độ lún còn lại của đoạn nền đường gần mố cầu (Δ_{sf}), độ lún còn lại của đoạn nền đường thông thường (Δ_{sd}) để tính chiều dài đoạn chuyển tiếp $L_{ct} = L_1 + L_2$; Chia đoạn chuyển tiếp thành các đoạn có chiều dài 5 -15m để lựa chọn giải pháp xử lý đảm bảo độ lún còn lại. Độ bằng phẳng và cấu tạo đoạn chuyển tiếp sử dụng vật liệu chọn lọc theo yêu cầu của Phụ lục E TCCS 41: 2022/TCĐBVN.
- Tường chắn đầu cầu
 - + Tại hai đầu cầu, đoạn tiếp giáp với cầu, để giải quyết độ chênh cao giữa đường song hành lên cầu và hệ thống đường đi bên cạnh, cũng như để không phải kéo dài cầu, kiến nghị sử dụng kết cấu tường chắn.
 - + Theo số liệu khảo sát địa chất, toàn bộ khu vực đường dẫn đầu cầu sau mố của các cầu đều không có lớp đất yếu. Do đó các giải pháp tường chắn đưa ra là:
 - o Tường chắn đất có cốt.
 - o Tường chắn dạng hộp BTCT đặt trên hệ móng cọc BTCT
 - o Tường chắn U đặt trên hệ móng cọc BTCT.
 - + Để có thể chọn được giải pháp tối ưu, Tư vấn tiến hành so sánh các phương án trên theo các chỉ tiêu: chi phí xây lắp, thời gian thi công, mức độ khừ lún, ưu nhược điểm...

1.2.3. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

1.2.3.1. Hệ thống thoát nước mưa

1.2.3.1.1. Bình diện tuyến

Trên cơ sở các quy hoạch đô thị dọc tuyến, hiện trạng địa hình và điều kiện hiện trạng thoát nước trong khu vực, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án, bố trí



hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và đấu nối vào hệ thống hạ tầng hiện hữu trong khu vực.

1.2.3.1.2. Kết cấu thoát nước

- Cống tròn đặt dưới mặt đường: Tải trọng thiết kế: H30-XB80. Ống cống bằng BTCT đá 1x2 C25 dạng “miệng bát”; chiều dài các đốt cống từ 1 ÷ 4m. Móng cống qua đường: Bề mặt BTCT C20 đúc sẵn; chèn ống cống bằng bê tông C12. Mỗi nối cống bằng Joint cao su + vữa xi măng C10;
- Cống tròn đặt dưới vỉa hè: Tải trọng thiết kế: H10-X60, ống cống bằng BTCT C25 dạng “miệng bát”; chiều dài các đốt cống từ 1÷4m; móng thân cống bằng gổ BTCT đúc sẵn C20; bê tông lót móng cống đá 1x2, C12. Nối cống bằng Joint cao su + vữa xi măng C10;
- Hố thu: Để việc thu nước được hiệu quả và tạo mỹ quan sử dụng hố thu nước dạng thu đứng bằng các tấm gang lỗ. Giếng thu nước được bố trí nằm dưới mặt đường. Các giếng thu nước được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc thu nước mặt đường và khoảng cách giữa các cửa thu $\leq 30\text{m}$ (tùy thuộc vào độ dốc dọc và bề rộng mặt đường), cấu tạo bằng BTCT C20. Nắp chắn rác bằng gang cầu, chịu tải trọng 250KN.
- Giếng thăm (hố ga) được bố trí tại các vị trí thu nước từ giếng thu, các vị trí thay đổi dốc dọc hoặc chuyển hướng. Giếng bằng bê tông C20. Bố trí bậc lên xuống bằng thép D16 (mạ kẽm). Ống nối giữa các hố thu nước mưa và giếng thăm sử dụng ống D315 bằng uPVC. Nắp đáy giếng thăm trên vỉa hè bằng tấm đan BTCT đá 1x2 C20, hầm ga dưới lòng đường sử dụng nắp đan gang chịu tải trọng 40T.

1.2.3.2. Giải pháp thiết kế trạm bơm

- Hệ thống thoát nước phải đảm bảo thoát hết lượng nước mưa đổ về hầm trong giai đoạn khai thác. Hệ thống thoát nước gồm rãnh dọc hầm, hố ga thu nước rãnh dọc hầm đặt tại đốt hầm kín có cao độ thấp nhất để gom nước dẫn về trạm bơm bằng ống inox D700~D1000mm, máy bơm đưa ra ngoài đổ vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.
- Kích thước rãnh dọc, khoảng cách các hố ga, kích thước hầm chứa và công suất trạm bơm phải đảm bảo chứa được lưu lượng nước mưa đổ về hầm ứng với chu kỳ tính toán ngập là 25 năm (*kiểm tra trường hợp đặc biệt đối với trường hợp P=50 năm vẫn đảm bảo không ngập*), theo TCVN 7957:2023 Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.
- Nước từ trạm bơm được bơm ra hồ tiêu năng (HTN), từ đây nước thoát vào cống hiện hữu D800~D1800mm thoát nước ra cửa xả hiện hữu trên tuyến



1.2.3.2.1. Hệ thống thoát nước trong hầm.

- Toàn bộ nước mặt trong phần hầm kín, hầm dẫn được gom vào hệ thống rãnh dọc trong hầm bằng hệ thống các cửa thu nước. Hệ thống cửa thu nước đặt dọc theo hầm với khoảng cách khoảng 10m.
- Mặt đường được thiết kế với dốc ngang $i=2\%$ để thoát vào rãnh dọc. Toàn bộ nước theo rãnh tụ về điểm thu nước thấp nhất trong đoạn hầm kín. Tại đây toàn bộ nước của rãnh dọc theo đường ống dẫn nước đến bể chứa của hệ thống bơm thoát nước
- Rãnh thoát nước dọc được cấu tạo bởi bản đáy, tường đứng của kết cấu hầm và bó vỉa lề người đi bằng BTCT. Phía trên rãnh thoát nước được đặt kín bằng tấm bản BTCT đúc sẵn và kết cấu của lề người đi. Chiều rộng phủ bì của rãnh thoát nước là 1.0m, trong đó chiều dày bó vỉa BTCT là 20cm, chiều rộng rãnh là 80cm. Chiều cao của rãnh thay đổi theo trắc dọc của mặt đường trong hầm, phụ thuộc vào cao độ của bản đáy kết cấu hầm.

1.2.3.2.2. Trạm bơm

- Hệ thống trạm bơm được thiết kế đảm bảo thoát được toàn bộ nước trong hầm theo thiết kế vừa đảm bảo tính mỹ quan cho khu vực.
- Lắp đặt 3 bơm chìm có thông số kỹ thuật ứng với từng quy mô hầm như sau:
 - + Đối với các hầm quy mô 4 làn xe: Lưu lượng bơm tính toán $Q=400\text{ l/s}$, $H=16\text{ m}$, trong đó 2 bơm làm việc và 1 bơm dự phòng. Máy phát điện dự phòng diesel 400KVA.
 - + Đối với các hầm quy mô 4 làn xe hỗn hợp (2 làn cơ giới + 2 làn thô sơ): Lưu lượng bơm tính toán $Q=220\text{ l/s} \sim 275\text{ l/s}$, $H=16\text{ m}$, trong đó 2 bơm làm việc và 1 bơm dự phòng. Máy phát điện dự phòng diesel 250KVA.
- Trạm bơm gồm 03 tầng ngầm dưới đất và 01 tầng tum trên mặt đất cho lối đi xuống.
- Tầng ngầm 1: Phòng điều khiển có kết cấu tường bê tông cốt thép dày 0.4m, trần bằng bê tông cốt thép dày 0,35m Trong phòng điều khiển bố trí hệ thống điều khiển trạm bơm, máy phát điện.
- Tầng ngầm 2 có chiều cao $h=3,75\text{m}$. Tầng ngầm có kết cấu tường bê tông cốt thép dày 0,6m, trần bằng bê tông cốt thép dày 0,35m.
- Tầng ngầm 3 (bể chứa nước) có diện tích chứa nước với kích thước $(8,4 \times 12,3)\text{m}$ đối với hầm 4 làn xe cơ giới và $(5,5 \times 9,5)\text{m}$ đối với hầm quy mô 4 làn xe hỗn hợp (2 làn cơ giới + 2 làn thô sơ), chiều cao $h=6,45\text{m}$. Tầng ngầm có kết cấu tường bê tông cốt thép dày 0.8m, trần bằng bê tông cốt thép dày 0,45m, đáy dày 1,0m.
- Tầng tum có diện tích mặt sàn $(2,6 \times 6,8)\text{m}$, chiều cao $h=3,1\text{m}$. Trong phòng bố trí hệ thống cầu thang đi xuống tầng ngầm và bể chứa nhiên liệu cho máy phát điện.



- Nước mưa trong hầm có thể sử dụng phòng cháy chữa cháy trong hầm và phục vụ tưới nước cho cây xanh khu vực dự án.
- Chi tiết bố trí thoát nước và trạm bơm xem các bản vẽ trong hồ sơ

1.2.3.3. Hệ thống hào kỹ thuật

1.2.3.3.1. Đối với tuyến hào dưới vỉa hè

- Hào kỹ thuật 2 ngăn có gờ đỡ cáp (loại 1): ngăn thông tin rộng 35cm, có thể chứa tối đa 12 ống D110, ngăn cáp điện rộng 60cm, có thể chứa tối đa 4 ống D195. Để hạ ngầm các đường dây trung thế, hạ thế và thông tin liên lạc.
- Hào kỹ thuật 2 ngăn không có gờ đỡ cáp (loại 2): ngăn thông tin rộng 35cm, có thể chứa tối đa 12 ống thông tin D110, ngăn cáp điện rộng 60cm, có thể chứa tối đa 2 ống D195. Để hạ ngầm các đường dây hạ thế và thông tin liên lạc.
- Hào có chiều cao lọt lòng là 50cm, vách hào có chiều dày 5cm, đáy dày 7cm. Gờ đỡ cáp bằng bê tông được đổ cùng với hào. Hào kỹ thuật bằng bê tông cốt sợi sử dụng công nghệ bê tông thành mỏng thi công đúc sẵn. Hào được đặt trên nền đất đã tạo phẳng, đầm chặt K95.
- Ống điện, viễn thông trong hào là dự kiến theo quy mô đã thống nhất với các đơn vị chủ sở hữu, dự án chỉ đầu tư kết cấu hào kỹ thuật, không đầu tư hệ thống ống chờ.

1.2.3.3.2. Tại các vị trí nút giao hoặc các vị trí băng đường:

Để tránh xung đột với các hạ tầng khác, cũng như dễ điều chỉnh, tận dụng cho giai đoạn mở rộng, tại các vị trí băng đường, TVTK đề xuất sử dụng mương cáp ngầm, bố trí các ống HDPE D195/150 để chõu luồn dây cáp điện trung thế đi ngầm; ống HDPE gân xoắn D130/100 để chõu luồn dây cáp điện hạ thế đi ngầm và ống PVC D110/100 để chõu luồn dây viễn thông đi ngầm thay cho hào kỹ thuật.

1.2.3.4. Chiếu sáng

1.2.3.4.1. Phạm vi thiết kế hệ thống chiếu sáng

Thiết kế hệ thống chiếu sáng trên tuyến chính, đường gom, cầu vượt, Hầm chui trong phạm vi dự án.

1.2.3.4.2. Yêu cầu thiết kế hệ thống chiếu sáng

Đạt độ rọi, độ chói theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 07-7:2023/BXD.

- Tuyến chính tốc độ thiết kế 80km/h, đường trục chính đô thị, có dải phân cách:
 - + Độ chói trung bình (cd/m^2): $L_{tb} \geq 1,5$
 - + Độ đồng đều độ chói chung: $U_o \geq 0,4$
 - + Độ đồng đều độ chói dọc: $U_l \geq 0,7$



- + Độ tăng ngưỡng TI tối đa (%): $TI \leq 10$
- + Tỷ số độ rọi hè đường: $SR \geq 0,5$
- Tuyến đường ngang, tốc độ thiết kế 80km/h, đường liên khu vực, có dải phân cách.
 - + Độ chói trung bình (cd/m^2): $L_{tb} \geq 1,5$
 - + Độ đồng đều độ chói chung: $U_o \geq 0,4$
 - + Độ đồng đều độ chói dọc: $U_l \geq 0,7$
 - + Độ tăng ngưỡng TI tối đa (%): $TI \leq 10$
 - + Tỷ số độ rọi hè đường: $SR \geq 0,5$
- Tuyến đường ngang, tốc độ thiết kế 60km/h, đường chính khu vực, có dải phân cách
 - + Độ chói trung bình (cd/m^2): $L_{tb} \geq 1,0$
 - + Độ đồng đều độ chói chung: $U_o \geq 0,4$
 - + Độ đồng đều độ chói dọc: $U_l \geq 0,6$
 - + Độ tăng ngưỡng TI tối đa (%): $TI \leq 15$
 - + Tỷ số độ rọi hè đường: $SR \geq 0,5$
- Chiều sáng hầm kín ban đêm:
 - + Độ chói trung bình (cd/m^2): $L_{tb} \geq 1,5$
 - + Độ đồng đều độ chói chung: $U_o \geq 0,4$
 - + Độ đồng đều độ chói dọc: $U_d \geq 0,7$
- Chiều sáng hầm kín ban ngày:
 - + Cấp chiếu sáng đường hầm ban ngày: Cấp 2
 - + Vùng tiếp cận hầm: $SD = 70m$
 - + Độ chói vùng tiếp cận hầm: $L_{20} = 3.000 \text{ Cd/m}^2$
 - + Độ chói vùng vào cửa hầm: $L_{CV} = k \times L_{20} = 90 \text{ Cd/m}^2$ ($k = 0,03$)
 - + Độ chói vùng chuyển tiếp: $L_{CT} = 0,4 \times L_{CV}$ và giảm dần tới vùng trong hầm
 - + Độ chói mặt đường vùng trong hầm (cd/m^2): $L_{TR} \geq 1,5$
 - + Độ đồng đều độ chói chung vùng trong hầm: $U_o \geq 0,4$
 - + Độ đồng đều độ chói dọc vùng trong hầm: $U_d \geq 0,6$
- Chiều sáng đường chui dưới cầu
 - + Bố trí các đèn pha tại các vị trí đường chui dưới cầu vượt nút giao.
 - + Sử dụng đèn pha LED 60W.



1.2.3.4.3. Giải pháp kỹ thuật hệ thống chiếu sáng

- Nguồn cấp và phương án cấp điện
 - + Căn cứ theo số liệu hiện trạng thực tế lưới điện tại các khu vực bố trí chiếu sáng, hiện có tuyến điện trung chạy dọc theo các nút giao trong khu vực dự án. Do vậy dự kiến xây dựng tại mỗi vị trí nút giao 01 trạm biến áp 3 pha có công suất đáp ứng nhu cầu chiếu sáng và Trạm bơm.
 - + Cấp điện cho hệ thống điện chiếu sáng đường được thống nhất dùng mạng điện 3 pha 4 dây, có trung tính nối đất.
- Đèn chiếu sáng
 - + Đèn đường phố, LED 70W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
 - + Đèn đường phố, LED 100W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
 - + Đèn đường phố, LED 120W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
 - + Đèn pha, LED 60W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
 - + Đèn pha, LED 310W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
 - + Đèn pha Hầm, LED 40W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
 - + Đèn pha Hầm, LED 220W – 185V-265V/50Hz. Đèn Led được tích hợp chức năng Dimming tối thiểu 5 cấp công suất và chuẩn điều khiển 0-10V/ 1-10V.
- Trụ đèn
 - + Trụ thép mạ kẽm côn tròn cao 9m
 - + Trụ thép mạ kẽm côn tròn cao 12m
 - + Trụ thép mạ kẽm cao 18m
 - + Tất cả các trụ chiếu sáng sau khi hoàn thiện bằng gia công cơ khí, trụ được xử lý bề mặt, nhúng kẽm nóng dày tối thiểu 80µm.
- Đầu nối tại cửa trụ:
 - + Sử dụng hộp nối cáp kín nước IP68 (bao gồm RCBO 6A 30mA 2,5kA) và hộp nối cáp liên thông kín nước để đầu nối dây cấp nguồn và đầu dây lên đèn chiếu sáng.
- Cấp cấp nguồn cho hệ thống chiếu sáng



- + Để đảm bảo cho việc cấp nguồn, cấp cấp nguồn cho hệ thống chiếu sáng phải đi riêng, tách rời so với cấp cấp nguồn động lực. Căn cứ vào kết quả tính toán tổn thất điện áp (Tổn thất điện áp cuối tuyến chiếu cho phép $\Delta U \leq 5\%$. Hệ thống cấp cấp nguồn và dây nối đất an toàn được lựa chọn như sau:
- + Cấp cấp nguồn từ trạm hạ thế cho tủ điều khiển sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm² 0,6/1kV và Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm² 0,6/1kV.
- + Cấp cấp nguồn từ tủ điều khiển đến bảng điện cửa trụ đèn chiếu sáng: Sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6mm² - 0,6/1kV, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10mm² - 0,6/1kV, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm² - 0,6/1kV.
- + Cấp cấp nguồn từ tủ điều khiển đến đèn Hàm Chui BanN: Sử dụng cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/FR 4x10mm² - 0,6/1kV.
- + Cấp cấp nguồn từ bảng điện cửa trụ chiếu sáng lên bộ đèn: dùng loại cáp Cu/XLPE/PVC 3x2,5mm²- 0,6/1kV;
- + Cáp khi đầu nối được cân bằng tải cả 3 pha để nâng cao tính ổn định hệ thống điện, an toàn trong vận hành, sử dụng, đồng thời giảm tối thiểu tổn hao điện năng trên lưới. Loại cáp ngầm trên cùng góp phần làm sạch đẹp, gọn gàng lưới điện hạ thế phù hợp với công tác quy hoạch, chỉnh trang đô thị.
- Hệ thống tiếp địa
 - + Tiếp địa an toàn hệ thống chiếu sáng
 - + An toàn điện được áp dụng sơ đồ TT có RCCB bảo vệ, tiếp địa hệ thống chiếu sáng được bảo vệ cụ thể như sau:
 - + Toàn bộ các trụ đèn chiếu sáng trên đường và tủ điều khiển được tiếp đất an toàn: sử dụng cọc tiếp địa làm bằng thép tròn mạ đồng D16x2400mm, cọc tiếp địa được liên kết với trụ đèn và tủ điều khiển bằng dây đồng trần C25mm².
 - + Tất cả các trụ đèn thuộc cùng 1 tủ chiếu sáng và tủ chiếu sáng được nối liên hoàn với nhau bằng dây đồng trần C10mm² đi song song với cáp nguồn trong rãnh cáp.
 - + Cọc tiếp địa được chôn sâu cách mặt vỉa hè hoàn thiện $\geq 0,7\text{m}$.
 - + Điện trở lắp đặt của hệ thống tiếp địa an toàn $R \leq 10\Omega$;
 - + Trong trường hợp đo nghiệm thu thấy chỉ số điện trở nối đất không đạt phải đóng thêm cọc tiếp địa hoặc có biện pháp xử lý phù hợp.
 - + Tiếp địa làm việc hệ thống chiếu sáng

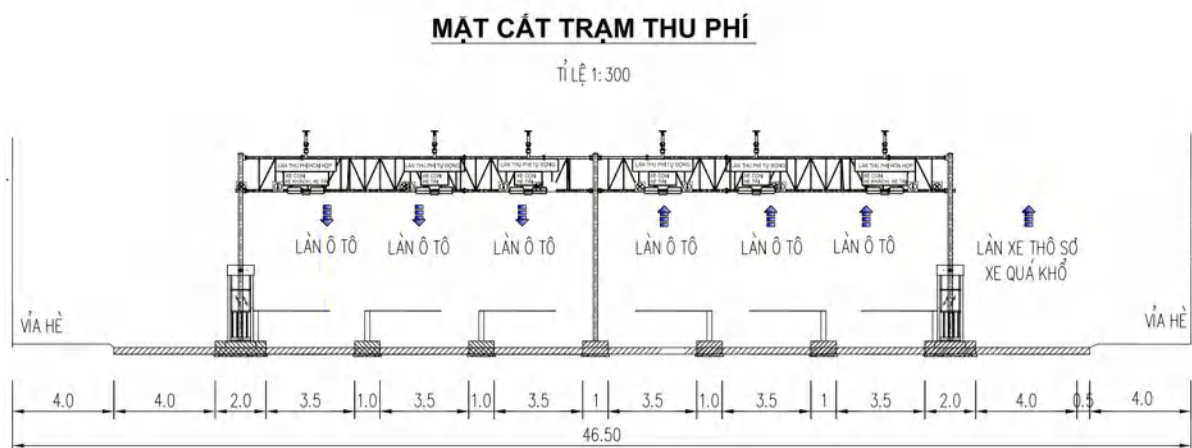


- + Tại vị trí tủ điều khiển chiếu sáng bố trí 1 hệ thống tiếp địa lắp lại gồm 06 cọc tiếp địa D16x2400mm, cọc tiếp địa được liên kết với nhau bằng dây đồng trần C25mm² và đấu nối vào dây trung tính (N) của dây nguồn chiếu sáng.
- + Cọc tiếp địa được chôn sâu cách mặt vỉa hè hoàn thiện $\geq 0,7\text{m}$.
- + Điện trở lắp đặt của hệ thống tiếp địa lắp lại $R \leq 4\Omega$;
- + Trong trường hợp đo nghiệm thu thấy chỉ số điện trở nối đất không đạt phải đóng thêm.
- Phương pháp đi cáp và dây
 - + Toàn bộ cáp điện sử dụng cho hệ thống chiếu sáng được tính chọn tiết diện trong chế độ buổi tối bảo đảm tổn thất điện áp không vượt quá 5% Uđm, dòng điện phát nóng không vượt quá dòng điện làm việc cho phép của cáp.
 - + Các phương pháp đi cáp: cáp ngầm được luồn trong ống nhựa xoắn D65/50mm hoặc D85/65mm. Cáp đi qua đường đi trong ống thép mạ kẽm.
 - + Việc đấu nối được thực hiện trong cửa cột bằng. Cáp lên đèn phải được cố định sao cho hộp đấu dây trong cửa trụ đèn không phải chịu lực kéo gây ra do trọng lượng của cáp.

1.2.3.5. Trạm thu phí

Dự kiến xây dựng 2 trạm thu phí gồm:

- Trạm thu phí An Phú: xây dựng trạm thu phí 2 chiều tại Km 11+400
- Trạm thu phí Suối Giữa: xây dựng trạm thu phí 2 chiều tại Km 22+140



Hình 1-64. Sơ họa mặt cắt trạm thu phí

1.2.3.6. Cây xanh, cảnh quan

- Trên vỉa hè khu vực nút giao hoàn thiện trồng cây bóng mát trên vỉa hè, đảm bảo cảnh quan và hạn chế khói bụi, tiếng ồn.



- Khu vực dải phân cách dưới cầu cạn được trồng cây xanh, thảm cỏ tạo cảnh quan.
- Các loại cây trồng được lựa chọn phù hợp với khí hậu, mục đích từng vị trí trồng cây. Các loại cây đề xuất gồm cây bóng mát như Sao đen, Kèn hồng; các cây bụi, thảm cây như cỏ đậu, cỏ lá gừng. Chúng loại cây bóng mát và cây bụi là dự kiến và sẽ được chính xác hóa ở bước thiết kế bản vẽ thi công.

1.2.3.7. Tổ chức giao thông và hệ thống an toàn giao thông:

- Hệ thống tín hiệu giao thông sẽ được lắp đặt phù hợp với quy chuẩn QCVN41:2024/BGTVT. Trong đó bao gồm hệ thống vạch sơn, biển báo trên tuyến và các tuyến đường ngang bị ảnh hưởng;
- Hệ thống biển báo trên đường hiện hữu sẽ được bổ sung, thay thế phù hợp. Xem xét tận dụng tối đa trên đường hiện hữu;
- Thiết kế hệ thống tường chống ồn cho cầu cạn, lưới chống chói trên dải phân cách giữa đảm bảo quy định.

1.2.4. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Đặc thù của dự án xây dựng hạ tầng giao thông là các chất thải phát sinh chủ yếu trong quá trình thi công dự án. Các chất thải rắn phát sinh bao gồm đất đá thải, chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt, vật liệu rơi vãi; Các chất thải nguy hại phát sinh bao gồm dầu mỡ thải, bao bì đựng dầu mỡ sơn, mẫu que hàn; Nước thải phát sinh gồm nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt và nước mưa chảy tràn; Khí thải phát sinh gồm bụi và khí thải từ hoạt động thi công và vận chuyển.
- Các nguồn thải này sẽ được thu gom xử lý và quản lý giảm thiểu theo quy định của pháp luật và thực tế hoạt động thi công trên công trường.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

Đặc thù của dự án là xây dựng công trình giao thông, vì vậy vật liệu sử dụng bao gồm vật liệu san lấp, vật liệu thi công nền mặt đường, nền mặt cầu, các kết cấu bê tông để thi công cầu cống... Tổng hợp khối lượng nguyên vật liệu phân tuyến của dự án được trình bày tại Bảng như sau

Bảng 1-7. Tổng hợp khối lượng nguyên vật liệu phân tuyến của dự án

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	Bản đệm 70x300x5mm	cái	1



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
2	Bản lề	bộ	1
3	Bao bố	Cái	0,5
4	Bao tải	m ²	2,4
5	Bê tông nhựa chặt C16	tấn	81,332
6	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	111,304
7	Bê tông thương phẩm đá 1x2 25Mpa (độ sụt 10+-2)	m ³	2,03
8	Bê tông thương phẩm đá 1x2 30Mpa (độ sụt 10+-2)	m ³	3,045
9	Biển báo chữ nhật, 160x100cm	biển	1
10	Biển báo chữ nhật, 240x150cm	biển	1
11	Biển báo chữ nhật, 60x60cm	biển	1
12	Biển báo đèn Led hướng đi KT: 25x25cm	cái	1
13	Biển báo KT:1600x600mm (Biển xin lỗi)	cái	1
14	Biển chữ nhật (biển I.440) KT 1275x400mm	cái	1
15	Biển chữ nhật (biển I.441) KT 1300x900mm	cái	1
16	Biển tam giác, 700mm	biển	2
17	Biển thông tin công trình KT:1000x600mm	cái	1
18	Biển tròn, D700mm	biển	2
19	Bột đá	kg	4,826
20	Bu lông	cái	208
21	Bu long + đai ốc Inox M10, L=120mm	cái	1
22	Bu long + đai ốc Inox M10, L=50mm	cái	1
23	Bu lông + đai ốc inox M6, L=30mm	cái	1



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
24	Bu lông + đai ốc inox M8, L=60mm	cái	1
25	Bu lông D16x45mm, (+vòng đệm)	cái	1
26	Bu lông D20x75mm, (+vòng đệm)	cái	1
27	Bu lông D30x1.136mm, (vòng đệm)	cái	1
28	Bu lông M18x50	bộ	1
29	Bu lông M22x70	bộ	1
30	Bu lông M5x50	cái	1
31	Bu lông neo M30x1400	bộ	1
32	Bulông D16x35	bộ	1
33	Bulông D20x180	bộ	1
34	Camera quan sát giao thông	cái	1
35	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³	700
36	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³	560
37	Cát san lấp	m ³	976
38	Co 90 - D160 (uPVC)	cái	1
39	Co 90 - D200 (HDPE)	cái	1
40	Cỏ lá gừng	m ²	105
41	Cọc chống L=2,5m (Ø giữa cây ≥ 6cm)	Cây	20
42	Cồn rửa	kg	1,080
43	Cống gân HDPE D200 2 lớp, 1 vách, dày 14mm	m	100,500
44	Cống HDPE D300 gân 1 vách dày 19mm	m	100,500
45	Cống hộp khẩu độ [1.6x1.6] tải trọng H30	m	1,200
46	Cống hộp khẩu độ [2.0x2.0] tải trọng H30	m	1,200
47	Cống hộp khẩu độ [2.5x2.5] tải trọng H30	m	1,200



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
48	Cổng hộp khẩu độ [3.0x3.0] tải trọng H30	m	1,200
49	Cột chống thép ống	kg	341,190
50	Cột thép D140x4.5mm, L=2.15m	cái	1
51	Cột thép mạ kẽm D80, dày 3mm	m	9
52	Cừ larsen III	m	100
53	Cừ tràm D8-D10	m	735
54	Củ đùn	kg	8
55	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE D200mm	cái	19
56	Đá 4x6	m ³	122
57	Đá mài	viên	4,800
58	Đất đắp	100m ³	100
59	Đất trồng	m ³	1,210
60	Dây thép	kg	733,150
61	Đèn báo hiệu	bộ	1
62	Đèn chiếu sáng ban đêm	bộ	1
63	Đinh	kg	0,250
64	Đinh phản quang	cái	1
65	Đinh tán f22	cái	20
66	Gạch số 8 KT 200x400x100mm	m ²	1,010
67	Gạch tezazzo 40x40x3cm	m ²	2,020
68	Gạch thẻ 4x8x18	viên	3.643
69	Gas	kg	56,560
70	Giá long môn	trụ	1
71	Gỗ chèn	m ³	0,035



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
72	Gỗ ván	m ³	0,001
73	Gối cống D1000	cái	1
74	Gối cống D1200	cái	1
75	Gối cống D1500	cái	1
76	Gối cống D1800	cái	1
77	Gối cống D2000	cái	1
78	Gối cống D400	cái	1
79	Gối cống D600	cái	1
80	Gối cống D800	cái	1
81	Gối đỡ ống HDPE D110	cái	1
82	Hộp bó đứng, khung + lưới chắn rác (TLĐV: 182.26kg/1 cấu kiện)	cái	1
83	Hộp bó vĩa xiên, khung + lưới chắn rác (TLĐV: 199.51kg/1 cấu kiện)	cái	1
84	Joint cao su D1000	cái	1
85	Joint cao su D1200	cái	1
86	Joint cao su D1500	cái	1
87	Joint cao su D1800	cái	1
88	Joint cao su D2000	cái	1
89	Joint cao su D400	cái	0
90	Joint cao su D600	cái	1
91	Joint cao su D800	cái	1
92	Joint cao su mối nối cống hộp [1.6x1.6]m	cái	1
93	Joint cao su mối nối cống hộp [2.0x2.0]m	cái	1



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
94	Joint cao su mỗi nối cống hộp [2.5x2.5]m	cái	1
95	Joint cao su mỗi nối cống hộp [3.0x3.0]m	cái	1
96	Keo dán	kg	0,025
97	Mạ kẽm thép	kg	1.020
98	Màng keo dán ống	m ²	4,290
99	Mỡ bôi trơn	kg	1,925
100	Mũi khoan D12mm	cái	0,045
101	Mũi khoan hợp kim D24mm	cái	0,2
102	Mũi khoan hợp kim D80mm	cái	0,06
103	Nắp bịt D200 (HDPE)	cái	1
104	Nắp chụp D146x20mm	cái	1
105	Nắp chụp đầu ống D277, dày 2.3mm	cái	1
106	Nắp chụp đầu ống D467, dày 2.3mm	cái	1
107	Nắp đan thép 90x90x10cm	cái	1
108	Nắp gang bề mặt kín KT 1100x1100x60mm, tải trọng 12.5T	cái	1
109	Nắp gang bề mặt kín KT 900x900x60mm, tải trọng 12.5T	cái	1
110	Nắp gang khung âm KT khung 1100x1100x90mm (kích thước nắp D850mm), tải trọng 40T, loại không thu nước bề mặt	cái	1
111	Nắp gang khung âm KT khung 1100x1100x90mm (kích thước nắp D850mm), tải trọng 40T, loại thu nước bề mặt	cái	1
112	Nắp hầm ga bằng gang kích thước 1600x1600x80mm	cái	1



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
113	Nắp hầm ga bằng gang kích thước 3500x1600x80mm	cái	1
114	Nẹp gỗ 2x7x40 (cm)	Cây	20
115	Nhũ tương CRS-1	kg	256,250
116	Nhựa bitum	kg	1.026,900
117	Nhựa dán	kg	0,292
118	Nhựa đường MC70	kg	512,500
119	Nước (m3)	m ³	33,960
120	Ô xy	chai	28,010
121	Ống cống BTCT D1000 (H10)	m	10
122	Ống cống BTCT D1000 (H30)	m	10
123	Ống cống BTCT D1200 (H10)	m	10
124	Ống cống BTCT D1200 (H30)	m	10
125	Ống cống BTCT D1500 (H10)	m	10
126	Ống cống BTCT D1500 (H30)	m	10
127	Ống cống BTCT D1800 (H10)	m	10
128	Ống cống BTCT D1800 (H30)	m	10
129	Ống cống BTCT D2000 (H10)	m	10
130	Ống cống BTCT D2000 (H30)	m	10
131	Ống cống BTCT D400 (H10)	m	10
132	Ống cống BTCT D400 (H30)	m	10
133	Ống cống BTCT D600 (H10)	m	9
134	Ống cống BTCT D600 (H10)	m	2
135	Ống cống BTCT D600 (H30)	m	9



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
136	Ống cống BTCT D800 (H10)	m	7
137	Ống cống BTCT D800 (H30)	m	10
138	Ống nhựa HDPE D110mm	m	100,500
139	Ống nhựa HDPE D125mm	m	100,500
140	Ống nhựa HDPE D180mm	m	100,500
141	Ống nhựa HDPE D63mm	m	101
142	Ống nhựa HDPE D90mm	m	101
143	Ống nhựa HDPE gân xoắn D110/90	m	100,020
144	Ống nhựa HDPE gân xoắn D85/65	m	100,020
145	Ống nhựa PVC D34	m	202
146	Ống nối D300mm	cái	19
147	Ống UPVC D160 dày 4.7mm (PN6)	m	101
148	Ống uPVC D49, dày 3mm	m	101
149	Phân hữu cơ	kg	523,900
150	Que hàn	kg	503,484
151	Sắt đẽm	kg	0,500
152	Sika 732	kg	2,210
153	Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	5,190
154	Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	18,420
155	Sơn lót	kg	1,135
156	Sơn phủ	kg	0,382
157	T 200 (HDPE)	cái	1
158	Tấm cao su 600x200mm dày 5mm	m ²	1
159	Tấm cao su 750x250mm dày 5mm	m ²	1



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
160	Tấm ngăn nước PVC	m	1,050
161	Tấm nhựa Composite 750x250mm dày 5mm	m ²	1
162	Tấm nhựa PVC 600x200mm dày 5mm	m ²	1
163	Thép cần vược	kg	1.000
164	Thép cột chính mạ kẽm D457.2, dày 16mm	kg	1.000
165	Thép cột ngang mạ kẽm D267.4, dày 9.3mm	kg	1.000
166	Thép giá long môn	kg	1.000
167	Thép hình	kg	3.303,630
168	Thép hình mạ kẽm	kg	4.887
169	Thép hộp	kg	2.050
170	Thép hộp mạ kẽm	kg	1.000
171	Thép tấm	kg	6.023,660
172	Thép tấm Inox	kg	2.050
173	Thép tròn	kg	126
174	Thép tròn D≤10mm	kg	19.200
175	Thép tròn D≤18mm	kg	22.440
176	Thép tròn D>18mm	kg	13.260
177	Tiêu phản quang	cái	1
178	Tôn dày 0,3mm	m ²	1
179	Tôn sóng đơn, L=4.32m	tấm	1
180	Trụ cần vược	Trụ	1
181	Trụ đèn tín hiệu (trụ đèn chớp vàng)	cái	1
182	Trụ đèn tín hiệu (trụ vàng - xanh - đỏ)	cái	1
183	Tường chắn có cốt	m ²	1



STT	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
184	Ụ chống va xô	cái	1
185	Vải địa kỹ thuật $R \geq 12$ KN/m	m ²	210
186	Vải địa kỹ thuật $R \geq 25$ KN/m	m ²	105
187	Van cửa lật D315mm	cái	1
188	Vít nở M10x80	cái	1
189	Vữa bê tông đá 1x2 12Mpa (độ sụt 2-4)	m ³	18,450
190	Vữa bê tông đá 1x2 16Mpa (độ sụt 2-4)	m ³	14,280
191	Vữa bê tông đá 1x2 20Mpa (độ sụt 2-4)	m ³	5,115
192	Vữa bê tông đá 1x2 25Mpa (độ sụt 2-4)	m ³	10,200
193	Vữa bê tông đá 1x2 30Mpa (độ sụt 2-4)	m ³	1,025
194	Vữa xi măng C8 (M100)	m ³	4,684
195	Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống tưới tự động cho mảng xanh, công viên	m ²	1
196	Xi măng PCB40	kg	0,160

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng tính toán 2.344.251 tấn.



Đối với khối lượng đào đắp của dự án, bao gồm cả khối lượng đào vét đất mặt và đổ đất đá thải cũng như khối lượng vật liệu cần vận chuyển để thi công nền đường của dự án được tổng hợp tại Bảng 1.12.

Bảng 1-8. Tổng hợp khối lượng đào đắp nền đường và vận chuyển của dự án

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
A	Khối lượng đào thi công nền đường, hạ tầng kỹ thuật	546.602,30	63.203,02	32.530,07	90.465,37	26.832,27	40.471,74	61.824,70	52.476,79	70.448,04	54.603,41	22.759,25	30.987,65
I	Đào đất cấp I	132.586,52	15.386,44	6.724,67	16.499,64	5.497,96	8.894,40	17.013,79	13.966,31	18.561,18	14.807,74	5.060,23	10.174,17
1	Đào đất không thích hợp, đất cấp I	132.586,52	15.386,44	6.724,67	16.499,64	5.497,96	8.894,40	17.013,79	13.966,31	18.561,18	14.807,74	5.060,23	10.174,17



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
II	Đào đất cấp II	393.211,84	45.368,19	24.292,83	72.237,34	20.686,29	29.872,29	42.041,57	36.352,21	50.110,67	37.271,24	16.623,82	18.355,40
1	Đào nền đường, đất cấp II	220.977,53	25.644,07	11.207,78	27.499,40	9.163,27	14.823,99	28.356,31	23.277,19	30.935,30	24.679,57	8.433,72	16.956,94
2	Đào thi công thoát nước mưa, đất cấp II	113.630,58	14.102,31	7.341,49	37.902,41	7.051,75	8.819,08	6.834,47	7.766,48	12.553,35	6.301,16	3.981,15	976,93
3	Đào thi công thoát nước sinh hoạt, đất cấp II	194,43	22,97	14,66	25,56	19,31	27,97	30,83	13,63	22,70	-	16,80	-



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
4	Đào hố trồng cây, đất cấp II	1.398,00	132,00	155,00	202,00	125,00	210,00	67,00	53,00	191,00	133,00	130,00	-
5	Đào thi công hào kỹ thuật, đất cấp II	52.332,97	5.040,99	5.144,88	6.182,69	3.903,41	5.562,51	6.324,80	4.821,54	5.981,32	5.734,25	3.636,59	-
6	Đào thi công hệ thống bảo hiệu giao thông, đất cấp II	4.678,32	425,85	429,02	425,28	423,55	428,73	428,16	420,38	427,00	423,26	425,56	421,53
III	Đào đất cấp IV	20.803,94	2.448,39	1.512,57	1.728,39	648,02	1.705,05	2.769,34	2.158,26	1.776,19	2.524,44	1.075,20	2.458,08



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
1	Đào BTN mặt đường cũ (đất cấp IV)	3.960,96	2.448,39	1.512,57	1.728,39	648,02	1.705,05	2.769,34	2.158,26	1.776,19	2.524,44	1.075,20	2.458,08
B	Nhu cầu đắp thi công nền đường và hạ tầng kỹ thuật	389.817,76	45.148,64	24.835,03	63.265,39	20.671,02	32.617,94	40.189,40	38.242,73	53.691,92	30.217,69	18.297,99	22.640,01
1	Đắp nền giao thông K95	97.178,94	11.242,01	4.853,67	11.726,68	3.946,12	6.488,30	12.904,91	11.171,34	13.151,39	10.118,60	3.793,01	7.782,92
2	Đắp nền giao thông K98	136.901,21	11.571,10	8.551,60	20.331,07	6.954,60	11.430,83	13.273,58	11.455,15	22.738,28	10.435,97	6.709,34	13.449,69



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
3	Đắp nền mảng xanh K90	10.258,96	2.345,41	397,06	569,83	473,89	463,24	1.783,83	1.189,84	691,29	1.187,76	456,18	700,62
4	Đắp tái lập hố móng mương cáp + hào kỹ thuật K95	29.665,20	2.850,26	2.956,54	3.506,48	2.223,34	3.153,73	3.566,12	2.714,29	3.380,30	3.246,64	2.067,50	-
5	Đắp tái lập hố móng hệ thống TNSH K95	25.635,71	2.871,69	3.115,01	3.273,20	2.015,44	3.553,17	3.010,08	2.430,90	3.208,31	-	2.157,90	-
6	Đắp tái lập hố móng hệ thống TNM K95	90.177,75	14.268,16	4.961,15	23.858,13	5.057,62	7.528,68	5.650,88	9.281,21	10.522,35	5.228,73	3.114,06	706,78



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Luỹ	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
C	Tổng khối lượng đào có thể tận dụng	407.380,04	47.065,06	24.141,53	69.339,62	20.397,60	30.123,91	45.542,91	38.858,19	53.081,36	40.182,41	16.841,21	21.806,24
1	Đào đất cấp I	92.810,56	10.770,51	4.707,27	11.549,75	3.848,58	6.226,08	11.909,65	9.776,42	12.992,82	10.365,42	3.542,16	7.121,92
2	Đào đất cấp II	314.569,48	36.294,55	19.434,26	57.789,87	16.549,03	23.897,83	33.633,26	29.081,77	40.088,54	29.816,99	13.299,05	14.684,32
3	Đào đất cấp III	-	-	-									
D	Khối lượng vận chuyển đi đổ	39.775,96	4.615,93	2.017,40	4.949,89	1.649,39	2.668,32	5.104,14	4.189,89	5.568,35	4.442,32	1.518,07	3.052,25
1	Đào đất cấp I (phần	39.775,96	4.615,93	2.017,40	4.949,89	1.649,39	2.668,32	5.104,14	4.189,89	5.568,35	4.442,32	1.518,07	3.052,25



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
	không tận dụng)												
E	Nhu cầu đắp nền bằng đất tận dụng (đã nhân hệ số)	444.293,34	51.294,73	28.308,22	72.082,73	23.552,67	37.187,31	45.758,72	43.522,25	61.333,28	34.423,44	20.864,32	25.965,68
1	Đắp nền giao thông K95	109.812,20	12.703,48	5.484,64	13.251,14	4.459,11	7.331,77	14.582,55	12.623,62	14.861,07	11.434,02	4.286,10	8.794,70
2	Đắp nền giao thông K98	158.805,41	13.422,48	9.919,86	23.584,04	8.067,34	13.259,76	15.397,36	13.287,98	26.376,40	12.105,72	7.782,83	15.601,64



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
3	Đắp nền mảng xanh K90	11.284,85	2.579,95	436,77	626,82	521,28	509,57	1.962,22	1.308,82	760,42	1.306,54	501,80	770,68
4	Đắp tái lập hố móng mương cấp + hào kỹ thuật K95	33.521,67	3.220,79	3.340,89	3.962,33	2.512,38	3.563,71	4.029,71	3.067,15	3.819,74	3.668,70	2.336,28	-
5	Đắp tái lập hố móng hệ thống TNSH K95	28.968,35	3.245,01	3.519,96	3.698,72	2.277,45	4.015,08	3.401,39	2.746,92	3.625,39	-	2.438,43	-
6	Đắp tái lập hố móng hệ thống TNM K95	101.900,86	16.123,02	5.606,10	26.959,68	5.715,11	8.507,41	6.385,50	10.487,76	11.890,26	5.908,46	3.518,89	798,67



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
	Phương án tận dụng đất đào												
I	Đất đào cấp I	92.810,56	10.770,51	4.707,27	11.549,75	3.848,58	6.226,08	11.909,65	9.776,42	12.992,82	10.365,42	3.542,16	7.121,92
1	Tổng nhu cầu đắp dự kiến tận dụng đất đào cấp I (đã nhân hệ số nở ròi 1,24)	13.993,22	3.199,14	541,59	777,25	646,39	631,86	2.433,15	1.622,94	942,92	1.620,10	622,23	955,64
2	Đắp nền mương xanh K90	13.993,22	3.199,14	541,59	777,25	646,39	631,86	2.433,15	1.622,94	942,92	1.620,10	622,23	955,64
3	Khối lượng đất đào còn	78.817,35	7.571,37	4.165,67	10.772,50	3.202,19	5.594,21	9.476,50	8.153,48	12.049,90	8.745,31	2.919,93	6.166,27



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
	lại sau điều phối												
II	Đất đào cấp II, cấp III	314.569,48	36.294,55	19.434,26	57.789,87	16.549,03	23.897,83	33.633,26	29.081,77	40.088,54	29.816,99	13.299,05	14.684,32
1	Tổng nhu cầu đắp tận dụng đất đào cấp II	213.654,75	23.769,90	15.308,41	25.931,11	11.468,69	18.489,10	27.296,93	22.862,73	27.659,69	18.727,37	11.235,41	10.905,42
2	Đắp nền giao thông K95	136.167,13	15.752,31	6.800,96	16.431,42	5.529,30	9.091,40	18.082,36	15.653,28	18.427,72	14.178,18	5.314,77	10.905,42
3	Đắp tái lập hố móng mương cấp	41.566,88	3.993,78	4.142,70	4.913,29	3.115,35	4.419,00	4.996,84	3.803,27	4.736,47	4.549,19	2.896,98	-



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
	+ hào kỹ thuật K95												
4	Đắp tái lập hố móng hệ thống TNSH K95	35.920,75	4.023,81	4.364,75	4.586,41	2.824,03	4.978,70	4.217,72	3.406,18	4.495,49	-	3.023,66	-
5	Khối lượng đất đào còn lại sau điều phối	100.914,72	12.524,65	4.125,86	31.858,76	5.080,34	5.408,73	6.336,33	6.219,04	12.428,85	11.089,62	2.063,65	3.778,90
	Tổng hợp khối lượng đất mua mới đắp các hạng mục (đã nhân hệ số)												
1	Đắp nền giao thông K98	196.918,70	16.643,87	12.300,62	29.244,21	10.003,50	16.442,11	19.092,72	16.477,09	32.706,74	15.011,10	9.650,71	19.346,03
2	Đắp tái lập hố móng	126.357,07	19.992,55	6.951,57	33.430,01	7.086,74	10.549,19	7.918,02	13.004,83	14.743,92	7.326,49	4.363,42	990,35



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
	hệ thống TNM K95												
	Tổng hợp khối lượng sau điều phối đất												
1	Khối lượng vận chuyển đi đổ sau khi cân đối đào, đắp	240.311,97	27.160,34	11.821,50	49.309,54	10.579,94	15.376,32	23.686,31	20.720,67	31.823,30	26.801,69	7.576,86	15.455,50
a	+ Vận chuyển đi đổ, đất cấp I	118.593,30	12.187,30	6.183,07	15.722,39	4.851,58	8.262,53	14.580,64	12.343,37	17.618,25	13.187,64	4.438,00	9.218,52
b	+ Phần không thể tận dụng		4.615,93	2.017,40	4.949,89	1.649,39	2.668,32	5.104,14	4.189,89	5.568,35	4.442,32	1.518,07	3.052,25



STT	Hạng mục	Khối lượng (m ³)											
		Tổng	Nút giao QL1K	Nút giao D1	Nút giao NTMK	Nút giao Thuận An Hoà	Nút giao Thủ Khoa Huân	Nút giao Phú Lợi	Nút giao Tạo Lực 1	Nút giao Huỳnh Văn Lũy	Nút giao Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Trần Ngọc Lên	Nút giao Võ Văn Kiệt
c	+ Phần còn lại sau điều phối		7.571,37	4.165,67	10.772,50	3.202,19	5.594,21	9.476,50	8.153,48	12.049,90	8.745,31	2.919,93	6.166,27
d	+ Vận chuyển đi đổ, đất cấp II	100.914,72	12.524,65	4.125,86	31.858,76	5.080,34	5.408,73	6.336,33	6.219,04	12.428,85	11.089,62	2.063,65	3.778,90
6	+ Vận chuyển đi đổ, đất cấp IV (bê tông nhựa đường hiện hữu)	20.803,94	2.448,39	1.512,57	1.728,39	648,02	1.705,05	2.769,34	2.158,26	1.776,19	2.524,44	1.075,20	2.458,08

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



1.3.2. Nguồn cung cấp nguyên vật liệu xây dựng

Các nguồn cung cấp nguyên vật liệu, nhiên liệu phục vụ cho dự án được dự kiến mua từ các khu vực như sau:

1.3.2.1. Đối với dầu diesel

Được cung cấp bởi các cửa hàng xăng dầu gần khu vực dự án và trên tuyến đường di chuyển của phương tiện vận chuyển.

1.3.2.2. Đối với vật liệu cát xây dựng và cát đắp nền đường

Căn cứ báo cáo khảo sát các mỏ vật liệu xây dựng, kết quả khảo sát các mỏ cát cung cấp cho dự án được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 1-9. Thống kê các mỏ cát đã khảo sát phục vụ dự án

STT	Tên mỏ và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
1	Mỏ cát xây dựng suối nhánh hồ Dầu Tiếng (Mỏ cát)	Công ty cổ phần đầu tư bất động sản	Giấy phép khai thác số 98/GP-UBND tỉnh Bình Dương ngày	Giấy phép khai thác đến ngày 01/10/2035	60.000	Đường bộ	Từ mỏ ra đường ĐT.749B	0,2km	0,2km	0,2km
							ĐT.749B	18,9km	18,9km	18,9km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cụ ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lân)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
	xây dựng Đồng Tiến) Địa chỉ: Ấp Hòa Lộc, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	và khoáng sản Đồng Tiến	01/10/2020 (trữ lượng 868.053 m ³)				ĐT.751 (ĐT.749B nối dài)	8,1km	8,1km	8,1km
							Quốc lộ 13	20,2km	20,2km	20,2km
							Đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	10,0km	10,0km	0,0km
							Đường Tân Vạn – Mỹ Phước	38,5km	14,8km	0,0km
							Tổng chiều dài vận chuyển	95,9km	72,2km	47,4km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m³/năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cụ ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
2	Mỏ cát xây dựng suối nhánh hồ Dầu Tiếng (Mỏ cát xây dựng Tân Tiến) Địa chỉ: Ấp Hòa Lộc, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và may thêu Tân Tiến	Giấy phép khai thác số 10/GP-UBND tỉnh Bình Dương ngày 27/6/2024 (trừ lượng 294.530 m³)	Giấy phép khai thác đến ngày 27/3/2026	40.000	Đường bộ	Từ mỏ ra đường ĐT.749B	0,6km	0,6km	0,6km
							ĐT.749B	19,1km	19,1km	19,1km
							ĐT.751 (ĐT.749B nối dài)	8,1km	8,1km	8,1km
							Quốc lộ 13	20,2km	20,2km	20,2km
							Đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	10,0km	10,0km	0,0km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
							Đường Tân Vạn – Mỹ Phước	38,5km	14,8km	0,0km
							Tổng chiều dài vận chuyển	96,5km	72,8km	48,0km
3	Mỏ cát xây dựng suối nhánh 5-2 hồ Dầu Tiếng (Mỏ cát xây dựng Hòa Bình) Địa chỉ: Ấp Hòa Thành, xã	Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hòa Bình	Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND tỉnh Bình Dương ngày 11/6/2021 (trữ lượng 614.727 m ³)	Giấy phép khai thác đến ngày 11/6/2029	80.000	Đường bộ	Từ mỏ ra đường ĐT.749B	2,9km	2,9km	2,9km
							ĐT.749B	14,6km	14,6km	14,6km
							ĐT.751 (ĐT.749B nối dài)	8,1km	8,1km	8,1km
							Quốc lộ 13	20,2km	20,2km	20,2km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cụ ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
	Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương						Đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	10,0km	10,0km	0,0km
							Đường Tân Vạn – Mỹ Phước	38,5km	14,8km	0,0km
							Tổng chiều dài vận chuyển	94,3km	70,6km	48,0km
4	Mỏ Thạnh Phú I (Đất đắp) Địa chỉ: xã Thạnh Phú và xã Thiệu Tân,	Công ty cổ phần xây dựng và sản xuất vật liệu	Giấy phép khai thác số 1048/GP-UBND tỉnh Đồng Nai ngày 11/4/2016 (trừ lượng 453.379 m ³)	Giấy phép khai thác đến ngày 01/8/2042	82.000	Đường bộ	Từ mỏ ra đường Xóm Rẫy	0,9km	0,9km	0,9km
							Đường Xóm Rẫy	0,9km	0,9km	0,9km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m³/năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
	huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	xây dựng Biên Hòa					ĐT.768	13,7km	13,7km	13,7km
							Quốc lộ 1K	4,8km	4,8km	4,8km
							Đường Tân Vạn – Mỹ Phước	0,0km	23,8km	38,5km
							Đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	0,0km	0,0km	10,0km
						Tổng chiều dài vận chuyển		20,3km	44,1km	68,8km

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



1.3.2.3. Cát đắp

Hiện tại, các mỏ cát trên sông Hậu và sông Tiền đang được khai thác theo cơ chế đặc thù, để cung cấp cho các dự án đầu tư xây dựng cao tốc ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên khảo sát không thể tiếp cận được nguồn cát trên 2 sông này.

Cát dùng cho san lấp mặt bằng cho một số hạng mục công trình được đề nghị sử dụng từ các nguồn cát lấy theo thông báo 15556/TB-SXD-VLXD của Sở Xây dựng Đồng Nai ngày 31/12/2020 về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quý IV/2020 sau đó vận chuyển về chân công trình.

1.3.2.4. Nguồn cung cấp đá

Căn cứ báo cáo khảo sát các mỏ vật liệu xây dựng, kết quả khảo sát nguồn cung cấp đá cho dự án được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 1-10. Thống kê các nguồn cung cấp đá đã khảo sát phục vụ dự án

STT	Tên mỏ và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lân)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
1	Mỏ Thường Tân 3 (Đá xây dựng) Địa chỉ: Ấp 3,	Công ty CP Xây dựng Bình Dương (Công ty TNHH Thường Lang Tân	Số 78/GP-UBND tỉnh Bình Dương, ngày 09/9/2019	Giấy phép khai thác đến ngày 09/9/2029	1,7 triệu	Đường bộ	Từ mỏ ra đường ĐT.746	0,3km	0,3km	0,3km
							ĐT.746	11,4km	11,4km	11,4km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
	xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Uyên là đơn vị sản xuất và kinh doanh)	(trữ lượng 32.685.992 m ³)				ĐT.746	4,6km	8,5km	8,5km
							ĐT.747B	8,7km	0,0km	0,0km
							ĐT.743	3,4km	0,0km	0,0km
							Đường Nguyễn Văn Linh	0,0km	3,6km	3,6km
							Đường Huỳnh Văn Lũy	0,0km	2,2km	2,2km
							Đường Võ Văn Kiệt	0,0km	3,7km	3,7km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lên)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
							Đường Tân Vạn – Mỹ Phước	10,6km	1,6km	13,2km
							Đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	0,0km	0,0km	10,0km
						Tổng chiều dài vận chuyển		95,9km	72,2km	47,4km
2	Mỏ Thường Tân 4 (Đá xây dựng, đất đắp) Địa chỉ: Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Tân	Công ty CP Đá Hoa Tân An	Số 77/GP-UBND tỉnh Bình Dương, ngày 06/9/2019 (trữ lượng 60.455.755 m ³)	Giấy phép khai thác đến ngày 06/9/2049	1,4 triệu	Đường bộ	Từ mỏ ra đường ĐT.746	1,0km	1,0km	1,0km
							ĐT.746	12,9km	12,9km	12,9km
							ĐT.746	4,6km	8,5km	8,5km



STT	Tên mỏ và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lân)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
	Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương						ĐT.747B	8,7km	0,0km	0,0km
							ĐT.743	3,4km	0,0km	0,0km
							Đường Nguyễn Văn Linh	0,0km	3,6km	3,6km
							Đường Huỳnh Văn Lũy	0,0km	2,2km	2,2km
							Đường Võ Văn Kiệt	0,0km	3,7km	3,7km
							Đường Tân Vạn – Mỹ Phước	10,6km	1,6km	13,2km



STT	Tên mô và vị trí	Đơn vị quản lý	Giấy phép	Thời hạn giấy phép khai thác	Khả năng cung cấp (m ³ /năm)	Điều kiện vận chuyển	Loại đường vận chuyển	Cự ly vận chuyển đến các hạng mục dự án		
								Đầu tuyến (Tân Vạn)	Giữa tuyến (Trần Ngọc Lân)	Cuối tuyến (Quốc Lộ 13)
							Đường Mỹ Phước – Bàu Bàng	0,0km	0,0km	10,0km
						Tổng chiều dài vận chuyển		41,2km	33,5km	55,1km

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



1.3.2.5. Đối với bê tông nhựa nóng

Được cung cấp bởi các nhà nhập khẩu và các trạm trộn bê tông nhựa nóng gần khu vực dự án. Dự án không có trạm trộn bê tông nhựa nóng.

1.3.2.6. Đối với bê tông xi măng (BTXM)

Dự án dự kiến sơ bộ sẽ lắp đặt 19 trạm trộn bê tông xi măng tại các vị trí xây dựng công trình cầu để phục vụ thi công cầu. Vị trí các trạm trộn BTXM của dự án được trình bày tại Bảng 1-20 như sau:

Bảng 1-11. Vị trí các trạm trộn BTXM của dự án

STT	Vị trí các trạm trộn	Lý trình
1	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu dọc nút giao đường Quốc Lộ 1K	Km3+078
2	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường D1 - đường số 4	Km4+850
3	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	Km7+471
4	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu dọc nút giao đường ĐT.743	Km10+611
5	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường Thuận An Hòa	Km12+875
6	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường Thủ Khoa Huân	Km14+647
7	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công nút cầu dọc giao đường Phú Lợi	Km17+874
8	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu dọc nút giao đường Tạo Lực 1	Km19+143
9	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường Huỳnh Văn Lũy	Km20+225
10	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm dọc nút giao đường Phạm Ngọc Thạch	Km21+210
11	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường Trần Ngọc Lên	Km23+775



STT	Vị trí các trạm trộn	Lý trình
12	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường Võ Văn Kiệt	Km25+300
13	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu dọc nút giao đường ĐT.741	Km26+139
14	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu vượt ngang nút giao đường Balanxi	Km30+279
15	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường NE8	Km31+878
16	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu dọc nút giao đường NA3	Km36+604
17	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công cầu vượt ngang nút giao đường ĐH.601	Km40+354
18	Trạm trộn BTXM phục vụ thi công hầm chui ngang nút giao đường QL13	Km48+202

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

1.3.2.7. Đối với cấu kiện bê tông đúc sẵn

Được cung cấp bởi các đơn vị sản xuất trong nước. Dự án không có bãi đúc cấu kiện bê tông xi măng tại chân công trình. Bãi chứa trong công trường thi công là nơi tập kết các cấu kiện bê tông đúc sẵn phục vụ thi công cầu cống.

Các vật liệu khác: như xi măng, thép, sơn... được cung cấp bởi các đơn vị sản xuất trong nước.

1.3.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ giai đoạn thi công của dự án

Số lượng máy móc, thiết bị thực hiện xây dựng được thể hiện cụ thể trong Bảng 1-21 như sau:

Bảng 1-12. Tổng hợp các loại máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình xây dựng của dự án

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (dự kiến)	Tình trạng (%)
1	Máy đào bánh xích 0,65m ³	10	> 70%
2	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực	15	> 70%
3	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	10	> 80%



STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (dự kiến)	Tình trạng (%)
4	Máy xúc 0,6m ³	12	> 80%
5	Máy xúc 1,25m ³	10	> 70%
6	Máy xúc 2,3m ³	6	> 70%
7	Máy xúc 3,2 m ³	8	> 80%
8	Máy ủi 110CV	12	> 80%
9	Máy ủi 140CV	16	> 70%
10	Máy ủi 320CV	16	> 70%
11	Máy san 110CV	5	> 80%
12	Máy đầm đất cầm tay 70kg	4	> 90%
13	Máy đầm đất cầm tay 80kg	4	> 90%
14	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	6	> 80%
15	Máy đầm rung 25T	6	> 90%
16	Máy đầm bánh thép 8,5T	4	> 90%
17	Máy lu bánh thép tự hành 10T	6	> 80%
18	Máy lu bánh thép tự hành 16T	6	> 70%
19	Máy lu rung bánh thép tự hành 25T	10	> 80%
20	Ô tô tải thùng 2,5T	10	> 70%
21	Ô tô tải thùng 7T	10	> 70%
22	Ô tô tải thùng 10T	10	> 80%
23	Ô tô tải thùng 12T	15	> 80%
24	Ô tô tải thùng 20T	10	> 90%
25	Ô tô tự đổ 10T	15	> 70%
26	Ô tô vận chuyển bê tông 6m ³	10	> 70%
27	Ô tô vận chuyển bê tông 10,7m ³	10	> 80%



STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (dự kiến)	Tình trạng (%)
28	Ô tô tưới nước 5m ³	5	> 90%
29	Cần trục ô tô 6T	5	> 90%
30	Cần trục ô tô 10T	3	> 70%
31	Cần trục ô tô 16T	7	> 70%
32	Cần cẩu bánh hơi 6T	5	> 70%
33	Cần cẩu bánh hơi 16T	5	> 80%
34	Cần cẩu bánh xích 10T	3	> 80%
35	Cần cẩu bánh xích 16T	3	> 80%
36	Cần cẩu bánh xích 25T	2	> 80%
37	Máy bơm vữa 32-50m ³ /h	3	> 80%
38	Máy bơm BT 50m ³ /h	3	> 90%
39	Máy phun vẩy 16m ³ /h	2	> 90%
40	Máy đầm bàn 1,0KW	10	> 80%
41	Máy đầm dùi 1,5KW	10	> 90%
42	Máy phun nhựa đường 190CV	4	> 90%
43	Máy rải BTN 130CV-140CV	5	> 80%
44	Máy rải cấp phối đá dăm 50-60m ³ /h	5	> 70%
45	Máy cào bóc Wirtigent C1000	3	> 80%
46	Máy bơm nước động cơ điện 1,5KW	8	> 70%
47	Máy bơm nước động cơ điện 2KW	8	> 70%
48	Máy nén khí động cơ Diesel 360m ³ /h	5	> 80%
49	Máy nén khí động cơ điện 5m ³ /h	5	> 80%
50	Máy khoan 2,5KW	10	> 90%
51	Máy khoan 4,5KW	10	> 70%



STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (dự kiến)	Tình trạng (%)
52	Búa căn khí nén 1,5m ³ /ph	5	> 70%
53	Máy cắt thép Plaxma	5	> 80%
54	Máy cắt uốn thép 5,0KW	5	> 90%
55	Máy mài 2,7KW	10	> 90%
56	Máy khoan đất đá cầm tay D32-42	5	> 70%
57	Máy đóng cọc 1,8T	15	> 70%
58	Máy khoan YG60	10	> 70%

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

1.3.4. Nhu cầu cấp nước

Đối với thi công: Nước dùng chủ yếu cho việc rửa vật liệu, dưỡng hộ bê tông, rửa phương tiện và làm ẩm chống bụi trong khu vực công trường. Định mức sử dụng nước được lấy theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng.

Đối với sinh hoạt của công nhân thi công: Nguồn nước được lấy từ hệ thống nước sạch của các địa phương dọc tuyến thi công và vị trí lán trại thi công. Định mức sử dụng nước được lấy theo QCVN 01:2021/BXD.

Các nhà thầu thi công sẽ hợp đồng với đơn vị cấp nước và đấu nối vào hệ thống cấp nước hiện hữu để đảm bảo nhu cầu nước sử dụng trong giai đoạn xây dựng (trộn bê tông, dưỡng hộ bê tông, rửa thiết bị và nước sinh hoạt cho công nhân xây dựng).

1.3.5. Nhu cầu cấp điện

Chủ đầu tư và nhà thầu thi công sẽ làm việc với điện lực thuộc các thành phố, thị xã, huyện trong khu vực dự án để thỏa thuận về việc cung cấp nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày tại công trường và thi công công trình theo quy định.

Nguồn điện này sẽ được lấy từ nguồn điện từ các tuyến trung thế 22kV 3 pha chung của khu vực và hạ thế theo đường dây riêng dẫn đến công trường (chủ yếu là khu vực thi công cầu) và lán trại công nhân.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Đặc thù của dự án là xây dựng công trình giao thông. Vì vậy hoạt động thi công thực hiện trên công trường theo các quy định, quy trình kỹ thuật và các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng. Vì vậy không có công nghệ sản xuất đối với loại hình dự án này.



Sau khi hoàn thành thi công đưa vào khai thác tuyến đường sẽ phục vụ việc đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa trong khu vực. Hoạt động của dòng phương tiện trên tuyến đường sẽ phát sinh bụi, khí thải, rác thải, tiếng ồn và nước mưa chảy tràn bên bề mặt đường. Các nguồn thải này sẽ gây tác động đến môi trường không khí, môi trường đất và các thủy vực nước mặt mà tuyến đường đi qua.

Các hoạt động đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến đường, các hoạt động duy tu, bảo dưỡng mặt đường và công trình cầu sẽ được thực hiện theo quy định về quy trình khai thác vận hành đường.

1.5. Phương án tổ chức xây dựng

1.5.1. Các yêu cầu chung

Thứ tự ưu tiên thi công các hạng mục công trình

- Trước khi triển khai thi công cần tiến hành giải phóng mặt bằng, giải tỏa nhà cửa, các công trình kiến trúc và di dời hạ tầng kỹ thuật khác như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc,... đặc biệt lưu ý tại vị trí có mật độ dân cư đông. Đây là bước quan trọng và rất phức tạp vì đòi hỏi sự phối hợp của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành khác.
- Cần triển khai ngay sau khi khởi công công tác thử tải cọc khoan nhồi để xác định sức chịu tải thực tế của cọc làm cơ sở xác định chính thức chiều dài cọc, số lượng cọc và tổ hợp cọc trong mỗi móng, trụ cầu.
- Sau khi có kết quả thử tải cọc cần tập trung máy móc, thiết bị triển khai thi công ngay các trụ đỡ nhịp chính. Đây là các hạng mục công trình quan trọng quyết định đến tiến độ thi công đúc dầm hộp liên tục – cũng là hạng mục nằm trên đường găng quyết định đến tiến độ hoàn thành công trình.
- Song song với quá trình thi công các trụ, móng nhịp dẫn, cần triển khai đồng bộ công tác đúc dầm nhịp dẫn, các cấu kiện đúc sẵn.
- Thi công đường:
 - + Thi công cống thoát nước
 - + Thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc, ngang đường.

1.5.2. Thực hiện giải phóng mặt bằng

Thực hiện Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Dương Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Quyết định số



09/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Bình Dương Quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Công tác thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng sẽ được thực hiện để thu hồi đất phục vụ thực hiện dự án.

Theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, hạng mục “trong phạm vi nút giao giải phóng mặt bằng đảm bảo lộ giới theo quy hoạch của đường Mỹ Phước - Tân Vạn hoặc đường ngang, bảo đảm đủ diện tích bố trí hầm chui (hoặc cầu vượt) và đường gom 2 bên, vỉa hè theo quy định” thuộc một dự án riêng để giao đất sạch cho nhà đầu tư với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, Nhà đầu tư có trách nhiệm đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời các tài liệu cần thiết về diện tích đất thu hồi và kế hoạch về tiến độ của dự án để đảm bảo cho việc triển khai hoàn thành công tác GPMB đúng tiến độ. Nguồn kinh phí thực hiện GPMB và TĐC sẽ do ngân sách nhà nước của Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Sau khi hoàn tất công tác thu hồi đất, sẽ bàn giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư để thực hiện xây dựng các hạng mục công trình theo đúng kế hoạch đã được Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

1.5.3. Chuẩn bị mặt bằng thi công

Công tác chuẩn bị được thực hiện nhằm phục vụ cho hoạt động thi công, bao gồm hoạt động phá dỡ nhà cửa và san ủi mặt bằng thi công trên diện tích đất đã được thu hồi và bàn giao để xây dựng công trình.

Trước khi triển khai thi công cần tiến hành giải phóng mặt bằng, giải tỏa nhà cửa, các công trình kiến trúc và cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc... trong phạm vi ranh dự án. Đây là bước quan trọng và phức tạp vì đòi hỏi sự phối hợp của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành khác.

Đảm bảo giao thông thông suốt trong quá trình thi công kể cả dưới nước lẫn trên bờ. Tổ chức công trường thành một khu vực riêng có: rào chắn, biển báo hướng dẫn, bố trí người cảnh giới, an toàn điện, phòng cháy chữa cháy.

Tại các vị trí giao cắt với công trình thoát nước, công tác thi công thay thế cống nên chọn thời điểm không phải là mùa mưa. Trong trường hợp thi công vào mùa mưa, trước khi thi công cần phải có phương án thoát nước tạm, tránh để nước chảy tràn lan hoặc không thoát được nước gây ảnh hưởng tới môi trường hoặc ảnh hưởng tới việc cung cấp nước tưới.

Công tác vận chuyển vật tư, thiết bị đến công trường bằng đường bộ kết hợp đường thủy. Đối với hoạt động vận chuyển bằng đường thủy sẽ sử dụng tàu kéo xà lan chở vật liệu từ các mỏ về khu vực công trình, sau đó được đưa lên bãi chứa tạm trong khu vực thi công, sau đó sử dụng ô tô tự đổ vận chuyển đến vị trí thi công, khoảng cách vận chuyển nằm trong khu vực thi công của dự án.



Các cầu kiện bê tông siêu trường siêu trọng (có chiều dài đến 40m và tải trọng trên 100 tấn) để thi công cầu được vận chuyển cả bằng đường thủy và đường bộ. Dự án sẽ sử dụng các xà lan đầu kéo lớn để vận chuyển và tập kết các cầu kiện bê tông bằng đường thủy. Quy trình vận chuyển các cầu kiện bê tông siêu trường siêu trọng phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT. Phương tiện và cơ cấu nâng hạ cũng như bãi tập kết phải đảm bảo các quy định về bốc xếp, vận chuyển, đảm bảo an toàn giao thông và an toàn lao động theo quy định tại nói trên.

1.5.4. Bố trí công trường thi công và lán trại công nhân

Đối với thi công tuyến đường chính, mặt bằng công trường được bố trí tại các vị trí đất trống trong phạm vi ranh của dự án để hạn chế chi phí phát sinh, đặc biệt là không phải thuê thêm đất để bố trí công trường tạm. Với phương án thi công liên tục rãi đều trên toàn tuyến (dự kiến sẽ có 4 khu vực lán trại công nhân với trung bình 50 công nhân/lán trại). Như vậy, tại thời điểm cao điểm nhất, trên công trường có tối đa 200 công nhân.

Sau khi thực hiện xong công tác chuẩn bị mặt bằng, bố trí các hạng mục cơ bản của công trường thi công, các hạng mục chính bao gồm:

- Khu vực văn phòng ban chỉ huy công trường.
- Nhà bảo vệ.
- Kho vật tư sắt, thép, xi măng, xe máy, xăng dầu.
- Bãi tập kết vật liệu thi công cầu kiện sẵn.
- Bể nước sạch và phòng cháy chữa cháy (PCCC).
- Khu vực lán trại công nhân.
- Bãi tập kết xe máy, thiết bị.
- Khu vực nhà vệ sinh di động.
- Kho chứa chất thải.

Khu vực công trường thi công được bố trí trong phạm vi của dự án. Bố trí tập kết máy móc công trình và cầu kiện bê tông phục vụ thi công cầu. Tùy thuộc quy mô xây dựng cầu mà bố trí diện tích cho phù hợp. Mặt bằng bố trí công trình tương tự như mặt bằng đối với thi công các công trình đường, tuy nhiên cần có thêm bãi chứa các cầu kiện bê tông, đặc biệt là các cầu kiện siêu trường siêu trọng sử dụng trong thi công cầu. Mặt bằng thi công công trình cầu của dự án được bố trí trong phần đất thuộc phạm vi của dự án, không phải thuê đất ngoài phạm vi dự án.

1.5.5. Bố trí bãi tập kết vật liệu và bãi đổ thải

Các vị trí bãi tập kết vật liệu không cố định, phụ thuộc vào các khu vực cần tập kết và nằm trong ranh công trình. Các bãi tập kết nằm trong phần diện tích đất dự trữ đã được



thu hồi của dự án. Lưu ý các bãi tập kết vật liệu tạm không bố trí gần kề các kênh, rạch, sông và mương thoát nước để tránh việc rơi vãi đất, đá gây tắc nghẽn, giảm khả năng tiêu thoát nước gây bồi lắng khi trời mưa.

Dự án ưu tiên đổ thải đất đá thải và lưu trữ đất đào tại chỗ. Đất đá thải từ quá trình đào mặt và đất đào cấp 3 đổ đi sẽ được đưa sang phần đất trống dự trữ của dự án để san lấp và ổn định bề mặt cho giai đoạn 2. Tổng khối lượng tính toán đổ thải là 786.161,18 m³. Chủ dự án và đơn vị tư vấn thiết kế đã tiến hành khảo sát và làm việc với các địa phương trong khu vực dự án để thỏa thuận vị trí đổ thải. Kết quả làm việc đã xác định được 3 vị trí tiếp nhận đất thải của dự án. Tổng trữ lượng tiếp nhận đổ thải của 3 vị trí tiếp nhận vào khoảng 2.140.000 m³. Danh mục các vị trí tiếp nhận đổ thải, tổ chức/cá nhân quản lý và trữ lượng tiếp nhận được trình bày tại Bảng 1-20 như sau:



Bảng 1-13. Danh mục các vị trí tiếp nhận đồ thải, tổ chức/cá nhân quản lý và trữ lượng tiếp nhận

STT	Tên bãi đổ thải	Đơn vị quản lý	Trữ lượng (m ³)	Điều kiện vận chuyển	Tên đường	Cự ly vận chuyển đến dự án	
						Đầu tuyến km 0+00 (Tân Vạn)	Cuối tuyến km48+202 (Quốc lộ 13)
1	KHU DÂN CƯ 5D VÀ 5E (11°14'31.6"N, 106°36'24.9"E) (ĐC: KCN Bàu Bàng, xã Bàu Bàng, TP.HCM)	BECAMEX IDC	100.000	Đường bộ	Từ bãi ra đường N8-5E	0,55 km	0,55 km
					Đường N8-5E – Đường NE3	0,24 km	0,24 km
					Đường NA3 – đường QL13	2,73 km	2,73 km
					Đường QL13	0,48 km	0,48 km
					Đường QL13 – Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	48,2 km	0 km
				Tổng chiều dài vận chuyển		52,2 km	4,0 km
2	KHU DÂN CƯ 5A VÀ 5C (11°05'08.6"N,106°37'10.3"E)	BECAMEX IDC	40.000	Đường bộ	Từ bãi ra Đường N13 – đường Mỹ Phước Tân Vạn	2,4 km	2,4 km



STT	Tên bãi đổ thải	Đơn vị quản lý	Trữ lượng (m³)	Điều kiện vận chuyển	Tên đường	Cự ly vận chuyển đến dự án	
						Đầu tuyến km 0+00 (Tân vạn)	Cuối tuyến km48+202 (Quốc lộ 13)
	(ĐC: KDC Thới Hòa, xã Thới Hòa, TP.HCM)				Đường Mỹ Phước – Tân Vạn – Đường QL13	0 km	19 km
					Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	30,6 km	0 km
				Tổng chiều dài vận chuyển		33 km	21,4 km
3	KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG BÌNH DƯƠNG (10°57'06.8"N,106°45'40.9"E) (ĐC: Khu đô thị Đông Bình Dương, 950 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Dĩ An, TP.HCM)	Công ty TNHH Đông Bình Dương	2.000.000	Đường bộ	Từ bãi ra Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Mỹ Phước Tân Vạn	3 km	3 km
					Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	7,4 km	40,8 km
				Tổng chiều dài vận chuyển		10,4 km	43,8 km
TỔNG CỘNG			2.140.000				
Khối lượng đổ thải dự kiến			786.161,18				



Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực tiếp nhận đổ thải trong khu vực dự án là tương đối lớn, năng lực tiếp nhận lớn hơn rất nhiều so với nhu cầu đổ thải của dự án. Vì vậy việc đổ thải của dự án là hoàn toàn khả thi. Khi dự án có nhu cầu đổ thải sẽ làm việc với cá nhân, tổ chức quản lý quyền sử dụng đất làm các thủ tục tiếp nhận đổ thải theo quy định của pháp luật.



1.5.6. Biện pháp thi công chủ đạo

1.5.6.1. Trình tự thi công

- Công tác chuẩn bị.
- Thi công cầu, hầm.
- Thi công hệ thống thoát nước.
- Thi công nền đường.
- Thi công kết cấu áo đường kết hợp thi công bó vỉa.
- Thi công các hạng mục kiến trúc: tháp, hồ nước cạn...
- Thi công móng trụ đèn, cáp điện chiếu sáng, móng trụ biển báo giao thông.
- Thi công kết cấu vỉa hè.
- Trồng cây, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, camera, lắp đặt trụ biển báo, biển báo, sơn vạch mặt đường.
- Dọn dẹp mặt bằng.

1.5.6.2. Chuẩn bị mặt bằng

- Xác định phạm vi xây dựng.
- Di dời các công trình kỹ thuật bị ảnh hưởng;
- Tiến hành định vị vị trí các công trình kỹ thuật.
- Xây dựng các công trình bảo vệ môi trường như đê ngăn bảo vệ nguồn nước, bãi tập kết vật liệu...
- Chuẩn bị lán trại, kho bãi thi công, đường công vụ...
- Lập kế hoạch, tổ chức thi công tổng thể, thông báo cơ quan thẩm quyền và phương tiện truyền thông để về tổ chức giao thông khu vực.
- Lắp đặt các công trình phụ tạm như trạm biến áp, trạm trộn bê tông...
- Dọn dẹp mặt bằng

1.5.6.3. Vận chuyển và tập kết vật liệu

- Vật liệu vận chuyển đến công trường chủ yếu bằng đường bộ. Trường hợp vận chuyển bằng đường thủy hoặc phương thức khác từ mỏ ở xa như cát, cột đèn... sau đó phải trung chuyển bằng đường bộ đến công trường.
- Do mặt bằng công trường hạn chế, tuyến đường vừa khai thác vừa thi công nên hạn chế tập kết vật liệu quá nhiều đến công trường. Nhà thầu cần tính toán để vận liệu được đưa đến công trường sử dụng hết trong ngày. Một số vật liệu nhỏ hoặc vật liệu



đặc biệt cần phải xây dựng kho chứa ngoài tuyến đường để không ảnh hưởng việc đi lại.

1.5.6.4. Thi công phần tuyến

1.5.6.4.1. Thi công hệ thống thoát nước

- Xác định đoạn cống cần xử lý.
- Đóng cọc ván thép giữ ổn định thành hố đào;
- Đào hố móng hố ga, tuyến cống.
- Thi công móng hố ga, cống, hố ga và lắp đặt ống cống.
- Thi công phần trên hố ga.
- Tái lập phui đào và mặt đường tạm để lưu thông.

1.5.6.4.2. Thi công nền đường

- Đào phần đất không thích hợp đến cao độ thiết kế. Sử dụng máy đào dung tích gầu 0,8m³, đào từng lớp, tránh đào những hố quá sâu tạo ra mái dốc lớn.
- Lu lèn nền tự nhiên bằng máy lu sau khi đào lớp đất không thích hợp.
- Đắp nền đường từng lớp theo quy định. Công tác rải, lu lèn đến cao độ thiết kế chủ yếu bằng máy.
- Trong quá trình thi công nền đường tùy theo vị trí, cao độ của các tuyến cống bề kỹ thuật, hào kỹ thuật phối hợp lắp đặt để tránh chổng chéo, đào đắp nhiều lần.

1.5.6.4.3. Thi công kết cấu mặt đường

- Thi công móng bằng cấp phối đá dăm. Trong quá trình thi công theo cao độ phối hợp thi công bó vỉa để ngăn cách mặt đường và vỉa hè.
- Thi công lớp cấp phối đá dăm gia cố xi măng.
- Thi công tưới nhũ tương thấm bảm và lớp bê tông nhựa (lớp bù vênh với đường tăng cường).
- Thi công tưới nhựa dính bảm và lớp bê tông lớp trên.
- Công tác rải vật liệu máy rải chuyên dụng.
- Công tác lu lèn bằng các thiết bị lu khác nhau theo từng giai đoạn theo đúng quy trình hiện hành.

1.5.6.4.4. Thi công vỉa hè

- Khi thi công kết cấu vỉa hè cần phối hợp thi công hào kỹ thuật, móng trụ đèn, cáp điện chiếu sáng, móng trụ biển báo giao thông, khuôn trồng cây... để đảm bảo không bị đào phá, trùng lắp trong quá trình thi công.



- Thi công móng bằng cấp phối đá dăm.
- Thi công các lớp khác từ dưới lên tương tự kết cấu mặt đường.

1.5.6.4.5. Thi công trồng cây xanh, lắp đặt hệ thống chiếu sáng

- Trồng cây xanh, tưới cây và chăm sóc theo đúng quy định đảm bảo cây phát triển tốt.
- Biện pháp thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng chủ yếu được đề nghị với nhà thầu xây lắp như sau:
 - + Khi khởi công nhà thầu xây lắp phải phối hợp với điện lực địa phương để lắp đặt điện kế chiếu sáng, xin phép cắt điện khi thi công.
 - + Đảm bảo an toàn lao động, an toàn điện (đặc biệt chú ý đến lưới trung, cao thế).
 - + Đảm bảo giao thông và vệ sinh môi trường khu vực thi công.
 - + Lập bảng báo công trình đang thi công và rào chắn cẩn thận theo quy định.
 - + Tuân thủ thiết kế, các yêu cầu vật tư chuyên ngành. Khi có sự thay đổi phải theo thủ tục xây dựng cơ bản.
 - + Có tiến độ và biện pháp thi công hợp lý, rõ ràng.
 - + Có bố trí nhân sự và trang thiết bị thi công phù hợp.
 - + Thực hiện đấu nguồn, đấu điện cho đèn theo sơ đồ nguyên lý.
 - + Hoàn thiện công trình, nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

1.5.6.4.6. Thi công hoàn thiện

- Lắp đặt trụ đỡ biển báo, biển báo.
- Sơn kẻ vạch sơn mặt đường.
- Kiểm tra, chỉnh sửa lại các khiếm khuyết (nếu có).
- Vệ sinh, hoàn thiện.

1.5.6.5. Thi công phần cầu, hầm

1.5.6.5.1. Thi công hầm

a. Thi công hầm hở

- Bước 1: Công tác chuẩn bị
 - + Di dời hạ tầng kỹ thuật liên quan đến phạm vi dự án;
 - + San ủi mặt bằng thi công;
 - + Lắp dựng hàng rào công trường;
 - + Phá dỡ kết cấu mặt đường hiện trạng.



- Bước 2: thi công cọc khoan nhồi.
- Bước 3: Đào đất hố móng
 - + Sử dụng máy đào kết hợp nhân công đào hố móng đến cao độ thiết kế;
 - + Trong quá trình đào đồng thời lắp đặt hệ khung chống theo phương pháp đào giạt lùi.

Bước 4: Thi công móng hầm

- + Đập đầu cọc bê tông đến cao độ thiết kế;
- + Đổ bê tông lót hố móng;
- + Thi công chống thấm đáy hầm;
- + Lắp dựng cốt thép, ván khuôn bộ móng;
- + Đổ bê tông bộ móng.
- Bước 5: Thi công thân hầm
 - + Khi bê tông móng hầm đạt cường độ tiến hành tháo dỡ ván khuôn, đắp đất móng đầm nền đạt độ chặt yêu cầu;
 - + Thi công chống thấm thân hầm;
 - + Lắp dựng cốt thép, ván khuôn thân hầm;
 - + Đổ bê tông thân hầm.
- Bước 6: Thi công đắp đất thân hầm
 - + Khi bê tông thân hầm đạt cường độ tiến hành tháo dỡ ván khuôn;
 - + Đắp đất thân đầm nén đạt độ chặt yêu cầu;
 - + Thi công hoàn thiện.

b. Thi công hầm kín

- Bước 1: Công tác chuẩn bị
 - + San ủi mặt bằng thi công;
 - + Lắp dựng hàng rào công trường;
 - + Phá dỡ kết cấu mặt đường hiện trạng;
- Bước 2: thi công cọc khoan nhồi.
- Bước 3: Đào đất hố móng đến độ sâu thi công
 - + Ép cọc ván thép làm vòng vây thi công;
 - + Sử dụng máy đào kết hợp thủ công đào thăm dò công trình ngầm;



- + Sử dụng máy đào gầu ngoạm kết hợp nhân công đào hố móng đến độ sâu thi công;
- + Trong quá trình đào đồng thời lắp đặt hệ khung chống.
- Bước 4: Thi công móng hầm
 - + Đập đầu cọc bê tông đến cao độ thiết kế;
 - + Đổ bê tông lót hố móng;
 - + Thi công chống thấm đáy hầm;
 - + Lắp dựng cốt thép, ván khuôn bệ móng;
 - + Đổ bê tông bệ móng.
- Bước 5: Thi công thân hầm
 - + Khi bê tông móng hầm đạt cường độ tiến hành tháo dỡ ván khuôn, đắp đất móng đầm nén đạt độ chặt yêu cầu;
 - + Thi công chống thấm thân hầm;
 - + Lắp dựng cốt thép, ván khuôn thân hầm;
 - + Đổ bê tông thân hầm.
- Bước 6: Thi công nắp hầm
 - + Khi bê tông thân hầm đạt cường độ tiến hành tháo dỡ ván khuôn, đắp đất móng đầm nén đạt độ chặt yêu cầu;
 - + Thi công chống thấm nắp hầm;
 - + Lắp dựng cốt thép, ván khuôn nắp hầm;
 - + Đổ bê tông nắp hầm;
 - + Khi bê tông nắp hầm đạt cường độ tiến hành tháo dỡ ván khuôn;
 - + Đắp đất đầm nén đạt độ chặt yêu cầu;
 - + Thi công lớp kết cấu áo đường trên hầm;
 - + Thi công hoàn thiện.

c. Các công tác thi công các hạng mục khác

- Thi công hệ thống thoát nước hầm;
- Thi công lớp kết cấu áo đường, bó vỉa, lề bộ hành hầm kín và hầm hở;
- Thi công hệ thống chiếu sáng, lan can hầm,... và các công tác hoàn thiện khác.

1.5.6.5.2. Thi công cầu

Công tác chuẩn bị bao gồm:



- Các công tác san lấp mặt bằng;
- Xây dựng bãi gia công, bãi tập kết vật liệu, đường công vụ;
- Tập kết các thiết bị phụ trợ, máy móc phục vụ thi công;
- Tập kết các vật tư như cát, đá, xi măng, cốt thép thường,...

Công tác thi công:

- Lập quy trình công nghệ thi công cho các hạng mục chính;
- Thi công và nghiệm thu từng hạng mục được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Phải nghiệm thu xong bước trước rồi mới làm tiếp bước tiếp theo.

Trình tự thi công các hạng mục cầu được thực hiện theo các bước sau:

- Thi công cọc thử và thử cọc;
- Thi công móng cọc khoan nhồi đại trà;
- Thi công mố, trụ cầu cầu;
- Tổ chức đúc các cấu kiện đúc sẵn như, lan can, gờ chắn tấm panel tường chắn... đồng thời với thi công kết cấu mố;
- Thi công lao lắp kết cấu nhịp;
- Thi công dầm ngang, bản mặt cầu, thoát nước, lan can, khe co giãn, chiếu sáng;
- Hoàn thiện.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện dự án

Dự kiến tiến độ và thời gian thực hiện dự án:

- Lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi: quý II-III/2025;
- Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án: quý III-IV/2025;
- Thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM: quý III-IV/2025;
- Công tác GPMB: quý III/2025 đến quý III/2026;
- Triển khai xây dựng: từ quý IV/2025 đến năm 2027;
- Bàn giao đưa công trình vào khai thác: năm 2027.

1.6.2. Tổng mức đầu tư dự án

Tổng mức đầu tư dự án đề xuất (chưa bao gồm lãi vay trong thời gian thi công): khoảng 19.064 tỷ đồng. Trong đó:

- Sơ bộ chi phí xây dựng: khoảng 11.051 tỷ đồng.



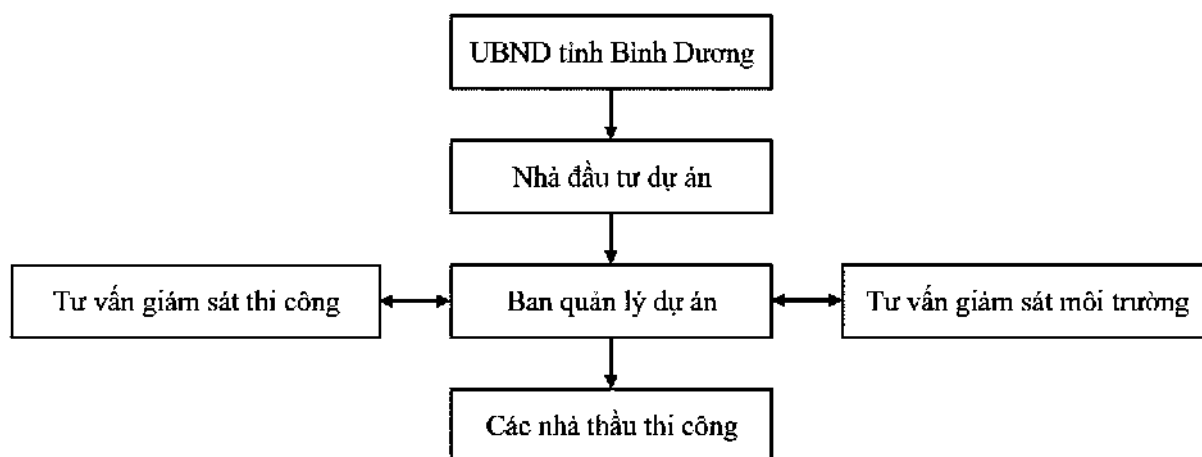
- + Phần đã đầu tư: Dự toán theo đơn giá hiện tại hoặc giá trị sổ sách đã bỏ ra đầu tư các đoạn đã đầu tư để đưa vào Tổng mức đầu tư dự án: 3.000 tỷ đồng
 - Đoạn 1: Đoạn từ Tân Vạn đến Balanxi (30km)
 - Đoạn 2: từ nút giao 7B đến QL13 (10,9km)
- + Phần đầu tư mới: Hoàn thiện tuyến đường MP-TV (dự kiến đầu tư 19 nút giao và các hạng mục khác): 8.051 tỷ đồng, cụ thể:
 - Chi phí xây dựng, thiết bị:
 - ✓ Xây dựng hạng mục đường: 1.944.082 triệu đồng.
 - ✓ Xây dựng hạng mục hầm: 1.667.290 triệu đồng.
 - ✓ Xây dựng hạng mục cầu vượt: 2.925.066 triệu đồng.
 - ✓ Chi phí thiết bị: 31.606 triệu đồng.
 - Chi phí QLDA, Tư vấn, Chi phí khác: 490.282 triệu đồng.
 - Chi phí dự phòng: 992.820 triệu đồng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng: khoảng 8.013 tỷ đồng.
- + Phần đã đầu tư: theo số liệu quyết toán 1.686 tỷ đồng.
- + Phần đầu tư mới: Hoàn thiện tuyến đường MP-TV (dự kiến đầu tư 19 nút giao và các hạng mục khác): 6.327 tỷ đồng.

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Cơ quan có thẩm quyền:
 - + Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.
 - + Người quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Đơn vị chuẩn bị dự án:
 - + Nhà đầu tư đề xuất dự án: Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (Becamex IDC).
 - + Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam và Công ty TNHH tư vấn thiết kế B.R (Viết tắt: Liên danh IDECO – BR).



Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án được trình bày tại Hình 1-23 như sau:



Hình 1-65. Sơ đồ tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Trình tự thực hiện đầu tư của dự án như sau:

*** Chuẩn bị đầu tư**

Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP là Nhà đầu tư đề xuất dự án được UBND tỉnh Bình Dương (nay là UBND Thành phố Hồ Chí Minh) giao nhiệm vụ thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP) trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Nhà đầu tư đề xuất dự án sẽ tiến hành thuê các đơn vị tư vấn lập Dự án đầu tư xây dựng, bao gồm tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án và tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*** Thực hiện đầu tư**

Sau khi phê duyệt dự án đầu tư, UBND Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiến hành lựa chọn Nhà đầu tư thông qua đấu thầu và sẽ tiến hành công tác sau:

- Các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương tại các thành phố, thị xã, huyện mà tuyến dự án đi qua theo nhiệm vụ được UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao sẽ tổ chức thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và giao đất sạch cho Nhà đầu tư.
- Nhà đầu tư thành lập Ban quản lý dự án để giao nhiệm vụ thực hiện quản lý dự án theo quy định.
- Nhà đầu tư tiến hành tổ chức lựa chọn nhà thầu và xét duyệt đơn vị thi công dự án theo đúng các quy định hiện hành.
- Nhà đầu tư ký kết hợp đồng với các Nhà thầu thi công xây dựng được lựa chọn.
- Các công tác khác: Tổ chức thực hiện theo đúng các qui định hiện hành.

*** Vận hành Dự án**



Sau khi hoàn thành thi công xây dựng công trình, Nhà đầu tư dự án sẽ giao cho đơn vị quản lý vận hành thực hiện công tác quản lý, khai thác và bảo dưỡng tuyến đường theo quy định của Hợp đồng dự án. Kết thúc thời gian thu phí, Nhà đầu tư chuyển giao công trình cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định.



CHƯƠNG 2.

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Hiện tỉnh Bình Dương đã sát nhập với thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên chưa có quy hoạch thành phố Hồ Chí Minh mới, do đó Tư vấn sẽ sử dụng nguồn Quy hoạch theo địa giới hành chính cũ của Tỉnh Bình Dương để thuyết minh.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Đặc điểm về địa lý

Tỉnh Bình Dương thuộc miền Đông Nam bộ, có tọa độ địa lý 106°20' - 106°58' kinh độ Đông và 10°51' - 11°30' vĩ độ Bắc với tổng diện tích tự nhiên 2.694,4 km², xếp thứ 4 trong vùng Đông Nam bộ.

Địa giới hành chính tỉnh Bình Dương như sau: phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước; phía Nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh; phía Đông giáp với tỉnh Đồng Nai. Tỉnh Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao thương với Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỉnh Bình Dương có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 4 thành phố (thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thành phố Tân Uyên), 1 thị xã (thị xã Bến Cát) và 4 huyện (huyện Bắc Tân Uyên, huyện Bàu Bàng, huyện Dầu Tiếng, huyện Phú Giáo).

Là một tỉnh có hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy khá hoàn chỉnh nối liền giữa các vùng trong và ngoài tỉnh. Hệ thống đường bộ có QL.13 xuất phát từ thành phố Hồ Chí Minh, chạy suốt chiều dài của tỉnh từ phía Nam lên phía Bắc, qua tỉnh Bình Phước và nối với Vương quốc Campuchia, từ đó có thể đến Thái Lan và Lào. Quốc lộ 14 từ Tây Ninh qua Dầu Tiếng đi Chơn Thành, Đồng Xoài, Bù Đăng (tỉnh Bình Phước) kết nối với vùng Tây Nguyên, là con đường chiến lược của đất nước. Hệ thống giao thông đường thủy có hai dòng sông Sài Gòn và Đồng Nai kết nối với các cảng lớn ở phía Nam và trao đổi hàng hóa với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Tuyến dự án đi qua thành phố Dĩ An, thành phố Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Bến Cát, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Sau ngày 01/7/2025, địa giới hành chính thay đổi, tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Phú, Thuận Giao, Phú Lợi, Bình Dương, Chánh Hiệp, Hòa Lợi, Thới Hòa, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, xã Bàu Bàng và xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.



2.1.1.2. Đặc điểm về địa hình, địa chất

2.1.1.2.1. Địa hình

Tỉnh Bình Dương nằm ở vị trí rìa tiếp xúc giữa đới nâng bóc mòn Đà Lạt và đới sụt lún tích tụ đồng bằng sông Cửu Long với hai hệ đứt gãy chính phân cắt, vì vậy địa hình mang tính phân bậc theo hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam.

Nhìn chung, địa hình tỉnh Bình Dương đặc trưng cho vùng trung du tiếp giáp giữa vùng núi cao Nam Trường Sơn và đồng bằng thấp Nam bộ. Bề mặt địa hình có độ cao trung bình từ 60m đến 40m so với mực nước biển ở phía Bắc và hạ thấp xuống 30m đến 10m so với mực nước biển ở phía Nam. Dựa vào độ cao và đặc điểm hình thái, có thể chia diện tích tỉnh Bình Dương ra 4 kiểu địa hình chính: Vùng đồi núi thấp ở huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên và thị xã Tân Uyên chiếm khoảng 40% diện tích toàn tỉnh, vùng địa hình bằng phẳng có ở tất cả huyện, thị xã, thành phố chiếm khoảng 55% diện tích toàn tỉnh, vùng địa hình thung lũng bãi bồi chiếm khoảng 5% diện tích toàn tỉnh và vùng địa hình núi sót ở phía Nam thị xã Dĩ An và huyện Dầu Tiếng chiếm diện tích không đáng kể.

Tự nhiên đã tạo cho vùng đất này có nhiều dạng địa mạo khác nhau: có vùng bị bào mòn, có vùng tích tụ (do có sự lắng đọng của các vật liệu xâm thực theo dòng chảy), có vùng vừa bị bào mòn, vừa tích tụ và lắng đọng. Hiện nay, trên toàn diện tích đang tiếp tục xảy ra các hoạt động chủ yếu là rửa trôi, bào mòn. Do diện tích rừng bị thu hẹp, thảm thực vật bị tàn phá nặng nề, nên các tác động xâm thực ven sông suối, các rãnh xói trên bề mặt địa hình đang có xu hướng gia tăng, đặc biệt trên các vùng có hoạt động kinh tế của con người.

2.1.1.2.2. Địa chất

Căn cứ vào kết quả thu thập được từ khảo sát hiện trường và thí nghiệm trong phòng, địa tầng khu vực dự án bao gồm các lớp đất chính sau:

d. Nút giao Quốc lộ 1K

- Lớp K: Bê tông, đá dăm, cát, sét...san lấp. Bề dày lớp 2,8m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu xám nâu, xám vàng, trạng thái dẻo mềm (CL). Bề dày lớp 3,9m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, xám nâu, trạng thái nửa cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 26,5m.
- Lớp 2: Sét ít dẻo lẫn sạn, màu xám vàng, xám xanh, trạng thái cứng (CL). Bề dày lớp 9,4m.



- Lớp 3: Đá sét kết phong hoá mạnh, nứt nẻ đặc biệt mạnh đến rất mạnh, màu xám vàng, xám xanh; TCR=31-79%, RQD=0-65%. Bề dày lớp 2,8m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

e. Nút giao đường D1

- Lớp K: Nhựa đường 0,0-0,1m. Sỏi sạn, đá dăm, cát, sét,... san lấp. Bề dày lớp 0,9m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu xám vàng, trạng thái dẻo mềm (CL). Bề dày lớp 2,6m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, xám nâu, trạng thái dẻo cứng (CL). Bề dày lớp 9,3m.
- Lớp 2: Cát mịn, màu xám vàng, nâu đỏ, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 9,6m.
- Lớp 3: Sét ít dẻo, màu xám vàng, nâu đỏ, nâu hồng, trạng thái nửa cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 2,3m.
- Lớp 4: Sét ít dẻo lẫn sạn, màu xám xanh, nâu vàng, trạng thái cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 11,6m.
- Lớp 5: Đá sét kết phong hoá mạnh, nứt nẻ đặc biệt mạnh đến rất mạnh, màu xám vàng, xám xanh; TCR=69%, RQD=0%. Bề dày lớp 1,2m.
- Lớp 6: Đá sét kết, nứt nẻ vừa đến yếu, màu xám xanh, xám đen; TCR=80-96%, RQD=0-94%. Bề dày lớp 12,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

f. Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai

- Lớp K: Bê tông, đá dăm, cát, sét... san lấp. Bề dày lớp 2,2m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu xám vàng, trạng thái dẻo chảy (CL). Bề dày lớp 3,3m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, xám nâu, trạng thái dẻo cứng (CL). Bề dày lớp 9,1m.
- Lớp 2: Cát mịn, màu xám vàng, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 15,9m.
- Lớp 3: Cát mịn - trung lẫn sạn, màu nâu vàng, nâu đỏ, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 23,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

g. Nút giao đường An Phú

- Lớp K: Nhựa đường 0,0-0,18m, dăm, cát, sét... san lấp. Bề dày lớp 3,0m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu nâu vàng, xám nâu, trạng thái dẻo mềm (CL). Bề dày lớp 2,5m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, xám nâu, trạng thái dẻo cứng (CL). Bề dày lớp 12,9m.
- Lớp 2: Cát mịn, màu xám vàng, nâu đỏ, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 11,9m.



- Lớp 3: Sét ít dẻo, màu xám vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng (CL). Bề dày lớp 6,7m.
- Lớp 4: Cát mịn, màu nâu vàng, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 3,5m.
- Lớp 5: Sét ít dẻo, màu nâu vàng, xám hồng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng (CL). Bề dày lớp 10,9m.
- Lớp 6: Cát mịn, màu xám vàng, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 2,6m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

h. Nút giao Thuận An Hòa

- Lớp A: Lớp mặt: Thành phần chủ yếu: Bê tông nhựa. Bề dày lớp 0,2m.
- Lớp 1: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn sét (SC), màu nâu hồng - nâu vàng. Kết cấu chặt vừa. Bề dày lớp 23,2m.
- Lớp 2: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn bụi (SM), màu nâu đỏ - nâu tím. Kết cấu chặt vừa. Bề dày lớp 14,0m.
- Lớp 3: Thành phần chủ yếu: Sét (CL), màu nâu đỏ - xám nâu. Trạng thái cứng. Bề dày lớp 15,6m.
- Lớp 4: Thành phần chủ yếu: Sét lẫn cát (CL), màu nâu vàng. Trạng thái nửa cứng. Bề dày lớp 6,2m.
- Lớp 5: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn sét (SC), màu nâu vàng. Kết cấu chặt. Bề dày lớp 0,8m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

i. Nút giao đường Thủ Khoa Huân

- Lớp K: Nhựa đường 0,0-0,13m. Sỏi sạn, đá dăm, cát, sét... san lấp. Bề dày lớp 1,1m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu xám vàng, xám nâu, trạng thái dẻo mềm (CL). Bề dày lớp 2,4m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, xám nâu, trạng thái dẻo cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 13,3m.
- Lớp 2: Cát mịn, màu xám vàng, nâu đỏ, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 3,5m.
- Lớp 3: Sét ít dẻo, màu xám vàng, nâu đỏ, nâu hồng, trạng thái dẻo cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 22,9m.
- Lớp 4: Cát mịn, màu xám vàng, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 3,8m.
- Lớp 5: Sét ít dẻo, màu xám vàng, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng (CL). Bề dày lớp 3,0m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

j. Nút giao đường Phú Lợi

- Lớp K: Bê tông 0,0-0,1m. Sỏi sạn, đá dăm, cát, sét... san lấp. Bề dày lớp 0,85m.



- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu xám vàng, xám nâu, trạng thái dẻo mềm (CL). Bề dày lớp 2,65m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám trắng, trạng thái nửa cứng (CL). Bề dày lớp 7,1m.
- Lớp 2: Sét ít dẻo, màu nâu đỏ, xám vàng, trạng thái nửa cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 18,9m.
- Lớp 3: Cát mịn, màu xám vàng, xám nâu, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 3,7m.
- Lớp 4: Sét ít dẻo, màu xám xanh, nâu vàng, nâu tím, trạng thái nửa cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 8,3m.
- Lớp 5: Cát mịn, màu xám vàng, chặt vừa đến chặt (SM). Bề dày lớp 8,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

k. Nút giao Tạo Lực (đường Điện Biên Phủ)

- Lớp K: Nhựa đường 0,0- 0,13m. Sỏi sạn, đá dăm, cát, sét... san lấp. Bề dày lớp 1,3m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo đôi chỗ lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, xám vàng, xám trắng, xám nâu, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng (CL). Bề dày lớp 12,2m.
- Lớp 1: Cát mịn, màu xám vàng, xám trắng, chặt vừa (SM). Bề dày lớp 15,7m.
- Lớp 2: Sét ít dẻo, màu nâu vàng, xám xanh, nâu đỏ, trạng thái nửa cứng đến cứng (CL). Bề dày lớp 14,5m.
- Lớp 3: Cát mịn - trung lẫn sạn, màu xám vàng, chặt vừa đến chặt (SM). Bề dày lớp 6,3m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

l. Nút giao đường Huỳnh Văn Lũy

- Lớp K: Nhựa đường 0,0-0,22m. Sỏi sạn, đá dăm, cát, sét... san lấp. Bề dày lớp 1,2m.
- Lớp 1a: Sét ít dẻo, màu xám vàng, trạng thái dẻo mềm (CL). Bề dày lớp 2,3m.
- Lớp 1: Sét ít dẻo lẫn sạn laterit, màu nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng đến nửa cứng (CL). Bề dày lớp 5,2m.
- Lớp 2: Cát mịn, màu xám vàng, chặt vừa đến chặt (SM). Bề dày lớp 29,9m.
- Lớp 3: Sét ít dẻo, màu xám vàng, trạng thái cứng (CL). Bề dày lớp 2,4m.
- Lớp 4: Cát mịn, màu xám vàng, chặt vừa đến chặt (SM). Bề dày lớp 9,0m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

m. Nút giao Phạm Ngọc Thạch

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 1,0m.



- Lớp 1: CL_Sét ít dẻo, dẻo mềm – dẻo cứng, màu xám - nâu đỏ. Bề dày lớp 5,4m.
- Lớp 2: SC_Cát lẫn sét, chặt vừa, màu xám vàng – xám trắng. Bề dày lớp 4,6m.
- Lớp 3: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, rời, màu xám vàng - xám trắng. Bề dày lớp 1,5m.
- Lớp 4: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, rời, màu xám vàng. Bề dày lớp 10,5m.
- Lớp 5: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung-thô, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 8,5m.
- Lớp 6: CL_Sét ít dẻo, dẻo cứng, màu xám vàng – xám nâu. Bề dày lớp 3,1m.
- Lớp 7: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung-thô, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 1,7m.
- Lớp 8: CL_Sét ít dẻo, nửa cứng, màu xám vàng – xám nâu. Bề dày lớp 2,7m.
- Lớp 9: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, chặt vừa, màu xám vàng – xám trắng. Bề dày lớp 5,5m.
- Lớp 10: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp khoan được 13,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

n. Nút giao Trần Ngọc Lên

- Lớp A: Lớp mặt: Thành phần chủ yếu: Đất, Cát lẫn xà bần san lấp. Bề dày lớp 1,3m.
- Lớp 1: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn sét, sạn sỏi (SC), màu xám vàng. Kết cấu chặt vừa. Bề dày lớp 6m.
- Lớp 2: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn sét (SC), màu xám vàng. Kết cấu kém chặt - chặt vừa. Bề dày lớp 5,7m.
- Lớp 3: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn bụi (SM), màu nâu hồng - nâu tím. Kết cấu chặt vừa. Bề dày lớp 24,5m.
- Lớp 4: Thành phần chủ yếu: Sét lẫn cát (CL), màu nâu vàng. Trạng thái nửa cứng. Bề dày lớp 11,5m.
- Lớp 5: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn bụi (SM), màu nâu vàng. Kết cấu chặt vừa - chặt. Bề dày lớp 11m.

o. Nút giao Võ Văn Kiệt

- Lớp A: Lớp mặt: Thành phần chủ yếu: Đất, Cát lẫn xà bần san lấp. Bề dày lớp 1,2m.
- Lớp 1: Thành phần chủ yếu: Sét lẫn cát, sạn sỏi laterit (CL), màu nâu đỏ - xám trắng. Trạng thái dẻo cứng - nửa cứng. Bề dày lớp 7,5m.
- Lớp 2: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn sét (SC), màu xám trắng - xám nâu. Kết cấu chặt vừa. Bề dày lớp 12,3m.
- Lớp 3: Thành phần chủ yếu: Cát lẫn bụi (SM), màu xám nâu - hồng nhạt. Kết cấu chặt vừa - chặt. Bề dày lớp 39m.



p. Nút giao ĐT.741

- Lớp K: Kết cấu lớp bề mặt dải phân cách giữa: Sét lẫn đá cấp phối. Bề dày lớp 1,4m.
- Lớp 1: SC_Cát lẫn sét, rời – chặt vừa, màu nâu đỏ - xám trắng. Bề dày lớp 15,6m.
- Lớp 2: CL_Sét ít dẻo, nửa cứng, màu xám vàng. Bề dày lớp 3,2m.
- Lớp 3: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, chặt vừa, màu xám nâu. Bề dày lớp 20,1m.
- Lớp 4: CL_Sét ít dẻo, dẻo cứng – nửa cứng, màu xám vàng – xám trắng. Bề dày lớp 8,2m.
- Lớp 5: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, chặt vừa, màu xám nâu – xám vàng. Bề dày lớp khoan được 11,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

q. Nút giao HL601

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 0,8m.
- Lớp 1: CH/CL_Sét rất dẻo/Sét ít dẻo, dẻo cứng, màu xám nâu - nâu đỏ. Bề dày lớp 7,2m.
- Lớp 2: SC_Cát lẫn sét, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 13,5m.
- Lớp 3: SM_Cát lẫn bụi, hạt nhỏ-trung, chặt vừa, màu xám trắng. Bề dày lớp 3,0m
- Lớp 4: CL_Sét ít dẻo, nửa cứng – cứng, màu xám nâu - xám vàng. Bề dày lớp 9,7m.
- Lớp 5: SC_Cát lẫn sét, chặt vừa, màu xám trắng. Bề dày lớp 4,6m.
- Lớp 6: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung-thô, chặt vừa – chặt, màu hồng nhạt - xám trắng. Bề dày lớp 16,0m
- Lớp 7: SC_Cát lẫn sét, chặt, màu xám trắng – xám vàng. Bề dày lớp khoan được 5,2m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

r. Nút giao Balanxi

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 0,7m.
- Lớp 1: SC_Cát lẫn sét, chặt vừa, màu nâu đỏ. Bề dày lớp 2,0m.
- Lớp 2: SL_Sét ít dẻo, dẻo cứng, màu xám nâu – nâu đỏ. Bề dày lớp 4,6m
- Lớp 3: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, hạt trung, rời, màu xám vàng – nâu đỏ. Bề dày lớp 4,7m.
- Lớp 4: CL_Sét ít dẻo, cứng, màu xám nâu - xám vàng. Bề dày lớp 10,7m.
- Lớp 5: SM_Cát lẫn bụi, hạt nhỏ, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 1,8m.



- Lớp 6: CH/CL_Sét rất dẻo/Sét ít dẻo, cứng, màu xám vàng – xám nâu. Bề dày lớp 15,3m.
- Lớp 7: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, rất chặt, màu xám vàng – xám nâu. Bề dày lớp 3,9m
- Lớp 8: CL_Sét ít dẻo, cứng, màu xám vàng. Bề dày lớp 2,3m.
- Lớp 9: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, chặt, màu xám vàng. Bề dày lớp 1,8m.
- Lớp 10: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, rất chặt, màu xám trắng. Bề dày lớp khoan được 2,2m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

s. Nút giao NE8

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 1,3m.
- Lớp 1: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, rời – chặt vừa, màu xám vàng - nâu đỏ. Bề dày lớp 10,0m.
- Lớp 2: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, rời - chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 23,4m.
- Lớp 3: CL_Sét ít dẻo, cứng, màu xám vàng. Bề dày lớp 10,1m.
- Lớp 4: SM_Cát lẫn bụi, hạt nhỏ-trung, chặt, màu xám trắng – hồng nhạt. Bề dày lớp 1,9m.
- Lớp 5: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, chặt, màu xám trắng - xám vàng. Bề dày lớp khoan được 3,3m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

t. Nút giao NA3

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 0,9m.
- Lớp 1: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, rời – chặt vừa, màu xám vàng - nâu đỏ. Bề dày lớp 19,1m
- Lớp 2: CL_Sét ít dẻo, cứng, màu xám vàng – nâu đỏ. Bề dày lớp 4,0m.
- Lớp 3: CL_Sét ít dẻo, dẻo cứng, màu xám nâu. Bề dày lớp 3,0m.
- Lớp 4: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, rời – chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 3,9m.
- Lớp 5: CL/CH_Sét ít dẻo/Sét rất dẻo, cứng, màu xám nâu - xám vàng. Bề dày lớp 13,4m.
- Lớp 6: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, rất chặt, màu xám trắng. Bề dày lớp 5,2m.
- Lớp 7: CL_Sét ít dẻo, cứng, màu xám trắng. Bề dày lớp khoan được 0,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).



u. Nút giao ĐH.601

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 0,8m.
- Lớp 1: SC_Cát lẫn sét, rời – chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 5,0m.
- Lớp 2: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, chặt vừa, màu xám nâu – nâu đỏ. Bề dày lớp 20,4m.
- Lớp 3: CL_Sét ít dẻo, nửa cứng – cứng, màu xám vàng – nâu đỏ. Bề dày lớp 3,8m.
- Lớp 4: CL_Sét ít dẻo, dẻo cứng, màu xám nâu - xám vàng. Bề dày lớp 4,5m.
- Lớp 5: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 2,1m.
- Lớp 6: CL_Sét ít dẻo, nửa cứng - cứng, màu xám vàng. Bề dày lớp 3,2m.
- Lớp 7: SM_Cát lẫn bụi, hạt nhỏ-trung, chặt vừa – chặt, màu xám vàng. Bề dày lớp 7,7m
- Lớp 8: CH/CL_Sét rất dẻo/Sét ít dẻo, cứng – rất cứng, màu xám vàng – xám nâu. Bề dày lớp khoan được 8,5m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

v. Nút giao QL13

- Lớp K: Kết cấu áo đường hiện hữu: Lớp bê tông nhựa, cấp phối đá dăm. Bề dày lớp 1,3m.
- Lớp 1: SC_Cát lẫn sét, rời – chặt vừa, màu xám vàng - nâu đỏ. Bề dày lớp 7,1m.
- Lớp 2: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, rời - chặt vừa, màu xám vàng – nâu đỏ. Bề dày lớp 9,1m.
- Lớp 3: SC-SM_Cát lẫn bụi sét, rời, màu xám vàng – nâu đỏ. Bề dày lớp 6,5m.
- Lớp 4: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 3,0m.
- Lớp 5: SC_Cát lẫn sét, chặt vừa, màu xám vàng. Bề dày lớp 4,5m.
- Lớp 6: CCH/L_Sét rất dẻo/Sét ít dẻo, nửa cứng, màu xám trắng. Bề dày lớp 6,5m.
- Lớp 7: SC_Cát lẫn sét, chặt, màu xám trắng – xám vàng. Bề dày lớp 8,8m
- Lớp 8: SM_Cát lẫn bụi, hạt trung, chặt, màu xám trắng. Bề dày lớp 5,2m.
- Lớp 9: SC_Cát lẫn sét, chặt, màu xám vàng – xám trắng. Bề dày lớp khoan được 8,0m (chưa khoan qua độ sâu đáy lớp).

Kết luận: dựa vào kết quả khảo sát hiện trường và kết hợp với phần đánh giá điều kiện địa chất công trình, khu vực xây dựng công trình có đặc điểm như sau:

- **Khu vực khảo sát có địa hình tương đối bằng phẳng;**
- **Không có lớp đất yếu, các lớp đất có sức chịu tải trung bình đến cao thuận lợi cho đặt nền móng cho công trình. Tuy nhiên, tùy từng hạng mục công trình mà sử**



dụng các biện pháp móng và hệ số an toàn thích hợp đảm bảo cho công trình ổn định và đạt hiệu quả kinh tế.

2.1.1.3. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

Đặc điểm khí hậu đặc trưng của tỉnh Bình Dương: khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11. Theo “Niên giám thống kê năm 2023 - Cục thống kê tỉnh Bình Dương” thì điều kiện khí tượng thủy văn khu vực dự án có các đặc điểm như sau:

2.1.1.3.1. Nhiệt độ không khí

Kết quả quan trắc cho thấy chế độ nhiệt tại khu vực dự án nói chung tương đối điều hòa, chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất vào khoảng 4,8 °C, giữa ban ngày và ban đêm khoảng 10°C. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ giữa 27,2°C - 28°C.

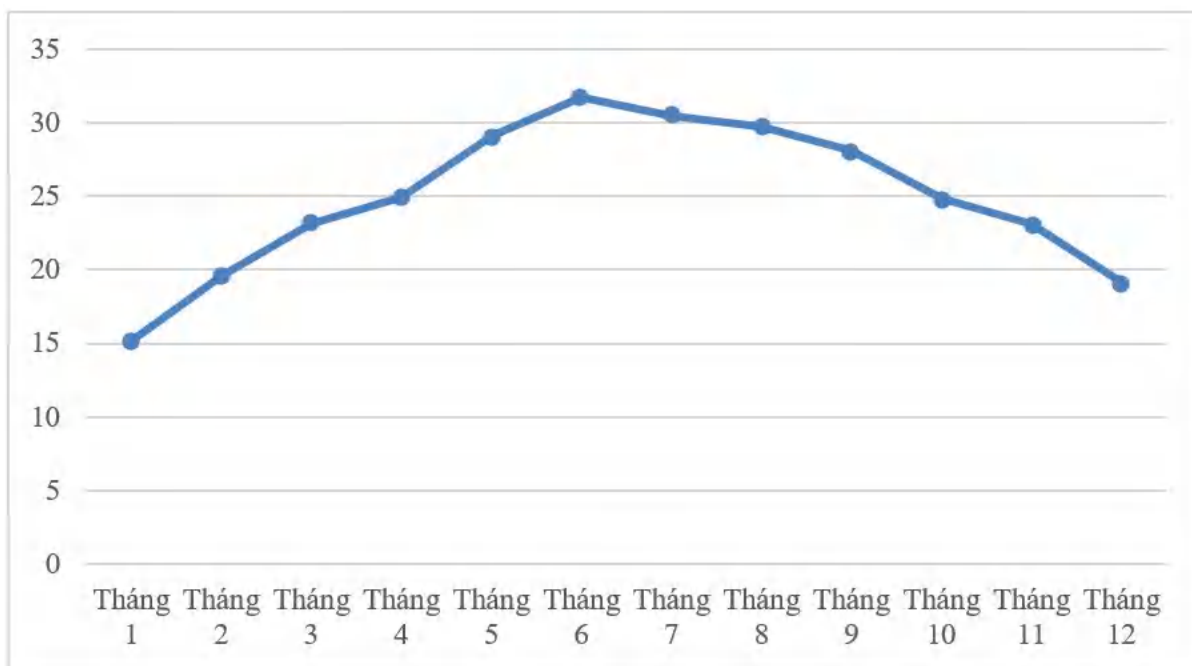
Tổng hợp biến trình nhiệt độ qua các năm được trình bày tại Bảng 2-1 như sau:

Bảng 2-1. Tổng hợp biến trình nhiệt độ qua các năm

STT	Đặc trưng	2018	2019	2020	2021	2022	5 năm
1	Trung bình năm	24,8	25,8	25,6	25,2	24,6	25,2
2	Nhiệt độ TB tháng cao nhất	30,8	32,5	32,6	33,4	33,3	32,52
3	Nhiệt độ TB tháng thấp nhất	17,3	19,9	18,3	18,8	18,3	18,52
4	Biên độ giao động nhiệt trung bình năm	13,5	12,6	14,3	14,6	15,0	14

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn Bình Dương - Trạm Bình Dương.





Hình 2-1. Diễn biến nhiệt độ trung bình các tháng thời kỳ 2018 đến 2022 (°C)

Thống kê nhiệt độ không khí trung bình qua các năm được trình bày tại Bảng 2-2 như sau:

Bảng 2-2. Thống kê nhiệt độ không khí trung bình qua các năm

STT	Đặc trưng	2019	2020	2021	2022	2023
Bình quân năm		27,8	28,2	27,7	27,8	28,1
1	Tháng 1	27,0	27,6	25,7	26,5	26,8
2	Tháng 2	27,9	27,8	26,5	28,2	27,7
3	Tháng 3	29,0	29,5	29,0	28,7	28,0
4	Tháng 4	30,0	29,7	28,9	28,6	30,1
5	Tháng 5	28,2	30,4	29,0	28,3	29,4
6	Tháng 6	28,0	28,0	28,7	28,4	28,6
7	Tháng 7	27,5	28,1	27,8	27,8	27,5
8	Tháng 8	27,3	28,0	28,1	27,5	28,4
9	Tháng 9	27,0	27,7	27,0	27,4	27,5
10	Tháng 10	27,7	26,8	27,1	27,5	27,7



STT	Đặc trưng	2019	2020	2021	2022	2023
11	Tháng 11	26,9	27,4	27,4	27,3	27,9
12	Tháng 12	26,6	26,9	26,6	27,8	28,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2024.

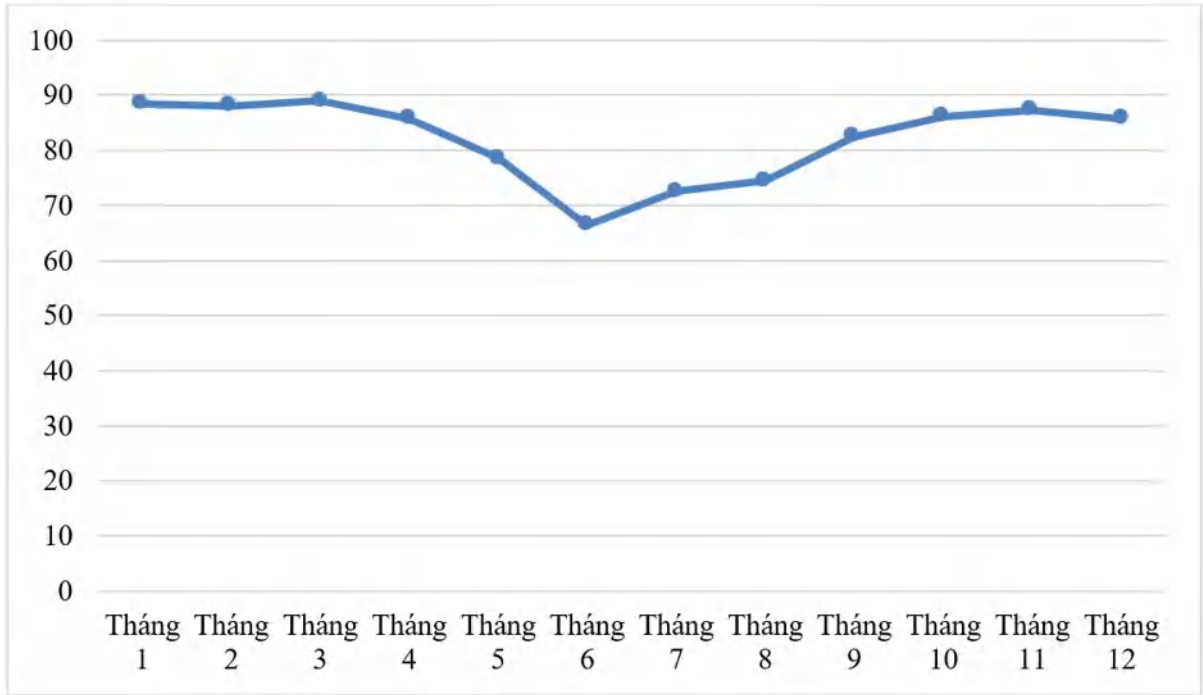
2.1.1.3.2. Độ ẩm không khí:

Độ ẩm không khí trung bình tương đối cao và biến đổi theo mùa. Vào mùa mưa, độ ẩm trung bình 83 - 94 %; vào mùa nắng, độ ẩm trung bình từ 70 - 90%, độ ẩm trung bình hàng năm từ 82 - 89%, cao nhất là 94% và thấp nhất là 70%. Chỉ số độ ẩm không khí khu vực Bình Dương trong 5 năm qua được trình bày tại Bảng 2-3 như sau:

Bảng 2-3. Chỉ số độ ẩm không khí khu vực Bình Dương trong 5 năm qua

STT	Đặc trưng	2018	2019	2020	2021	2022	5 năm
1	Độ ẩm không khí TB (%)	82,3	81,6	82,4	81,4	82,75	82,1
2	Độ ẩm KK TB tháng min (%)	50,1	46,4	49,7	50,4	49,42	49,2

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn Bình Dương - Trạm Bình Dương.



Hình 2-2. Diễn biến độ ẩm trung bình các tháng thời kỳ 2018 đến 2022

Thống kê độ ẩm không khí trung bình qua các năm được trình bày tại Bảng 2-4 như sau:

Bảng 2-4. Thống kê độ ẩm không khí trung bình qua các năm



STT	Đặc trưng	2019	2020	2021	2022	2023
Trung bình năm		79,7	74,7	70,8	78,2	76,8
1	Tháng 1	81,2	65,0	69,0	71,0	68,0
2	Tháng 2	78,2	60,0	70,0	68,0	68,0
3	Tháng 3	80,6	63,0	65,0	71,0	65,0
4	Tháng 4	73,7	69,0	7,0	74,0	72,0
5	Tháng 5	79,2	73,0	78,0	81,0	78,0
6	Tháng 6	83,3	83,0	79,0	81,0	81,0
7	Tháng 7	82,9	82,0	81,0	84,0	86,0
8	Tháng 8	84,8	82,0	81,0	84,0	83,0
9	Tháng 9	84,5	84,0	85,0	84,0	86,0
10	Tháng 10	80,2	86,0	85,0	82,0	85,0
11	Tháng 11	78,2	77,0	80,0	82,0	77,0
12	Tháng 12	69,5	72,0	70,0	76,0	72,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2024.

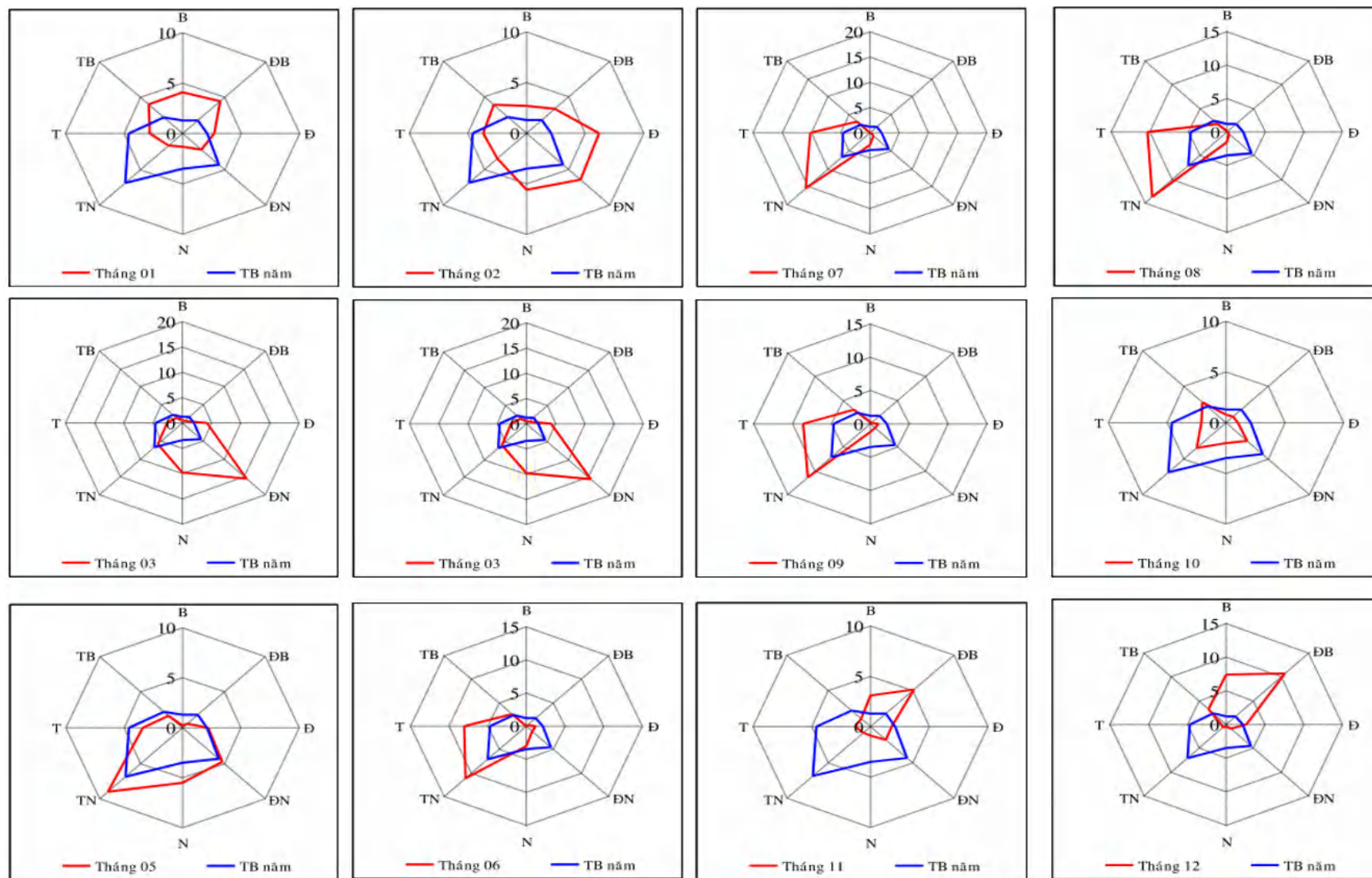
2.1.1.3.3. Gió

Gió là một nhân tố quan trọng trong quá trình phát tán và lan truyền các chất ô nhiễm trong khí quyển. Khi vận tốc gió càng lớn, khả năng lan truyền bụi và các chất ô nhiễm càng xa, khả năng pha loãng với không khí sạch càng cao.

Gió tương đối ổn định, không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới. Vào mùa mưa, hướng gió chủ đạo là Tây, Tây Nam; vào mùa khô, hướng gió chủ đạo là Đông, Đông Bắc, Đông Nam. Tốc độ gió trung bình năm là 0,67 m/s. Phân bố hướng gió và tần suất gió trung bình tháng và năm tại trạm Sở Sao (Bình Dương) trong thời kỳ 1995-2017 được trình bày trong hình sau.

Tốc độ gió các hướng chính của các năm 2018 - 2022 tại trạm Bình Dương được thể hiện qua bảng sau:





Nguồn: Đài khí tượng thủy văn Bình Dương - Trạm Bình Dương.



2.1.1.3.4. Mưa và bốc hơi

Vào những tháng đầu mùa mưa, thường xuất hiện những cơn mưa rào lớn, rồi sau đó dứt hẳn. Những tháng 7, 8, 9 thường là những tháng mưa dầm. Có những trận mưa dầm kéo dài 1 - 2 ngày đêm liên tục. Đặc biệt ở Bình Dương hầu như không có bão, mà chỉ bị ảnh hưởng những cơn bão gần. Tổng hợp lượng mưa, bốc hơi qua các năm được trình bày tại Bảng 2-5 như sau:

Bảng 2-5. Tổng hợp lượng mưa, bốc hơi qua các năm

STT	Đặc trưng	2018	2019	2020	2021	2022	TB 5 năm
1	Tổng lượng mưa (mm)	2.118	3.104	1.337	3.028	2.371,8	2391.76
2	Lượng mưa Nmax(mm)	267,9	298,5	593,1	233,3	121,7	302.9
3	Tổng lượng bốc hơi	883	895	743	811	719,9	810.38

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn Bình Dương - Trạm Bình Dương.

Thống kê lưu lượng mưa qua các năm được trình bày tại Bảng 2-6 như sau:

Bảng 2-6. Thống kê lưu lượng mưa qua các năm

STT	Đặc trưng	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng lượng mưa		2,044,8	1,839,0	2,030,5	1,884,0	2,217,9
1	Tháng 1	6,4	0,2	14,4	2,2	14,2
2	Tháng 2	-	80,2	31,4	28,0	5,6
3	Tháng 3	42,6	-	40,4	86,8	-
4	Tháng 4	39,4	176,4	197,0	219,0	83,8
5	Tháng 5	237,0	102,8	313,4	333,6	116,8
6	Tháng 6	308,0	304,4	120,8	202,6	325,0
7	Tháng 7	243,4	191,4	288,6	236,4	496,8
8	Tháng 8	236,8	230,8	155,2	219,4	236,6
9	Tháng 9	514,6	297,8	375,1	156,2	212,4



STT	Đặc trưng	2019	2020	2021	2022	2023
10	Tháng 10	315,4	246,0	265,0	220,4	519,4
11	Tháng 11	99,6	125,2	135,2	122,2	116,7
12	Tháng 12	1,6	83,8	94,0	57,2	90,6

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2024.

Thông kê số giờ nắng qua các năm được trình bày tại Bảng 2-7 như sau:

Bảng 2-7. Thông kê số giờ nắng qua các năm

STT	Đặc trưng	2019	2020	2021	2022	2023
Tổng số giờ nắng		2495,3	2346,8	1832,1	2262,2	2283,2
1	Tháng 1	224,2	261,0	194,9	238,0	173,5
2	Tháng 2	238,2	250,0	190,0	197,0	203,0
3	Tháng 3	255,3	250,9	183,0	208,0	259,3
4	Tháng 4	203,3	230,0	147,0	202,0	203,7
5	Tháng 5	228,3	211,9	71,3	167,0	184,3
6	Tháng 6	190,0	175,4	140,0	212,0	190,0
7	Tháng 7	180,0	180,5	155,0	158,4	142,1
8	Tháng 8	156,4	190,0	185,0	179,0	201,1
9	Tháng 9	136,9	178,5	128,0	156,0	145,4
10	Tháng 10	228,5	140,0	131,7	155,0	174,6
11	Tháng 11	204,2	127,5	108,7	160,8	194,2
12	Tháng 12	250,0	151,1	197,5	229,0	212,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương, 2024.



2.1.1.3.5. Điều kiện tài nguyên sinh học

Khu vực xung quanh Dự án chủ yếu là đất nông nghiệp và đất thổ cư, không bao gồm các vùng sinh thái nhạy cảm như đất ngập nước, vườn Quốc gia, khu bảo vệ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển; không có các loại tài nguyên sinh vật thuộc các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ. Hệ động vật mang tính chất đại diện vùng Đông Nam Á với các loại động vật thường gặp như rắn, chuột... các loài thủy sinh vật nước ngọt chiếm ưu thế. Trong vùng Dự án không có loài chim, thú quý hiếm nào sinh sống.

2.1.2. Điều kiện thủy văn

2.1.2.1. Đặc điểm thủy văn khu vực dự án

Chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương là hệ thống sông Đồng Nai với diện tích lưu vực lớn thứ hai ở khu vực phía Nam. Ngoài dòng chính là sông Đồng Nai, các phụ lưu chính là sông Bé, sông Sài Gòn, sông Thị Tính và nhiều nhánh sông nhỏ khác. Tổng diện tích lưu vực hệ thống sông tính đến cửa Soài Rạp là 42.600 km², trong đó phần diện tích trong nước khoảng 37.330 km², nằm trên địa phận các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bình Dương, Bình Phước, Long An, Tây Ninh, Bình Thuận, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc điểm thủy văn của các dòng sông chính trong khu vực dự án được tổng hợp như sau:

2.1.2.1.1. Sông Đồng Nai

Bắt nguồn từ phía Bắc cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang), phía Nam dãy Trường Sơn, độ cao các đỉnh núi đầu nguồn trên 2000 m như đỉnh Lâm Viên: 2167 m, đỉnh Bi Doup: 2287 m, đỉnh Bơ Ra: 1864 m v.v... Các sườn núi cao tạo nguồn có độ dốc lớn từ 20 - 25%, đầu nguồn có tọa độ: 1080.42'.10"E và 120.12'.10"N, độ cao trung bình khu vực đầu nguồn khoảng 1700 m (E: kinh tuyến Đông, N: vĩ tuyến Bắc).

Từ nguồn về tới cửa biển Xoài Rạp, sông Đồng Nai có chiều dài khoảng 610 km, độ dốc trung bình trên toàn dòng sông là 2,8‰, đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai dài 220 km (tính đến ngã ba sông Lòng Tàu - Nhà Bè).

Diện tích lưu vực của hệ thống sông Đồng Nai tính đến trạm Trị An là: 14.900 km², tới Biên Hòa là: 23.500 km², tới Nhà Bè là: 28.200 km², và tới cửa Soài Rạp khoảng 42.600 km².

2.1.2.1.2. Sông Sài Gòn

Được hợp thành từ hai nhánh Sài Gòn và Sanh Đồi, bắt nguồn từ vùng đồi núi Lộc Ninh, ven biên giới Việt Nam - Campuchia, nơi có độ cao trung bình khoảng 200 m. Sông ít gấp khúc, độ dốc nhỏ (1,3‰) mang sắc thái của sông vùng ảnh hưởng triều. Thủy triều có thể



ảnh hưởng tới Dầu Tiếng, cách cửa sông 148 km, cách biển 206 km. Diện tích lưu vực 4.500 km², ứng với chiều dài 280 km.

Trên sông Sài Gòn hiện nay còn có hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi nhân tạo lớn nhất cả nước được hình thành do chặn dòng phía thượng lưu sông Sài Gòn với diện tích mặt hồ lên đến 270 km², tổng dung tích là 1,58 tỷ m³ nước. Nhiệm vụ chính của hồ Dầu Tiếng là điều tiết nước xuống sông Sài Gòn, cung cấp nước tưới trực tiếp cho trên 100.000 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và các tỉnh thành lân cận như Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An, ngoài ra còn phục vụ du lịch và nuôi trồng thủy sản.

2.1.2.1.3. Sông Thị Tính

Là phụ lưu của sông Sài Gòn bắt nguồn từ đồi Cam Xe huyện Bình Long (tỉnh Bình Phước) chảy qua Bến Cát, rồi lại đổ vào sông Sài Gòn ở đập Ông Cộ. Sông Thị Tính mang phù sa bồi đắp cho những cánh đồng ở thị xã Bến Cát, thị xã Thuận An, cùng với những cánh đồng dọc sông Đồng Nai, tạo nên vùng lúa năng suất cao và những vườn cây ăn trái xanh tốt.

2.1.2.1.4. Sông Bé

Là phụ lưu lớn nhất bên bờ phải, bắt nguồn từ phía Tây của Nam Tây Nguyên nơi có độ cao từ 600 ÷ 800 m, diện tích hứng nước tính tới Hiếu Liêm vào khoảng 7.650 km², ứng với chiều dài của sông từ nguồn đến nơi nhập lưu với sông Đồng Nai là 344 km. Thượng lưu sông có tên là: ĐakGlun chảy từ phía Tây cao nguyên Mnông, ở đây có nhiều thác ghềnh, độ dốc lòng sông bình quân khoảng 2,1‰, độ uốn khúc trung bình là 1,4, độ rộng bình quân lưu vực khoảng 50 km, nhập lưu với sông Đồng Nai ở phía dưới thác Trị An khoảng 6 km, hàng năm cung cấp cho sông Đồng Nai một lượng nước 6,81x10⁹ m³ gần bằng 1/4 lượng nước trong toàn hệ thống.

2.1.2.2. Chế độ dòng chảy

Chế độ dòng chảy sông ngòi trên địa bàn tỉnh Bình Dương và lưu vực sông Đồng Nai - Sài Gòn chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa lũ kéo dài 5 đến 6 tháng, từ tháng VI đến tháng XI. Mùa cạn kéo dài 6 đến 7 tháng từ tháng XII đến tháng V năm sau nhưng lượng nước chỉ chiếm khoảng 15 ÷ 20% lượng dòng chảy cả năm. Trong khi lượng nước các tháng mùa lũ lại chiếm khoảng 80 - 85% lượng dòng chảy cả năm. Ba tháng có lượng dòng chảy lớn nhất là tháng VIII, IX, X, trong đó tháng X là tháng có lượng dòng chảy lớn nhất chiếm 21 ÷ 30% lượng dòng chảy năm. Mùa lớn xảy ra vào thời điểm này rất dễ phát sinh lũ lớn vì mặt đệm lưu vực đã bão hòa nước do mùa mưa bắt đầu từ tháng VI. Tần suất xuất hiện lũ lớn nhất vào tháng X tới 70 ÷ 80%. Mức nước trên các sông thường đạt cấp báo động 2 hoặc lớn hơn. Mùa cạn tiếp theo mùa lũ thường từ tháng XI đến tháng VII năm sau, như vậy kéo dài



tới 6 ÷ 7 tháng. Mô đun dòng chảy mùa cạn trên các sông suối khoảng 7 ÷ 12l/s.km². Tháng cạn nhất xuất hiện không đồng thời trên các sông suối trong khu vực, thường vào tháng III, lượng dòng chảy của tháng này chỉ chiếm từ 0,6 ÷ 1,6% lượng dòng chảy cả năm.

2.1.3. Điều kiện về kinh tế xã hội

Căn cứ báo cáo số 206/BC-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Bình Dương về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm 2025 và những nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.

2.1.3.1. Về phát triển kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh ước tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ tăng 6,02%). Khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục đóng vai trò chủ lực với mức tăng 9,22% (trong đó công nghiệp tăng 9,11%, xây dựng tăng 11,98%), khu vực dịch vụ tăng 8,81%, khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,38%, và nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,05%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, với tỷ trọng tương ứng là 64,39% - 26,06% - 2,34% - 7,21% (thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm).

2.1.3.1.1. Công nghiệp

Tỉnh đã triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, kịp thời nắm bắt thông tin từ các hiệp hội để tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, kinh doanh; đồng thời, các doanh nghiệp cũng đẩy nhanh tiến độ sản xuất, xuất khẩu nhằm tránh ảnh hưởng từ chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ. Nhờ đó, hoạt động sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm duy trì đà tăng trưởng tích cực, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 10,2% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 5,63%), trong đó: khai khoáng tăng 35,21%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,25%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,95%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,05%.

Về hoạt động khu, cụm công nghiệp: các khu công nghiệp thu hút đầu tư nước ngoài 785 tỷ đô la Mỹ, tăng 6,04% so với cùng kỳ, đã cho thuê 60.879 m² đất công nghiệp và 9.192 m² nhà xưởng cho thuê lại. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đã giải ngân 1 tỷ 340 triệu đô la Mỹ; doanh thu đạt 22,5 tỷ đô la Mỹ; xuất khẩu đạt 12,5 tỷ đô la Mỹ. Đến nay, toàn tỉnh có 29 khu công nghiệp, diện tích 12.745 ha và 09 cụm công nghiệp với tổng diện tích 592,7 ha. Tỉnh đã tổ chức động thổ 02 Khu công nghiệp: Cây Trường và Bàu Bàng mở rộng (giai đoạn 2); triển khai đầu tư thực hiện dự án Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) và Khu công nghệ thông tin tập trung; đồng thời đang



đẩy nhanh hoàn thành các thủ tục pháp lý để kịp tiến độ đầu tư các Khu công nghiệp mới (Vĩnh Lập, Bình Dương Riverside, Tân Lập 1...).

Tập trung tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các công trình điện, di dời lưới điện; đồng thời tăng cường tiết kiệm và đảm bảo cung cấp điện an toàn, ổn định cho sinh hoạt và sản xuất. Trong 6 tháng đầu năm, sản lượng điện thương phẩm ước đạt 8,4 tỷ kWh, tăng 3,37% so với cùng kỳ; tiết kiệm được 201,3 triệu kWh và duy trì tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh đạt 99,999%.

2.1.3.1.2. Thương mại - dịch vụ, xuất nhập khẩu

a) Thương mại - dịch vụ: tỉnh đã triển khai hiệu quả các chương trình bình ổn thị trường, xúc tiến thương mại trong nước, đưa hàng Việt về nông thôn, khu và cụm công nghiệp; đảm bảo nguồn cung hàng hóa đa dạng, ổn định, không xảy ra tình trạng khan hiếm hay tăng giá bất hợp lý. Tỉnh đang nghiên cứu Đề án thành lập Khu thương mại tự do và cơ chế huy động nguồn lực xã hội để phát triển dịch vụ logistics. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 195.634 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2024 tăng 12,7%). Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được tăng cường; lực lượng chức năng đã kiểm tra 58 vụ, phát hiện vi phạm 52 vụ, xử lý 67 vụ với số tiền thu nộp ngân sách 18,8 triệu đồng.

b) Xuất khẩu - nhập khẩu: Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phục hồi tích cực, duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 18 tỷ 416 tỷ đô la Mỹ, tăng 13,9% (cùng kỳ tăng 9,4%); kim ngạch nhập khẩu ước đạt 13 tỷ 044 tỷ đô la Mỹ, tăng 13,2% (cùng kỳ tăng 9,9%).

2.1.3.1.3. Nông nghiệp và Môi trường

Trồng trọt và chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát triển ổn định; các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được triển khai hiệu quả; việc quản lý vùng trồng và cơ sở đóng gói được cấp mã số được thực hiện chặt chẽ. Tỉnh đã tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây” và trồng cây phân tán năm 2025 với 10.000 cây; đồng thời tăng cường phòng, chống cháy rừng, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn - cứu hộ. Trong 6 tháng, xảy ra nhiều đợt mưa lớn kèm dông lốc, làm 02 người chết và 02 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 8,5 tỷ đồng.

Tổ chức Hội nghị tổng kết các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025, trao tặng Cờ thi đua và Bằng khen cho các tập thể, cá nhân có thành tích trong các phong trào thi đua; công nhận 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024; đẩy mạnh phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn trong xây dựng nông thôn mới; bảo tồn, phát triển nghề



truyền thống, làng nghề truyền thống. Đến nay đã có 189 sản phẩm của 80 chủ thể được chứng nhận OCOP đạt 3 sao và 4 sao. Tỉnh đã hoàn thành Chương trình “Xóa nhà tạm, nhà dột nát” trong thời gian 75 ngày, các đối tượng người có công, người nghèo và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa nhà với mức hỗ trợ cao hơn định mức của Trung ương và bằng nguồn kinh phí xã hội hóa.

Tỉnh tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác thẩm định giá, bồi thường, giải phóng mặt bằng; kịp thời phê duyệt phương án giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính, phục vụ triển khai các dự án. Đồng thời, đã thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các địa phương. Công tác quản lý khoáng sản được tăng cường, tập trung rà soát, đánh giá nguồn cung vật liệu tại các mỏ nhằm đảm bảo phục vụ thi công các công trình trọng điểm của tỉnh và quốc gia. Bên cạnh đó, tỉnh đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại các khu dân cư; thường xuyên kiểm tra, xử lý các cơ sở vi phạm gây ô nhiễm môi trường, đồng thời tăng cường chỉ đạo thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

2.1.3.1.4. Đầu tư phát triển, đầu tư công và thu hút đầu tư

a) Đầu tư phát triển: tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước thực hiện 77.559 tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ.

b) Đầu tư công: triển khai Kế hoạch số 2936/KH-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh về thực hiện cao điểm 100 ngày đêm thi đua giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025; thường xuyên theo dõi, nắm tình hình, kiểm tra tiến độ các công trình trọng điểm; tập trung làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, thẩm định dự án; khẩn trương thực hiện chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng ngay sau khi được phê duyệt đơn giá. Tổng giá trị giải ngân ước thực hiện (đến ngày 30/6/2025) 8.000 tỷ đồng, đạt 40% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao và 22,2% kế hoạch HĐND tỉnh giao.

c) Đầu tư trong nước và nước ngoài đạt kết quả tích cực, đặc biệt đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược tham gia đầu tư tại tỉnh:

- Đầu tư trong nước: đã thu hút được 73.659 tỷ đồng vốn đăng ký kinh doanh (tương đương 2,9 tỷ đô la Mỹ) (tăng 28% so cùng kỳ), gồm 5.393 doanh nghiệp đăng ký mới (30.224 tỷ đồng), 770 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn (46.981 tỷ đồng), 68 doanh nghiệp giảm vốn (1.348 tỷ đồng); có 450 doanh nghiệp giải thể (2.198 tỷ đồng), có 172 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và 65 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Lũy đến nay,



toàn tỉnh có 78.887 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng vốn đăng ký 886 ngàn tỷ đồng.

- Đầu tư nước ngoài: đã thu hút được 850 triệu đô la Mỹ (tăng gấp 2,3 lần cùng kỳ), trong đó có 108 dự án đầu tư mới (220 triệu đô la Mỹ), 39 dự án điều chỉnh tăng vốn (525 triệu đô la Mỹ), 64 dự án góp vốn (134 triệu đô la Mỹ), 04 dự án giảm vốn (29 triệu đô la Mỹ). Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 4.512 dự án, tổng vốn 42,7 tỷ đô la Mỹ.
- Tỉnh đã tổ chức gặp mặt, đối thoại các nhà đầu tư và trao giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án trong và nước ngoài (tổng vốn quy đổi gần 3 tỷ đô la Mỹ). Đồng thời, đã hoàn thiện thủ tục đầu tư 19 dự án cho các nhà đầu tư trong nước, thuộc các lĩnh vực nhà ở thương mại, khu đô thị, nhà ở xã hội, giáo dục, khu công nghiệp với tổng vốn đầu tư hơn 87.459 tỷ đồng (tương đương 3,4 tỷ đô la Mỹ).

2.1.3.1.5. Về Quy hoạch, phát triển đô thị, xây dựng và giao thông

Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; trình HĐND tỉnh thông qua nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch đối với một số dự án quan trọng; phê duyệt quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch tại một số huyện, thành phố; triển khai rà soát quy hoạch, chỉnh trang đô thị và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát thị trường bất động sản. Tỉnh tiếp tục thực hiện đồng bộ các chương trình, chính sách phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội và nhà ở công nhân. Đến nay, đã chấp thuận chủ trương đầu tư 08 dự án nhà ở xã hội, xử lý 28 hồ sơ liên quan đến việc chấp thuận, điều chỉnh dự án đầu tư nhà ở.

Tập trung theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác đầu tư, giải phóng mặt bằng và thi công các công trình giao thông trọng điểm như đường Vành đai 3, BOT Quốc lộ 13, Mỹ Phước – Tân Vạn... Tổ chức khởi công dự án đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành và đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua địa bàn tỉnh; khánh thành một số công trình giao thông của tỉnh; trình Bộ, ngành Trung ương thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án tuyến đường sắt đô thị số 1 (Thành phố mới Bình Dương – Suối Tiên); lập và hoàn thiện báo cáo tiền khả thi các dự án đường sắt đô thị số 2 (Thành phố Thủ Dầu Một – Thành phố Hồ Chí Minh) và tuyến đường sắt Dĩ An – Bàu Bàng.

Bên cạnh đó, tỉnh cũng tập trung rà soát, xử lý các điểm tiềm ẩn tai nạn, ùn tắc giao thông, khắc phục các bất cập của hệ thống hạ tầng; thực hiện phân luồng, điều chỉnh tổ chức giao thông trên các tuyến đường huyết mạch; kịp thời hướng dẫn, ổn định hoạt động kiểm định xe cơ giới và công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe.



2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Khu vực xung quanh dự án chủ yếu là đất nông nghiệp và đất thổ cư, không bao gồm các vùng sinh thái nhạy cảm như đất ngập nước, vườn Quốc gia, khu bảo vệ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển; không có các loại tài nguyên sinh vật thuộc các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Lựa chọn vị trí lấy mẫu:

- Mẫu không khí: lựa chọn tại những vị trí tập trung khu dân cư với khu vực dự án để đánh giá hiện trạng và khả năng bị tác động trong quá trình xây dựng, vận hành.
- Mẫu đất: được thu mẫu để đánh giá chất lượng đất, đề xuất các giải pháp đổ thải phù hợp.

Phương pháp thu mẫu, bảo quản và phân tích các thông số chỉ thị ô nhiễm không khí, mẫu đất, nước mặt được tiến hành theo tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế, cụ thể là các phương pháp được quy định trong tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường Việt Nam.

2.2.1.1. Chất lượng môi trường không khí xung quanh

Vị trí các điểm đo đạc và lấy mẫu không khí, điều kiện lấy mẫu: Trời nắng, chi tiết trong Bảng sau.

Các thông số đo đạc và phân tích: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, mức ồn, rung, bụi (TSP), CO, NO₂, SO₂.

Thời gian lấy mẫu: từ 7h30 - 16h00.

Bảng 2-8. Mô tả vị trí đo đạc và lấy mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Mẫu	Tọa độ	
			X	Y
I	Các điểm đo đạc ngày 09/8/2025			
1	Điểm đầu dự án giao cắt với đường ĐT.743A	KK1	1205464,34	616770,26
2	Nút giao đường Quốc Lộ 1K (Km3+080)	KK2	1206988,87	614250,34
3	Nút giao đường D1 - đường số 4 (Km4+850)	KK3	1207576,41	612644,89



STT	Vị trí lấy mẫu	Mẫu	Tọa độ	
			X	Y
4	Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai (Km7+471)	KK4	1208915,23	610557,16
5	Nút giao đường ĐT.743 (Km10+600)	KK5	1210791,25	608270,48
6	Nút giao đường Thuận An Hòa (Km12+875)	KK6	1212198,93	606498,71
7	Nút giao đường Thủ Khoa Huân (Km14+650)	KK7	1213383,84	605180,20
8	Nút giao Bình Chuẩn	KK8	1214590,20	603825,28
9	Nút giao đường Phú Lợi (Km17+880)	KK9	1215237,76	602599,72
II	Các điểm đo đạc ngày 10/8/2025			
10	Nút giao đường Tạo Lực 1 (Km19+150)	KK1	1216267,79	601828,41
11	Nút giao đường Huỳnh Văn Lũy (Km20+225)	KK2	1216901,14	600955,16
12	Nút giao đường Phạm Ngọc Thạch (Km21+225)	KK3	1217541,08	600218,53
13	Nút giao đường Trần Ngọc Lên (Km23+775)	KK4	1219487,41	598624,95
14	Nút giao đường Võ Văn Kiệt (Km25+300)	KK5	1220973,62	598301,74
15	Nút giao đường ĐT.741 (Km26+167)	KK6	1221768,22	597892,61
16	Nút giao đường HL.601 (Km27+900)	KK7	1223297,29	597511,65
17	Nút giao đường Balanxi (Km30+340)	KK8	1226074,21	597242,32
18	Nút giao đường NE8 (Km31+900)	KK9	1227352,41	597226,35
19	Nút giao đường Vành đai 4	KK10	1229248,36	597254,04
20	Nút giao đường NA3 (Km36+700)	KK11	1232075,23	597242,52
21	Nút giao đường ĐH.601 (Km40+500)	KK12	1235836,23	597237,25
22	Nút giao đường QL13 (Km48+400)	KK13	1243488,89	596734,82



STT	Vị trí lấy mẫu	Mẫu	Tọa độ	
			X	Y
23	Nút giao với đường Hồ Chí Minh – điểm cuối	KK14	1252312,75	589002,63

Nguồn: CEFINEA, 2025.



Bảng 2-9. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (1)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2	KK3	KK4	
1	Nhiệt độ	°C	30,9	32,3	31,5	33,2	-
2	Độ ẩm	%	79,9	74,5	74,9	64,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,4	1,7	1,9	1,1	-
4	Tiếng ồn	dBA	77,9	84	79,7	79,7	70*
5	Độ rung	dB	68,6	69,7	68,5	69,4	70**
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	218	195	214	197	300
7	CO	µg/Nm ³	6.130	6.170	6.152	6.171	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	84	86	92	81	200
9	SO ₂	µg/Nm ³	79	80	84	76	350
10	Hướng gió	°	23° (Bắc Đông Bắc – NNE)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	140° (Đông Nam – SE)	-

Nguồn: CEFINEA, 09/8/2025.



Bảng 2-10. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (2)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả					QCVN 05:2023/BTNMT
			KK5	KK6	KK7	KK8	KK9	
1	Nhiệt độ	°C	33	34,5	31,5	33,2	31,6	-
2	Độ ẩm	%	67,7	63,3	74,9	64,4	66,9	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,7	2,4	1,9	1,1	1,1	-
4	Tiếng ồn	dBA	84	86,1	79,7	79,7	66,9	70*
5	Độ rung	dB	69,4	65,7	68,5	69,4	57,9	70**
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	263	245	214	197	204	300
7	CO	µg/Nm ³	6.170	6.195	6.152	6.171	7.231	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	108	105	92	81	83	200
9	SO ₂	µg/Nm ³	90	93	84	76	79	350
10	Hướng gió	°	201° (Nam Tây Nam – SSW)	214° (Tây Nam – SW)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	140° (Đông Nam – SE)	313° (Tây Bắc – NW)	-

Nguồn: CEFINEA, 09/8/2025.



Bảng 2-11. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (3)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả					QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ	°C	30,7	32,2	33,7	33,9	32,7	-
2	Độ ẩm	%	62,2	61,3	61,7	63,1	62,1	-
3	Tốc độ gió	m/s	2,1	1,9	1,7	2,2	2,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	78,1	78,4	79,6	82,6	72,1	70*
5	Độ rung	dB	59	59,2	63	60,2	64,3	70**
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	192	175	183	227	230	300
7	CO	µg/Nm ³	7.176	6.179	6.210	7.252	7.223	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	82	85	84	103	102	200
9	SO ₂	µg/Nm ³	75	78	76	93	97	350
10	Hướng gió	°	60° (Đông Đông Bắc – ENE)	67° (Đông Đông Bắc – ENE)	74° (Đông Đông Bắc – ENE)	60° (Đông Đông Bắc – ENE)	292° (Tây Tây Bắc – WNW)	-

Nguồn: CEFINEA, 10/8/2025.



Bảng 2-12. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (4)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả					QCVN 05:2023/BTNMT
			KK6	KK7	KK8	KK9	KK10	
1	Nhiệt độ	°C	33,1	31,2	32,1	31,5	32,5	-
2	Độ ẩm	%	61,4	62,8	69,9	78,3	61,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	2	2,6	2,6	1,3	1,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	80,6	78,9	71,8	77,8	83,7	70*
5	Độ rung	dB	61,8	59	62,4	63,4	61	70**
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	213	189	184	169	236	300
7	CO	µg/Nm ³	7.185	7.186	6.166	6.205	7.231	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	93	84	83	96	101	200
9	SO ₂	µg/Nm ³	88	98	71	75	82	350
10	Hướng gió	°	297° (Tây Tây Bắc – WNW)	300° (Tây Tây Bắc – WNW)	29° (Bắc Đông Bắc – NNE)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	331° (Bắc Tây Bắc – NNW)	-

Nguồn: CEFINEA, 10/8/2025.



Bảng 2-13. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án (5)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2023/BTNMT
			KK11	KK12	KK13	KK14	
1	Nhiệt độ	°C	34,8	34,5	32,1	32,6	-
2	Độ ẩm	%	63,4	60,4	61,7	62,7	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,3	2,5	4	1,7	-
4	Tiếng ồn	dBA	71,2	86,5	78	56,5	70*
5	Độ rung	dB	58,9	59,7	67,1	65,7	70**
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	242	215	248	185	300
7	CO	µg/Nm ³	6.231	6.236	7.227	KPH (LOD=6.000)	30.000
8	NO ₂	µg/Nm ³	98	97	112	85	200
9	SO ₂	µg/Nm ³	88	80	92	77	350
10	Hướng gió	°	341° (Bắc Tây Bắc – NNW)	336° (Bắc Tây Bắc – NNW)	316° (Tây Bắc – NW)	243° (Tây Tây Nam – WSW)	-

Nguồn: CEFINEA, 10/8/2025.

Ghi chú:



- *: Thông số so sánh theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
**: Thông số so sánh theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Nhận xét: Kết quả đo đạc cho thấy hiện trạng chất lượng môi trường không khí khu vực thực hiện dự án còn khá tốt, các chỉ tiêu đều đạt so với QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT. Đối với mức ồn tại các vị trí quan trắc đều cao hơn quy chuẩn cho phép (dao động từ 71,2 ÷ 86,5 dBA). Như vậy hoạt động giao thông trong khu vực đã gây mức ồn vượt quy chuẩn và cần phải có biện pháp kiểm soát.

2.2.1.2. Hiện trạng chất lượng đất

Để đánh giá hiện trạng chất lượng đất tại khu vực dự án, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đã kết hợp với CEFINEA tiến hành đo đạc, tháng 8/2025.

Vị trí các điểm đo đạc và lấy mẫu: xem Bảng sau.

Điều kiện lấy mẫu: trời nắng

Các thông số đo đạc và phân tích: As, Cd, Pb, Cu, Zn, Cr.

Thời gian lấy mẫu: 7h30 - 16h00.

Kết quả đo đạc và phân tích:

Bảng 2-14. Vị trí các điểm lấy mẫu đất

STT	Vị trí lấy mẫu	Mẫu	Tọa độ	
			X	Y
I	Các điểm đo đạc ngày 09/8/2025			
1	Nút giao Bình Chuẩn	D1	1214590,20	603825,28



STT	Vị trí lấy mẫu	Mẫu	Tọa độ	
			X	Y
I	Các điểm đo đạc ngày 10/8/2025			
2	Nút giao đường ĐH.601 (Km40+500)	D1	1235836,23	597237,25
3	Nút giao với đường Hồ Chí Minh – điểm cuối	D2	1252312,75	589002,63

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Bảng 2-15. Kết quả đo đạc và phân tích các mẫu đất

STT	Ngày	Vị trí	Chỉ tiêu/ đơn vị (mg/kg TLK)				
			Cd	As	Pb	Cu	Zn
1	Ngày 09/8/2025	D1	KPH (LOD=0,020)	7,37	KPH (LOD=20,0)	9,51	25,5
2	Ngày 10/8/2025	D1	KPH (LOD=0,020)	8,5	KPH (LOD=20,0)	13,1	16,9
3		D2	KPH (LOD=0,020)	4,31	KPH (LOD=20,0)	64,7	60,2
QCVN 03:2023/BTNMT (loại 3)			60	200	700	2.000	2.000

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Ghi chú:

QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.



Nhận xét:

Kết quả đo đạc và phân tích chất lượng đất tại khu vực dự án cho thấy: tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT (loại 3).

Một số hình ảnh thực tế hoạt động khảo sát, quan trắc thu mẫu để đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường đất, không khí tro ng khu vực dự án được trình bày tại Hình như sau:



Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
 “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km”



Hình 2-3. Sơ đồ vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí và đất



2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học ở Bình Dương trong thời gian qua bị tác động bởi do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh. Căn cứ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, hiện trạng đa dạng sinh học và tài nguyên sinh vật trong địa bàn tỉnh Bình Dương nói chung và khu vực dự án nói riêng được tổng hợp như sau:

2.2.2.1. Hiện trạng đa dạng sinh học nông nghiệp

Hệ sinh thái nông nghiệp khu vực dự án bao gồm các sinh cảnh ruộng, rẫy, vườn và khu dân cư nông thôn. Hệ sinh thái này hiện đang bị thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ tại tỉnh Bình Dương, đặc biệt các khu vực dự án như thành phố Tân Uyên, thị xã Bến Cát và hiện chỉ còn tập trung tại huyện Bắc Tân Uyên. Các loài sinh vật đã và đang chịu ảnh hưởng tác động của việc chuyên canh hóa sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

Hiện nay, cây công nghiệp chủ lực là cây Cao su, chiếm hơn 80% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, cây ăn trái là nhóm cây nông nghiệp chủ lực tại thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên. Chúng loại cây ăn trái trên địa bàn tỉnh rất đa dạng: Sầu riêng, Mãng cụt, Chôm chôm, Dâu, Mít, Bưởi, Cam, Quýt, Xoài, Nhãn, Ổi,... với nhiều giống có giá trị về nguồn gen và đa dạng sinh học. Ngoài ra còn có các loại cây ngắn ngày được sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như Chuối, Dưa lưới, cây hoa và cây rau màu khác.

2.2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học đô thị

Đa dạng sinh học đô thị khu vực dự án được thể hiện thông qua các loại hình cảnh quan gồm công viên cây xanh, hành lang cây xanh giao thông, hành lang kênh rạch, hồ cảnh quan, khu du lịch, văn hóa và lịch sử của đô thị. Sự đa dạng về loài tập trung ở các thành phố và các khu vực trung tâm của huyện thị.

Theo kết quả khảo sát, hiện có 210 loài và 2 thứ thuộc 72 họ thực vật hiện diện tại các công viên và đường phố tại tỉnh Bình Dương. Các họ thực vật chiếm ưu thế bao gồm: Fabaceae (23 loài, như: Gõ đỏ, Me chua, Cỏ đậu, Me tây, Móng bò, Bò cạp nước, Phụng vĩ, Muồng hoa vàng, Me chua, Điệp cứng, Muồng biển...), Moraceae (17 loài, như: Sa kê, Mít, Đa lá mít, Sanh, Si cẩm thạch, Đa long, Đa búp đỏ, Ngái, Sộp, Dâu tằm, Duối nhám...), Arecaceae (16 loài, như: Cau trắng, Cau đỏ, Cau vàng, Cau vua, Thốt nốt, Dừa, Cọ dầu, Cọ xẻ, Chà là, Mật cật, Kè xanh...), Apocynaceae (14 loài: Huỳnh anh lá lớn, Hoa sữa, Dừa cạn, Trúc đào, Sứ các loại, Mai vạn phúc, Mai chiếu thủy...)

Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*) và Sao đen (*Hopea odorata*) là 2 loài cây đường phố được trồng phổ biến nhất trong tỉnh. Ngoài ra, trên đường phố còn trang trí một số loài cây bụi hoặc hoa lá màu, chủ yếu nhất là Bông giấy (*Bougainvillea spectabilis*). Tại các



công viên, chủng loại cây đa dạng hơn trên đường phố. Bên cạnh đó trong khuôn viên các trường học, cơ quan, khu công nghiệp cũng rất đa dạng về cây xanh với nhiều chủng loài như nêu trên.

2.2.2.3. Hiện trạng đa dạng sinh học các thủy vực

Hệ sinh thái thủy vực bao gồm: ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch. Hệ sinh thái này chiếm diện tích không lớn, phân bố không đều trong khu vực dự án. Mực nước thay đổi nhiều tùy thuộc theo mùa, có cả những thủy vực tạm thời trong mùa mưa và mất hẳn vào mùa khô.

Thảm thực vật ven sông Đồng Nai vẫn còn tồn tại một số loài bản địa như: Cỏ lác (*Cyperus malaccensis*) có vai trò trong việc chống sạt lở mà còn là nơi sinh sống và đẻ trứng của các loài động vật nước và thủy sinh; Rau mác (*Monochoria hastata*), Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Xuyên chi (*Bidens pirosa*); Rau trai (*Cmmelina communis*),... Đây là các loài có vai trò quan trọng đối với việc điều hòa nguồn nước và bảo vệ đất khỏi bị xói mòn. Ngoài ra, trong khu vực hành lang sông xuất hiện một số loài như Mai dương (*Mimosa pigra*), Cỏ đuôi chồn (*Cenchrus setaceus*).

Dọc hành lang sông Sài Gòn có khoảng 71 loài xuất hiện, trong đó các loài Mua tím, Cỏ xước, Dừa nước, Dừa dại, Ráng, Sậy, Bù dẻ chiếm tỷ lệ trên 5 ÷ 7%; các loài Phèn đen, Môn nước, Cỏ tranh chiếm tỷ lệ dưới 5%. Điều này cho thấy quần thể các loài thực vật bản địa ven hành lang sông Sài Gòn ít bị tác động nên các loài bản địa xuất hiện đa dạng loài, Về phía hạ nguồn (khu vực thành phố Thủ Dầu Một) số lượng loài có xu hướng giảm dần, điều này cho thấy việc đô thị hóa và các hoạt động canh tác đã ảnh hưởng không nhỏ đến tính đa dạng của quần thể thực vật bản địa hành lang sông Sài Gòn.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Tuyến đường của dự án không đi qua các khu sinh quyển cần bảo vệ, không có các khu di tích lịch sử – văn hóa được xếp hạng. Dọc theo tuyến có các đối tượng nhạy cảm dễ bị tác động như các khu dân cư tập trung (tại các vị trí giao cắt với các tuyến đường hiện hữu), các khu công nghiệp, các cơ quan trường học và hệ thống giao thông. Các đối tượng bị tác động trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng của dự án được liệt kê như sau:

2.3.1. Các khu vực dân cư

Khoảng cách từ tuyến đường của dự án đến các khu vực dân cư đô thị và nông thôn được mô tả chi tiết và thể hiện trên bản đồ không ảnh dưới đây:

- Đoạn từ nút giao đường ĐT743A đến nút giao đường ĐT746: Khu vực này dân cư tập trung đông đúc.



- Đoạn từ nút giao đường ĐT746 đến nút giao đường ĐT743: Khu vực này dân cư tập trung đông đúc ở 2 nút giao, phần giữa đang hoạt động thi công nút giao vành đai 3.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT743 đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch: đoạn đầu tuyến cách Di tích lịch sử nhà tù Phú Lợi 300 m về hướng Tây, khu vực dân cư tương đối thưa thớt. Đoạn từ nút giao đường Điện Biên Phủ đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch: khu vực này dân cư tập trung đông đúc.
- Đoạn từ nút giao đường Phạm Ngọc Thạch đến nút giao đường ĐT741: khu vực này dân cư tập trung đông đúc tại các nút giao, phần giữa tuyến dân cư tập trung không quá đông đúc.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT741 đến nút giao Balanxi: khu vực này dân cư tập trung đông đúc tại các nút giao, phần giữa tuyến dân cư tập trung thưa thớt.
- Đoạn từ nút giao Balanxi đến nút giao đường 7b: tuyến đường cắt qua KCN Mỹ Phước và cắt qua khu dân cư ấp 7 Chánh Thới Hòa; nằm dọc theo tuyến là các khu dân cư ấp 2, khu dân cư ấp 1, khu dân cư ấp 6 và nghĩa trang phường Chánh Phú Hòa.
- Đoạn từ nút giao đường 7b đến nút giao Quốc lộ 13: dân cư tập trung thưa thớt, chủ yếu tập trung tại các nút giao.
- Đoạn từ nút giao Quốc lộ 13 đến nút giao đường Hồ Chí Minh: tuyến đường cắt qua khu đô thị Bàu Bàng và cắt qua KCN Bàu Bàng, KCN Cây Trường.

2.3.2. Các cơ quan, trường học, khu công nghiệp

- Đoạn từ nút giao đường ĐT743A đến nút giao đường ĐT746:
 - + Trường THCS Bình Thắng B cách tuyến dự án khoảng 200m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường THCS Bình An cách tuyến dự án khoảng 420m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường THPT Bình An cách tuyến dự án khoảng 339m theo hướng Tây Nam.
 - + UBND phường Tân Đông Hiệp cách tuyến dự án khoảng 435m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm cách tuyến dự án khoảng 150m theo hướng Tây Nam.
 - + Trường Tiểu học Đông An cách tuyến dự án khoảng 565m theo hướng Nam.
 - + Tiếp giáp với Nghĩa trang Nghĩa An – Triều Châu về hướng Tây.
 - + Trường Tiểu học Tân Đông Hiệp B cách tuyến dự án khoảng 782m theo hướng Tây Nam.
 - + Tiếp giáp với Đình thần Tân Ninh về hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Đông Chiêu cách tuyến dự án khoảng 720m theo hướng Tây Nam.



- + Trường THCS Tân Đông Hiệp cách tuyến dự án khoảng 392m theo hướng Tây Nam.
- + Trường Tiểu học – THCS – THPT Hoa Sen cách tuyến dự án khoảng 250m theo hướng Tây Nam.
- + Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân cách tuyến dự án khoảng 125m theo hướng Đông Bắc.
- + UBND phường An Phú cách tuyến dự án khoảng 317m theo hướng Bắc.
- + Trường THCS Tân Bình cách tuyến dự án khoảng 352m theo hướng Đông Bắc.
- + Trường Tiểu học An Phú 1 cách tuyến dự án khoảng 722m theo hướng Đông Bắc.
- + Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi cách tuyến dự án khoảng 726m theo hướng Đông Bắc.
- + Trường THPT Lý Thái Tổ cách tuyến dự án khoảng 514m theo hướng Đông Bắc.
- + Trường THCS Thuận Giao cách tuyến dự án khoảng 652m theo hướng Tây Nam.
- + Trường THPT Hoàng Diệu cách tuyến dự án khoảng 292m theo hướng Tây Nam.
- + Trường Tiểu học Thuận Giao cách tuyến dự án khoảng 618m theo hướng Tây Nam.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT746 đến nút giao đường ĐT743:
 - + Trường Tiểu học Bình Quới cách tuyến dự án khoảng 554m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường Tiểu học Bình Chuẩn 2 cách tuyến dự án khoảng 708m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Bình Chuẩn cách tuyến dự án khoảng 745m theo hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Phú Hòa cách tuyến dự án khoảng 525m theo hướng Tây Nam.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT743 đến nút giao đường Phạm Ngọc Thạch:
 - + Tiếp giáp với Trường Tiểu học Phú Lợi 2 về hướng Tây.
 - + Di tích lịch sử nhà tù Phú Lợi cách tuyến dự án khoảng 300m về hướng Tây.
 - + Trường THCS Phú Mỹ cách tuyến dự án khoảng 769m theo hướng Tây Nam.
- Đoạn từ nút giao đường Phạm Ngọc Thạch đến nút giao đường ĐT741:
 - + Trường Tiểu học Định Hòa cách tuyến dự án khoảng 182m về hướng Đông Bắc.
 - + Trường THCS Định Hòa cách tuyến dự án khoảng 360m về hướng Tây.
 - + Trường Tiểu học Định Hòa 2 cách tuyến dự án khoảng 311m về hướng Đông.
- Đoạn từ nút giao đường ĐT741 đến nút giao Balanxi:



- + Trường Tiểu học Định Phước cách tuyến dự án khoảng 103m về hướng Tây.
- Đoạn từ nút giao Balanxi đến nút giao đường 7b:
 - + Trường Tiểu học Trần Văn Ôn cách tuyến dự án khoảng 176m về hướng Đông.
 - + Trường THCS Lý Tự Trọng cách tuyến dự án khoảng 420m theo hướng Đông.
 - + Nghĩa Trang phường Chánh Phú Hòa cách tuyến dự án khoảng 76m theo hướng Đông.
 - + Tuyến dự án cắt qua KCN Mỹ Phước 3.
- Đoạn từ nút giao đường 7b đến nút giao Quốc lộ 13:
 - + Hoa viên Nghĩa trang Bình Dương cách tuyến dự án khoảng 286m theo hướng Đông.
- Đoạn từ nút giao Quốc lộ 13 đến nút giao đường Hồ Chí Minh:
 - + Trường Tiểu học Bàu Bàng cách tuyến dự án khoảng 316m về hướng Bắc.
 - + Tuyến dự án cắt qua KCN Bàu Bàng và KCN Cây Trồng.

2.3.3. Hệ thống giao thông

Tuyến đường của dự án giao cắt với các trục giao thông chính gồm: đường Quốc lộ 1K, đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường ĐT.743, đường Tạo Lực 1, đường ĐT.741, đường HL.601, đường ĐH.601, đường Quốc lộ 13 và các tuyến đường trong khu đô thị và khu công nghiệp, các tuyến đường dân sinh nhỏ trong khu vực có dân cư sinh sống.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

2.4.1. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn dự án với chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia

Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2021-2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021-2025 đã được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Hai trong những mục tiêu của chiến lược là phát triển kết cấu hạ tầng, cụ thể: “Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, nhất là về giao thông” và phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ, cụ thể: “Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển”.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 đã xác định: “phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng đồng bằng sông Cửu Long với vùng Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh triển khai các dự án theo phương thức đối tác công tư”.

Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về



chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình, trong đó đã xác định giải pháp: “Phần đầu sớm hoàn thành các tuyến đường cao tốc vùng Đông Nam Bộ” và hoàn thành “hạ tầng giao thông kết nối các vùng”.

Như vậy địa điểm lựa chọn dự án phù hợp với chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế – xã hội quốc gia đã được Đảng, Quốc hội và Chính phủ thông qua.

2.4.2. Đối với định hướng phát triển của khu vực

Sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03/8/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Với “Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế – xã hội: 01 trục phát triển là trục đổi mới sáng tạo, lấy Quốc lộ 13, đường Bàu Bàng – Mỹ Phước – Tân Vạn; cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành; đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh – Lộc Ninh; đường sắt đô thị Suối Tiên – Bàu Bàng ... làm trục liên kết, phát triển đô thị – công nghiệp – dịch vụ theo từng phân đoạn.”
- Việc triển khai xây dựng dự án giúp tăng cường hiệu quả kết nối các vùng → phù hợp với Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế – xã hội.

Sự phù hợp với Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Với “Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội: Về giao thông đường bộ: tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến cao tốc, tuyến quốc lộ và đường vành đai đảm bảo kết nối liên Vùng, giải quyết tình trạng ùn tắc tại các cửa ngõ của Thành phố”
- Việc triển khai xây dựng dự án giúp đảm bảo kết nối liên Vùng, giải quyết tình trạng ùn tắc tại các cửa ngõ của Thành phố → phù hợp với Phương án tổ chức không gian hoạt động kinh tế – xã hội.

2.4.3. Đối với điều kiện tự nhiên của khu vực

Qua quá trình khảo sát, đo đạc và thu thập số liệu hiện trạng tự nhiên cho thấy: đa số các chỉ tiêu đo đạc đều nằm trong giới hạn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đối với thông số ô nhiễm về tiếng ồn ở các nút đang vượt ngưỡng. Điều này cho thấy việc đầu tư hoàn thiện dự án là việc cấp thiết nhằm giảm tải áp lực tại các nút giao.

2.4.4. Kết luận

Dựa vào các yếu tố như trên, địa điểm thực hiện dự án là phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường. Tuy nhiên, Chủ dự án cần có những biện pháp để giảm tới mức thấp nhất các tác động làm thay đổi môi trường tự nhiên.



CHƯƠNG 3.

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Đánh giá, dự báo tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá và dự báo những tác động từ các hoạt động từ dự án đến môi trường. Trên cơ sở đó, đề xuất được các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực. Nội dung đánh giá tác động môi trường của dự án bao gồm:

- Giai đoạn chuẩn bị: bao gồm các nội dung thu hồi đất, đền bù, di dân và tái định cư, giải phóng mặt bằng (phá dỡ nhà cửa, công trình hạ tầng) và chuẩn bị mặt bằng thi công (nhà điều hành, lán trại công nhân và khu tập kết máy móc, vật liệu);
- Giai đoạn thi công: bao gồm các hoạt động thi công phần đường, thi công phần cầu và thi công các hạng mục công trình phụ trợ;
- Giai đoạn khai thác vận hành: bao gồm hoạt động đưa tuyến đường đã xây dựng đi vào vận hành khai thác.

Song song với nội dung đánh giá tác động đến môi trường, báo cáo sẽ đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường và ứng phó sự cố, rủi ro môi trường theo từng giai đoạn nêu trên.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

Các tác động có thể xảy ra khi thực hiện dự án được liệt kê, phân tích và đánh giá như sau:

Bảng 3-1. Các tác động có thể xảy ra khi thực hiện dự án

STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
1	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải			
1.1	Các hoạt động chuẩn bị trước khi thi công xây dựng			
a	Giải phóng mặt bằng (phá dỡ nhà cửa, công trình hạ tầng)	+ Bụi, khí thải, tiếng ồn; + Phế thải (gạch, vữa, gỗ, sắt loại), rác thải sinh hoạt;	6 tháng	Trong khu vực thu hồi đất của dự án



STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
		+ Bùn bể phốt, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn		
b	Chuẩn bị công trường thi công (san ủi mặt bằng, lắp đặt thiết bị, làm đường công vụ...)	- Bùn bể phốt, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn. - Bụi, tiếng ồn do tập kết máy móc thi công, vận chuyển vật liệu. - Chất thải xây dựng (gạch, vữa, gỗ, sắt loại), đất đá thải các loại. - Nước thải vệ sinh máy móc thiết bị, nước thải sinh hoạt của công nhân, nước mưa chảy tràn	≈ 3 tháng	Trên toàn tuyến thi công của dự án
1.2	Hoạt động thi công các hạng mục công trình chính			
a	Bóc tách mặt đường cũ đối với các vị trí giao cắt	- Ô nhiễm bụi, khí thải do vận chuyển, san lấp vật liệu và vận chuyển đất đá thải. - Đất đá thải, CTR thi công, CTNH. - Nước thải vệ sinh máy móc, phương tiện, nước mưa chảy tràn	Trong suốt thời gian thi công hạng mục này	Trên các đoạn tuyến hiện hữu của dự án
b	Bóc đất mặt và xử lý nền đất yếu đoạn tuyến xây dựng	- Ô nhiễm bụi, khí thải do vận chuyển, san lấp vật liệu và vận chuyển bùn thải.	Trong suốt thời gian thi công hạng mục này	Dọc đoạn tuyến xây dựng mới của dự án



STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
		- Đất đá thải từ quá trình đào mặt, CTR thi công, CTNH. - Nước thải vệ sinh máy móc, phương tiện, nước mưa chảy tràn. - Sạt lở đất vào đất nông nghiệp		
c	Thi công công ngang, đắp nền đắp cao đắp thiết kế đối với đường đoạn tuyến xây dựng	- Ô nhiễm bụi, khí thải do máy móc, thiết bị thi công. - Ô nhiễm nước do đất thải, CTR xây dựng, CTNH. - Nước thải vệ sinh máy móc, phương tiện, nước mưa chảy tràn	Trong suốt thời gian thi công hạng mục này	Tại các vị trí thi công công ngang trên toàn tuyến của dự án
d	Thi công mặt đường, nút giao và hoàn thiện toàn tuyến	- Bụi, khí thải do các phương tiện thi công, máy ủi từ BTN. - CTR xây dựng, CTNH. - Nước thải thi công, bảo dưỡng và vệ sinh máy móc, thiết bị thi công	Trong suốt thời gian thi công	Dọc đoạn tuyến xây dựng mới của dự án
e	Thi công mố, trụ cầu	- Ô nhiễm bụi, khí thải do vận chuyển vật liệu, kết cấu bê tông và hoạt động của máy móc, thiết bị. - Đất đá thải, CTR xây dựng, CTNH. - Ô nhiễm nước do đất thải, CTR xây dựng, CTNH, nước thải thi công, nước mưa chảy tràn.	Trong suốt thời gian thi công hạng mục này	Tại các vị trí xây dựng cầu mới



STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
		- Sạt lở đất, xói mòn đất tại vị trí mố cầu		
f	Thi công kết cấu nhịp và hoàn thiện thi công cầu	- Bụi, khí thải của thiết bị thi công, mùi từ BTN. - CTR xây dựng, CTNH. - Ô nhiễm nước do vật liệu, chất thải rơi vãi	Trong suốt thời gian thi công hạng mục này	Tại các vị trí xây dựng cầu mới
1.3	Tác động từ khu vực công trường thi công			
a	Hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa xe máy công trình	- Dầu thải và nước thải. - Giẻ lau dính dầu mỡ và các CTNH khác	Trong suốt thời gian thi công	Trạm bảo dưỡng và khu vực cầu rửa xe
b	Hoạt động của lán trại công nhân	- Rác thải, nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân. - Bụi, khí do đun nấu tại các lán trại công nhân	Trong suốt thời gian thi công	Khu vực lán trại
1.4	Tác động do hoạt động của thiết bị thi công			
a	Thi công bù ngang	- Bụi và khí thải. - Nước thải rửa phương tiện, bùn đất lắng đọng. - Chất thải dính dầu mỡ và dầu thải	Trong suốt thời gian thi công	Dọc tuyến dự án
b	Thi công bù dọc	- Bụi và khí thải. - Nước thải rửa phương tiện, bùn đất lắng đọng.	Trong suốt thời gian thi công	Dọc tuyến dự án



STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
		- Chất thải dính dầu mỡ và dầu thải		
2	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải			
2.1	Chiếm dụng đất ở, di dời và tái định cư	- Mất chỗ ở của người dân. - Xáo trộn cuộc sống trong khu vực. - Tổn thất về thu nhập. - Mâu thuẫn trong công tác đền bù, tái định cư. - Gián đoạn nguồn cấp điện, nước sinh hoạt. - Tác động đến cảnh quan, hệ sinh thái trong khu vực	≈ 6 tháng	Trong khu vực thu hồi đất của dự án
2.2	Thu hồi đất nông nghiệp	- Mất đất sản xuất. - Mất công ăn việc làm người dân địa phương bị thu hồi đất. - Tổn thất về thu nhập của người dân mất đất. - Tác động đến cảnh quan, hệ sinh thái trong khu vực	- Vĩnh viễn đối với đất bị thu hồi - 1 năm đối với người lao động	Trong khu vực thu hồi đất của dự án
2.3	Chiếm dụng tạm thời đất nông nghiệp (nếu có thuê đất phục vụ thi công)	- Mất tạm thời đất sản xuất. - Chuyển đổi công việc đối với các hộ cho thuê đất. - Gây suy thoái chất lượng đất sau khi hoàn trả	Trong suốt thời gian chuẩn bị và thi công	Tại các công trường, bãi vật liệu tạm, lán trại công nhân



STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
2.4	Hoạt động thi công công trình và hoạt động của xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển	- Gây tiếng ồn, rung động. - Xói lở, bồi lắng và ngập úng cục bộ. - Gây ách tắc và mất an toàn giao thông	Trong suốt thời gian thi công	Dọc tuyến dự án
2.5	Tập trung công nhân trên công trường	- Mâu thuẫn với người dân trong khu vực dự án. - Phát sinh tệ nạn xã hội. - Tai nạn lao động	Trong suốt thời gian thi công	Khu vực tập trung công nhân
2.6	Các hoạt động không liên quan đến chất thải như từ mục 1.1 đến mục 1.4 ở trên	- Tiếng ồn và rung động từ các phương tiện vận chuyển, các máy móc thi công công trình. - Các rủi ro, tai nạn về lao động. - Gia tăng phương tiện giao thông, có thể gây mất an toàn giao thông	Trong suốt thời gian chuẩn bị và thi công	Trong khu vực thi công của dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Tác động do nước thải

Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường nước trong giai đoạn xây dựng Dự án là:

- Nước mưa chảy tràn;
- Nước thải từ sinh hoạt của công nhân và kỹ thuật viên tại Dự án;
- Nước thải từ việc thi công xây dựng Dự án.

3.1.1.1.1. Tác động của nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy trong khu vực thi công có lưu lượng phụ thuộc vào yếu tố khí hậu trong khu vực. Về nguyên tắc, nước mưa là loại nước thải ô nhiễm nhẹ (quy ước là nước sạch). Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn theo số liệu của Tổ chức y tế thế giới (WHO) thông thường được trình bày tại Bảng 3-20 như sau:

Bảng 3-2. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa



STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ ô nhiễm (mg/l)
1	Nitơ	0,05 – 1,5
2	Photpho	0,004 – 0,03
3	COD	10 – 20
4	TSS	10 – 20

Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, WHO, 2013.

Như vậy, so với các loại nước thải khác thì nước mưa có nồng độ các chất ô nhiễm thấp hơn nhiều có thể thải bỏ trực tiếp vào các nguồn nước.

Trên cơ sở tính toán lý thuyết, lượng nước mưa chảy tràn ước tính tại khu vực xây dựng công trình của dự án được tính theo công thức sau:

$$Q_{tt} = q.F.\Psi$$

Trong đó:

Q_{tt} : lượng nước mưa (m^3 /ngày đêm)

q : cường độ mưa (lít/giây/ha)

F : Diện tích thoát nước mưa (ha)

Ψ : là hệ số dòng chảy trong khu vực, chọn $\Psi = 0,1$

Cường độ mưa tính toán theo công thức:

$$q = \frac{(20 + b)^n . q_{20} . (1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

n , C , b : là các đại lượng phụ thuộc vào đặc điểm khí hậu từng vùng. Tại Bình Dương lấy các giá trị của khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với: $n = 0,95$, $C = 0,58$ và $b = 32$ (trích dẫn từ TCXDVN-51:2008)

q_{20} : là cường độ mưa trong khoảng thời gian 20 phút, với chu kỳ lặp lại một lần trong năm thì $q_{20} = 156,4$

P : là chu kỳ ngập lụt tính theo năm, chọn $P = 20$

t : là thời gian tính toán tính bằng phút, chọn $t = 15$ phút.

Với tổng diện tích của khu vực thi công dự án là 259,6 hecta (với diện tích thi công 54,3ha , không tính đoạn tuyến hiện hữu), cường độ mưa được tính toán là 274,42 (lít/giây/ha).

Lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án được tính là:



$$Q = 274,42 \text{ (lít/giây/ha)} \times 54,3 \text{ (ha)} \times 0,1 = 1.490 \text{ lít/giây (làm tròn)}$$

3.1.1.1.2. Tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân và kỹ thuật viên tại dự án

Tác động đến môi trường nước do quá trình thi công xây dựng dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt của các công nhân xây dựng. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt gồm: các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N/P) và vi sinh gây bệnh (Coliforms/E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa lượng lớn các vi khuẩn gây bệnh nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm khi không được xử lý.

Căn cứ vào TCVN 13606:2023 - Cấp nước - mạng lưới đường ống công trình – Yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn nước cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân tại công trường 45 lít/người.ngày và căn cứ vào nhu cầu nhân lực của đơn vị xây dựng làm cơ sở tính toán lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

Lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính toán trên cơ sở định mức nước thải và số lượng công nhân. Theo TCVN 13606:2023 - Cấp nước - mạng lưới đường ống công trình – Yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn nước cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân tại công trường 45 lít/người.ngày. Định mức phát sinh nước thải sinh hoạt là 45 lít/người/ngày (Nước thải sinh hoạt thải bằng 100% nước cấp (theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng). Lượng công nhân lao động tại công trường ước tính tối đa là 200 người/ngày. Như vậy, tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án là khoảng 9 m³/ngày.đêm.

Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) được trình bày tại Bảng 3-1 như sau:

Bảng 3-3. Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày sinh hoạt đưa vào môi trường (nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý)

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày)
1	BOD ₅	45 - 54
2	COD	72 - 102
3	Chất rắn lơ lửng	70 - 145
4	Dầu mỡ động thực vật	10 - 30
5	Tổng N	6 - 12
6	Amoni	0,8 - 4,0
7	Tổng P	2,4 - 4,8

Nguồn: Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993.



Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng dự án như được trình bày tại Bảng 3-2 như sau:

Bảng 3-4. Tải lượng chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn thi công xây dựng dự án

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/ngày)
1	BOD ₅	4,5 - 5,4
2	COD	7,2 - 10,2
3	Chất rắn lơ lửng	7 - 14,5
4	Dầu mỡ động thực vật	1 - 3
5	Tổng N	0,6 - 1,2
6	Amoni	0,08 - 0,4
7	Tổng P	0,24 - 0,48

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính toán dựa trên tải lượng ô nhiễm, lưu lượng nước thải và hiệu suất xử lý của bể tự hoại 03 ngăn khoảng 60%, kết quả được trình bày tại Bảng 3-5 như sau:

Bảng 3-5. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/l)		
		Không qua xử lý	Xử lý bằng bể tự hoại	QCVN 14:2008/BTNMT cột A
1	pH	-	-	5 - 9
2	BOD ₅	1.000 - 1.200	400 - 480	30
3	COD	1.600 - 2.267	640 - 907	-
4	Chất rắn lơ lửng	1.556 - 3.222	622 - 1.289	50
5	Dầu mỡ động thực vật	222 - 667	89 - 267	10
6	Tổng N	133 - 267	53 - 107	30
7	Amoni	18 - 89	7 - 36	5



STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/l)		
		Không qua xử lý	Xử lý bằng bể tự hoại	QCVN 14:2008/BTNMT cột A
8	Tổng P	53 - 107	21 - 43	6

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Ghi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A).

Nhận xét:

Số liệu trên cho thấy nước thải chưa qua xử lý có các chỉ tiêu ô nhiễm vượt quy chuẩn hiện hành QCVN 14:2008/BTNMT (cột A). Do đó, lượng nước thải này sẽ được xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.1.1.1.3. Tác động do nước thải xây dựng

Tác động do nước thải xây dựng đến môi trường trên khu vực dự án là không nhiều do nước thải xây dựng có lưu lượng thải khá nhỏ, phát sinh cục bộ trên nhiều khu vực xây dựng và có thể kiểm soát phù hợp.

Nước thải sinh ra từ quá trình thi công hạ tầng kỹ thuật như: nước rửa nguyên vật liệu, nước vệ sinh máy móc, thiết bị thi công, nước dưỡng hộ bê tông... có hàm lượng chất lơ lửng (vữa, xi măng) và hàm lượng các chất hữu cơ cao, có thể gây ô nhiễm tới nguồn nước mặt trên các mương, sông ở khu vực dự án. Chi tiết tại Bảng 3-6 như sau:

Bảng 3-6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải thi công

STT	Loại nước thải	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Nồng độ các chất ô nhiễm		
			COD (mg/l)	Dầu (mg/l)	SS (mg/l)
1	Từ bảo dưỡng máy móc	3	20-30	-	50-80
2	Từ vệ sinh máy móc	6	50-80	1-2	150-200
3	Từ làm mát máy móc	4	10-20	0,5-1	10-50
Tổng hợp		13	30-49	0,6-1,3	81-124
QCVN 40:2025/BTNMT, cột A			≤65	≤1,0	≤40

Nguồn: Ban Quản lý dự án 3 - Tổng cục đường bộ Việt Nam, năm 2013.



Ghi chú: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Nhận xét: Qua bảng trên cho thấy, một số chỉ tiêu ô nhiễm đặc trưng trong quá trình thi công xây dựng (chủ yếu là vệ sinh máy móc thiết bị) như: COD, TSS, dầu mỡ, nhìn chung cơ bản phù hợp với QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) quy định. Song, riêng các chỉ tiêu, như: chất lơ lửng (SS) có trong nước thải xây dựng lớn hơn mức quy chuẩn cho phép.

Tác động môi trường:

Nước thải thi công có hàm lượng cặn cao, chứa một số tạp chất độc hại trong xi măng, phụ gia nếu không có biện pháp hạn chế, xử lý sẽ thấm vào đất sẽ làm đất trở nên chai cứng, nếu chảy vào kênh thoát nước sẽ gây tắc nghẽn, giảm khả năng thoát nước chung, đồng thời làm ô nhiễm, ảnh hưởng đến sinh vật thủy sinh nguồn nước tiếp nhận. Nước thải của quá trình trộn vữa, xi măng có thể làm ăn tay, ăn chân gây ra lở loét đối với công nhân xây dựng. Tuy nhiên, khối lượng ít và dễ thu gom, xử lý nên mức độ tác động được đánh giá là không lớn.

Nguồn thải này chứa thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, vôi vữa... gây ách tắc dòng chảy, lưu vực tiếp tiếp nhận, từ đó ảnh hưởng đến đời sống của các thủy sinh vật trong nước do bụi đất làm tăng độ đục, ngăn cản quá trình cung cấp oxy và quang hợp của các thủy sinh vật trong nước....

Mặc dù lượng nước thải này không lớn và tần suất phát sinh cũng không thường xuyên nhưng nếu không có biện pháp quản lý và kiểm soát thích hợp sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường trong khu vực dự án.

3.1.1.2. Tác động do bụi, khí thải

Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn xây dựng Dự án là:

- Hoạt động đào đắp nền đường, đắp ta luy gây ô nhiễm bụi.
- Hoạt động của thiết bị máy móc tham gia thi công (bù ngang), hoạt động vận chuyển vật liệu và chất thải (bù dọc) trong thi công gây ô nhiễm bụi và khí thải.
- Lưu giữ tạm vật liệu và đất đá loại gây ô nhiễm bụi.
- Hoạt động công trường như bãi chứa dầm đúc, bãi cấp liệu, kho vật tư, lán trại... gây ô nhiễm bụi và khí thải.

3.1.1.2.1. Tác động do hoạt động đào đắp

Lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp khi thi công (thi công nền đường, thi công cầu cống) phụ thuộc vào thành phần đất đào đắp, độ ẩm và điều kiện thời tiết.

Với đoạn tuyến có hướng tạo với hướng gió chủ đạo của 2 mùa gió Đông Bắc và Tây Nam thì phạm vi ảnh hưởng có xu hướng chạy dọc theo tuyến đường. Nói cách khác,



khi thi công đào đắp dọc tuyến, các cánh đồng lúa nước và khu dân cư dọc theo tuyến đường thi công sẽ bị ô nhiễm bởi bụi.

Ô nhiễm do bụi đất, đá từ khâu san nền sẽ tác động xấu đến người lao động thi công công trình, tác động tới môi trường xung quanh, đặc biệt nếu thi công vào mùa khô. Hiện tại, nồng độ bụi trong khu vực dự án tương đối thấp, trong quá trình san nền nồng độ bụi sẽ gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, do thi công xây dựng theo hình thức cuốn chiếu từng giai đoạn, khu vực thi công trống trải nên hàm lượng bụi không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động xung quanh. Ô nhiễm bụi sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người lao động thi công xây dựng công trình.

Khối lượng đất đào đắp tính toán:

- Khối lượng đào thi công nền đường, hạ tầng kỹ thuật: 546.602,30 m³.
- Khối lượng đắp thi công nền đường, hạ tầng kỹ thuật: 389.817,76 m³.

Tổng khối lượng đất đào đắp của dự án là 936.420,06 m³, tải trọng trung bình của đất đá là 1,45 tấn/m³, khối lượng san nền là: 1.357.809,09 tấn.

Căn cứ vào thời gian cũng như tiến độ thi công các công trình dự án (tiến hành san nền trong vòng 12 tháng, thi công theo hình thức cuốn chiếu), với hệ số ô nhiễm bụi từ quá trình san nền là 0,075 kg/tấn đất, lượng đất phát sinh từ quá trình san nền, chúng tôi dự báo tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong quá trình đào móng như tại Bảng 3-7 như sau:

Bảng 3-7. Dự báo tải lượng và nồng độ bụi phát sinh từ quá trình đào đắp

STT	Thời gian	Khối lượng đất san nền (tấn/ngày)	Tải lượng bụi phát sinh (kg/ngày)	Nồng độ trung bình giờ (mg/m ³)	QCVN 05:2023/BTNMT (mg/m ³)
1	12 tháng	3.720,02	279	2,14	0,3

Trong đó:

- Nồng độ bụi trung bình (mg/m³) = Tải lượng (kg/ngày) x 10⁶/24/V (m³);
- Thể tích tác động trên mặt bằng dự án V = S x H = 543.000 m² x 10 m = 5.430.000 m³ với H = 10 m (chiều cao đo các thông số khí tượng là 10 m).

Nhận xét: Bụi phát sinh bao gồm bụi lơ lửng và bụi lắng. Theo kết quả tính toán, khối lượng bụi trung bình giờ phát sinh do hoạt động san nền là khá lớn (2,14 mg/m³); tuy nhiên, do thi công theo hình thức cuốn chiếu, không tập trung vào một thời điểm, thời gian thi công kéo dài đến 12 tháng; mặt bằng thoáng, do vậy nồng độ bụi phát sinh cũng sẽ giảm bớt và đạt QCVN 05:2023/BTNMT. Lượng bụi phát sinh này tác động chủ yếu đến công nhân làm việc trực tiếp trên công trường. Do vậy, chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu xây dựng sẽ có những biện pháp giảm thiểu những tác động do bụi này.



3.1.1.2.2. Bụi, khí thải từ phương tiện thi công xây dựng trong khu vực dự án

Quá trình thi công xây dựng hạ tầng sẽ cần một số thiết bị thi công. Các thiết bị này hoạt động dựa trên nguyên tắc chuyển động từ sự đốt nhiên liệu của động cơ đốt trong. Do đó, quá trình vận hành máy móc cũng sẽ phát thải ra các nguồn ô nhiễm như bụi, NO_x, SO₂, CO, VOC.

Lượng dầu sử dụng cho các thiết bị thi công được ước tính dựa vào các tiêu chí sau:

- Xuất xứ các loại máy móc thi công.
- Tình trạng sử dụng của máy móc thiết bị.

Từ các tiêu chí trên, có thể tổng hợp được lượng dầu sử dụng cho các máy móc thiết bị như Bảng 3-8 như sau:

Bảng 3-8. Định mức nhiên liệu cho máy móc thiết bị thi công xây dựng

STT	Thiết bị, phương tiện	Định mức nhiên liệu/ca (lít diesel)	Tổng lượng dầu DO sử dụng (lít/giờ)
1	Xe đào	43	5,6
2	Xe ủi	38	5,3
3	Xe tải 10 tấn	57	7,4
4	Máy cẩu	81	18,6
5	Xe bồn chứa nước	35	5,3
6	Xe lu	10	1,7
7	Cần trục di động	32	4,2
8	Xe bê tông chuyên dụng	43	8,2
9	Máy đầm	20	2,6
10	Máy khoan	36	6,8
11	Máy xúc gàu ngược	29	5,8
Tổng cộng			71

Nguồn: Quyết định 1134/QĐ-BXD của Bộ xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, ngày 8/10/2015.

Tổng lượng dầu DO sử dụng cho toàn bộ hoạt động của các thiết bị thi công cao nhất: 200 lít/ngày tương đương 5,4 lít/giờ. Khối lượng riêng của dầu DO là 0,85 tấn/m³. Tính được khối lượng dầu DO sử dụng của các phương tiện là 4,59 kg/giờ.



Đối với các phương tiện sử dụng nhiên liệu hoạt động DO khi hoạt động sẽ làm phát sinh: SO₂, CO, Bụi.

Tính toán chỉ với giả thiết các thiết bị máy móc hoạt động cùng lúc, nồng độ ô nhiễm xác định ở đây là nồng độ tại khu vực thi công.

Theo đánh giá nhanh của Tổ chức sức khỏe thế giới (WHO) thì hệ số ô nhiễm đốt dầu DO của các phương tiện được trình bày tại Bảng 3-9 như sau:

Bảng 3-9. Hệ số và tải lượng ô nhiễm do đốt dầu DO từ các phương tiện thi công

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số tải lượng ô nhiễm (*) (kg/tấn)	Tải lượng ô nhiễm (g/h)
1	SO ₂	20 x S	4,59
2	CO	0,71	3,26
3	Bụi	0,28	1,29

Nguồn (): Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution – WHO, 2013.*

Theo “Viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường TP. Hồ Chí Minh”, thể tích khí thải phát sinh do đốt 01 kg dầu DO (ở điều kiện chuẩn) khoảng 22 - 24 m³ khí thải/kg dầu DO.

Lưu lượng khí thải của các phương tiện thi công trong 01 giờ là:

$$Q_k = 24 \text{ (m}^3 \text{ chuẩn/kgNL)} \times 71 \text{ (kg/h)} = 1.715 \text{ (m}^3 \text{/h ở điều kiện chuẩn)}$$

Từ đó tính toán ra được nồng độ các chất ô nhiễm phát thải được trình bày tại Bảng 3-10 như sau:

**Bảng 3-10. Nồng độ các khí ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện thi công
 (đơn vị tính bằng mg/m³ ở điều kiện tiêu chuẩn)**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ khí thải	QCVN 19:2024/BTNMT, cột A
1	SO ₂	mg/m ³	2,68	200
2	CO	mg/m ³	1,90	300
3	Bụi	mg/m ³	0,75	≤ 50

Kết quả tính toán cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong khói thải khi đốt nhiên liệu dầu DO của các phương tiện thi công trong công trường đều đạt theo quy chuẩn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

Phép tính trên chỉ giả sử nguồn thải là một nguồn điểm, tất cả máy móc thiết bị đều tập



trung tại một chỗ. Trên thực tế, nồng độ các chất ô nhiễm sẽ thấp hơn rất nhiều do khu vực thi công có diện tích rộng, các máy móc thiết bị không bố trí tập trung cùng một vị trí và cùng thời điểm.

Tổng hợp đánh giá khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí khu vực do phát tán bụi, khí thải trong giai đoạn thi công dự án

Tổng hợp tải lượng ô nhiễm bụi, khí thải trong giai đoạn thi công được trình bày tại Bảng 3-11 như sau:

Bảng 3-11. Tổng hợp tải lượng ô nhiễm bụi, khí thải trong giai đoạn thi công

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng bụi, khí thải (kg/ngày)		Tổng cộng
		Bụi, khí thải từ phương tiện thi công	Bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp	
1	Bụi	0,75	2,14	2,89
2	SO ₂	2,68	-	2,68
3	CO	1,9	-	1,9

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Dự báo nồng độ khí thải từ máy móc thiết bị thi công xây dựng theo không gian được tính theo mô hình Gauss. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải được trình bày tại Bảng 3-12 như sau:

Bảng 3-12. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải

STT	Khoảng cách theo hướng gió thổi (m)	Khí thải (µg/m ³)		
		Bụi	SO ₂	CO
1	5	959,505	24,047	25,852
2	10	367,067	8,480	9,116
3	50	21,778	0,505	0,539
4	100	6,251	0,145	0,155
5	150	3,010	0,069	0,074
6	200	1,792	0,042	0,044
7	250	1,197	0,027	0,030



STT	Khoảng cách theo hướng gió thổi (m)	Khí thải (µg/m³)		
		Bụi	SO₂	CO
QCVN 19:2024/BTNMT, cột A		≤ 50	200	300

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Kết quả tính toán cho thấy:

- Nồng độ Bụi vượt giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (cột A) tại vị trí cách nguồn phát sinh chất thải khoảng ≤ 10 m.
- Nồng độ SO₂, CO đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT.

Vậy đối tượng chịu tác động chủ yếu là công nhân làm việc trên công trường, tác động tới dân cư trong khu vực là không đáng kể.

3.1.1.2.3. Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng

Hoạt động thi công xây dựng dự án được thực hiện theo phương pháp cuốn chiếu và theo thời gian dài. Vì vậy, khi tính toán nồng độ ô nhiễm sẽ có sai số theo từng ngày. Hoạt động thi công xây dựng dự án cần một số lượng phương tiện vận chuyển để chuyên chở vật liệu xây dựng.

Tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng tính toán 2.344.251 tấn và tổng chiều dài vận chuyển trong phạm vi dự án là 6,5 km/lượt (không tính quãng đường vận chuyển từ mỏ đất đá đến công trình). Khối lượng nguyên vật liệu này được vận chuyển đến dự án bằng xe vận tải nặng với tải trọng trung bình 20 tấn, nguyên liệu sử dụng là dầu DO. Căn cứ trên khối lượng nguyên vật liệu, thời gian thi công và tải trọng của phương tiện vận chuyển tính toán được tổng số lượt xe cần thiết để vận chuyển nguyên vật liệu là 321,13 lượt/ngày (cả đi lẫn về là 642,26 lượt/ngày). Tổng chiều dài tuyến đường vận chuyển tính toán là 8.349,39 km/ngày.

Các phương tiện vận tải sẽ thải ra môi trường một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm không khí. Thành phần khí thải chủ yếu là CO_x, NO_x, SO_x, bụi.

Bảng 3-13. Hệ số ô nhiễm đối với xe vận tải công suất 3,5 - 16 tấn sử dụng dầu diesel (kg/1000 km).

STT	Chất ô nhiễm	Bụi	SO ₂	NO _x	CO
		(kg/U)			
1	Khu vực ngoại thành - Hệ số ô nhiễm	0,9	4,15 x S	14,4	2,9



Nguồn: WHO, *Rapid Environmental Assessment*, 2013.

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO (0,05%).

Với hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%; thì tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra được trình bày tại Bảng 3-14 như sau:

Bảng 3-14. Tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ xe vận tải

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng/1000 km (kg)	Tải lượng trung bình (kg/ngày)
1	SO ₂	0,2075	1,73
2	NO _x	14,4	120,23
3	CO	2,9	24,21

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Nhận xét: Khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển có chứa chất ô nhiễm không nhiều, hơn nữa khu vực dự án tương đối rộng, đồng thời không gian phân bố khí thải là rất lớn nên ảnh hưởng của khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ dự án là không đáng kể.

*** Dự báo tải lượng bụi, khí thải phát sinh trên tuyến đường vận chuyển**

Dự báo nồng độ khí thải từ các thiết bị vận chuyển trên tuyến đường vận chuyển theo không gian được tính theo công thức Sutton sau:

$$C = \frac{0,8E \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z \cdot u}$$

Trong đó:

- C(x,y,z): Nồng độ các chất ô nhiễm tại vị trí x (mg/m³).
- E: tải lượng phát sinh (mg/s).
- U: tốc độ gió trung bình (m/s), tại khu vực có tốc độ gió trung bình 2,5 m/s.
- H: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (0,2 m).
- X: khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi (m).
- Z: chiều cao điểm tính (m), tính ở độ cao 1,2 m.

Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải được trình bày tại Bảng 3-15 như sau:



Bảng 3-15. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải

STT	Khoảng cách theo hướng gió thổi (m)	Khí thải ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)		
		SO ₂	NO _x	CO
1	10	1.564,32	687,84	513,20
2	50	370,62	181,81	121,62
3	100	197,29	99,32	64,64
4	150	136,77	34,77	44,68
5	200	105,06	31,15	34,27
6	250	83,84	24,08	27,85
7	300	72,53	22,28	23,76
QCVN 05:2023/BTNMT (trong 24h)		125	100	-

Kết quả tính toán cho thấy nồng độ NO_x phát sinh trên tuyến vận chuyển sẽ vượt giới hạn cho phép QCVN 05:2023/BTNMT (trong 24h) ở khoảng cách <150 m; nồng độ SO₂ nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trong 24 giờ). Như vậy, quá trình hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu sẽ gây tác động trực tiếp đến người dân sinh sống gần các nút giao và dọc tuyến đường xe vận chuyển đi qua. Do đó Chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu thích hợp cho nhà thầu vận chuyển nguyên vật liệu ở phần sau.

3.1.1.3. Tác động do chất thải rắn

Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường do chất thải trong giai đoạn xây dựng Dự án là:

- Hoạt động của khu vực lán trại công nhân phát sinh rác thải sinh hoạt.
- Hoạt động thi công phát sinh đất đá thải, chất thải rắn xây dựng.
- Hoạt động bảo dưỡng và vệ sinh máy móc phương tiện, sơn, hàn... phát sinh chất thải nguy hại.

3.1.1.3.1. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh tại khu vực lán trại và hoạt động của công nhân trên công trường.

Thành phần chủ yếu của nguồn thải này gồm giấy loại, bao bì đựng thức ăn, các vật dụng sinh hoạt... Đây là nguồn thải dễ thu gom và xử lý. Khối lượng rác thải sinh hoạt tính bình quân cho một người ở Việt Nam khoảng 0,35 - 0,8 kg/người/ngày.đêm (theo Quản lý chất thải rắn - NXB Xây dựng). Theo dự tính, bình quân mỗi ngày sẽ có khoảng



200 người làm việc. Như vậy, khối lượng rác sinh hoạt do lực lượng cán bộ, công nhân làm việc thải ra tối đa tính cho một ngày là 70 - 160 kg/ngày.

Nếu lượng chất thải này không được thu gom sẽ gây mất vệ sinh khu vực lán trại của công nhân, tạo nguồn gây bệnh ảnh hưởng tới điều kiện sống của công nhân. Tác động được đánh giá ở mức trung bình, có thể giảm thiểu nhờ biện pháp thu gom.

3.1.1.3.2. Tác động do chất thải rắn thông thường

a. Chất thải phát sinh hoạt động thi công xây dựng

Phế thải từ vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại phế thải rơi vãi trong quá trình xây dựng và các bao bì đựng nguyên vật liệu xây dựng như: đất đá, gạch, xi măng, sắt thép vụn, bao xi măng, bao bì carton, bao nhựa PP, PE... Lượng CTR này không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động nhưng nếu không được thu gom sẽ chiếm dụng diện tích đất, ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực; nếu rác thải vứt bừa bãi trên công trường, khi có nước mưa chảy tràn sẽ bị lôi cuốn, tan rữa theo nước mưa sẽ làm tăng các tác nhân ô nhiễm dòng chảy.

Tác động này chỉ mang tính tạm thời trong giai đoạn thi công, các loại rác thải đa phần có thể thu gom, tái sử dụng vào mục đích khác (đất đá thừa có thể tận dụng đắp nền, vỏ bao xi măng, sắt thép vụn có thể bán cho các thu mua phế liệu...). Trong suốt quá trình xây dựng, chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị thầu thi công xây dựng công trình để tính toán và tận dụng tối đa lượng chất thải rắn phát sinh. Ước tính tổn thất nguyên liệu bằng 0,5 - 2,5 % tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng (theo Công văn 1784/BXD-VP ngày 16/08/2007 của Bộ Xây dựng).

Với tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng tính toán 2.344.251 tấn. Tương ứng tính toán khối lượng phế thải từ vật liệu xây dựng trong suốt quá trình xây dựng khoảng 58.606,275 tấn.

Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh ước tính 1.899,05 tấn cho cả quá trình xây dựng (thời gian xây dựng là 12 tháng) ước tính lượng chất thải phát sinh tương đương 160,57 tấn/ngày. Lượng chất thải này nếu không có biện pháp thu gom xử lý thích hợp thì khả năng tích tụ trong thời gian xây dựng ngày càng nhiều sẽ ảnh hưởng nhiều đến quá trình thi công, ảnh hưởng xấu đến mỹ quan khu vực, trong trường hợp bị cuốn trôi theo nước mưa sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt và làm tắt nghẽn hệ thống thoát nước trong khu vực.

b. Chất thải phát sinh từ hoạt động đào đắp

Khối lượng đồ thải dự kiến là 786.161 m³ tương đương 1.100,6254 tấn (với dung trọng tự nhiên trung bình của đất là 1,4 tấn/m³).

Đánh giá mức độ tác động: Chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng chủ yếu là VLXD rơi vãi, lượng sinh khối phát sinh trong quá trình phát quang mặt bằng... Lượng CTR này



nếu không được quản lý chặt sẽ gây mất mỹ quan khu vực, gây xáo trộn chất lượng đất.... có tiềm năng gây ra các tác động tới môi trường theo nhiều khía cạnh khác nhau.

c. Tác động do bentonite từ quá trình khoan cọc nhồi thi công cầu

Lượng đất lẫn bentonite được hóa lỏng dưới dạng bùn bởi nước bơm liên tục trong thời gian khoan. Theo quy trình thi công, hoạt động thi công mố trụ với công nghệ thi công cọc khoan nhồi có sử dụng bentonite phải được tiến hành trong vòng vây hoặc bằng đất hoặc bằng thép để bảo đảm không tràn đổ chất bẩn ra môi trường và toàn bộ đất lẫn bentonite mặc dù đã hóa lỏng và bentonite tràn đổ bắt buộc phải được thu gom, để khô sơ bộ và vận chuyển dẫn để đổ lại nơi quy định. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, do không tuân thủ chặt chẽ quy trình thi công, bùn khoan đã tràn ra môi trường, thậm chí bị thải trực tiếp ra môi trường.

3.1.1.4. Tác động do chất thải nguy hại

Quá trình xây dựng sẽ phát sinh một số các CTNH như: Que hàn, cặn sơn, sơn, cọ sơn, bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn thải), bao bì cứng thải bằng kim loại, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại. Ước tính lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng khoảng 27,09 kg/ngày.

Thành phần chất thải trong dự án dự kiến phát sinh tại Bảng 3-16 sau đây:

Bảng 3-16. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	kg/ngày	17 02 03	18
2	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	kg/ngày	18 02 01	10,8
3	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	kg/ngày	16 01 09	10,8
4	Bao bì mềm thải	kg/ngày	18 01 01	21,6
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	kg/ngày	18 01 02	7,2
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	kg/ngày	18 01 03	10,8
7	Que hàn thải	kg/ngày	07 04 01	18,3



STT	Tên chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
Tổng cộng				97,5

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

CTNH phát sinh tại dự án có tên trong danh mục theo quy định về quản lý CTNH. Nếu không được kiểm soát sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường đất, nước và không khí. Công ty sẽ đề ra biện pháp giảm thiểu tác động tương ứng trong phần sau.

3.1.1.5. Đối với các nguồn không liên quan đến chất thải

3.1.1.5.1. Tác động do tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện vận chuyển cát, đất, đá vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, số chuyến xe không tập trung ra vào một lần mà phân tán đều vào các giờ làm việc trong ngày. Nếu tính trung bình trong một giờ thì có khoảng 1 - 2 chuyến xe lưu thông. Số chuyến xe này rất ít nên độ ồn gây ra không tác động nhiều đến môi trường.

Trong quá trình thi công xây dựng, nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ các thiết bị máy móc thi công (xe vận tải, máy đào, ủi, máy trộn bê tông, máy nổ, máy bơm, máy đóng cọc, xe lu...) và các máy móc khác (máy phát điện, máy bơm...) và các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu. Các thiết bị thi công gây tiếng ồn và độ rung cao trong phạm vi hoạt động của người lao động (92 - 110 dBA), song phạm vi tác động đến khu vực xung quanh chỉ trong vòng bán kính 20 - 70 m tính từ vị trí thi công.

Khả năng lan truyền tiếng ồn từ các nguồn sinh ồn đơn lẻ tới khu vực xung quanh từ các loại máy móc, thiết bị và xe thi công cơ giới... được tính toán ở khoảng cách 1,5m, 200m và 300m tại Bảng 3-17 như sau:

Bảng 3-17. Mức ồn gây ra do các thiết bị thi công và vận tải (dBA)

STT	Thiết bị thi công	Mức ồn cách máy 1,5m	Mức ồn cách máy 200m	Mức ồn cách máy 300m
1	Máy ép cọc	101	74,9	65,6
2	Máy đào đất	87	64,5	56,5
3	Máy đầm nén (xe lu rung)	73	54,1	47,4
4	Xe tải	88	65,2	57,1
5	Máy trộn bê tông	82	61,3	53,5
6	Máy đầm bê tông	85	63,5	55,5
7	Cầu bánh xích	82	61,3	53,5



STT	Thiết bị thi công	Mức ồn cách máy 1,5m	Mức ồn cách máy 200m	Mức ồn cách máy 300m
8	Máy ủi	93	71,5	62,5
9	Máy bơm bê tông	82	61,3	53,5
10	Máy lát đường	88	65,2	57,1
11	Xe cơ giới đi trên đường	86	62,7	54,2
TCVN 3985-1999 (*) và (QCVN 26:2010/BTNMT) (**)		85	(70)	(70)

Nguồn: Viện Khoa học Công nghệ Giao thông vận tải.

Ghi chú:

- (*) TCVN 3985-1999 là tiêu chuẩn tiếng ồn đối với khu vực sản xuất;
- (**) QCVN 26:2010/BTNMT là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng cho khu vực thông thường).

Mức độ gây ồn tổng cộng của các loại thiết bị, máy móc thi công và các xe vận tải tới môi trường xung quanh ở khoảng cách 1,5m, 200m và 500m.

Bảng 3-18. Bảng mức ồn tổng cộng do các thiết bị thi công và vận tải gây ra (dBA)

STT	Thiết bị thi công	Mức ồn cách máy 1,5m	Mức ồn tổng cộng cách 200m	Mức ồn tổng cộng cách 500m
01	Máy ép cọc	101	75,2	66,1
02	Máy đào đất	87		
03	Máy đầm nén (xe lu rung)	73		
04	Xe tải	88		
05	Máy trộn bê tông	82		
06	Máy đầm bê tông	85		
07	Cầu bánh xích	82		
08	Máy ủi	93		



STT	Thiết bị thi công	Mức ồn cách máy 1,5m	Mức ồn tổng cộng cách 200m	Mức ồn tổng cộng cách 500m
09	Máy bơm bê tông	82		
10	Máy lát đường	88		
11	Xe cơ giới đi trên đường	86		
TCVN 3985-1999 và (QCVN 26:2010/BTNMT)		85	(70)	(70)

Nguồn: Viện Khoa học Công nghệ Giao thông vận tải.

Nguồn rung động trong quá trình thi công dự án sinh ra từ các máy móc, thiết bị và xe thi công cơ giới trên công trường. Mức rung như trình bày tại Bảng 3-19 như sau:

Bảng 3-19. Mức rung của các phương tiện thi công (dB)

STT	Thiết bị thi công	Mức rung cách máy 10m	Mức rung cách máy 30m	Mức rung cách máy 60m
1	Máy ép cọc	98	83	73
2	Máy đầm nén (xe lu rung)	81	71	61
3	Xe tải	74	64	54
4	Máy trộn bê tông	88	73	63
5	Cẩu bánh xích	86	75	65
QCVN 27:2010/BTNMT, Khu vực thông thường		Hoạt động xây dựng	Hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ	
6 giờ - 21 giờ		75	70	
21 giờ - 6 giờ		Mức nền	60	

Nguồn: Viện Khoa học Công nghệ Giao thông vận tải.

Ghi chú: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Nhìn chung, các nguồn ồn riêng lẻ và mức ồn tổng cộng có tác động trực tiếp đến công nhân xây dựng trên công trường và có khả năng ảnh hưởng tới các khu dân cư nằm cách ranh giới Dự án khoảng 70 m về phía Nam (khu dân cư thuộc ấp Bà Tứ, xã Cây Trường II).



3.1.1.5.2. Tác động đến hoạt động giao thông vận tải

Các đường giao thông được xác định là các đối tượng nhạy cảm đối với hoạt động thi công của dự án. Tuyến đường của dự án sẽ giao cắt các tuyến: Quốc lộ 13, ĐT.743, ĐT.741,... và các tuyến đường trong khu đô thị và khu công nghiệp, các tuyến đường dân sinh nhỏ trong khu vực có dân cư sinh sống.

Hoạt động của dự án sẽ tác động đến giao thông trên các tuyến đường nêu tại các điểm giao cắt. Ngoài ra việc vận chuyển vật liệu, kết cấu bê tông phục vụ thi công và đất đá thải các loại sẽ gây hư hại các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường nhỏ, đường cấp phối khi có các phương tiện trọng tải lớn chạy qua.

Các nguồn gây tác động đến hoạt động giao thông đường bộ và đường thủy trong khu vực dự án bao gồm hoạt động thi công bù ngang và hoạt động vận chuyển (bù dọc). Các tác động đến hoạt động giao thông vận tải được đánh giá như sau:

- Giảm đoạn hoạt động giao thông do hoạt động thi công
 - + Việc lấn chiếm hành lang giao thông tại giao cắt với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ để bố trí các hạng mục thi công đường và nút giao sẽ làm xuất hiện nguy cơ ùn tắc giao thông thậm chí mất an toàn giao thông. Thêm vào đó việc tăng thêm lượng xe của dự án tham gia thi công trên các đường hiện hữu sẽ càng làm cho tình trạng tắc nghẽn giao thông trầm trọng hơn. Tác động này tiềm ẩn trong suốt thời gian thi công.
- Tăng nguy cơ tai nạn giao thông trên các đường qua khu vực dự án hoạt động vận chuyển làm rơi vãi vật liệu gây lầy hóa, trơn trượt
 - + Các xe vật liệu, phế thải từ khu vực thi công khi ra các đường quốc lộ, tỉnh lộ trong phạm vi dự án sẽ kéo theo đất bám dính trên lốp xe. Đất rơi vãi trên đường sẽ sinh bụi và gặp nước cũng sẽ hóa lỏng.
 - + Bùn đất hóa lỏng trên bề mặt đường tạo ra tình trạng trơn trượt và làm tăng nguy cơ mất an toàn giao thông. Va chạm không chỉ xảy ra giữa phương tiện giao thông dự án với nhau mà còn xảy ra với các phương tiện giao thông khác qua các tuyến đường trong khu vực. Hậu quả của tình trạng mất an toàn này không chỉ ảnh hưởng tới khu vực dự án khi nối tiếp tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ quan trọng trên địa bàn và có nhiều phương tiện tham gia.
- Hư hại tiện ích cộng đồng trên các đường địa phương do vận chuyển
 - + Trong bước lập dự án đầu tư do chưa thể xác định được chính xác các tuyến đường của địa phương được sử dụng để chuyên chở vật liệu và phế thải (nếu có) nên các tác động đến tiện ích cộng đồng trong quá trình vận chuyển chỉ mang tính dự báo.
 - + Tuy nhiên nếu dự án sử dụng đường này để chuyên chở sẽ tạo ra các tác động đến tiện ích cộng đồng như gây hư hại, xuống cấp đường trong thời gian thi công. Tác



động này sẽ gián tiếp gây thiệt hại cho người dân địa phương sử dụng đường hàng ngày và diễn ra trong suốt thời gian thi công.

3.1.1.5.3. Tác động đến văn hóa - xã hội

Mâu thuẫn có thể xảy ra giữa công nhân xây dựng từ nơi khác đến và người dân địa phương gần khu vực dự án do sự khác nhau về lối sống và văn hóa.

Việc tập trung đông công nhân tạm trú trong khu vực dự án có thể làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự khu vực và góp phần làm gia tăng các tệ nạn xã hội nếu không được quản lý tốt.

Gia tăng khả năng lây bệnh do truyền nhiễm: tập trung số lượng lớn công nhân trong khu vực xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lan truyền bệnh dịch qua đường nước (tả, lỵ, thương hàn, tiêu chảy) hoặc qua vật truyền trung gian (sốt rét, xuất huyết...). Tác động này dễ xảy ra nếu không có biện pháp dự phòng.

3.1.1.5.4. Hư hại tiện ích cộng đồng trên các đường địa phương do vận chuyển

Trong bước lập dự án đầu tư do chưa thể xác định được chính xác các tuyến đường của địa phương được sử dụng để chuyên chở vật liệu và phế thải (nếu có) nên các tác động đến tiện ích cộng đồng trong quá trình vận chuyển chỉ mang tính dự báo. Tuy nhiên nếu dự án sử dụng đường này để chuyên chở sẽ tạo ra các tác động đến tiện ích cộng đồng như gây hư hại, xuống cấp đường trong thời gian thi công. Tác động này sẽ gián tiếp gây thiệt hại cho người dân địa phương sử dụng đường hàng ngày và diễn ra trong suốt thời gian thi công.

3.1.1.5.5. Mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng và người dân địa phương

Việc tập trung một số lượng công nhân xây dựng phục vụ cho dự án có thể dẫn đến các vấn đề về tệ nạn xã hội nhất định do mâu thuẫn giữa công nhân xây dựng đến từ nơi khác và người dân địa phương. Tuy nhiên, lực lượng công nhân lao động được tuyển dụng từ nguồn lao động địa phương nên những mâu thuẫn về các vấn đề văn hóa/xã hội là không đáng kể. Công ty sẽ phối hợp với đơn vị thầu xây dựng để giải quyết những mâu thuẫn có thể có để không gây ra những tác động, dù là nhỏ nhất.

3.1.1.6. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

3.1.1.6.1. Sự cố rò rỉ dầu mỡ thải từ việc bảo dưỡng phương tiện và thiết bị thi công

Sự cố môi trường có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng là sự cố chảy tràn, rơi vãi dầu mỡ thải từ quá trình lưu trữ tạm thời tại dự án nếu có thực hiện sửa chữa và bảo trì. Theo kết quả khảo sát các dự án xây dựng đường trên thế giới (*Nguồn: Summary Environmental Impact Assessment for Shaanxi Roads Development Project in Thepeople's Republic of China, 02/2001*), xác suất xảy ra sự cố này là tương đối thấp. Tuy nhiên, khi sự cố xảy ra trong những điều kiện bất lợi như mưa lớn, lượng dầu mỡ thải bị tràn ra sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước đất và mặt. Do vậy, Chủ dự án



sẽ đề xuất các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nhằm giảm thiểu tác động xảy ra.

3.1.1.6.2. Hư hỏng kết cấu đường giao thông

Việc bắt đầu tiến hành xây dựng các hạng mục công trình của dự án với quy mô khá lớn sẽ làm gia tăng mật độ của các phương tiện giao thông, chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng, điều động thêm máy móc thiết bị, tập kết thêm công nhân... Lưu lượng xe vận tải dẫn đến công trường sẽ tăng lên một cách đáng kể, từ đó sẽ gia tăng áp lực lên các mặt đường gây hư hỏng các tuyến đường ảnh hưởng đến hoạt động giao thông của người dân trong khu vực.

3.1.1.6.3. Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nhiên liệu, hoặc do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời, gây nên các thiệt hại về người và của trong quá trình thi công.

Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho thi công, máy móc, thiết bị kỹ thuật (son, dầu DO...) là các nguồn gây cháy nổ. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, kinh tế và môi trường.

3.1.1.6.4. Sự cố kỹ thuật

Giai đoạn thi công là giai đoạn dễ xảy ra các sự cố kỹ thuật nhất. Nguyên nhân chủ yếu là trong thi công, nhà thầu không thực hiện đúng các quy trình quy phạm kỹ thuật đã dẫn đến sự cố công trình xây dựng như: không kiểm tra chất lượng, quy cách vật liệu trước khi thi công; không thực hiện đúng trình tự các bước thi công; vi phạm các quy định về điều kiện năng lực, quản lý kỹ thuật thi công... Ngoài ra còn có thể có các nguyên nhân khách quan như thiên tai, bão lụt...

3.1.1.6.5. Tai nạn lao động

Nhìn chung, sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra trong bất kỳ một công đoạn thi công xây dựng dự án. Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra sự cố tai nạn lao động trên công trường xây dựng được xác định chủ yếu bao gồm:

- Ô nhiễm môi trường xảy ra trong quá trình thi công làm ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của công nhân. Một vài loại ô nhiễm cấp tính tùy thuộc theo thời gian và mức độ tác dụng có khả năng gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất cho công nhân trong khi lao động;
- Công việc lắp ráp, thi công và quá trình vận chuyển nguyên vật liệu với mật độ xe, tiếng ồn, độ rung cao có thể gây ra các tai nạn lao động, tai nạn giao thông...
- Do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân thi công.



3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Đối với nước thải

3.1.2.1.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh từ các hoạt động vệ sinh của công nhân xây dựng. Với lượng công nhân tập trung thời điểm đông nhất trên công trường là 200 người, khi đó lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cao nhất khoảng $9 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lượng nước thải sinh hoạt này chứa nhiều chất hữu cơ, vi khuẩn gây bệnh. Các biện pháp hạn chế tác động do nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng:

- Chủ dự án lắp đặt 04 nhà vệ sinh công cộng cho mỗi công trường thi công (dự kiến bố trí 04 công trường thi công đồng loạt) tương ứng là 16 nhà vệ sinh công cộng ($1.000 \text{ l/nhà vệ sinh}$) trong khu vực xây dựng. Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại;
- Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại lắp theo nhà vệ sinh di động, khi hầm đầy sẽ chuyển giao cho các đơn vị có chức năng hút, vận chuyển đi xử lý theo quy định khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường. Tần suất thu gom 2 tháng/lần.

3.1.2.1.2. Nước thải xây dựng

Nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển trên công trường được thu gom vào hệ thống rãnh thu kích thước $L \times B = (0,8 \times 0,6) \text{ m}$ và hố lắng có dung tích khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{hố}$ kích thước ($L \times B \times H$) khoảng $(1,5 \times 1,5 \times 2) \text{ m}$ tại mỗi công trường; nước rửa sau khi được tách dầu và lắng cặn được tái sử dụng để tưới nước dập bụi trên công trường thi công, làm ẩm vật liệu và đất đá thải trước khi vận chuyển, không thải ra môi trường.

Đối với nước từ cầu rửa xe: phía dưới cầu rửa xe có bố trí bồn chứa nước có thể tích 5 m^3 kích thước ($L \times B \times H$) khoảng $(1,25 \times 2 \times 2) \text{ m}$ gồm 3 ngăn (áp dụng nguyên lý xi phông) có chức năng tách rác, tách dầu. Khi phun xịt rửa xe, nước từ cầu rửa xe có thành phần ô nhiễm chủ yếu là TSS sẽ được chứa trong bồn lắng, các chất cặn bẩn sẽ lắng xuống đáy. Phần nước này có thể tận dụng để phun tưới ẩm cho khu vực san nền, giảm bụi. Cặn lắng vớt, thải bỏ như đất thừa, váng dầu mỡ được thu lại và chuyển về kho chứa chất thải nguy hại.

3.1.2.1.3. Nước mưa chảy tràn

Xây dựng hệ thống rãnh thu gom nước mưa về các hố bẫy cát (02 ngăn, kích thước $D \times R \times C = 8,5 \text{ m} \times 2,5 \text{ m} \times 3,6$) mật độ khoảng 300 m/hố trước khi thoát vào mạng lưới thoát nước mưa của khu vực - Dự án xây dựng theo hình thức cuốn chiếu, do đó xây dựng tới đâu sẽ bố trí hố bẫy cát ở đó, xây dựng xong sẽ lấp lại. Nước sau khi qua hố



bầy cát, lượng cát đất cuốn trong nước được sa lắng vào hố. Nước sau lắng được tận dụng để làm ẩm vật liệu xây dựng và tưới đập bụi công trường. Đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực dự án.

Tổ chức thi công theo hình thức cuốn chiếu; thường xuyên dọn dẹp mặt bằng thi công; thường xuyên nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước và hố lắng, đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực Dự án và xung quanh; tập kết nguyên vật liệu theo tiến độ thi công, che chắn các khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng và không tập trung nguyên vật liệu thi công gần mương thoát nước; bố trí bờ bao xung quanh khu vực tập kết đất hữu cơ và thực hiện phủ bạt lên phía trên bãi chứa, tránh xói lở và rửa trôi khi trời mưa.

Quá trình thi công đến đâu gọn đến đấy, không dàn trải trên toàn bộ diện tích nhằm hạn chế lượng nước mưa kéo theo chất bẩn nhất là vào mùa mưa.

3.1.2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

3.1.2.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Để giảm thiểu ô nhiễm do chất thải sinh hoạt, dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau đây:

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng.
- CTR sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom vào các thùng chứa thích hợp trong khu vực dự án, có nắp đậy, kín nước để tránh gây mùi hôi, rò nước rỉ rác, thu hút ruồi, chuột và các sinh vật gây bệnh khác.
- Chủ dự án bố trí 03 thùng rác loại 200 lít cho mỗi công trường thi công (dự kiến bố trí 04 công trường thi công đồng loạt) tương ứng là 12 thùng rác loại 200 lít đối với mỗi khu lán trại để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại công trường thi công. Hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Tổ chức giáo dục công nhân, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý nguyên vật liệu, thực hiện các biện pháp giám sát công trình.
- Không tổ chức/hạn chế tối đa việc tổ chức các bữa ăn tập thể trong khu vực dự án. Theo đó, sẽ hạn chế được tối đa lượng nước thải sinh hoạt và CTR sinh hoạt phát sinh tại khu vực dự án.
- Công ty có trách nhiệm giám sát và yêu cầu nhà thầu xây dựng thực hiện công tác quản lý chất thải sinh hoạt.

3.1.2.2.2. Chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn từ hoạt động thi công xây dựng

Các chất thải như đất, đá, vật liệu xây dựng... được thu gom và sử dụng để san lấp mặt bằng khu vực Dự án, tuyệt đối không đổ các loại CTR này ra khu vực đất canh tác nông



nghiệp, khu dân cư tại địa phương; các chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: vỏ bao xi măng, đầu mẫu thép, tôn, gỗ... được thu gom và bán cho tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu. Phần không thể tận dụng được hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Các thành phần còn lại được tập trung lại tại kho chứa chất thải tạm thời. Kho chứa có kích thước 2m x 10m x 3m, vách tôn và có mái che. Các loại chất thải này được vận chuyển đến bãi rác để xử lý. Cần phải vận chuyển sớm tránh hiện tượng ùn tắc và chiếm chỗ trên công trường.

Yêu cầu nhà thầu cam kết sau quá trình thi công phải dọn vệ sinh công trình hằng ngày, không bỏ rác bừa bãi, thu gom vệ sinh bỏ vào các thùng chứa thích hợp.

Các chất thải xây dựng như xà bần, gạch đá... được tập trung lại tại kho chứa chất thải tạm thời. Kho chứa có kích thước 2m x 10m x 3m, vách tôn và có mái che; hàng tuần sẽ được hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và vận chuyển xử lý theo quy định.

b. Chất thải phát sinh từ hoạt động đào đắp

Chủ dự án và đơn vị tư vấn thiết kế đã tiến hành khảo sát và làm việc với các địa phương trong khu vực dự án để thỏa thuận vị trí đổ thải. Kết quả làm việc đã xác định được 3 vị trí tiếp nhận đất thải của dự án. Tổng trữ lượng tiếp nhận đổ thải của 3 vị trí tiếp nhận vào khoảng 2.140.000 m³. Danh mục các vị trí tiếp nhận đổ thải, tổ chức/cá nhân quản lý và trữ lượng tiếp nhận được trình bày tại Bảng 3-20 như sau:



Bảng 3-20. Danh mục các vị trí tiếp nhận đổ thải, tổ chức/cá nhân quản lý và trữ lượng tiếp nhận

STT	Tên bãi đổ thải	Đơn vị quản lý	Trữ lượng (m ³)	Điều kiện vận chuyển	Tên đường	Cự ly vận chuyển đến dự án	
						Đầu tuyến km 0+00 (Tân Vạn)	Cuối tuyến km48+202 (Quốc lộ 13)
1	KHU DÂN CƯ 5D VÀ 5E (11°14'31.6"N, 106°36'24.9"E) (ĐC: KCN Bàu Bàng, xã Bàu Bàng, TP.HCM)	BECAMEX IDC	100.000	Đường bộ	Từ bãi ra đường N8-5E	0,55 km	0,55 km
					Đường N8-5E – Đường NE3	0,24 km	0,24 km
					Đường NA3 – đường QL13	2,73 km	2,73 km
					Đường QL13	0,48 km	0,48 km
					Đường QL13 – Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	48,2 km	0 km
				Tổng chiều dài vận chuyển		52,2 km	4,0 km
2	KHU DÂN CƯ 5A VÀ 5C (11°05'08.6"N, 106°37'10.3"E)	BECAMEX IDC	40.000	Đường bộ	Từ bãi ra Đường N13 – đường Mỹ Phước Tân Vạn	2,4 km	2,4 km



STT	Tên bãi đổ thải	Đơn vị quản lý	Trữ lượng (m³)	Điều kiện vận chuyển	Tên đường	Cự ly vận chuyển đến dự án	
						Đầu tuyến km 0+00 (Tân vạn)	Cuối tuyến km48+202 (Quốc lộ 13)
	(ĐC: KDC Thới Hòa, xã Thới Hòa, TP.HCM)				Đường Mỹ Phước – Tân Vạn – Đường QL13	0 km	19 km
					Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	30,6 km	0 km
				Tổng chiều dài vận chuyển		33 km	21,4 km
3	KHU ĐÔ THỊ ĐÔNG BÌNH DƯƠNG (10°57'06.8"N,106°45'40.9"E) (ĐC: Khu đô thị Đông Bình Dương, 950 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Dĩ An, TP.HCM)	Công ty TNHH Đông Bình Dương	2.000.000	Đường bộ	Từ bãi ra Đường Nguyễn Thị Minh Khai – đường Mỹ Phước Tân Vạn	3 km	3 km
					Đường Mỹ Phước – Tân Vạn	7,4 km	40,8 km
				Tổng chiều dài vận chuyển		10,4 km	43,8 km
TỔNG CỘNG			2.140.000				
Khối lượng đổ thải dự kiến			786.161,18				



Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực tiếp nhận đổ thải trong khu vực dự án là tương đối lớn, năng lực tiếp nhận lớn hơn rất nhiều so với nhu cầu đổ thải của dự án. Vì vậy việc đổ thải của dự án là hoàn toàn khả thi. Khi dự án có nhu cầu đổ thải sẽ làm việc với cá nhân, tổ chức quản lý quyền sử dụng đất làm các thủ tục tiếp nhận đổ thải theo quy định của pháp luật.



c. Các biện pháp kiểm soát bùn khoan trong hoạt động thi công cầu bằng công nghệ cọc khoan nhồi có sử dụng bentonite

- Nghiêm cấm mọi hành động thải ra môi trường xung quanh bùn khoan là đất lẫn bentonite và dung dịch bentonite tràn đổ phát sinh trong quá trình thi công các móng, trụ bằng công nghệ cọc khoan nhồi có sử dụng bentonite.
- Làm bờ vây bằng cọc ván thép hoặc đê quai che chắn phía có nguồn nước mặt đối với các móng trụ kế cận nguồn nước. Bờ vây cao hơn mặt đất để chất bẩn không tràn được ra ngoài. Diện tích trong khung vây đủ rộng để thực hiện toàn bộ quy trình thi công các cọc của móng và phần móng trụ cầu.
- Bãi lưu giữ chất thải có chứa bentonite được đặt trong phạm vi công trường. Thời gian lưu giữ phù hợp theo quy mô, khả năng lưu chứa của thiết bị và địa điểm lưu giữ. Sớm vận chuyển chất thải ra khỏi công trường. Trường hợp lưu giữ tại công trường cần che chắn tránh mưa gây tràn ra khu vực xung quanh.

3.1.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại

- Thu gom toàn bộ bao bì, que hàn hỏng và vận chuyển, xử lý theo quy định;
- Hạn chế tối đa việc sửa chữa phương tiện, máy móc phục vụ quá trình thi công xây dựng trong khu vực dự án;
- Dầu mỡ thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện vận chuyển, máy móc và thiết bị thi công được phân loại là CTNH theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT;
- Bố trí 06 thùng rác chuyên dụng loại thùng composite RV75 (240L tương ứng với từng loại chất thải để thu gom CTNH. Thu gom giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị, chi tiết điện, điện tử hỏng, cặn dầu mỡ thải phát sinh sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho chứa CTNH tạm thời (kho chứa có kích thước 2m x 10m x 3m, vách tôn và có mái che), sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định;
- Ký hợp đồng với chủ vận chuyển và xử lý CTNH đã được cấp giấy phép quản lý CTNH theo đúng quy định;
- Trước khi thi công, phải có tất cả các giấy phép/hợp đồng cần thiết về quản lý CTR.

3.1.2.4. Đối với bụi, khí thải

Để giảm thiểu bụi đối với hoạt động đào móng, bụi và khí thải từ phương tiện thi công xây dựng trong khu vực dự án, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

- Áp dụng quy trình thi công cuốn chiếu và chia làm nhiều phân đoạn mỗi phân đoạn dài 40 m đến 60 m. Thi công liên tục và gối kế nhau, khi một hạng mục công việc của đoạn



thứ nhất hoàn thành sẽ được chuyển bước thi công, trang thiết bị thi công công việc vừa hoàn thành sẽ được di chuyển sang phân đoạn tiếp sau, thi công theo bước lặp lại;

- Khu vực công trường, khu chứa vật liệu xây dựng được che chắn bằng tường tạm (bằng gỗ ván hoặc tôn). Cụ thể: lắp đặt tường tạm bằng ván gỗ hoặc tôn bao quanh khu vực lưu chứa vật liệu xây dựng (kích thước dài 32 m x rộng 10 m x cao 2m), có mái che. Lắp đặt tường rào bằng gỗ ván hoặc tôn cao 2m bao quanh công trường;
- Tưới nước tại khu vực thi công xây dựng vào các ngày nắng để hạn chế sự khuếch tán bụi do gió vào không khí. Bố trí xe chuyên dụng để tưới nước dập bụi trên tuyến đường nội bộ phục vụ thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu chính ở phạm vi cách Dự án từ 2 ÷ 3 km với tần suất từ 3 ÷ 4 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất tưới vào mùa khô; phun ẩm bề mặt trước khi đào đắp các công trình xây dựng với tần suất 01 lần/ngày, tăng tần suất trong mùa khô; phun nước làm ẩm khu vực tập kết nguyên vật liệu trước và sau quá trình tập kết.

Không chế, giảm thiểu tác động tiêu cực trong vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc công trình:

- Che phủ kín bằng bạt các thùng xe vận tải nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị công trình đến khu vực dự án nhằm hạn chế phát sinh bụi, tránh rơi vãi đất, cát, gạch, đá... ra đường, phòng chống xảy ra tai nạn giao thông trong khi vận chuyển;
- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (quần áo, găng tay, mũ, kính, khẩu trang, ủng...) trong hoạt động bốc dỡ nguyên vật liệu, thiết bị, máy móc;
- Các xe vận tải và thiết bị bốc dỡ thường xuyên được kiểm tra kỹ tình trạng kỹ thuật, thực hiện bảo dưỡng khi thấy cần thiết nhằm hạn chế ô nhiễm do tiếng ồn, bụi, khí thải. Trước khi ra khỏi công trường, các xe vận tải được kiểm tra, vệ sinh sạch sẽ, để tránh làm rơi vãi đất đá ra đường giao thông;
- Không vận chuyển vượt quá tải trọng của xe, không đi quá tốc độ cho phép trên khu vực công trường (≤ 30 km/h), bảo đảm giờ giấc lưu thông theo kế hoạch thi công;
- Bố trí thời gian xe vận tải ra vào công trường hợp lý, tránh giờ cao điểm (không vận chuyển vào công trường từ 6 giờ đến 8 giờ và từ 16 giờ đến 19 giờ mỗi ngày). Vận chuyển máy móc, thiết bị cồng kềnh đến công trường vào ban đêm.

Không chế, giảm thiểu tác động tiêu cực trong thi công các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Không tổ chức thi công cường độ cao vào giờ nghỉ trưa, khi có nắng gắt hoặc nắng nóng kéo dài vào mùa khô, để phòng tránh ô nhiễm tiếng ồn rung, nhiệt dư đối với sức khỏe công nhân;



- Các thiết bị, máy móc thi công cơ giới (máy khoan, máy đóng cọc, máy nâng, cần cẩu, máy trộn bê tông, máy đầm...) thường xuyên được kiểm tra kỹ tình trạng kỹ thuật, thực hiện vệ sinh, bảo dưỡng khi thấy cần thiết nhằm hạn chế ô nhiễm do tiếng ồn, bụi, khí thải;
- Trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân (như quần áo, găng tay, mũ, kính, khẩu trang, ủng...) trong hoạt động cắt, hàn xì, sơn các chi tiết kim loại; đun nóng chảy bitum trải nhựa đường làm đường giao thông.

3.1.2.5. Đối với tiếng ồn, độ rung

3.1.2.5.1. Giảm thiểu tác động của tiếng ồn

Các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn sau nên được áp dụng để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong giai đoạn xây dựng (các biện pháp này thực tế áp dụng cho một số các dự án xây dựng đường cũng như các dự án khác tại Việt Nam và trên thế giới chứng tỏ hiệu quả mang lại rất cao và đáng tin cậy, ngoài ra các biện pháp này được tham khảo từ các tài liệu khác nhau (E. Thalheimer, “Construction noise control program and mitigation strategy at the Central Artery/Tunnel Project,” Noise Control Eng. J. 48(5), September – October 2000, pp. 157 - 165; U.S. Department of Transportation, Federal Highway Administration. “Highway Construction Noise Handbook”).

- Về phương tiện, máy móc và thiết bị thi công:
 - + Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và BVMT;
 - + Ưu tiên lựa chọn các thiết bị mới, có độ ồn phát sinh thấp;
 - + Thường xuyên sử dụng các máy móc và thiết bị thi công có thiết bị chống ồn và chống rung;
 - + Các máy móc và thiết bị thi công phải được bảo trì thường xuyên để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.
- Thiết kế và bố trí thi công:
 - + Bố trí thời gian thi công phải hợp lý, tránh tình trạng bố trí các phương tiện, máy móc và thiết bị thi công gần nhau hoặc hoạt động trong cùng một lúc (thời gian thi công từ 7h - 11h30 và từ 13h - 17h30). Không vận hành vào các giờ nghỉ trưa, tối;
 - + Bố trí các vị trí thích hợp cho các thiết bị, máy móc thi công nhằm hạn chế tối đa tác động đến khu vực xung quanh, đặc biệt các vị trí thi công gần khu dân cư;
 - + Các máy móc và thiết bị thi công không sử dụng liên tục thì phải tắt ngay sau khi không sử dụng hoặc giảm cường độ hoạt động tới mức tối thiểu có thể;
 - + Trong trường hợp cần thiết, lắp đặt rào/tường chắn tại một số vị trí cần thiết là một



biện pháp khá hiệu quả nhằm ngăn cản sự lan truyền và tác động của tiếng ồn, đặc biệt là che chắn các phương tiện thi công gây ra độ ồn lớn. Rào/tường chắn với độ cao 03 - 04 m làm bằng thép hoặc bê tông hoặc nhựa gia cố thủy tinh hoặc gỗ dày có tác dụng giảm cường độ ồn đến khoảng 10 - 22 dBA;

- + Quy hoạch tuyến vận chuyển vật liệu xây dựng hợp lý;
- + Chọn phương pháp thi công hợp lý cho công việc, từng khu vực cụ thể, đặc biệt là sử dụng phương pháp đóng cọc hay khoan cọc nhồi.
- Các biện pháp khác:
 - + Không sử dụng loa phát thanh có dung lượng lớn hoặc còi hú tạo ra âm thanh lớn tại công trường;
 - + Tất cả các xe vận chuyển vật liệu xây dựng sẽ được quản lý tốt khi di chuyển trong dự án nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh và ảnh hưởng của tiếng ồn;
 - + Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân khi cần thiết (tùy theo nội dung công việc cụ thể);
 - + Tiến hành quan trắc tiếng ồn tại các khu vực thi công để kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu thích hợp.

Khi áp dụng tổng hợp các biện pháp trên, mức độ tác động của tiếng ồn có thể giảm xuống từ 80 - 95%.

Công ty sẽ yêu cầu nhà thầu cam kết mức ồn gây ra do các hoạt động liên quan đến dự án sẽ đạt quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.1.2.5.2. Giảm thiểu tác động do rung

Như đã phân tích và đánh giá, tác động của rung khi xây dựng dự án không đáng kể, chỉ xảy ra ở phạm vi nhỏ hẹp ở một số thiết bị thi công xây dựng. Tuy nhiên, các biện pháp sau vẫn phải được áp dụng:

- Về phương tiện, máy móc và thiết bị thi công:
 - + Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và BVMT hiện hành;
 - + Ưu tiên sử dụng các máy móc và thiết bị thi công có thiết bị chống ồn và chống rung;
 - + Các máy móc và thiết bị thi công phải được bảo trì thường xuyên để đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.
- Thiết kế và bố trí thi công:
 - + Bố trí thời gian thi công phải hợp lý, tránh tình trạng bố trí các phương tiện, máy móc và thiết bị thi công gần nhau hoặc hoạt động trong cùng một lúc;



- + Bố trí các vị trí thích hợp cho các thiết bị, máy móc thi công nhằm hạn chế tối đa tác động đến khu vực xung quanh, đặc biệt là các vị trí thi công gần khu dân cư;
- + Các máy móc và thiết bị thi công không sử dụng liên tục thì phải tắt ngay sau khi không sử dụng hoặc giảm cường độ hoạt động tới mức tối thiểu có thể.

Khi áp dụng tổng hợp các biện pháp trên, mức độ tác động của độ rung có thể giảm xuống từ 70 - 80% tại gần khu vực gây rung.

Công ty cam kết mức rung gây ra do hoạt động của dự án trong giai đoạn xây dựng sẽ đạt quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1.2.6. Biện pháp giảm thiểu tác động do cản trở giao thông

Để phòng ngừa và giảm thiểu tối đa tác động cản trở giao thông đường bộ do quá trình di chuyển của các phương tiện vận chuyển, máy móc và thiết bị thi công, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

- Tài xế và các đối tượng tham gia giao thông phải tuân thủ Luật an toàn giao thông;
- Lắp đặt các biển báo hiệu công trường thi công, giới hạn tốc độ xe 5km/h tại 2 đầu các nút giao và có người trực để điều tiết giao thông.
- Không chuyên chở vật liệu trên đường trong giờ cao điểm từ 6h-8h và 16h-18h.
- Bố trí người hướng dẫn các phương tiện tham gia giao thông ngang khu vực dự án;
- Thông tin cho người dân thông qua các phương tiện thông tin như: báo chí, truyền hình, đài phát thanh về các tuyến đường thi công và lối đi tạm thời trong từng trường hợp cụ thể.

3.1.2.7. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu do tập trung công nhân đông

Các lao động tại địa phương có đầy đủ năng lực theo yêu cầu của các nhà thầu và có mong muốn được tuyển dụng sẽ được các nhà thầu tuyển dụng tối đa.

Kết hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức các chương trình:

- Giáo dục, tuyên truyền ý thức công dân đối với công nhân xây dựng tại khu vực dự án;
- Giới thiệu với lao động nhập cư về phong tục/tập quán của người dân địa phương để tránh những trường hợp hiểu lầm đáng tiếc giữa người lao động nhập cư và người dân địa phương.

* Hoàn nguyên môi trường sau thi công:

- + Dỡ bỏ toàn bộ các lán trại, nhà vệ sinh lưu động (nếu có), thu gom vật liệu thừa như đất đá, xi măng đông kết trên công trường, các thùng chứa dầu, các bộ phận máy bị loại bỏ và các vật liệu rào chắn.



- + Nhà thầu phải tiến hành phá bỏ, thu gom và vận chuyển toàn bộ vật tư thi công còn thừa ra khỏi khu vực dự án, khơi thông dòng chảy tại các kênh mương, dọn sạch sắt thép gỗ ván, đá hộc rơi vãi.

Công tác hoàn nguyên môi trường sẽ được Nhà thầu thực hiện ngay sau khi kết thúc việc thi công trước sự kiểm tra của Chủ dự án, Chính quyền và đại diện người dân địa phương. Việc thực hiện nghiêm túc công tác hoàn nguyên môi trường sau thi công là một điều kiện tiên quyết và bắt buộc để Chủ dự án thanh quyết toán cho Nhà thầu.

3.1.2.8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.1.2.8.1. Sự cố mất an toàn giao thông

Để giảm thiểu mất an toàn giao thông trong quá trình lưu thông với quá trình xây dựng, chủ dự án đề xuất biện pháp sau:

- Bố trí công nhân tổ chức giao thông đối với các đoạn thường xảy ra ách tắc;
- Khi có tai nạn giao thông, sự cố... phải phối hợp với cảnh sát giao thông để điều tiết giao thông, khắc phục sự cố;
- Bố trí biển báo, dây phản quang báo hiệu có khu vực đang thi công;
- Không cho các phương tiện tham gia giao thông tại các phần đường đang tổ chức thi công.

3.1.2.8.2. Sự cố rò rỉ dầu thải từ việc bảo dưỡng phương tiện và thiết bị thi công

Sự cố chảy tràn, rơi vãi dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng phương tiện, thiết bị thi công hay sự cố rò rỉ từ quá trình lưu trữ tạm thời chất thải tại dự án là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước dưới đất và môi trường đất. Do đó, dự án sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Giảm thiểu việc sửa xe, máy móc công trình tại khu vực dự án. Khu vực bảo dưỡng phải được bố trí tạm trước và có hệ thống thu gom dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng, duy tu thiết bị thi công cơ giới;
- Dự án sẽ hạn chế việc lưu trữ nhiên liệu trên công trường;
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân trong công tác bảo quản nhiên vật liệu;
- Thường xuyên kiểm tra khu vực chứa nguyên nhiên liệu, phát hiện kịp thời các sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu để thực hiện biện pháp khắc phục kịp thời.

3.1.2.8.3. Các biện pháp phòng chống cháy nổ

Để phòng chống cháy nổ, dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lập ban an toàn lao động và BVMT tại công trường;



- Lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ (khu vực chứa xăng dầu, kho vật tư dễ cháy nổ, trạm biến áp...);
- Quy định các nội quy làm việc tại từng công trường xây dựng bao gồm nội quy ra, vào làm việc tại công trường; nội quy sử dụng thiết bị, nội quy về an toàn điện...
- Chỉ huy trưởng công trình hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân xây dựng;
- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại kho (bình bột, bình CO₂, cát...);
- Các loại máy móc, thiết bị phải có hồ sơ kèm theo và phải được kiểm định bởi các cơ quan đo lường chất lượng;
- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt. Thường xuyên kiểm tra sự rò rỉ, các đường ống kỹ thuật phải sơn màu đúng quy định (đường ống nhiên liệu, hơi nước, khí...). Công nhân trực tiếp thi công xây dựng hoặc cán bộ vận hành được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và vận hành đúng kỹ thuật, tiến hành sửa chữa định kỳ. Trong những trường hợp có sự cố, công nhân được hướng dẫn và thực tập xử lý theo quy tắc an toàn.

3.1.2.8.4. Biện pháp giảm thiểu tác động do san nền mặt bằng

- Lên kế hoạch san nền mặt bằng chi tiết trên cơ sở ứng dụng biện pháp thi công cuốn chiếu hợp lý, cơ giới hóa các thao tác và quá trình thi công ở mức tối đa nhằm bảo đảm tiến độ thi công, giảm thiểu ô nhiễm và an toàn lao động;
- Trước khi thi công, tổ chức lập hàng rào che chắn công trường ở các khu vực có tiếp giáp với các tuyến đường giao thông và công trình kiến trúc hiện hữu với chiều cao từ 2-2,5m nhằm bảo đảm giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải và tiếng ồn;
- Trong những ngày nắng nóng kéo dài, khi thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp phun nước chống bụi tại các khu vực có nhiều gió và phát sinh nhiều bụi;
- Kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật của các phương tiện, máy móc, thiết bị thi công cơ giới trước khi tiến hành san nền mặt bằng, nhằm hạn chế phát sinh bụi, tiếng ồn và nguy cơ xảy ra tai nạn lao động;
- Thực hiện biện pháp quản lý an toàn giao thông trên khu vực công trường

3.1.2.8.5. Đối với nguy cơ tràn đổ đất và bồi lắng đất xói do mưa phát sinh trong hoạt động đào đắp

Ngăn ngừa nguy cơ vùi lấp vùng đất canh tác hoặc gây trơn, lầy lội tại các vùng đất thổ cư do đất tràn đổ hoặc bồi lắng bùn đất xói do mưa trong hoạt động thi công đào đắp tạo nền và lưu giữ tạm vật liệu, đất đá loại, thông qua các biện pháp:



- Thi công dứt điểm và đầm nén chặt: Vào thời kỳ có mưa kéo dài sẽ thực hiện thi công dứt điểm từng đoạn nền và đầm chặt tránh xói do mưa, đồng thời kiểm tra đoạn nền đắp trước mỗi cơn mưa, nếu thấy có khả năng xói sẽ tiếp tục gia cố thêm.
- Thu gom và vận chuyển ngay đất đá loại về vị trí san lấp: Thu gom đất đá loại vào các bãi chứa trong phạm vi GPMB. Đất cần thải sẽ không lưu giữ tại mỗi bãi đến khi kết thúc thi công mà bố trí chuyển dần về các vị trí san lấp mặt bằng theo quy định.
- Tạo các bãi chứa hợp lý:
 - + Không bố trí các bãi chứa tại các khu vực có dân cư hoặc hoạt động kinh tế tập trung có cao độ thấp hơn mặt bằng thi công.
 - + Trong phạm vi GPMB sẽ bố trí các bãi chứa riêng biệt đối với đất hữu cơ lưu giữ chờ tái sử dụng và đất là phế thải chờ chuyển về vị trí san lấp theo quy định. Diện tích mỗi bãi chứa có không quá 25m và đất chứa không cao quá 1,5m để dễ dàng che chắn tránh xói khi gặp mưa và phát tán bụi vào ngày nắng có gió mạnh. Các bãi chứa đất tạm và đất thải được bao quanh bằng hàng rào làm bằng vải địa kỹ thuật hoặc vải bạt. Lớp vải kỹ thuật hoặc vải bạt làm hàng rào chôn sâu xuống đất khoảng 15 = 20cm và được đỡ bằng các cọc ghim sâu xuống đất để giữ cho chắc chắn.
- Bố trí rào chắn bùn: Không chỉ giới hạn vào thời kỳ có mưa, trong khi thi công các đoạn nền đắp sẽ lắp đặt các rào chắn ngăn bùn lắng và đất tràn đổ ra vùng đất xung quanh. Rào chắn bùn được lắp đặt tại mép ngoài ranh giới GPMB với vùng đất bên ngoài, theo từng đoạn của các tuyến đường đắp để không cản trở thi công. Rào chắn được làm bằng vải địa kỹ thuật, chôn sâu xuống đất ít nhất 10cm và có gia cố để tránh đổ. Sau khi thi công dứt điểm từng đoạn, tấm chắn được lấy lên, làm sạch và tái sử dụng cho đoạn tiếp theo.

3.1.2.8.6. Các biện pháp an toàn lao động

Để giảm thiểu tai nạn giao thông do sự gia tăng lượng xe cộ, các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, Chủ dự án phối hợp với chủ thầu xây dựng đưa ra các phương pháp thi công hợp lý, tránh chồng chéo, hạn chế tập kết vật liệu cùng một lúc. Bố trí các bảng hiệu để thông báo khu vực có công trình đang xây dựng, để các phương tiện vận chuyển giảm tốc độ khi đi vào khu vực.

Trong quá trình thi công xây dựng cơ bản cũng như lắp đặt thiết bị, Công ty sẽ tuyệt đối chấp hành các quy định về an toàn lao động, cụ thể là:

- Quy định các nội quy làm việc tại công trường bao gồm: Nội quy ra, vào làm việc tại công trường; nội quy về trang phục bảo hộ lao động; nội quy sử dụng thiết bị nâng cẩu; nội quy về an toàn điện; nội quy an toàn giao thông; nội quy an toàn cháy nổ...
- Thiết kế chiếu sáng cho những nơi cần làm việc ban đêm hoặc những nơi đào sâu để lắp



đặt đường ống, đường dây;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các nội quy cho công nhân bằng nhiều hình thức khác nhau như in nội quy vào bảng treo tại công trường, lán trại; tổ chức học nội quy; nhắc nhở tại hiện trường...
- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự;
- Lắp đặt biển cấm người qua lại khu làm việc của thiết bị nâng cẩu;
- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại kho (bình bột, bình CO₂, cát, hồ nước...);
- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động;
- Tổ chức cứu chữa các ca tai nạn lao động nhẹ và sơ cứu các ca tai nạn nghiêm trọng trước khi chuyển về bệnh viện;
- Cung cấp các túi thuốc cấp cứu, cứu thương cho các công trường;

Đây là những biện pháp mang tính khả thi cao. Tuy nhiên, để thực hiện triệt để thì Chủ dự án cần là đơn vị có ý thức BVMT, coi trọng sự an toàn và sức khỏe của công nhân thi công trên công trường và ngay bản thân của các công nhân cũng phải có ý thức tự bảo vệ mình tránh xảy ra các trường hợp đáng tiếc.

3.1.2.8.7. Phòng ngừa ứng phó sự cố ngập úng

Thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng.

Bố trí hệ thống cống rãnh, mương thoát nước có khả năng xử lý nước mưa lớn, đảm bảo thoát nước nhanh chóng.

Xây dựng các hồ thu để kiểm soát lưu lượng nước trong quá trình thi công.

Thực hiện biện pháp giữ đất, giảm thiểu xói mòn và trôi đất trong quá trình thi công.

Lên kế hoạch thi công theo từng giai đoạn, tránh thi công trong thời gian có dự báo mưa lớn.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

Trong giai đoạn khai thác tuyến đường, các hoạt động của dự án tác động đến môi trường bao gồm việc xuất hiện tuyến đường mới đi kèm các hoạt động kinh tế - xã hội trong khu vực, hoạt động của dòng xe trên đường và nước mưa chảy tràn cuốn các chất bẩn trên đường.



Các tác động có thể xảy ra khi vận hành dự án được liệt kê, phân tích và đánh giá như sau:

Bảng 3-21. Các tác động có thể xảy ra khi vận hành dự án

STT	Hoạt động tại nguồn	Các loại chất thải/Yếu tố gây tác động	Thời gian	Không gian
I	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải			
1	Hoạt động của dòng xe	Bụi, SO ₂ , CO, VOC	Trong giai đoạn khai thác	Dọc tuyến dự án
2	Nước mưa chảy tràn trên tuyến đường	Các chất bẩn trên mặt đường cuốn theo nước mưa		
3	Rác thải trên tuyến đường	Các loại rác thải của người tham gia giao thông		
4	Hoạt động tại các trạm thu phí	Nước thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt của công nhân viên		
II	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải			
1	Hoạt động của dòng xe	Tiếng ồn, độ rung	Trong giai đoạn khai thác	Dọc tuyến dự án

Đối tượng bị tác động là dân cư sinh sống dọc tuyến, những người tham gia giao thông trên tuyến đường và môi trường đất, nước, không khí dọc tuyến đường. Các tác động trong quá trình khai thác vận hành được đánh giá như sau:

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.2.1.1. Tác động của bụi và khí thải

3.2.1.1.1. Bụi sinh ra từ mặt đường giao thông

Hoạt động vận tải hàng ngày trên hệ thống giao thông nội bộ sẽ làm phát sinh bụi mặt đường, có ảnh hưởng xấu tới chất lượng không khí của toàn bộ dự án. Với chiều dài giao thông trung bình trên phạm vi dự án là 2,0 km và theo hệ số đánh giá nhanh ô nhiễm do bụi mặt đường dự án của WHO (1993) là 0,12 kg/km, thì ước tính trung bình với một lượt xe vận tải ra vào dự án trong ngày sẽ làm phát sinh tải lượng bụi từ mặt đường giao thông là: 4 km x 0,12 kg/km = 0,48 kg/lượt xe/ngày.



Nhìn chung, khi dự án đi vào hoạt động, số lượt xe hoạt động trong ngày sẽ gia tăng mạnh, từ đó làm tăng rất đáng kể lượng bụi phát sinh từ mặt đường của dự án và ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng không khí trên khu vực, nhất là vào mùa hè và mùa khô. Do đó, thông thường các dự án đảm bảo đủ diện tích thảm cỏ, cây xanh trồng trên các tuyến đường giao thông nội bộ theo quy định, bố trí công nhân quét đường và sử dụng xe phun nước rửa mặt đường hàng ngày để hạn chế tác động tiêu cực này.

3.2.1.1.2. Từ các phương tiện giao thông vận tải trên tuyến

Hoạt động của dòng xe trên đường sẽ làm phát sinh bụi (TPS), bụi PM10 và các khí thải như CO, NO₂, SO₂,... Đối tượng bị tác động bao gồm: chất lượng môi trường không khí, dân cư và các đối tượng nhạy cảm sống hai bên đường.

Phân loại phương tiện khảo sát theo loại phương tiện và nhóm xe được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 3-22. Phân loại phương tiện khảo sát theo loại phương tiện và nhóm xe

STT	Loại phương tiện	Xe loại 1	Xe loại 2	Xe loại 3	Xe loại 4	Xe loại 5	Xe máy
1	Xe máy						x
2	Ô tô con	x					
3	Xe khách (<25 ghế)		x				
4	Xe khách (<30 ghế)		x				
5	Xe khách (>30 ghế)			x			
6	Xe tải nhỏ (<2T)	x					
7	Xe tải nhỏ (2-4T)		x				
8	Xe tải vừa (từ 4-10T)			x			
9	Xe tải lớn (10-18T)				x		
10	Xe tải nặng (>18 tấn)					x	
11	Xe đầu kéo (20ft)				x		



STT	Loại phương tiện	Xe loại 1	Xe loại 2	Xe loại 3	Xe loại 4	Xe loại 5	Xe máy
12	Xe đầu kéo (40ft)					x	

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Theo báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, lưu lượng dòng xe dự kiến qua tuyến đường đến năm 2030, được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 3-23. Lưu lượng dòng xe dự kiến qua tuyến đường vào năm 2030

STT	Nhóm	Lượt di chuyển (lượt/năm)	Lượt di chuyển trung bình (lượt/ngày)
1	Nhóm 1	121.741	333,54
2	Nhóm 2	20.967	57,44
3	Nhóm 3	22.332	61,18
4	Nhóm 4	13.438	36,82
5	Nhóm 5	25.601	70,14
6	Xe máy	364.456	998,51

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.

Trong quá trình hoạt động, các phương tiện này chủ yếu sử dụng nhiên liệu xăng, dầu diesel sẽ thải vào môi trường một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm như Bụi, khí NO₂, SO₂, CO, C_xH_y.

Mức độ ô nhiễm do các phương tiện này gây ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đường, mật độ, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe và số lượng nhiên liệu tiêu thụ. Sử dụng hệ số ô nhiễm do cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) và tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập để xác định tải lượng chất ô nhiễm, được thể hiện trong các Bảng 3-38 như sau:

Bảng 3-24. Hệ số ô nhiễm của xe ô tô sử dụng xăng

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/km) - Định mức cho 1km		
	Động cơ < 1400cc	Động cơ 1400-2000cc	Động cơ > 2000cc
Bụi	0,07	0,07	0,07
Khí SO ₂	1,9S	2,22S	2,74S



Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/km) - Định mức cho 1km		
	Động cơ < 1400cc	Động cơ 1400-2000cc	Động cơ > 2000cc
Khí NO ₂	1,64	1,87	2,25
Khí CO	45,6	45,6	45,6
VOC	3,86	3,86	3,86
Pb	0,13P	0,15P	0,19P

Ghi chú:

- S: hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu (%);

- P: hàm lượng chì trong nhiên liệu (xăng: max 0,4g/l; dầu 0mg/l).

Bảng 3-25. Hệ số ô nhiễm đối với xe tải chạy trên đường

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm theo tải trọng xe (g/km) - Định mức cho 1km					
	Tải trọng xe < 3,5 tấn			Tải trọng xe 3,5 – 16 tấn		
	Trong thành phố	Ngoài thành phố	Đường cao tốc	Trong thành phố	Ngoài thành phố	Đường cao tốc
Bụi	0,2	0,15	0,3	0,9	0,9	0,9
Khí SO ₂	1,16 S	0,84 S	1,3 S	4,29 S	4,15 S	4,15 S
Khí NO ₂	0,7	0,55	1,0	1,18	1,44	1,44
Khí CO	1,0	0,85	1,25	6,0	2,9	2,9
VOC	0,15	0,4	0,4	2,6	0,8	0,8

Ghi chú: Trung bình một ô tô khi tiêu thụ 1.000 lít xăng sẽ thải vào không khí: 291 kg CO, 11,3 kg NO_x, 0,4 kg Aldehyde, 33,2 kg Hydrocarbon (HC), 0,9 kg SO₂, 0,25 kg Pb, S là hàm lượng lưu huỳnh trong xăng dầu (%).

Tải lượng các chất ô nhiễm từ khói thải của các xe lưu thông được tính dựa theo các hệ số ô nhiễm trong các bảng sau cho các nhóm xe được thể hiện trong Bảng 3-26 sau:

Bảng 3-26. Tải lượng các chất ô nhiễm do giao thông



STT	Loại xe	Lượt di chuyển (lượt/ngày)	Cự ly (km)	Hệ số ô nhiễm (kg/1000km)			
				Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
1	Nhóm 1	333,54	64	1,484	3,843	38,494	742,054
2	Nhóm 2	57,44	64	3,598	6,837	68,804	40,816
3	Nhóm 3	61,18	64	3,832	7,282	73,283	43,473
4	Nhóm 4	36,82	64	2,734	4,383	44,097	26,154
5	Nhóm 5	70,14	64	5,208	8,350	84,011	49,826
6	Xe máy	998,51	64	4,444	11,506	115,238	2221,488
Tổng cộng				21,301	42,200	423,926	3123,812

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Ghi chú: S (%): hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, lấy trung bình là 0,5%.

*** Dự báo tải lượng bụi, khí thải phát sinh trên tuyến đường vận chuyển**

Dự báo nồng độ khí thải từ các nhóm phương tiện tham gia giao thông theo không gian được tính theo công thức Sutton sau:

$$C = \frac{0,8E \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z \cdot u}$$

Trong đó:

- C(x,y,z): Nồng độ các chất ô nhiễm tại vị trí x (mg/m³).
- E: tải lượng phát sinh (mg/s).
- U: tốc độ gió trung bình (m/s), tại khu vực có tốc độ gió trung bình 2,5 m/s.
- H: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (0,2 m).
- X: khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi (m).
- Z: chiều cao điểm tính (m), tính ở độ cao 1,2 m.



Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải được trình bày tại Bảng 3-27 như sau:

Bảng 3-27. Kết quả tính toán nồng độ phát tán khí thải

STT	Khoảng cách theo hướng gió thổi (m)	Khí thải ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)			
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO
1	1	0,04	0,09	0,90	6,62
2	5	0,79	1,56	15,64	115,22
3	10	0,71	1,41	14,21	104,70
4	15	0,59	1,18	11,82	87,10
5	20	0,51	1,00	10,06	74,11
6	25	0,44	0,87	8,77	64,62
7	30	0,39	0,78	7,80	57,47
8	50	0,28	0,55	5,52	40,69
9	75	0,21	0,41	4,15	30,61
10	100	0,17	0,34	3,38	24,92
QCVN 05:2023/BTNMT (trong 24h)		300	350	200	30.000

Kết quả tính toán cho thấy: Việc hình thành tuyến đường sẽ góp thêm mức độ ô nhiễm không khí cho khu vực, tuy nhiên với kết quả tính toán như trên cho thấy hoàn toàn có thể quản lý và kiểm soát được. Tác động không đáng kể.

3.2.1.2. Tác động của nước thải sinh hoạt

Khi hoàn thành thi công tuyến đường và đi vào khai thác, nhà đầu tư sẽ thực hiện thu phí để thu hồi vốn đầu tư của phương thức đối tác công tư (thu phí theo hình thức BOT). Hoạt động của các trạm thu phí sẽ phát sinh nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các trạm thu phí chủ yếu là nước thải từ quá trình tắm rửa và vệ sinh của công nhân viên trạm thu phí. Giả sử lượng nước sạch tiêu thụ và lượng nước thải bỏ ra môi trường là như nhau, lượng tiêu thụ trung bình là 80 lít/người/ngày và mỗi trạm thu phí có 03 nhân viên làm việc mỗi ca, mỗi ngày có 03 ca liên tục (08 giờ mỗi ca). Lượng nước thải phát sinh từ các trạm thu phí sẽ là: $\{3 \text{ (người)} \times 80 \text{ (lít/người/ngày)}\} \times 3 \text{ (ca)} \times 2 \text{ (trạm)} = 1,44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) được trình bày tại Bảng 3-28 như sau:



Bảng 3-28. Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày sinh hoạt đưa vào môi trường (nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý)

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người/ngày)
1	BOD ₅	45 - 54
2	COD	72 - 102
3	Chất rắn lơ lửng	70 - 145
4	Dầu mỡ động thực vật	10 - 30
5	Tổng N	6 - 12
6	Amoni	0,8 - 4,0
7	Tổng P	2,4 - 4,8

Nguồn: Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993.

Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành dự án như được trình bày tại Bảng 3-29 như sau:

Bảng 3-29. Tải lượng chất ô nhiễm sinh ra từ nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn vận hành dự án

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/ngày)
1	BOD ₅	4,5 - 5,4
2	COD	7,2 - 10,2
3	Chất rắn lơ lửng	7 - 14,5
4	Dầu mỡ động thực vật	1 - 3
5	Tổng N	0,6 - 1,2
6	Amoni	0,08 - 0,4
7	Tổng P	0,24 - 0,48

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính toán dựa trên tải lượng ô nhiễm, lưu lượng nước thải và hiệu suất xử lý của bể tự hoại 03 ngăn khoảng 60%, kết quả được trình bày tại Bảng 3-30 như sau:



Bảng 3-30. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/l)		
		Không qua xử lý	Xử lý bằng bể tự hoại	QCVN 14:2008/BTNMT cột A
1	pH	-	-	5 - 9
2	BOD ₅	1.000 - 1.200	400 - 480	30
3	COD	1.600 - 2.267	640 - 907	-
4	Chất rắn lơ lửng	1.556 - 3.222	622 - 1.289	50
5	Dầu mỡ động thực vật	222 - 667	89 - 267	10
6	Tổng N	133 - 267	53 - 107	30
7	Amoni	18 - 89	7 - 36	5
8	Tổng P	53 - 107	21 - 43	6

Nguồn: CEFINEA, 2025.

Ghi chú:

QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A).

Nhận xét:

Số liệu trên cho thấy nước thải chưa qua xử lý có các chỉ tiêu ô nhiễm vượt quy chuẩn hiện hành QCVN 14:2008/BTNMT (cột A). Do đó, lượng nước thải này sẽ được xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.2.1.3. Chất thải rắn sinh hoạt

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt trong hoạt động của dự án được phân loại như sau:

- Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, rau quả, thức ăn dư thừa....
- Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống.
- Các hợp chất vô cơ như nhựa, plastic, PVC, thủy tinh...
- Kim loại như vỏ hộp, vỏ lon nước uống...
- Thủy tinh như chai nước bị bể, không sử dụng được...
- Sành sứ bị bể, không sử dụng được ...



Phát sinh tại các trạm thu phí với 03 nhân viên làm việc mỗi ca, mỗi ngày có 03 ca liên tục (08 giờ mỗi ca). Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ là: $\{3 \text{ (người)} \times 0,7 \text{ (kg/người/ngày)}\} \times 3 \text{ (ca)} \times 2 \text{ (trạm)} = 12,6 \text{ kg/ngày}$ (định mức 0,7 kg/người/ngày – Theo *Phương pháp tính giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở Việt Nam: Thực trạng và đề xuất một số giải pháp*, Hàn Trần Việt, Viện Khoa học môi trường, 2021). Chất thải rắn loại này có chứa nhiều chất hữu cơ, dễ phân hủy nếu không được thu gom và chứa đựng hợp lý sẽ gây mùi hôi khó chịu và làm mất vẻ đẹp mỹ quan đô thị.

3.2.1.4. Các tác động không liên quan đến chất thải

3.2.1.4.1. Tác động của tiếng ồn, độ rung

a. Tác động của tiếng ồn

Hoạt động của dòng xe trên đường sẽ gây ô nhiễm tiếng ồn. Đối tượng bị tác động bao gồm chất lượng âm thanh và dân cư sống hai bên đường. Mức độ tác động phụ thuộc vào chủng loại phương tiện, lưu lượng xe, tốc độ dòng xe, chất lượng đường, công trình kiến trúc hai bên đường và khoảng cách từ dòng xe tới đối tượng chịu ảnh hưởng. Để dự báo mức ồn nguồn vào năm 2030, báo cáo đã sử dụng mô hình *ASJ Model 2003*, được phát triển bởi tổ chức “*Acoustic Society of Japan*” của Nhật Bản để dự báo mức ồn tương đương L_{eq} trung bình trong 1 giờ (dBA) tại các vị trí nhạy cảm dọc tuyến.

Mức ồn do một phương tiện giao thông gây ra được tính theo công thức sau:

$$L_{AE} = 10 \lg \left(\frac{1}{T} \sum (10^{(0,1L_i)} \Delta t_i) \right)$$

Trong đó:

- L_{AE} là mức ồn phơi nhiễm trong 1 thời gian (1 phương tiện).
- Δt_i là khoảng thời gian tính L_{AE} .
- L_i là mức ồn nguồn trong thời gian Δt_i .

Mức ồn tương đương trung bình của dòng xe được tính theo công thức sau:

$$L_{eq} = L_{AE} + 10 \lg N - 10 \lg (T/t_0)$$

Trong đó:

- N là lưu lượng xe.
- L_{eq} là mức ồn tương đương trung bình, dBA.
- T, t_0 là thời gian tính theo s ($t_0 = 1s$).

Quá trình tính toán đã được lập trình hóa. Công suất được tính theo công thức sau, áp dụng cho dòng xe liên tục (với V là tốc độ chạy):

- $L_{wa} = 46,7 + 30 \lg 10 V$ (cho xe nhỏ như xe khách, xe tải nhẹ; mô tô; ô tô con).



- $L_{wa} = 53,2 + 30 \lg 10 V$ (cho xe lớn như xe buýt; xe tải nặng).

Hệ số đầu vào của mô hình là lưu lượng dòng xe dự báo vào năm 2030 (568.535 lượt/năm) và tốc độ thiết kế 80 (km/h). Kết quả tính mức ồn trong giai đoạn khai thác được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 3-31. Kết quả tính mức ồn trong giai đoạn khai thác

Năm	5m	10m	25m	50m	100m
2030	69,3	69,2	69,0	68,9	67,7

Ghi chú: (*) – khoảng cách được tính từ mép hành lang an toàn.

So sánh kết quả tính mức ồn trong giai đoạn vận hành với giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT trong khoảng 6h – 21h (mức 70 dBA), thấy rằng mức ồn phát thải từ dòng xe vận hành trên đường là nhỏ hơn GHCP. Tác động do tiếng ồn trong giai đoạn vận hành là không đáng kể.

b. Tác động do rung động

Bên cạnh phát sinh tiếng ồn, hoạt động của dòng xe trên đường sẽ tạo ra rung động. Để xác định mức rung động của dòng xe, báo cáo áp dụng công thức sau:

$$L = L_0 - 10 \log (r/r_0) - 8,7a (r - r_0)$$

Trong đó:

- L là độ rung tính theo dB ở khoảng cách “ r ” mét đến nguồn;
- L_0 là độ rung tính theo dB đo ở khoảng cách “ $r_0 = 3m$ ” mét từ nguồn, Đối với giao thông, r_0 thường được thừa nhận là rung nguồn;
- a là hệ số giảm nội tại của rung đối với nền đá khoảng 0,01; nền cát, bùn - 0,1; và nền sét - 0,5, trong trường hợp dự án, $a = 0,5$.

Kết quả đo đạc mức rung hiện trạng tối đa là 69,7 dB ứng với tốc độ dòng xe khoảng 40km/h. Khi tốc độ dòng xe tăng mỗi 10km/h, mức rung tăng thêm 3dB. Vận tốc thiết kế của tuyến dự án là 80km/h. Như vậy, mức rung nguồn dự báo vào năm 2030 là 81,7 dB. Mặt khác, các công trình xây dựng ngoài hành lang an toàn nằm cách dòng xe ít nhất 5m nên hoàn toàn không bị tác động bởi mức rung phát thải từ vận hành dòng xe trên đường. Tác động do rung động trong giai đoạn vận hành là không đáng kể.

3.2.1.4.2. Tác động đến kinh tế - xã hội

Các tác động chung của việc triển khai thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư nói chung: Các dự án đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn huy động ngoài ngân sách đã phát huy hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giảm áp lực nợ công, kích cầu sản xuất trong nước, đảm bảo an ninh - quốc phòng,



giảm ùn tắc, tai nạn giao thông và trực tiếp làm tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Đối với dự án Dự án Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT, việc đầu tư có những tác động cụ thể đối với cộng đồng như sau:

- Công tác tái định cư: Việc tái định cư, khi triển khai thực hiện sẽ có nhiều phương án để người dân lựa chọn như Nhà nước mua lại nhà ở, nền đất, nhà chung cư các của doanh nghiệp đầu tư để bố trí tái định cư, Nhà nước đầu tư khu tái định cư mới hoặc thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ người dân tự lo tái định cư.
- Cơ hội việc làm: Việc xây dựng tuyến đường sẽ cần nhiều lao động phục vụ thi công xây dựng, quản lý duy tu tuyến đường cũng như phục vụ nhu cầu vận tải tăng lên, tạo điều kiện cho cộng đồng và tạo cơ hội việc làm cho cộng đồng dân cư. Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, dự án sẽ huy động nhân lực để thực hiện dự án nên sẽ tạo cơ hội việc làm cho dân cư trong địa phương và khu vực. Trong quá trình khai thác tuyến đường, lao động trong khu vực có cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị tham gia dự án. Sau khi dự án được hình thành sẽ tạo điều kiện cho dân cư trong khu vực thuận lợi trong việc di chuyển để tìm kiếm các cơ hội việc làm phù hợp.
- Thúc đẩy kinh tế dân cư, khu vực dự án: Sau khi dự án được hoàn thành sẽ góp phần cải thiện điều kiện đi lại của người dân, giảm thời gian di chuyển trên đường, hạn chế tình trạng kẹt xe trên các tuyến đường khu vực dự án do đã thu hút được một phần lưu lượng đi vào cao tốc, giải quyết được nhu cầu cấp bách về cơ sở hạ tầng giao thông khu vực, giải quyết được bức xúc của người tham gia giao thông, dân cư sinh sống trên địa bàn do bị ảnh hưởng bởi tình trạng quá tải giao thông; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế dân cư trong khu vực dự án. Tạo điều kiện thông thương, phát triển về kinh tế - xã hội của khu vực tuyến đường đi qua.

Công trình công cộng nói chung và công trình giao thông nói riêng dù đầu tư bằng hình thức nào, bản chất đều do người dân đóng góp. Đầu tư công – nguồn vốn của Nhà nước cũng chính là nguồn vốn của nhân dân là hình thức người dân “chi trả trước, trả phí gián tiếp”. Đầu tư theo phương thức hợp tác công tư – dự án sử dụng một phần nguồn vốn của doanh nghiệp tham gia dự án thì doanh nghiệp đã thay mặt người dân trả trước một phần để xây dựng, người dân trả sau. Hình thức đầu tư BOT là hình thức người sử dụng trả phí trực tiếp tại thời điểm sử dụng công trình. Như vậy tạo ra những tác động tích cực hơn so với hình thức khác:

- Người sử dụng chỉ phải trả phí khi sử dụng, không trả phí khi không sử dụng, hạn chế đánh đồng việc chi trả “gián tiếp” chi phí đầu tư xây dựng công trình cho toàn bộ cộng đồng;
- Người sử dụng công trình lúc nào trả phí lúc đó, hạn chế việc chi trả khi chưa sử dụng công trình;



- Phương thức thu phí để hoàn vốn tạo động lực doanh nghiệp đầu tư, cần tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa doanh thu sẽ sử dụng nguồn lực tối ưu, cung cấp dịch vụ cho người sử dụng công trình tốt nhất, thu hút nhiều người sử dụng, từ đó sẽ nâng cao khả năng thông hành trên tuyến, khai thác tuyến hiệu quả với chi phí hợp lý.
- Chiều ngược lại: Phương thức “trả phí trực tiếp” tạo ý thức cho người sử dụng đường cân nhắc hiệu quả sử dụng phương tiện, sử dụng công trình khi thực sự cần thiết, mang lại hiệu quả, không sử dụng công trình “tràn lan bừa bãi” do được “miễn phí” mà thực chất chỉ là không trả phí trực tiếp. Như vậy sẽ góp phần vào hiệu quả sử dụng, hạn chế những phương tiện lưu thông không hữu ích lưu thông, giảm số lượng phương tiện lưu thông trên tuyến, giảm ùn tắc giao thông.

Khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, tình trạng kẹt xe trên Mỹ Phước – Tân Vạn sẽ giảm thiểu đáng kể, tăng cường kết nối Vành Đai 3, nâng cao năng lực thông hành đường đô thị. Với giao thông thuận lợi, việc kết nối thông suốt sẽ tạo ra động lực cho sự phát triển cho Bình Dương nói riêng và liên vùng kinh tế trọng điểm phía nam nói chung. Nhu cầu việc làm tại địa phương sẽ tăng lên, số người di trú tới các tỉnh/thành phố khác để làm việc sẽ giảm xuống, dẫn tới giảm áp lực về hạ tầng tại một số thành phố lớn. Nhờ đó, chất lượng cuộc sống của cộng đồng cũng được nâng cao thông qua việc cải thiện y tế và an toàn do giảm tai nạn giao thông, rút ngắn thời gian tiếp cận với các cơ sở y tế, giáo dục,...

3.2.1.4.3. Tác động đến chất lượng nước và hệ thống thủy văn dọc tuyến

Khi hoàn thành thi công tuyến đường và đi vào khai thác, việc hình thành tuyến đắp cao nên có khả năng gây cản trở khả năng thoát nước mặt. Tại các khu vực có địa hình trũng có thể bị ngập úng mỗi khi có mưa lũ và việc tiêu thoát hoàn toàn dựa vào hệ thống công trình tiêu thoát nước của khu vực. Vì thế, khi mưa lũ phát sinh nước chảy tràn trên mặt đường gây ứ đọng hoặc ngập cục bộ một số vị trí thấp trên tuyến.

Tuy nhiên, dọc theo tuyến đường đã bố trí cống thoát nước ngang đường, cũng như hệ thống thoát nước dọc ở các khu vực đô thị và khu công nghiệp đã vận hành ổn định nên khả năng ngập úng tác động đến chế độ thủy văn tạm thời của khu vực là rất thấp. Tác động gây ra nhỏ và có thể kiểm soát.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Tại các trạm thu phí, nhà đầu tư không xây dựng nhà vệ sinh cố định mà lắp đặt nhà vệ sinh di động. Mỗi trạm thu phí sẽ lắp đặt 01 nhà vệ sinh di động 4 buồng có dung tích bể phốt tự hoại là 2m³ để thu gom toàn bộ nước thải phát sinh. Các nhà vệ sinh di động này không được xả nước thải ra ngoài, định kỳ 10 ngày/lần (hoặc khi bể chứa nước thải đầy) sẽ thuê xe hút hầm cầu hút mang đi xử lý theo quy định.



3.2.2.2. Đối với bụi, khí thải của các phương tiện

- Kiểm soát quá trình phát thải của các loại phương tiện cùng quá trình kiểm định phương tiện để giảm nguồn phát thải khí thải của dòng xe.
- Bảo dưỡng phương tiện định kỳ. Cấm sử dụng các loại phương tiện quá hạn, quá cũ và vượt quá quy định về tiêu chuẩn phát thải.
- Lập kế hoạch giám sát chất lượng không khí tại các khu vực đông dân cư mà tuyến đường chạy qua. Thường xuyên vệ sinh tuyến đường (rửa đường), không để đất, cát tích lũy lâu ngày trên bề mặt đường.
- Tuyên truyền, phổ biến cho những người tham gia giao thông về trách nhiệm và ý thức bảo vệ môi trường.

3.2.2.3. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Tại các trạm thu phí sẽ lắp đặt 01 thùng rác dung tích 60 lít để thu gom rác thải sinh hoạt trong ngày tại trạm thu phí. Nhà đầu tư sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý rác thải theo đúng quy định, tối thiểu thu gom 1 lần/ngày.

3.2.2.4. Các biện pháp bảo vệ môi trường đối với các nguồn không liên quan đến chất thải

3.2.2.4.1. Giảm thiểu tiếng ồn

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực do tiếng ồn và độ rung, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Hạn chế tốc độ xe, cấm bóp còi khi xe đi qua các khu vực dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp.
- Bảo trì thường xuyên tuyến đường để các phương tiện lưu thông trên tuyến thuận lợi, giảm phát sinh tiếng ồn.
- Lắp đặt các tấm tường chống ồn tại các khu vực đi qua khu dân cư. Tấm tường chống ồn được làm bởi chất liệu polycarbonate trong suốt hay một số loại kim loại có đục các lỗ nhỏ. Chúng giữ vai trò trong việc đem lại khả năng chống ô nhiễm tiếng ồn hiệu quả tại khu vực có dân cư sinh sống dọc theo tuyến đường cao tốc.
- Trồng 2 dải cây xanh để hạn chế tiếng ồn khi có kinh phí thực hiện.

3.2.2.4.2. Giảm thiểu tác động gây ngập úng cục bộ

- Cân bằng áp lực thủy tĩnh: Tuyến đường của dự án tạo ra các vùng ngập úng cục bộ là không thể tránh khỏi, nhưng biện pháp cân bằng áp lực thủy tĩnh hoàn toàn cho phép trả lại điều kiện ban đầu của vùng ngập úng vốn có bằng cách duy trì hệ thống cống tối đa để lưu thông dòng chảy và tiêu thoát nước trong mùa lũ.
- Việc thiết kế và chọn vị trí đặt cống phải đã dựa vào các điều kiện mực nước ngập úng



cực đại ít nhất ứng với tần suất 10 năm và cao độ địa hình thực tế. Tổng tiết diện ống được lựa chọn thích hợp sao cho tốc độ dòng chảy qua cống dưới 10cm/s nhằm tránh khả năng xâm thực của dòng chảy đối với đất canh tác.

- Giữ nguyên tiết diện dòng chảy hiện có của mương dẫn tại các vị trí giao cắt với đường dự án: Tuyến đường của dự án tạo nhiều nút giao cắt với mạng dòng chảy hiện có. Khi giao cắt với kênh mương, đã thiết kết phù hợp đối với cầu hoặc cống để không được làm thay đổi hình dáng và diện tích trắc diện lòng.

3.2.2.4.3. Giảm thiểu tác động đến chất lượng nguồn nước

- Các công trình tiêu thoát nước mưa trên tuyến phải thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng (đặc biệt là hệ thống rãnh thoát đi qua khu dân cư) để bảo đảm tốt cho việc tiêu thoát nước. Phải xây dựng các hố thu trên hệ thống thoát nước để lắng đất cát ra khỏi nước mưa trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.
- Thực hiện chế độ quan trắc định kỳ phát hiện và khắc phục sớm những nguyên nhân gây ảnh hưởng tới chất lượng nước ngay từ ban đầu.
- Đối với các trạm bán xăng dầu bên đường cần đề phòng xăng dầu rò rỉ xuống các thủy vực. Cần có phương tiện ngăn dầu loang hoặc dùng hóa chất để xử lý.

3.2.2.4.4. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội

- Dự án cần khuyến khích các cấp chính quyền có liên quan tăng cường các hoạt động công nghiệp và dịch vụ thương mại trong khu vực dự án.
- Khi tuyến đường đi vào hoạt động, chính quyền địa phương cần phân tích quy hoạch sử dụng đất và chuẩn bị các bản đồ địa chính trong khu vực dự án, tránh xảy ra các xung đột, tranh chấp về đất đai;
- Để đảm bảo điều kiện sống và giao lưu giữa cư dân sống hai bên đường, đường giao thông qua các đường ngang và các cầu chui phải được lắp đặt trang thiết bị chiếu sáng, đảm bảo an toàn và an ninh trong khu vực.

3.2.2.4.5. Giải pháp đảm bảo an toàn giao thông

- Phổ biến, tuyên truyền cho nhân dân về các biện pháp an toàn giao thông, bảo vệ tài sản, công trình phòng hộ như các loại lan can, biển báo, hệ thống chiếu sáng...
- Tổ chức hướng dẫn cách phòng tránh tai nạn giao thông, cách xử lý khi tai nạn xảy ra và luật giao thông cho người dân địa phương, đặc biệt với trẻ em.
- Vai đường, nền đường, các cọc bên hè đường, hàng cây, rãnh đào, mái dốc... được bố trí hợp lý nhằm hạn chế tối đa sự cố gây tai nạn giao thông.
- Kiểm tra các giải pháp thiết kế về an toàn trong báo cáo ban đầu và báo cáo cuối cùng của dự án khả thi.



- Các kế hoạch quản lý giao thông như biển báo, tín hiệu, bố trí nút giao, kênh thoát nước, đường nhánh... được thống nhất trong thiết kế.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Đặc thù của dự án là thi công xây dựng và khai thác công trình giao thông đường bộ (bao gồm cả cầu vượt sông). Dự án không có các công trình bảo vệ môi trường mang tính chất lâu dài và ổn định trong quá trình khai thác vận hành (như hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống xử lý khí thải).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công và khai thác vận hành dự án đã được trình bày chi tiết ở trên đều có tính khả thi cao, đã được áp dụng thường xuyên trong thực tiễn thi công loại hình dự án này, tàn dư tác động là không đáng kể và được duy trì trong suốt quá trình thi công của dự án.

3.3.1.1. Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng

3.3.1.1.1. Tầm (rào) chắn bùn tạm thời

Rào chắn bằng vải địa kỹ thuật dùng để bẫy chất lắng, trong khi vẫn cho nước chảy qua. Nó bao gồm một mảng vải địa kỹ thuật cố định trên các cọc gỗ hoặc kim loại. Rào chắn bằng vải địa kỹ thuật để di chuyển theo tiến độ của dự án.

Rào chắn được bảo trì bằng cách lấy đi chất lắng. Khi kết thúc công việc, thu hồi rào chắn và làm ổn định mặt đất.

3.3.1.1.2. Vòi phun nước giảm bụi

Sử dụng các vòi hình trụ có các lỗ thoát nước phân bố đều trên ống và đường ống dẫn từ giữa ra 2 đầu sẽ làm cho nước phun được đều hơn và tránh được xói do áp lực cục bộ hoặc tác động lên bề mặt đất. Thiết bị này sẽ được lắp đặt trên xe phun nước hay hệ thống phun nước thông thường.

3.3.1.1.3. Nhà vệ sinh, thùng rác di động, thùng chứa chất thải nguy hại

- Bố trí 04 nhà vệ sinh công cộng cho mỗi công trường thi công (dự kiến bố trí 04 công trường thi công đồng loạt) tương ứng là 16 nhà vệ sinh công cộng (1.000 l/nhà vệ sinh) trong khu vực xây dựng.
- Chủ dự án bố trí 03 thùng rác loại 200 lít cho mỗi công trường thi công (dự kiến bố trí 04 công trường thi công đồng loạt) tương ứng là 12 thùng rác loại 200 lít đối với mỗi khu lán trại để thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại công trường thi công.
- Bố trí 06 thùng rác chuyên dụng loại thùng composite RV75 (240L tương ứng với từng loại chất thải để thu gom CTNH. Thu gom giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy, bóng đèn huỳnh quang, thiết bị, chi tiết điện, điện tử hỏng, cặn dầu mỡ thải phát sinh sẽ được thu gom



và lưu chứa tại kho chứa CTNH tạm thời (kho chứa có kích thước 2m x 10m x 3m, vách tôn và có mái che), sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

3.3.1.1.4. Hệ thống xử lý sơ bộ và thoát nước thải

Trong khu vực công trường sẽ lắp đặt hệ thống xử lý sơ bộ và thoát nước thải, bao gồm các nội dung sau:

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển trên công trường được thu gom vào hệ thống rãnh thu kích thước $L \times B = (0,8 \times 0,6)$ m và hố lắng có dung tích khoảng $4,5 \text{ m}^3$ /hố kích thước ($L \times B \times H$) khoảng $(1,5 \times 1,5 \times 2)$ m tại mỗi công trường; nước rửa sau khi được tách dầu và lắng cặn được tái sử dụng để tưới nước dập bụi trên công trường thi công, làm ẩm vật liệu và đất đá thải trước khi vận chuyển, không thải ra môi trường.
- Đối với nước từ cầu rửa xe: phía dưới cầu rửa xe có bố trí bồn chứa nước có thể tích 5 m^3 kích thước ($L \times B \times H$) khoảng $(1,25 \times 2 \times 2)$ m gồm 3 ngăn (áp dụng nguyên lý xi phông) có chức năng tách rác, tách dầu. Khi phun xịt rửa xe, nước từ cầu rửa xe có thành phần ô nhiễm chủ yếu là TSS sẽ được chứa trong bồn lắng, các chất cặn bẩn sẽ lắng xuống đáy. Phần nước này có thể tận dụng để phun tưới ẩm cho khu vực san nền, giảm bụi. Cặn lắng vớt, thải bỏ như đất thừa, văng dầu mỡ được thu lại và chuyển về kho chứa chất thải nguy hại.
- Đối với nước mưa chảy tràn: xây dựng hệ thống rãnh thu gom nước mưa về các hố bẫy cát (02 ngăn, kích thước $D \times R \times C = 8,5 \text{ m} \times 2,5 \text{ m} \times 3,6$) mật độ khoảng 300 m/hố trước khi thoát vào mạng lưới thoát nước mưa của khu vực – Dự án xây dựng theo hình thức cuốn chiếu, do đó xây dựng tới đâu sẽ bố trí hố bẫy cát ở đó, xây dựng xong sẽ lắp lại. Nước sau khi qua hố bẫy cát, lượng cát đất cuốn trong nước được sa lắng vào hố. Nước sau lắng được tận dụng để làm ẩm vật liệu xây dựng và tưới dập bụi công trường. Đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực dự án.

3.3.1.2. Giai đoạn khai thác vận hành

- Đảm bảo hệ thống thoát nước dọc và các cống ngang luôn thông suốt, không bị ách tắc bởi chất thải rắn cuốn trôi trên đường.
- Mỗi trạm thu phí sẽ lắp đặt 01 nhà vệ sinh di động 4 buồng có dung tích bể phốt tự hoại là 2 m^3 để thu gom toàn bộ nước thải phát sinh.
- Tại các trạm thu phí sẽ lắp đặt 01 thùng rác dung tích 60 lít để thu gom rác thải sinh hoạt trong ngày tại trạm thu phí.
- Trồng cây xanh tạo cảnh quan và bảo vệ hành lang an toàn giao thông.



3.3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

Trong giai đoạn xây dựng: trước khi tiến hành xây dựng chủ đầu tư bố trí rào chắn xung quanh công trình và tiến hành thuê nhà vệ sinh di động lắp đặt tại công trình cùng như bố trí các thùng đựng rác tại trại lán trại, kho chứa.

Trong giai đoạn hoạt động: lắp đặt nhà vệ sinh di động, bố trí các điểm thu gom rác thải sinh hoạt tại các trạm thu phí. Trồng cây xanh dọc theo tuyến đường như thiết kế. Đảm bảo hệ thống thoát nước dọc và cống ngang luôn được thông suốt trong quá trình vận hành và kết nối với dự án tổng thể trong tương lai.

3.3.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Công ty sẽ chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra và quản lý để thực hiện tốt chương trình theo quy định hiện hành, cụ thể:

- Định kỳ báo cáo kết quả quản lý môi trường cho Nhà đầu tư và các cơ quan quản lý môi trường khi có yêu cầu.
- Theo dõi trực tiếp hoạt động quản lý và quan trắc môi trường.
- Tiến hành kiểm tra các hoạt động thi công đảm bảo bảo hiện đúng đầy đủ trách nhiệm được quy định trong các văn bản bàn giao nhiệm vụ liên quan đến các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của dự án.
- Trong trường hợp các quy định không được thực hiện, Đơn vị quản lý môi trường có trách nhiệm phối hợp cùng các đơn vị liên quan kiến nghị dừng dự án/đơn vị thi công để chỉnh sửa công việc chưa được thi công đúng quy định.
- Trách nhiệm thực hiện: định kỳ thực hiện công tác giám sát, đề xuất đơn vị thực hiện giám sát môi trường định kỳ, giám sát việc vận hành.
- Kết hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước để giám sát việc tuân thủ các yêu cầu về mặt môi trường đối với dự án.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

3.4.1. Về các phương pháp dự báo

Phương pháp danh mục được sử dụng để xác định đối tượng gây tác động và đối tượng bị tác động, đồng thời chỉ ra mức độ tác động, và đặt ra các yêu cầu giảm thiểu. Phương pháp luận và phương pháp thực hiện chủ yếu dựa cơ sở khoa học và sát thực tế.

Dự báo nguồn thải dựa trên các phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng; công nghệ áp dụng; khả năng lực phát thải theo những định mức do Nhà nước Việt Nam và các tổ chức quốc tế. Kết quả dự báo là tin cậy.



Việc dự báo các tác động và quy mô tác động được xác định dựa trên tính nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và quy mô tác động. Đánh giá mức độ ô nhiễm được thực hiện theo phương pháp so sánh giữa kết quả dự báo với QCVN là hợp lý.

Nhìn chung, báo cáo ĐTM này có độ tin cậy cần thiết trong đánh giá các tác động môi trường của dự án để từ đó đề xuất các giải pháp khả thi hạn chế tác động.

Bên cạnh nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, đơn vị tư vấn còn nhận được các ý kiến tham vấn của UBND cấp thành phố, thị xã, huyện tại khu vực thực hiện dự án nên đánh giá các tác động nêu trong báo cáo đáp ứng được yêu cầu thực tế của địa phương.

Tuy nhiên, do còn nhiều dữ liệu về dự án chưa được cụ thể và có thể thay đổi trong quá trình thi công. Thêm vào đó, một số phương pháp định lượng áp dụng trong báo cáo là những phương pháp tính nhanh, giá trị đầu vào có mức độ định lượng tương đối cao, các phép tính toán thường lấy theo định mức bình quân, nên kết quả có độ chính xác không cao. Do vậy, trong quá trình giám sát sẽ bổ sung các tác động chưa dự báo được và điều chỉnh các tác động đã được dự báo.

3.4.2. Về các phương pháp tính

3.4.2.1. Đối với bụi và khí thải

Sử dụng các mô hình của Gausse, Sutton, mô hình khuếch tán nguồn mặt, phương trình chạy lý thuyết... để tính toán nồng độ và tải lượng các chất ô nhiễm bụi và các khí độc đặc trưng đối với hoạt động thi công xây dựng dự án và quá trình khai thác hoạt động của tuyến đường là phương pháp có độ tin cậy cao.

Bên cạnh đó, cách tính theo phương pháp đánh giá nhanh là phương pháp truyền thống được áp dụng trong ĐTM. Mặc dù có sự sai số lớn so với thực tế, nhưng đây là phương pháp thường được sử dụng khi khó có thể định lượng chi tiết các nguồn thải.

Nhìn chung các số liệu tính toán dự báo là tương đối phù hợp. Các kết quả dự báo phát thải khí ô nhiễm và bụi từ hoạt động của dự án là tin cậy. Tuy nhiên, một số thông số đầu vào và các hệ số ô nhiễm mang tính đại diện nên các kết quả dự báo mang tính tương đối.

3.4.2.2. Đối với tiếng ồn

Sử dụng các công thức tính toán lan truyền tiếng ồn nêu trong báo cáo là phù hợp với nội dung thực hiện ĐTM và đã được áp dụng truyền thống. Các công thức này cho phép tính toán mức ô nhiễm tiếng ồn với các đối tượng khác nhau trong khu vực dự án theo khoảng cách lan truyền tiếng ồn là chính xác và kết quả tin cậy.

3.4.2.3. Đối với nước thải

Kết quả tính toán tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải dựa vào các đặc tính của dòng thải được tính đến từ các tài liệu chuyên ngành trong nước và quốc tế là cơ sở và số liệu đáng tin cậy để đánh giá mức độ tác động.



Bên cạnh đó, việc báo cáo so sánh với các kết quả thực tế từ các dự án tương tự ở ngoài suy ra các kết quả nhằm đánh giá mức độ tác động là khả thi và tin cậy cao.

3.4.2.4. Đối với CTR và CTNH

Việc sử dụng các trích dẫn khoa học về mức độ phát thải các loại CTR và CTNH để lượng hóa khối lượng CTR và CTNH trong quá trình thi công và vận hành của dự án là phù hợp với các phương pháp ĐTM và có độ tin cậy cao.

3.4.3. Nhận xét chung về mức độ tin cậy của các đánh giá

Báo cáo đã đánh giá chi tiết cho từng đối tượng bị tác động do các nguồn tác động khác nhau như môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất và môi trường kinh tế - xã hội. Những tác động của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội tùy thuộc vào thời gian cùng như mức độ mà sẽ tạo nên những hậu quả khác nhau. Các đánh giá này tính toán trong trường hợp cơ sở có các biện pháp xử lý giảm thiểu. Khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu thì các tác động sẽ giảm đáng kể, và ở mức tác động nhẹ hoặc không tác động. Các phương pháp đánh giá sử dụng có mức độ tin cậy tương đối cao, đa dạng các chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường sử dụng.

Các đánh giá trong báo cáo này được xây dựng dựa trên nguồn tài liệu, dữ liệu phong phú, có sự đóng góp của các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực có liên quan.

Bên cạnh nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, chủ dự án còn nhận được sự góp ý bổ sung của chính quyền địa phương tại địa điểm thực hiện dự án, do đó các đánh giá nêu trong báo cáo đúng với yêu cầu thực tế tại địa phương.

Tuy nhiên, một số đánh giá trong báo cáo đánh giá tác động môi trường này còn định tính hoặc số liệu dùng đo chưa có tính cập nhật. Số liệu chi tiết để đánh giá định lượng một số đánh giá sử dụng phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm còn chưa phù hợp với điều kiện ở Việt Nam.



CHƯƠNG 4.
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN
ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc loại hình khai thác khoáng sản; dự án không có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học nên không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường.



CHƯƠNG 5.

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của Chủ dự án

Công tác quản lý môi trường trong dự án đóng vai trò rất quan trọng nhằm ngăn ngừa những tổn thất và hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra; do vậy, phải tập trung vào những vấn đề sau:

- Chủ dự án dựa trên quy hoạch tổng thể xây dựng hệ thống giao thông, cấp điện, nước, hệ thống thu gom nước thải dân cư, nước thải sinh hoạt, nước mưa riêng biệt phù hợp để tiếp nhận các nguồn nước từ các khu vực trong dự án.
- Thường xuyên kiểm tra công tác BVMT của khu vực.
- Chủ dự án cần bố trí đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn về môi trường để có thể tự giám sát và thực hiện tốt các công việc liên quan, biết đánh giá và phân tích, phát hiện kịp thời các thay đổi bất thường, thực hiện các biện pháp khống chế hoặc cải tạo theo chiều hướng có lợi.
- Thực hiện đúng yêu cầu về vùng cách ly vệ sinh dân cư, lưu ý đến khoảng cách và chiều cao giữa các khu trong dự án, các khu đệm bằng cây xanh và tỷ lệ tổng diện tích cây xanh trên tổng diện tích mặt bằng.

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp và trình bày tại Bảng 4-1 sau đây:



Bảng 5-1. Chương trình quản lý môi trường

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công xây dựng	Thu hồi đất ở, di dời và tái định cư	- Các hộ dân bị ảnh hưởng phải hoàn toàn bố nhà - Ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt của các công trình công cộng và gia đình - Ảnh hưởng đến mối quan hệ cộng đồng và công việc của người dân trong sinh hoạt hằng ngày	- Lập và thực hiện kế hoạch GPMB và TĐC - Thực hiện đền bù qua Hội đồng GPMB - Bố trí tái định cư theo quy hoạch, đúng tiến độ và chính sách của Nhà nước, bồi thường thiệt hại - Thực hiện chính sách bồi thường theo Nghị định 47/2014/NĐ-CP	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2025
	Phá dỡ nhà cửa và di dời công trình hạ tầng	- Ô nhiễm môi trường không khí do bụi, khí thải, tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển phá dỡ nhà cửa và di dời công trình - Phế thải từ phá dỡ nhà cửa, công trình	- Trước nước làm ẩm khi phá dỡ vào những ngày khô nóng - Che chắn phương tiện khi vận chuyển - Thực hiện triệt để nguyên tắc đổ, thải phế thải đúng nơi quy định	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
		- Ô nhiễm nguồn nước do phế thải xây dựng cuốn theo nước mưa - Ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân khu vực có công trình đi qua - Ô nhiễm tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển vật liệu phá dỡ - Gây ùn tắc giao thông do vận hành các phương tiện cơ giới	- Phân loại rác tái sử dụng, chất thải rắn sinh hoạt phát hợp - Không đốt phá dỡ vận chuyển phế thải - Sử dụng máy móc, thiết bị cơ móc hiện đại - Hạn chế mức ồn nguồn, rung mạnh - Bố trí thời gian thi công hợp lý - Không tập kết các vật liệu, máy móc phá dỡ ngoài phạm vi GPMB	
	Chuẩn bị công trường thi công	- Ô nhiễm do bụi, tiếng ồn trong xây dựng lán trại, bố trí công trường thi công - Phát sinh CTR trong quá trình xây dựng lán trại	- Phun nước giảm bụi trên đường vận chuyển - Thu gom và xử lý CTR theo đúng quy định - Che chắn bãi vật liệu tạm	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
		- Tác động đến cộng đồng dân cư địa phương	- Công bố thông tin công khai tại trụ sở UBND xã - Lắp đặt biển báo phân định khu vực thi công	
	Hoạt động đào đắp móng, nền đường tác động đến môi trường không khí	Ô nhiễm bụi: Ảnh hưởng đến dân cư dọc tuyến trong thời gian thi công - Tràn đổ đất ra khu vực xung quanh	- Làm ẩm khu vực có khả năng phát tán bụi - Ngăn ngừa phát tán bụi tại các bãi chứa tạm - Bố trí rào chắn bùn đất và làm sạch khu đất bị tràn đổ	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
	Hoạt động lưu giữ tạm vật liệu, đất đá thải tác động đến môi trường không khí	Ô nhiễm bụi tại khu vực dân cư sinh sống gần các bãi lưu giữ vật liệu - Tràn đổ vật liệu ra khu vực xung quanh	- Làm ẩm khu vực có khả năng phát tán bụi từ khu tập kết vật liệu - Ngăn ngừa phát tán bụi tại các bãi chứa tạm - Ngăn ngừa phát tán bụi khi đổ vật liệu - Bố trí rào chắn xung quanh khu chứa vật liệu tạm và làm sạch khu đất bị vật liệu tràn đổ	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026
	Thi công cầu vượt qua các nút giao, có hoạt động thi công cọc khoan nhồi	- Ô nhiễm do khí thải từ máy khoan, đóng cọc - Ô nhiễm tiếng ồn từ các phương tiện thi công - Tràn đổ bentonite ra khu vực xung quanh	- Làm hố lắng để thu gom bentonite, toàn bộ đất lẫn bentonite (nếu rơi vãi) phải được thu gom, tránh tràn đổ ra môi trường - Bố trí các bãi chứa đất tạm hoặc đất đá loại từ quá trình khoan cọc nhồi	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Không để chất thải, bentonite tràn đổ xuống các nguồn nước, đặc biệt khu vực hố khoan trụ cầu - Tái sử dụng dung dịch bentonite - Đặt tấm chắn bùn tạm thời tại các khu vực thi công các công trình vượt nước	
	Tác động do tiếng ồn từ hoạt động thi công	Ô nhiễm tiếng ồn vượt GHCP tại các điểm giao cắt với các quốc lộ và tỉnh lộ, các khu vực có dân cư sinh sống trên đoạn tuyến thi công	- Tuân thủ các quy định về tổ chức thi công - Sử dụng máy móc, phương tiện có mức ồn thấp - Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, phương tiện định kỳ - Kiểm soát mức ồn nguồn - Quan trắc tiếng ồn, rung trong quá trình thi công	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Sử dụng tường chống ồn	
	Hoạt động của công trường tác động đến môi trường nước	- Gây ô nhiễm nguồn nước do nước thải thi công và nước mưa chảy tràn - Gây sạt lở, xói mòn do nước mưa, thay đổi dòng chảy	- Thu gom nước thải thi công và lắng trước khi xả thải - Phân luồng, vạch tuyến thoát nước. Không đưa các chất thải vào hệ thống thoát nước - Phòng chống úng ngập, sạt lở trong thi công	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026
	Hoạt động lán trại công nhân tác động đến môi trường nước	Gây ô nhiễm nước mặt, nước ngầm do nước thải sinh hoạt của công nhân	- Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt của công nhân trước khi thải ra môi trường - Không xả rác thải bừa bãi xuống các nguồn nước	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026
	Hoạt động của lán trại công nhân	- Ô nhiễm đất do nước thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt.	- Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra ngoài môi trường	- Thực hiện: tháng 12/2025



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt theo đúng quy định	- Hoàn thành: tháng 12/2026
	Hoạt động thi công tác động đến hệ thống giao thông	- Gián đoạn hoạt động giao thông trong thời gian thi công tại các vị trí nối, giao cắt các quốc lộ và tỉnh lộ trong khu vực dự án - Tăng nguy cơ tai nạn giao thông trên các đường do rơi vãi vật liệu gây lầy hóa và trơn trượt - Hư hại các tiện ích của cộng đồng	- Tuân thủ quy định chung để ngăn ngừa nguy cơ gây ùn tắc và mất ATGT - Đặt biển báo, đèn báo, cọc tiêu và hướng dẫn giao thông - Thỏa thuận với địa phương và ngăn ngừa nguy cơ gây hư hại tiện ích cộng đồng - Tổ chức vận chuyển hợp lý - Thực hiện các biện pháp vệ sinh và hoàn nguyên	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
	Hoạt động tập trung công nhân tác động đến cộng đồng dân cư	- Lây lan truyền bệnh truyền nhiễm: ảnh hưởng tới sức khỏe và vệ sinh cộng đồng, sau đó lan rộng ra khu vực dân cư - Phát sinh mâu thuẫn: ảnh hưởng tới dân cư địa phương đặc biệt là thanh niên do khác nhau về lối sống và văn hóa	- Quản lý công nhân trên công trường, hạn chế tác động do tập trung công nhân - Phối hợp với địa phương trong quản lý người lao động - Tăng cường sử dụng lao động địa phương - Công bố thông tin về các biện pháp quản lý, tổ chức thi công - Lắp đặt biển báo giới hạn khu vực thi công và cảnh báo - Tuân thủ quy trình thi công	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026
	Chất thải và vấn đề xử lý chất thải	- Chất thải rắn (đất đá loại, CTR thi công, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn nguy hại)	- Xây dựng kết hoạch quản lý chất thải (nói chung) - Thu gom, quản lý và xử lý phế thải xây dựng	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
		- Nước thải xây dựng, nước thải sinh hoạt - Dầu và chất thải chứa dầu	- Thu gom, quản lý và xử lý CTR sinh hoạt - Thu gom và xử lý nước thải - Thu gom và quản lý dầu thải và chất thải chứa dầu	
	Các rủi ro, sự cố phát sinh trong quá trình thi công	- Sự cố kỹ thuật - Sự cố cháy nổ trong lưu trữ xăng dầu, đốt nhựa đường - Sự cố tai nạn lao động trong thi công - Sự cố do thiên tai (bão, lũ, lụt)	- Lựa chọn phương án thi công tối ưu - Lập phương án ứng cứu sự cố kỹ thuật - Lưu giữ vật liệu dễ cháy đúng quy định - Bố trí các phương tiện phòng chống cháy nổ tại công trường - Tập huấn về cháy nổ - Thực hiện các quy định về an toàn lao động	- Thực hiện: tháng 12/2025 - Hoàn thành: tháng 12/2026



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Lập kế hoạch ứng cứu khi xảy ra tai nạn - Phòng ngừa sự cố do bão, mưa lớn trong thi công - Phòng ngừa sự cố do lũ, lụt	
Giai đoạn vận hành	Hoạt động của luồng xe	- Gây ô nhiễm môi trường không khí do bụi, khí thải - Gây ô nhiễm ồn trên tuyến đường - An toàn giao thông trên tuyến đường	- Kiểm soát phương tiện - Khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng - Cấm sử dụng còi khi đi qua khu dân cư - Trồng cây xanh 2 bên đường - Hệ thống biển báo, đèn tín hiệu và an toàn giao thông	Thực hiện theo suốt vòng đời của dự án, kể từ khi khai thác sử dụng tuyến đường (dự kiến từ tháng 01/2027)
	Vấn đề thoát nước trên tuyến đường	- Gây ngập úng cục bộ - Ô nhiễm chất lượng nguồn nước do nước chảy tràn	- Đảm bảo cân bằng áp lực thủy tĩnh hai bên đường	



Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Bảo dưỡng hệ thống tiêu thoát nước trên tuyến đường	
	Xuất hiện tuyến đường mới qua vùng đất nông nghiệp	- Phân mảnh đất nông nghiệp - Gây xói mòn đất - Tác động đến đa dạng sinh học và tài nguyên sinh vật	- Hạn chế phân mảnh đất sản xuất - Khuyến khích địa phương cân nhắc sắp xếp hợp lý các thửa đất - Duy trì thảm thực vật che phủ trên tuyến đường - Bảo vệ đa dạng sinh học và tài nguyên sinh vật	

Nguồn: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP, 2025.



5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công dự án được trình bày tại Bảng như sau:

Bảng 5-2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn thi công

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ		Chỉ tiêu
		X	Y	
A	Mẫu KK xung quanh			
1	Điểm đầu dự án giao cắt với đường ĐT.743A	1205464,34	616770,26	nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, mức ồn, rung, bụi (TSP), CO, NO ₂ , SO ₂
2	Nút giao đường Quốc Lộ 1K (Km3+080)	1206988,87	614250,34	
3	Nút giao đường D1 - đường số 4 (Km4+850)	1207576,41	612644,89	
4	Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai (Km7+471)	1208915,23	610557,16	
5	Nút giao đường ĐT.743 (Km10+600)	1210791,25	608270,48	
6	Nút giao đường Thuận An Hòa (Km12+875)	1212198,93	606498,71	
7	Nút giao đường Thủ Khoa Huân (Km14+650)	1213383,84	605180,20	
8	Nút giao Bình Chuẩn	1214590,20	603825,28	
9	Nút giao đường Phú Lợi (Km17+880)	1215237,76	602599,72	
10	Nút giao đường Tạo Lực 1 (Km19+150)	1216267,79	601828,41	
11	Nút giao đường Huỳnh Văn Lũy (Km20+225)	1216901,14	600955,16	
12	Nút giao đường Phạm Ngọc Thạch (Km21+225)	1217541,08	600218,53	



STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ		Chỉ tiêu
		X	Y	
13	Nút giao đường Trần Ngọc Lên (Km23+775)	1219487,41	598624,95	
14	Nút giao đường Võ Văn Kiệt (Km25+300)	1220973,62	598301,74	
15	Nút giao đường ĐT.741 (Km26+167)	1221768,22	597892,61	
16	Nút giao đường HL.601 (Km27+900)	1223297,29	597511,65	
17	Nút giao đường Balanxi (Km30+340)	1226074,21	597242,32	
18	Nút giao đường NE8 (Km31+900)	1227352,41	597226,35	
19	Nút giao đường Vành đai 4	1229248,36	597254,04	
20	Nút giao đường NA3 (Km36+700)	1232075,23	597242,52	
21	Nút giao đường ĐH.601 (Km40+500)	1235836,23	597237,25	
22	Nút giao đường QL13 (Km48+400)	1243488,89	596734,82	
23	Nút giao với đường Hồ Chí Minh – điểm cuối	1252312,75	589002,63	
B	Tần suất giám sát 03 tháng/lần (trong thời gian thi công)			
C	Quy chuẩn so sánh QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 19:2024/BTNMT			



CHƯƠNG 6.
KẾT QUẢ THAM VẤN



KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô: 64 Km” của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP đã được thực hiện đầy đủ theo nội dung đề ra. Báo cáo ĐTM được thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục II Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, ĐTM một cách chi tiết và toàn diện của dự án có thể rút ra một số kết luận chính sau đây:

- Căn cứ vào tình hình thực tế đang diễn ra thì việc xây dựng Dự án là phù hợp với chủ trương được chấp thuận.
- Hiện trạng môi trường nền tại khu vực Dự án chưa bị ô nhiễm về không khí, nước mặt. Đây là các thông số môi trường cho phép đánh giá những diễn biến và thay đổi trong chất lượng môi trường tại khu vực Dự án dưới các tác động tiêu cực do thi công xây dựng và hoạt động lâu dài của Dự án.

Trên cơ sở đánh giá các tác động đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội do quá trình xây dựng và vận hành của Dự án gây ra, đồng thời đề xuất các giải pháp khả thi để khống chế ô nhiễm và giảm thiểu các tác động tiêu cực, rút ra một số kết luận như sau:

- Báo cáo đã nhận dạng và đánh giá khá đầy đủ về các tác động tiêu cực trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội.
- Báo cáo đã dự báo các rủi ro, sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình xây dựng và vận hành của Dự án.
- Từ việc đánh giá các tác động tiêu cực, báo cáo đã đề xuất các biện pháp giảm thiểu đối với các tác động tiêu cực, đánh giá mức độ khả thi của các biện pháp đã đề xuất đồng thời có các phương án phòng ngừa, ứng cứu các rủi ro, sự cố môi trường có thể xảy ra. Như vậy, khả năng gây tác động tiêu cực của Dự án có thể được khắc phục bằng cách áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý để ngăn chặn và hạn chế như đã đề cập.
- Kết hợp với việc xử lý ô nhiễm, dự án đã đề xuất cụ thể các biện pháp quản lý chặt chẽ về vệ sinh môi trường, hạn chế tối đa các chất thải, xây dựng cụ thể các biện pháp an toàn lao động một cách có hiệu quả.
- Dự án “Đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT, quy mô:



64 Km” của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP được trình bày trong báo cáo cho thấy việc đầu tư Dự án là rất cần thiết, mang lại nhiều hiệu quả tích cực về mặt xã hội, đem lại nhiều lợi ích kinh tế cho Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung.

- Bên cạnh các tác động tích cực, việc xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động sẽ gây các tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí. Tuy nhiên, như đã trình bày trong Chương 3, các tác động tiêu cực của Dự án đến môi trường là không lớn và Chủ dự án tin tưởng có thể kiểm soát tốt bằng những biện pháp đã đề xuất trong Chương 3.

Như vậy, nhìn chung hoạt động của Dự án mang lại những lợi ích khá lớn cho xã hội và nền kinh tế địa phương. So với những lợi ích mà nó mang lại, thì những tác động xấu đến môi trường là không đáng kể.

Kết hợp với các biện pháp xử lý ô nhiễm, Chủ dự án đã đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ về vệ sinh môi trường, hạn chế tối đa các chất thải, xây dựng cụ thể các biện pháp an toàn lao động, an toàn cháy nổ và sự cố.

Sau khi báo cáo ĐTM của dự án được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định, Nhà đầu tư dự án sẽ xây dựng các kế hoạch quản lý môi trường, chỉ dẫn kỹ thuật môi trường ràng buộc trong bước thiết kế chi tiết làm cơ sở cho việc triển khai kế hoạch quản lý môi trường của các đơn vị thi công theo quy định

2. Kiến nghị

Đây là dự án đã được đưa vào danh mục mạng lưới đường bộ Việt Nam đã được quy hoạch và hoàn thành trước năm 2030, đồng thời dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chi tiết. Vì vậy rất cần sự phối hợp và hỗ trợ của các bộ ban ngành và chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh để dự án được triển khai đúng tiến độ và kế hoạch đã được phê duyệt.

Kiến nghị chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh và chính quyền các phường xã nằm trên tuyến dự án phối hợp và hỗ trợ về công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

3. Cam kết của Chủ dự án đầu tư

Chủ dự án cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong ĐTM. Bên cạnh đó, xuất phát từ việc nhận thức rằng, các biện pháp giảm thiểu các tác động của Dự án tới môi trường đã đề xuất trong báo cáo ĐTM này là những biện pháp hoàn toàn khả thi và đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường Việt Nam đã ban hành, cũng như từ việc nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại khu vực Dự án, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP cam kết:



- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của Dự án.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp, đảm bảo hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước kênh, hoạt động giao thông đường thủy, đường bộ và các hoạt động kinh tế dân sinh khác trên khu vực thực hiện Dự án.
- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành, không thải nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu ra môi trường.
- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải thi công xây dựng, nước thải vệ sinh phương tiện vận chuyển và nước thải khác trước khi thực hiện các hoạt động thi công xây dựng, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng Dự án được thu gom, xử lý, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành trước khi tái sử dụng vào mục đích tưới nước dập bụi trên công trường thi công, làm ẩm vật liệu và đất thải trước khi vận chuyển.
- Thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công và vận hành Dự án, chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan, không xả thải ra môi trường.
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phát sinh bởi Dự án, đảm bảo môi trường xung quanh khu vực Dự án trong các giai đoạn của Dự án luôn đáp ứng tiêu chuẩn tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công và vận hành Dự án.
- Đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong các giai đoạn của Dự án đều được thu gom, phân định, phân loại tại nguồn, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- Thực hiện giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.



trường, các văn bản pháp luật có liên quan.

- Tổ chức thu gom, vận chuyển, đổ thải phế thải, chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động của Dự án. Chỉ được phép đổ thải các loại đất, đá thải, phế liệu xây dựng phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án vào đúng các vị trí được chính quyền địa phương chấp thuận và phải có biện pháp quản lý, kỹ thuật bảo đảm các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển, đổ thải.
- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và đảm bảo toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn, úng ngập do việc thực hiện Dự án. đảm bảo việc tiêu thoát nước trong giai đoạn thi công, vận hành, không gây ngập úng cho khu vực Dự án và xung quanh, phù hợp với quy hoạch thoát nước chung của khu vực và phải kết nối với các kênh, mương thoát nước tại khu vực.
- Xây dựng phương án điều tiết lưu thông trước khi triển khai thi công; lắp đặt hệ thống biển báo, mốc giới các địa bàn thi công khu vực Dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân trong khu vực Dự án về thời gian và địa bàn thi công, xây dựng.
- Cần có các biện pháp tạm thời để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ và đường thủy, đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong thời gian thi công; bố trí lực lượng, phương tiện tham gia công tác cảnh giới và điều tiết lưu thông theo quy định để quản lý, theo dõi các báo hiệu công trường khu vực thi công, kịp thời xử lý các vấn đề liên quan tới báo hiệu đang quản lý và bảo đảm an toàn giao thông trong thời gian thi công.
- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết, thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố ngập lụt, cháy, nổ, các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành Dự án; chủ động phòng ngừa, ứng phó với các điều kiện thời tiết cực đoan, bảo đảm an toàn cho người, phương tiện, các công trình khu vực Dự án.
- Tháo dỡ các công trình tạm ngay sau khi kết thúc thi công; thực hiện kịp thời công tác phục hồi cảnh quan môi trường địa bàn thi công và thanh thải lòng sông khu vực Dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.
- Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi



- trường kiểm tra khi cần thiết. - Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Cam kết tôn trọng các giá trị của các cộng đồng địa phương và liên tục tiến hành trao đổi, tham khảo ý kiến với người dân địa phương trong các công việc có ảnh hưởng đến môi trường khu vực thực hiện dự án.
 4. Cam kết tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.
 5. Cam kết thực hiện công tác quản lý và giám sát môi trường đầy đủ và đúng quy định. Đồng thời cung cấp toàn bộ kinh phí cho các hoạt động này.
 6. Cam kết phối hợp với Hội đồng GPMB, UBND các phường, xã trong phạm vi dự án để giải quyết các vấn đề thu hồi đất đất, di dời tái định cư, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật theo đúng quy định của pháp luật.
 7. Cam kết đền bù, phục hồi và hoàn trả đất nếu thuê tạm thời để sử dụng trong quá trình thi công, bảo đảm không làm gián đoạn nguồn nước tưới cho nông nghiệp, không làm xáo trộn hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương.
 8. Cam kết đền bù thiệt hại và khắc phục hậu quả nếu hoạt động thi công của dự án gây ảnh hưởng đến công trình dân sinh và hạ tầng kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật. Nhà đầu tư có trách nhiệm yêu cầu các nhà thầu thực hiện đúng các cam kết bảo vệ môi trường của dự án, thực hiện đúng chương trình quản lý môi trường đã được phê duyệt và phải chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại do hoạt động thi công gây ra. Các cam kết này được nêu chi tiết trong hợp đồng của nhà đầu tư và các nhà thầu để tuân thủ thực hiện.
 9. Cam kết quản lý tốt chất thải phát sinh trong hoạt động thi công dự án, đồng thời ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển các chất thải và yêu cầu đơn vị đổ thải đổ đúng vị trí quy định như nêu trên.
 10. Cam kết giải quyết các khiếu kiện của cộng đồng về những vấn đề môi trường của dự án và đền bù thiệt hại do sự cố rủi ro mà hoạt động của dự án gây ra đối với môi trường và con người trong quá trình thực hiện.
 11. Nhà đầu tư dự án cam kết tuân thủ đúng luật pháp trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tuân thủ đúng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định. Cam kết yêu cầu các nhà thầu phải thực hiện đúng các quy định về luật pháp trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tuân thủ kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án đã được phê duyệt tại báo cáo ĐTM này.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Niên giám thống kê 2023, Cục thống kê tỉnh Bình Dương.
- United States Environmental Protection Agency (EPA, 1990). Guides to Pollution Prevention Selected Hospital Waste Streams. EPA/625/7-90/009 June 1990.
- WHO, 2013. Environmental Technology Series. Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution. A Guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies - Part I and II. 2013.
- U.S Environmental Protection Agency, “Noise from Construction Equipment and Operations, Building Equipment and Home Appliances,” NTID300.1, December 31, 1971.
- J.F. Wiss, "Vibrations During Construction Operations," Journal of Construction Division, Proc. American Society of Civil Engineers, 100, No. CO3, pp. 239 - 246, September 1974.
- Swiss Consultants for Road Construction Association, "Effects of Vibration on Construction," VSS-SN640-312a, Zurich, Switzerland, April 1992.
- Harris Miller Miller & Hanson INC., 2008.
- Công nghệ xây dựng Việt Nam – <http://congnghexaydungvietnam.vn>.
- UNEP, 2013, Atmospheric Brown Clouds (ABC) Emission Inventory Manual, United Nations Environment Programme, Nairobi, Kenya;
- Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải tập 1, Trần Ngọc Chân, NXB Khoa học kỹ thuật, tháng 09 năm 2000;
- Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải tập 2, Trần Ngọc Chân, NXB Khoa học kỹ thuật, tháng 05 năm 2004;
- Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải tập 3, Trần Ngọc Chân, NXB Khoa học kỹ thuật, tháng 06 năm 2004;
- Tổng cục môi trường, Cục thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Hướng dẫn Kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hà Nội năm 2008.



PHỤ LỤC



PHỤ LỤC 1.

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ



PHỤ LỤC 2.

CÁC BẢN VẼ





SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700145020

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 06 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 25 tháng 06 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - CTCP**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INVESTMENT AND INDUSTRIAL
DEVELOPMENT JOINT STOCK CORPORATION**

Tên công ty viết tắt: **BECAMEX IDC CORP.**

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Tầng 9, Tòa nhà WTC Tower, số 1 đường Hùng Vương, Phường Hoà Phú, Thành phố
Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: **02743822655**

Fax: **02743822713**

Email: **info@becamex.com.vn**

Website:

https://becamex.com.vn

3. Vốn điều lệ: 10.350.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười nghìn ba trăm năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng**

Tổng số cổ phần: **1.035.000.000**

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* **Họ và tên: NGUYỄN HOÀN VŨ**

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/08/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074073000869

Ngày cấp: 19/04/2021

**Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về
Trật tự Xã hội**

**Địa chỉ thường trú: Số 608, đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 20, Khu phố 4, Phường
Phủ Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**

**Địa chỉ liên lạc: Số 608, đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 20, Khu phố 4, Phường
Phủ Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam**



* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 06/09/1959 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074059006666

Ngày cấp: 12/01/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 230, Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 230, Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phan Thị Ngọc Hiền



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3075 /UBND-KTTH
V/v: chủ trương đầu tư
đường Mỹ Phước – Tân Vạn.

Thủ Dầu Một, ngày 16 tháng 6 năm 2006

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng;
- Sở Giao thông Vận tải;
- Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp.

Xét đề nghị của sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 556/TT-KHĐT ngày 26/5/2006 về việc xin chủ trương đầu tư đường Mỹ Phước – Tân Vạn;

Xét đề nghị của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp tại công văn số 29/TT2006 ngày 08/6/2006 về việc xin chủ trương đầu tư đường Mỹ Phước – Tân Vạn,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về chủ trương thực hiện đầu tư đường Mỹ Phước – Tân Vạn; cụ thể:

- Chủ đầu tư: Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp.
- Quy mô đầu tư: 4 làn xe ô tô (3,75m x 4) cho đường cao tốc, có bố trí phần đường chờ tránh nạn cho các xe ô tô, dải phân cách và hành lang kỹ thuật đường đủ để bố trí các hạ tầng kỹ thuật (điện, chiếu sáng, thoát nước,...) theo quy trình quy định.
- Hình thức đầu tư: theo phương thức đầu tư B.O.T trong nước.

2. Yêu cầu chủ đầu tư phối hợp cùng sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Tài chính, sở Giao thông Vận tải, sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có liên quan để triển khai lập dự án đầu tư theo quy định./.

Nơi nhận:

- TTTU – TTHĐND;
- CT, các PCT;
- Như trên;
- UBND TX, TA, DA, BC;
- LĐVP, Hg, CV, TH;
- Lưu VT. ST

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Sơn



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5563 /QĐ - UBND

Thủ Dầu Một, ngày 25 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án xây dựng đường Mỹ Phước – Tân Vạn tổng chiều dài 26,7 km
thuộc thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An và huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC CORP.)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 80/2006/NĐ-CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/ NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 687../TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng đường Mỹ Phước – Tân Vạn tổng chiều dài 26,7 km thuộc thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An và huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC CORP.).

Điều 2. Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC CORP.) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu bắt buộc sau đây:

- Tuân thủ các quy định về hành lang an toàn giao thông đường bộ và chỉ giới xây dựng của các cơ quan chức năng có thẩm quyền;

- Khí thải, bụi phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 5937:2005;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt theo TCVN 5949:1998, TCVN 6962: 2001 và TCVS 3733/2002/QĐ-BYT;

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;



- Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường; tổng hợp xây dựng báo cáo môi trường với tần suất 03 tháng/lần, đồng thời có báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra;

- Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC CORP.) phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý, kiểm tra và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu theo điều 2, điều 4 của Quyết định này..

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An, huyện Dĩ An, Giám đốc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC CORP.) và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Quyết định này thay thế Quyết định số 4813/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn tổng chiều dài 26,7 km của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (Becamex IDC CORP.).

Nơi nhận : 

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT;
- Sở TN&MT; Sở XD;
- UBND thị xã TDM, huyện Thuận An, huyện Dĩ An;
- Chủ dự án;
- LBVP (Cục Trắc), Lâm, TH;
- Lưu: VT 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân 2



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 01 năm 2010

HỢP ĐỒNG DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂN VẠN THEO HÌNH THỨC XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO (BOT)

CHƯƠNG 1 CÁC CĂN CỨ CỦA HỢP ĐỒNG

1. Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Đầu tư);
2. Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Xây dựng);
3. Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/04/2006;
4. Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Doanh nghiệp);
5. Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 06 năm 2009 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản (sau đây gọi là Luật số 38/2009/QH12);
6. Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Dân sự);
7. Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 85/2009/NĐ-CP);
8. Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi là Nghị định số 78/2007/NĐ-CP);
9. Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 12/2009/NĐ-CP);
10. Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 về việc sửa đổi bổ



- sung một số điều của Nghị định 12/2009/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 83/2009/NĐ-CP);
11. Thông tư 27/2009/TT-BXD ngày 31 tháng 07 năm 2009 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi là Thông tư 27/2009/TT-BXD);
 12. Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2006 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 99/2007/NĐ-CP);
 13. Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 03/2008/NĐ-CP);
 14. Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình (sau đây gọi là Nghị định 209/2004/NĐ-CP);
 15. Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 49/2008/NĐ-CP);
 16. Thông tư 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC);
 17. Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 06 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020”;
 18. Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Nhà đầu tư đàm phán hợp đồng Dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
 19. Quyết định số 4004/QĐ-UBND ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành danh mục tiêu chuẩn xây dựng áp dụng cho Dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
 20. Quyết định số 182/QĐ ngày 13 tháng 09 năm 2009 của Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tỉnh Bình Dương;
 21. Quyết định số 183/QĐ ngày 13 tháng 09 năm 2009 của Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp về việc phê duyệt thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tỉnh Bình Dương.



CHƯƠNG 2 CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 12 tháng 01 năm 2010, tại trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG (BÊN A)

Địa chỉ: Số 1, Quang Trung, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 – 3822825;

Fax: 0560- 3822714

Đại diện: Ông NGUYỄN HOÀNG SƠN

Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

II. CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (BÊN B) (BECAMEX IDC CORP)

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 – 3822655; Fax: 0650 – 3822713

Tài khoản số: 65010000000336 tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương,

Mã số thuế: 3700145020

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/10/2008.

Đại diện theo pháp luật: Ông NGUYỄN VĂN HÙNG

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng Đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), với các căn cứ pháp lý nêu trên và các nội dung ghi trong hợp đồng này.



CHƯƠNG 3 CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG BOT

Giải thích từ ngữ

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hợp đồng dự án/Hợp đồng này/Hợp đồng BOT được hiểu là Hợp đồng Đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao;
- Dự án/Dự án BOT được hiểu là Dự án xây dựng Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao;
- Công trình/Công trình BOT được hiểu là Công trình Đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
- Nhà đầu tư được hiểu là bên B, bên thực hiện Dự án;
- Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp dự án được hiểu là Doanh nghiệp do bên B thành lập để tổ chức quản lý kinh doanh Dự án BOT;
- Các Bên hoặc hai Bên là tên được gọi chung của Cơ quan Nhà nước có thẩm



- quyền ký kết Hợp đồng BOT và Nhà đầu tư (đồng thời là Chủ đầu tư);
- Doanh nghiệp Dự án là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tổ chức quản lý kinh doanh Dự án. Doanh nghiệp dự án có thể trực tiếp quản lý, kinh doanh công trình Dự án hoặc thuê tổ chức quản lý, với Điều kiện Doanh nghiệp chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý;
- Phạm vi công trình BOT: là phần diện tích mà công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn xây dựng.

Điều 1. Mục tiêu, phạm vi, quy mô của dự án BOT

1.1 Mục tiêu của dự án BOT:

Xây dựng đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải trong Tỉnh, đáp ứng nhu cầu vận tải của tỉnh Bình Dương, đặc biệt là vận tải hàng hoá công nghiệp. Đường Mỹ Phước - Tân Vạn khi hoàn thành sẽ kết hợp với các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ khác tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, kết nối với các khu vực quan trọng: sân bay, cảng biển, ga xe lửa, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương nói riêng và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung.

1.2 Phạm vi, quy mô đầu tư xây dựng:

- Tổng chiều dài: 26,7 km
- Diện tích xây dựng của Dự án BOT khoảng 113,55 ha.
- Địa điểm xây dựng Đường Mỹ Phước - Tân Vạn đi qua huyện Dĩ An, Thuận An và Thị xã Thủ Dầu Một.
- Điểm đầu: đầu cầu Bà Khâm phía Quốc lộ 1A trên ĐT 743 (ranh tiếp giáp với dự án cầu Đồng Nai).
- Điểm cuối: giao với đường ĐT 741 cách ngã tư Sở Sao khoảng 1.500m về hướng Phú Giáo.
- Phân đoạn:

Đoạn 1: là đoạn nối dự án với mạng lưới đường quốc gia tại khu vực Tân Vạn, sử dụng đoạn ĐT 743 hiện hữu từ cầu Bà Khâm đến điểm tách khỏi ĐT 743 tại cây xăng Hữu Nghị, chiều dài 0.5 km.

Đoạn 2: (tuyến chính theo tiêu chuẩn cao tốc Việt Nam): từ cây xăng Hữu Nghị đến đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, chiều dài 25.4 km.

Đoạn 3: là đoạn nối với mạng lưới đường bộ khu vực Mỹ Phước, từ đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương đến ĐT 741, chiều dài 0.8 km.

- Hệ thống thu phí: mặt đường làm bằng BTXM và được mở rộng thêm để bố trí các đảo thu phí, trạm thu phí được bố trí tại các luồng đi vào đường Mỹ Phước - Tân Vạn:



STT	Tên cụm thu phí	Tên trạm	Vị trí	Số cửa thu
1	Tân Vạn	Tân Vạn	Tại đầu tuyến, chiều bên phải	4
2	Quốc lộ 1K	Số 1	Trên nhánh từ vòng xoay đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ vòng xoay đi Mỹ Phước	2
3	An Phú	An Phú	Trên đường dẫn tới nút trômpet	3
4	Bình Chuẩn	Bình Chuẩn	Trên nhánh nối vào cao tốc	4
5	Tạo lực 1	Số 1	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Mỹ Phước	2
6	Tạo lực 6	Tạo lực 6	Tại cuối tuyến, chiều bên trái	4

Điều 2. Hình thức đầu tư

Dự án đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước - Tân Vạn (không bao gồm phần giải phóng mặt bằng) được thực hiện theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định 78/2007/NĐ-CP ngày 11/05/2007 và các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình BOT, nguồn vốn và tiến độ thực hiện Dự án BOT.

3.1 Tổng mức đầu tư xây dựng công trình BOT

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn là: 1.794,575 tỷ đồng, trong đó:

Chi phí xây dựng sau thuế : 1.631,432 tỷ đồng
 - Chi phí dự phòng : 163,143 tỷ đồng

3.2 Nguồn vốn thực hiện Dự án BOT

- Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu của Bên B và vốn vay.
- Cơ cấu nguồn vốn như sau:
 - + Vốn chủ sở hữu: 538,372 tỷ đồng, chiếm 30% tổng vốn đầu tư của dự án.
 - + Vốn vay: 1.256,203 tỷ đồng, chiếm 70% tổng nguồn vốn dự án.

3.3 Tiến độ thực hiện dự án:

- Chuẩn bị đầu tư và hoàn thành xây dựng: Năm 2008 - 2012
- Vận hành và khai thác: từ năm 2013.

Điều 4. Mức giá thu phí của Hợp đồng BOT

Trong thời hạn Hợp đồng BOT, các phương tiện giao thông và các loại xe theo qui định tại phần I - III.4 - các trường hợp được miễn phí đường bộ theo Thông tư 90/2004/TT-BTC, còn lại tất cả các loại xe đi trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn sẽ phải

trả phí. Cụ thể như sau:

4.1. Sau khi hoàn thành và đưa vào sử dụng đầu năm 2013, Công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn sẽ được áp dụng giá vé dự kiến đối với phương tiện giao thông như sau:

- Xe con và xe khách < 15 chỗ : 30.000 đồng/xe/lượt
- Xe khách > 15 chỗ và tải < 5T : 45.000 đồng/xe/lượt
- Xe tải 5 – 14 T : 75.000 đồng/xe/lượt
- Xe tải > 14T : 110.000 đồng/xe/lượt

4.2. Điều chỉnh mức giá thu phí: Mức giá thu phí được điều chỉnh tăng ở các năm 2018, 2023, 2028; Sau đó mức giá thu phí được giữ nguyên đến hết thời hạn của Hợp đồng BOT.

Mức giá thu phí ở năm khởi điểm (năm 2013) và mức giá điều chỉnh ở các năm 2018, 2023, 2028 sẽ do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trên nguyên tắc bù đủ chi phí, có tính đến tương quan giá cả thị trường, đảm bảo lợi ích của Doanh nghiệp Dự án và người sử dụng.

4.3. Trong trường hợp cần thiết, bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án có thể yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thu phí hoặc các khoản thu khác từ việc kinh doanh công trình Dự án.

4.4. Đối với các vấn đề vượt quá thẩm quyền của Các Bên hoặc vấn đề thuộc quyền, trách nhiệm xem xét của cơ quan nhà nước khác với Các Bên trong Hợp đồng này thì Các Bên sẽ báo cáo các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan để thống nhất, chấp thuận.

Điều 5. Thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu của Công trình

5.1. Loại cấp công trình: Đường ô tô cao cấp

5.2. Quy mô mặt cắt ngang:

- Đoạn 1:
Kết cấu áo đường: sử dụng mặt bê tông nhựa
Khổ nền – mặt đường:

Mặt đường mỗi chiều 11m, tổng cộng	22 m
Dải phân cách giữa	3 m
Hành lang kỹ thuật hai bên 2x 2,5m	5 m
Tổng bề rộng mặt cắt	30 m

- Đoạn 2:
Kết cấu áo đường: sử dụng mặt bê tông nhựa trên tuyến chính và mặt bê tông xi măng cho các trạm thu phí.
Khổ nền – mặt đường:

Mặt đường, mỗi chiều 7,5m, tổng cộng	15 m
Dải an toàn, mỗi bên 3,75m, tổng cộng	7,5 m
Dải giữa	4,5 m
Trong đó: - Dải phân cách	3,0 m
- Dải an toàn dọc dải phân cách mỗi bên	0,75 m
Dải trồng cỏ mỗi bên 0,75 m, tổng cộng	1,5 m
Tổng bề rộng mặt đường	28,5 m

- Đoạn 3:
Kết cấu áo đường: sử dụng mặt bê tông nhựa
Khổ nền - mặt đường:

Đường xe cơ giới, mỗi chiều 12 m, tổng cộng	24 m
Đường khu vực, mỗi bên 7,5 m, tổng cộng	15 m
Dải phân cách giữa đường xe cơ giới và đường khu vực 2 x 2,45m	8,5 m
Vía hè 2 x 7,25 m	14,5 m
Tổng bề rộng mặt cắt	62 m

5.3. Cầu và cầu vượt:

Tải trọng thiết kế: HL-93
 Khổ cầu: theo bề rộng khổ đường
 Quy mô công trình: vĩnh cửu
 Bố trí chiếu sáng theo tiêu chuẩn độ rọi 1cd/m²
 Tính không chui dưới cầu 4.75m
 Các nút giao với các tuyến chính
 Loại hình: giao khác mức
 Vận tốc thiết kế tại nút:

- Nhánh chính: 100 km/h
- Nhánh rẽ : ≥ 35 km/h

Độ dốc dọc lớn nhất trên các nhánh: 4%

Tiêu chuẩn kỹ thuật tuyến chính trong phạm vi nút giao liên thông:

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu		Thông thường	1.500 m
		Giới hạn	1.000 m
- Bán kính đường cong đứng tối thiểu	Lồi	Thông thường	25.000 m
		Giới hạn	15.000 m
	Lõm	Thông thường	15.000 m
		Giới hạn	12.000 m
- Độ dốc tối đa			2 %

4. Tiêu chuẩn hình học:

Vận tốc thiết kế : 100 km/h
 Độ dốc siêu cao lớn nhất : isemax = 7 %
 Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất : Rmin = 450 m
 Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất thông thường: R1 = 650 m
 Bán kính không cần làm siêu cao : R2 = 3.000 m



Tầm nhìn dừng xe	: $L_{stop} = 160 \text{ m}$
Độ dốc dọc lên dốc lớn nhất	: $i_{lmax} = 5\%$
Độ dốc dọc xuống dốc lớn nhất	: $i_{xmax} = 5,5\%$
Bán kính đường cong lồi tối thiểu	: $R_{lòimin} = 6.000 \text{ m}$

5.5. Mặt đường:

Trường hợp sử dụng áo đường cứng (mặt đường bê tông xi măng), sử dụng quy trình thiết kế áo đường cứng 22 TCN 223-95 của Bộ giao thông vận tải. Trường hợp áo đường mềm, sử dụng quy trình 22 TCN 274-01 của Bộ giao thông vận tải.

5.6. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

• Nền đường:

Đoạn qua nền đất tốt: được vét bỏ 30 cm hữu cơ trên mặt rồi đắp từng lớp bằng đất chọn lọc hay đào như thông thường.

Xử lý nền đất yếu: chiều dày bùn từ khoảng (1~2) m xử lý bằng cách vét bùn rồi đắp bằng cát (khu vực rạch Đá Hèn, suối Bưng Cầu), chiều dày bùn khoảng 5m xử lý bằng bắc thấm kết hợp với đắp gia tải (khu vực Suối Giữa).

Kết cấu áo đường: theo 22 TCN 274-01

Lớp vật liệu	Chiều dày, cm
	Theo 22 TCN 274-01
- Lớp tạo nhám	3
- Bê tông nhựa hạt mịn	5
- Bê tông nhựa hạt thô	10
- Đá dăm gia cố xi măng 6 %	15
- Cấp phối đá dăm	30
- Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ	30

- Hệ thống thoát nước: lưu lượng và khẩu độ cống được thiết kế theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị 20 TCN 51-84, móng cống bằng bê tông, nền trong trường hợp là bùn yếu được gia cố bằng cừ tràm mật độ 25 cây/m².
 - + Thoát nước dọc: dùng rãnh BTCT, cống BTCT tròn tải trọng H10
 - + Thoát nước ngang: dùng cống BTCT vịnh cừ tải trọng H30, XB-80
 - + Cống tròn: bằng BTCT M300, đốt dài 2-4m, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng BTCT M200 đổ tại chỗ, mối nối giữa các đốt cống rộng 1cm được nối bằng bao dai tấm nhựa.
 - + Cống hộp: bằng BTCT M300, móng cống bằng BTXM M100, tường đầu bằng BTXM M200.
- Hệ thống chiếu sáng: được bố trí dọc trên dải phân cách, khoảng cách trung bình giữa 2 trụ đèn là 40 m, tại các nút giao lớn bố trí trụ cao 25 m. Đèn chiếu sáng sử dụng loại 1 bóng 2 công suất 250 W/150 W, lắp trên cần đôi và đặt trên đầu trụ.
- Hàm chui: trên tuyến bố trí 1 hàm chui tại lý trình Km 2 + 509 phục vụ nhu cầu đi lại của người dân địa phương: dùng kết cấu cống hộp bê tông cốt thép vịnh cừ.
- Vạch sơn, biển báo, cọc tiêu: theo quy định trong “Điều lệ biển báo đường bộ”.



Điều 6. Các quy định về giám sát, kiểm tra chất lượng Công trình

- 6.1 Bên B tổ chức thi công xây dựng Công trình BOT phải đảm bảo điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Luật xây dựng, Nghị định số 12/2009/NĐ-CP, Thông tư 27/2009/TT-BXD và các quy định hiện hành.
- 6.2 Công trình phải được thi công theo đúng thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng công trình xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 6.3 Bên B thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, các quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư trong việc quản lý chất lượng Công trình BOT theo các quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP và các quy định hiện hành. Trường hợp Bên B tự tổ chức thi công xây dựng (bao gồm cả việc sử dụng các Công ty con hoặc Chi nhánh hoặc đơn vị khác trực thuộc) để thi công Công trình BOT, thì ngoài trách nhiệm là Chủ đầu tư, Bên B đồng thời phải thực hiện trách nhiệm của nhà thầu trong việc quản lý chất lượng Công trình BOT theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP và các quy định hiện hành.
- 6.4 Doanh nghiệp Dự án lập thiết kế kỹ thuật công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Trường hợp thiết kế kỹ thuật không phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, doanh nghiệp Dự án phải trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.
- 6.5 Công trình BOT chỉ được đưa vào khai thác, sử dụng sau khi đã được nghiệm thu bàn giao giữa các bên thi công và Bên B; đồng thời phải được Bên A kiểm tra, xem xét và chấp thuận.
- 6.6 Bên A được thực hiện quyền kiểm tra, giám sát về chất lượng công trình do Bên B và các nhà thầu thực hiện. Việc kiểm tra, giám sát của Bên A là kiểm tra, giám sát của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký Hợp đồng BOT đối với Dự án BOT theo các quy định của pháp luật hiện hành và thỏa thuận trong Hợp đồng này.



Điều 7. Quy định về bảo vệ tài nguyên, môi trường

Trong quá trình xây dựng và khai thác Công trình BOT, Bên B và các đơn vị thi công phải thực hiện việc bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, các quy định của Luật Xây dựng, Nghị định 12/2009/NĐ-CP và các quy định khác đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án BOT; đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan quản lý và bảo vệ môi trường.

Điều 8. Giao đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư

- 8.1 Bên A có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư cho người dân theo quy định hiện hành của pháp luật.
- 8.2 Bên A có trách nhiệm phối hợp với chính quyền các địa phương liên quan để thúc đẩy việc giải phóng mặt bằng và bàn giao đất cho Bên B theo đúng tiến độ giao đất như trong Dự án BOT được phê duyệt và phù hợp với tiến độ thi công Công trình BOT theo quy định Hợp đồng này.



Điều 9. Ưu đãi về thuế, ưu đãi về sử dụng đất

- 9.1. Bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Doanh nghiệp Dự án được áp dụng trong toàn bộ thời gian thực hiện Dự án BOT.
- 9.2. Bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án và các Nhà thầu tham gia thực hiện Dự án BOT được miễn thuế nhập khẩu để thực hiện Dự án BOT theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được quy định tại Nghị định số 78/2007/NĐ – CP ngày 11/05/2007 của Chính phủ.
- 9.3. Các đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật để thực hiện Dự án được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ và thu nhập từ tiền bản quyền.
- 9.4. Bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng Dự án BOT được Nhà nước giao.
- 9.5. Các nhà thầu nước ngoài (nếu có) tham gia thực hiện Dự án BOT nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với nhà thầu nước ngoài.
- 9.6. Ngoài các ưu đãi về thuế nêu tại các khoản 1,2,3 Điều 35 –Nghị Định 78/2007/NĐ-CP, Nhà Đầu tư và Doanh nghiệp Dự án phải nộp các khoản thuế khác theo qui định của pháp luật.

Điều 10. Thời hạn Hợp đồng BOT

- 10.1. Thời hạn của Hợp đồng BOT là 50 năm,

Trong đó:

- Thời gian hoàn thành thủ tục và thi công: 5 năm.
 - Thời gian thu phí: 45 năm, kể từ khi Công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng
- 10.2. Thời điểm chuyển giao Công trình BOT: Sau khi hết thời hạn quản lý khai thác, kinh doanh thu phí Công trình BOT, Bên B chuyển giao không bồi hoàn Công trình BOT cho Bên A hoặc cơ quan, tổ chức được Nhà nước chỉ định.

Điều 11. Các trường hợp xác định lại thời hạn hợp đồng BOT

Thời hạn của hợp đồng được xác định lại khi:

- Sau khi hoàn thành việc thi công xây dựng công trình mà kết quả quyết toán chi phí đầu tư xây dựng tăng hoặc giảm 5% so với tổng mức đầu tư xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước đó.
- Khi doanh thu từ hoạt động thu phí trong hai năm đầu khai thác thay đổi (tăng hoặc giảm) 10% so với doanh thu trong phương án tài chính của Hợp đồng này.
- Do trượt giá, do thay đổi về chính sách chủ trương của Nhà nước, do các nguyên nhân bất khả kháng khác.

Hợp đồng BOT.

- Bên B được phép ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng ở địa phương nơi có Công trình BOT để phục vụ việc thi công Công trình BOT theo quy định của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP.
- Được quyền thành lập Doanh nghiệp Dự án để tổ chức, quản lý thi công Công trình và vận hành Công trình sau khi hoàn thành.
- Các quyền và quyền lợi khác theo quy định trong Hợp đồng BOT này và quy định của pháp luật tùy từng thời điểm.
- ❖ **Nghĩa vụ của Bên B:**
 - Đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án BOT và các thủ tục khác để triển khai Dự án BOT, chịu trách nhiệm về việc triển khai xây dựng Công trình BOT đảm bảo về chất lượng và tiến độ.
 - Bố trí vốn kịp thời để đảm bảo tiến độ xây dựng công trình theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.
 - Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A theo dõi, giám sát việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên B theo Hợp đồng này. Mua bảo hiểm xây dựng và bảo dưỡng Công trình BOT theo quy định của pháp luật và quy định của Hợp đồng BOT cho đến khi chuyển giao Công trình BOT theo quy định của Hợp đồng BOT.
 - Thực hiện các nghĩa vụ thuế và tài chính theo quy định trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.
 - Chuyển giao không bồi hoàn Công trình BOT khi hết thời hạn Hợp đồng BOT cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc một đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

12.3 Biện pháp xử lý rủi ro phát sinh do lỗi của một trong các Bên

- Trong trường hợp đền bù giải phóng mặt bằng chậm trễ, ảnh hưởng đến việc hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình thì Bên B sẽ được cộng thêm thời gian thu phí, hai bên sẽ xem xét tính toán cụ thể.
- Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến Dự án không có khả năng thu hồi vốn, Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ Bên B tìm phương án giải quyết trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của Nhà đầu tư theo điều 43 của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP, Luật đầu tư năm 2005 và các quy định khác của pháp luật.

Điều 13. Những quy định về giá thu phí đường bộ và các khoản thu

13.1 Giá thu phí giao thông đường bộ

- Giá thu phí các phương tiện tham gia giao thông trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn được thực hiện theo Điều 4 của Hợp đồng BOT.
- Giá thu phí cho từng loại phương tiện giao thông trên đường đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

13.2 Điều chỉnh giá thu phí phương tiện giao thông đi trên đường

Trong thời hạn Hợp đồng BOT, giá thu phí các phương tiện tham gia giao thông trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn, biểu phí như nêu tại Điều 4 có thể được điều chỉnh (tăng hoặc giảm) căn cứ vào tình hình thực tế, do bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án đề xuất và trình Bên A phê duyệt.



Điều 14. Nghĩa vụ duy trì hoạt động bình thường của công trình BOT

14.1 Quản lý và kinh doanh Công trình BOT

Bên B (bao gồm cả Doanh nghiệp Dự án hoặc Doanh nghiệp Dự án cùng với tổ chức được Doanh nghiệp Dự án thuê quản lý và kinh doanh Công trình BOT) thực hiện việc quản lý và kinh doanh toàn bộ Công trình BOT theo các điều kiện trong Hợp đồng này và các quy định của pháp luật.

14.2 Duy trì sự hoạt động bình thường của Công trình BOT

- Trong suốt thời hạn quản lý, vận hành, khai thác và thu phí Công trình BOT, Bên B có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng định kỳ để duy trì và bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt.
- Trong trường hợp cần hạn chế tốc độ hoặc hạn chế số làn đường khai thác trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn thì Bên B có trách nhiệm phân làn giao thông, thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng, đặt biển chỉ dẫn và cảnh báo, phối hợp các cơ quan quản lý các tuyến đường bên cạnh đường Mỹ Phước - Tân Vạn để phân làn giao thông.
- Trong thời gian duy tu, bảo trì, bảo dưỡng Công trình BOT, Bên B vẫn phải bảo đảm giao thông, nhưng cần có biện pháp hợp lý như phân làn, cảnh báo, yêu cầu giảm tốc độ các phương tiện tham gia giao thông trên đường, để bảo đảm an toàn cho người và thiết bị duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, đồng thời phải bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện tham gia giao thông
- Trường hợp đặc biệt cần phải tạm dừng khai thác để sửa chữa (trung tu, đại tu công trình) hoặc khắc phục những hậu quả thiệt hại tới Công trình BOT, do xảy ra các sự kiện bất khả kháng hoặc do sự cố công trình làm ảnh hưởng tới an toàn trong khai thác, Bên B có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan và cơ quan quản lý các hệ thống giao thông khác trong khu vực để thông báo, hướng dẫn và thực hiện các biện pháp phân luồng giao thông.

Điều 15. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng Dự án trước thời hạn

- Thời gian thi công kéo dài quá 12 tháng so với thời gian thi công nêu trong Hợp đồng do lỗi của Bên B mà không có lý do chính đáng, thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng Dự án.
- Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng Dự án và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu thời gian đền bù giải phóng mặt bằng và giao đất kéo dài quá 12 tháng so với quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này;
- Trường hợp khi Nhà nước (trừ bên A) yêu cầu các Bên chấm dứt hợp đồng hoặc Nhà nước mua lại công trình theo quy định của Hợp đồng này và phù hợp với pháp luật thì 02 bên sẽ chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 16. Điều kiện chuyển nhượng Hợp đồng Dự án

Bên B có quyền chuyển nhượng hợp pháp các quyền và nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng BOT cho bất kỳ bên thứ 3 nào. Việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này phải được chấp thuận của Bên A và đơn vị cho vay vốn thực hiện Dự án trong thời gian chưa hoàn trả nợ vay.

Điều 17. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa các Bên

- 17.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Dự án, mọi tranh chấp giữa hai bên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thể thương lượng, hòa giải được thì hai bên có thể đưa vụ tranh chấp ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết trên cơ sở Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.
- 17.2. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, phần Hợp đồng không bị tranh chấp sẽ tiếp tục được thực hiện, trừ khi việc ngưng thực hiện phần đang tranh chấp làm cho các phần còn lại của Hợp đồng không thể thực hiện được. Trong trường hợp đó, việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng này sẽ được tạm ngưng cho đến khi phần tranh chấp được giải quyết xong.

Điều 18. Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xử lý

18.1 Các trường hợp bất khả kháng:

Bất khả kháng là sự kiện khách quan nằm ngoài khả năng kiểm soát của các bên tham gia ký kết Hợp đồng Dự án và ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng Dự án, gây ra bởi thiên tai như động đất, bão, lũ lụt, sóng thần; dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác ảnh hưởng trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình.

18.2 Nguyên tắc xử lý:

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 48 giờ bằng điện thoại hoặc Fax hoặc email và trong vòng 96 giờ bằng văn bản sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng được miễn trách nhiệm do công việc bị chậm trễ hoặc không thực hiện do sự kiện bất khả kháng;

Điều 19. Chuyển giao công trình Dự án

Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình Dự án và các tài liệu liên quan đến quá trình khai thác, vận hành công trình cho Nhà nước. Tài sản được chuyển giao không bao gồm các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp Dự án. Mọi nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư và doanh nghiệp Dự án đối với Nhà nước có liên quan đến Dự án phải hoàn thành trước thời điểm chuyển giao công trình.

Nhà đầu tư và doanh nghiệp Dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp Dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

❖ **Thủ tục chuyển giao:**

- Một năm trước khi việc chuyển giao được thực hiện, nhà đầu tư phải đăng báo của Trung ương và địa phương về việc chuyển giao công trình cho Nhà nước, trình tự, thủ tục và thời hạn thanh lý Hợp đồng, thanh toán các khoản nợ.
- Một năm trước thời hạn chuyển giao nêu trong Hợp đồng Dự án, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng công trình để xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp Dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.
- Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ nhận chuyển giao khi công trình và các thiết bị, tài sản liên quan đến việc vận hành công trình đã được bảo dưỡng, sửa chữa như đã thỏa thuận trong Hợp đồng Dự án.

❖ **Điều kiện bàn giao công trình:**

Khi bàn giao công trình, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư phải xem xét việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao quy định tại Hợp đồng Dự án, bao gồm các vấn đề sau:

- Tình trạng của công trình khi chuyển giao;
- Danh mục các tài sản chuyển giao, kể cả những tài liệu liên quan đến khảo sát, thiết kế, xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, quản lý công trình;
- Văn bản giám định giá trị, chất lượng công trình được chuyển giao;
- Trách nhiệm của các bên đối với việc tiếp tục vận hành công trình được chuyển giao;
- Thời gian, điều kiện bảo dưỡng, bảo hành công trình sau khi được chuyển giao;
- Các điều kiện về bảo vệ môi trường;
- Các Hợp đồng và điều kiện cần thiết khác để duy trì, vận hành công trình sau khi được chuyển giao.

Điều 20. Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng Dự án có hiệu lực kể từ ngày các bên ký kết cho đến ngày Bên A nhận chuyển giao công trình không bồi hoàn, trừ trường hợp có phát sinh những sự kiện quy định tại Hợp đồng này hoặc các bên thỏa thuận khác.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng làm gián đoạn việc thực hiện Hợp đồng thì thời gian làm gián đoạn đó được cộng thêm vào thời hạn thực hiện Hợp đồng.
- Dự án bị chấm dứt hoạt động và Nhà đầu tư chịu mọi trách nhiệm theo Hợp đồng dự án nếu công trình không được khởi công xây dựng trong thời hạn thỏa thuận nêu trong hợp đồng.



LƯU VÀN ĐỀ.....
 Ngày.....tháng.....năm.....
 Ngày.....tháng.....năm.....

ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 751 /UBND-KTTH
 V/v: Thay đổi thiết kế đường
 Mỹ Phước – Tân Vạn.

Bình Dương, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Kính gửi:

Sở Giao thông Vận tải;
 Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp
 TNHH một thành viên Becamex.

Xét Tờ trình số 192/KTKT-2011 ngày 06/12/2011 của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH một thành viên Becamex về việc thay đổi thiết kế đường Mỹ Phước – Tân Vạn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Bình đồ tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn đi qua địa bàn thị xã Dĩ An, thị xã Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một; là vùng đô thị có mật độ dân cư tập trung đông và kết nối với Trung tâm Chính trị Hành chính tập trung tỉnh cũng như Khu đô thị mới Bình Dương đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch và được tỉnh Bình Dương đầu tư cơ bản hoàn thiện cơ sở hạ tầng để phát triển thành đô thị loại I vào năm 2020.

Việc chuyển đổi tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn thành đường đô thị sẽ tạo điều kiện thuận lợi để ổn định và phát triển dân cư đô thị hai bên trục đường và phù hợp với phát triển không gian đô thị của tỉnh Bình Dương. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương thay đổi quy mô thiết kế đường Mỹ Phước – Tân Vạn từ đường cao tốc loại A có vận tốc thiết kế 100 km/h sang đường phố chính đô thị có vận tốc thiết kế 80Km/h.

2. Theo Quyết định số 1697/QĐ-TTg ngày 28/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết đường Vành đai 3 – thành phố Hồ Chí Minh thì:

- Tổng chiều dài Vành đai 3 khoảng 89,3 km, trong đó làm mới khoảng 73 km; đoạn Mỹ Phước – Tân Vạn dài 16,3 km hiện đang được tỉnh Bình Dương đầu tư.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật: Đường cao tốc loại A; vận tốc thiết kế 100 km/h theo tiêu chuẩn thiết kế đường cao tốc TCVN 5729 - 97.

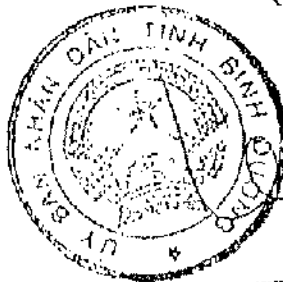


Đề đảm bảo việc thay đổi thiết kế đường Mỹ Phước – Tân Vạn dựa theo thủ tục quy định, giao Sở Giao thông Vận tải phối hợp Sở Xây dựng và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH một thành viên Becamex tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản báo cáo và kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải, Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận././

Nơi nhận:

- TTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như trên;
- Sở KHĐT; Sở XD;
- UBND TX TDM, T.Á. DA;
- LĐVP, Hg, Km, Th. TH;
- Lưu: VT, TT

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Cung



Số: 3417/UBND-KTTH
V/v chuyển đổi hình thức đầu
tư đường Mỹ Phước – Tân
Vạn, ĐT746 và ĐT747B.

Bình Dương, ngày 02 tháng 10 năm 2015

Kính gửi:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH một thành viên (Becamex IDC).

Xét báo cáo và kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1417/SKHĐT-KTN ngày 25/9/2015 về việc chuyển đổi hình thức đầu tư tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn và hai tuyến đường ĐT746, ĐT747B; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương cho phép chuyển đổi hình thức đầu tư dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn, đường ĐT746 và đường ĐT747B từ hình thức BOT thành các công trình tạo lực của Thành phố mới Bình Dương và hạch toán chi phí vào giá thành của Khu đô thị thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

2. Giao Tổng Công ty Becamex phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai tiếp các thủ tục theo quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Trong quá trình thực hiện có khó khăn vướng mắc, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, tham mưu UBND tỉnh giải quyết kiến nghị của đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- Các Sở: TC, GTVT, TNMT, XD;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND TP.TDM;
- UBND TX: Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên;
- LĐVP (Nh, Lg), Thg, Th, TH;
- Lưu VT. *du*

CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam



Số: 182/QĐ

Bình Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường Mỹ Phước — Tân Vạn, tỉnh Bình Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng- Chuyển giao;
- Căn cứ Quyết định số 177/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về việc : phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Bình Dương đến năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 5 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ về việc : phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế — xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND của ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương ngày 5 tháng 3 năm 2009 về việc phê duyệt Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án Đường cao tốc Mỹ Phước — Tân Vạn.
- Căn cứ vào quyết định số 106/2006/QĐ-UBND ngày 28/04/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc : “Chuyển Công Ty Thương Mại Đầu Tư và Phát Triển sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ — Công ty Con ”.
- Căn cứ vào Quyết định số 110/2006/QĐ-UBND ngày 03/05/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Đầu Tư và Phát Triển Công nghiệp ;
- Căn cứ vào Biên bản họp thẩm định số 412 /BBTĐ ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Hội đồng thẩm định các dự án đầu tư về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Mỹ Phước — Tân Vạn, tỉnh Bình Dương.
- Xét đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định các dự án đầu tư tại Tờ trình số 73 /TTr-PĐ ngày 12 tháng 9 năm 2009 về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Mỹ Phước — Tân Vạn, tỉnh Bình Dương

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Mỹ Phước — Tân Vạn với các nội dung chủ yếu sau :



1. Tên dự án : Đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tỉnh Bình Dương.
2. Chủ đầu tư : Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Becamex IDC
3. Tổ chức tư vấn lập dự án : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Đồng Tiến.
4. Chủ nhiệm lập dự án : Pts. Nguyễn Duy Chí
5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: giải quyết vấn đề giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh hiện đã có dấu hiệu quá tải do nhu cầu phát triển của địa phương, chủ động kết nối hạ tầng kỹ thuật của tỉnh với hệ thống giao thông của vùng kinh tế trọng điểm phía nam và của quốc gia như : Cảng nước sâu Thị Vải, sân bay quốc tế Long Thành, đường cao tốc Sài Gòn – Dầu Giây, quốc lộ 1A, quốc lộ 51...

6. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng :

- Tổng chiều dài : 26.7 km
- Điểm đầu : đầu cầu Bà Khâm phía quốc lộ 1A trên ĐT 743 (ranh tiếp giáp với dự án cầu Đồng Nai).
- Điểm cuối : giao với đường ĐT 741, cách ngã 4 Sò Sao khoảng 1500m về hướng Phú Giáo.

- Phân đoạn :

+ Đoạn 1: là đoạn nối dự án với mạng lưới đường quốc gia tại khu vực Tân Vạn, sử dụng đoạn ĐT 743 hiện hữu từ cầu Bà Khâm đến điểm tách khỏi ĐT 743 tại cây xăng Hữu Nghị, chiều dài 0.5 km.

+ Đoạn 2 (tuyến chính theo tiêu chuẩn cao tốc Việt Nam): từ cây xăng Hữu Nghị đến đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, chiều dài 25.4 km.

+ Đoạn 3: là đoạn nối với mạng lưới đường bộ khu vực Mỹ Phước, từ đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương đến ĐT 741, chiều dài 0.8 km.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Dĩ An, Thuận An và Thị xã Thủ Dầu Một.

8. Diện tích sử dụng đất: 1.135.507,2 m² tương đương 113,55 ha

9. Phương án thiết kế cơ sở:

9.1. Các hạng mục chính của dự án :

9.1.1 Nút giao liên thông :

- Nút giao đầu tuyến : tại điểm bắt đầu lên đoạn cao tốc (cây xăng Hữu Nghị trên ĐT 743) cách ngã 3 Tân Vạn khoảng 1.2km.
- Nút giao với Quốc lộ 1K (giao cắt khác mức liên thông)
- Nút giao An Phú (giao cắt khác mức liên thông)
- Nút giao thông Bình Chuẩn (giao cắt khác mức liên thông): được lựa chọn trên cơ sở xem xét hướng tuyến chung của đường vành đai 3, sử dụng sơ đồ với các nhánh rẽ trái bán trực tiếp, bán kính tối thiểu 90m.
- Nút giao Khu liên hợp: sử dụng sơ đồ kèn trống, đồng thời cho đường Tạo lực 1 vượt lên trên cao tốc.
- Nút giao với đường Tạo lực 6 (cuối đoạn cao tốc): được tổ chức bằng vòng xoay với đảo tròn đường kính 50m, mặt đường trên đảo rộng 20m.
- Nút giao với đường ĐT 741 (cuối đoạn nối từ nút Tạo lực 6 đi ra ĐT 741)



9.1.2 Cầu vượt cho đường Mỹ Phước – Tân Vạn đi trên

- Đường vào phân xưởng khai thác đá số 3, xã Bình An, huyện Dĩ An
- QL 1K (tổ chức nút giao liên thông)
- Hành lang dành cho 2 tuyến cấp nước dọc Q1 1K
- Đường vào khu công nghiệp Tứ Hải (Tua gò mả nối dài)
- Đường sắt Bắc - Nam và đường nội bộ khu công nghiệp Tứ Hải (2 cầu riêng biệt)
- Đường vào khu dân cư Tân Đông Hiệp B
- Đường Chiêu Liêu - Vũng Việt
- Đường nhựa dân sinh khu vực gần đình An Nhơn
- Đường Dốc Ông Tháp
- ĐT 743 và đường liên hiệp khu vực ngã 6 An phú (nút liên thông- 2 cầu)
- Đường Thủ Khoa Huân
- Đường vào xí nghiệp gạch men Shija và ĐT 743 (2 cầu)
- Đường Huỳnh Văn Lũy
- Đường Phạm Ngọc Thạch
- Đường Trần Ngọc Lân
- Tổng cộng : 18 cầu vượt

9.1.3 Cầu vượt cho đường Mỹ Phước – Tân Vạn đi dưới

- Trên tuyến từ ĐT 743, gần đường sắt Bắc-Nam, vào phía chùa Nam Bình, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An (tại Km 5+825)
- Trên tuyến nối từ đường An phú — Bình Chuẩn với đường An thành-Thuận giao-An phú (Km 11+940)
- Trên tuyến nối từ đường An phú - Bình Chuẩn với khu dân cư Thuận giao (Km 13+740)
- Đường vành đai 3 (nút giao liên thông - 2 cầu)
- Đường Tạo lực 1 khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương (nút giao liên thông)
- Tổng cộng : 6 cầu vượt

9.1.4 Cầu vượt sông, suối

- Cầu Bà Khâm
- Rạch Đá Hèn
- Suối giữa

9.1.5 Hầm chui cho xe máy và xe thô sơ: bố trí 1 hầm chui cho dân cư khu vực chùa Bình Sơn ra ĐT 743.

9.1.6 Các đoạn đường gom

- Nối đường vào phân xưởng khai thác đá số 3 với hầm chui cho dân cư khu vực chùa Bình Sơn phía phải tuyến, dài khoảng 1055m.
- Bên trái tuyến, từ Km 5+894 đến Km 5+955, dài 61m
- Khu vực bên phải tuyến từ cầu vượt gần chùa Nam Bình đến đường Chiêu Liêu - Vũng Việt, khoảng 1540m
- Nối 2 tuyến đường nhựa dân sinh khu vực gần đình An Nhơn, khoảng 55m
- Nối đường Dốc Ông Tháp với đường ranh 3 xã phía bên phải tuyến, dài 907m
- Bên trái tuyến, từ Km 9+028 đến Km 9+250, dài 327m
- Bên phải tuyến, từ Km 11+000 đến Km 13+745, dài 2745m



- Bên trái tuyến, từ Km 10+987 đến Km 13+863, dài 2995m
- Nối đường sỏi đỏ bên phải tuyến với đường Trần Ngọc Lân (Km 23+462 đến Km 24+762), dài 298m
- Nối đường Trần Ngọc Lân với đường sỏi đỏ phía trái tuyến (Km 23+779 đến Km 24+224), dài 449m

Tổng cộng : 10 đoạn với tổng chiều dài 10432m

9.2 Quy mô và các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu

9.2.1 Quy mô mặt cắt ngang :

- Đoạn 1 :

- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt bê tông nhựa
- Khổ nền — mặt đường :

- Mặt đường mỗi chiều 11m, tổng cộng	:	22,0m,
- Dải phân cách giữa	:	3.0m,
- Hành lang kỹ thuật hai bên 2 x 2.5m	:	5,0m,
Tổng bề rộng mặt cắt	:	30,0m.

- Đoạn 2 :

- Cấp đường : đường cấp cao, vận tốc thiết kế 100 km/h
- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt bê tông nhựa trên tuyến chính và mặt bê tông xi măng cho các trạm thu phí.
- Khổ nền — mặt đường :

- Mặt đường, mỗi chiều 7.5m, tổng cộng	:	15.0m,
- Dải an toàn, mỗi bên 3.75m, tổng cộng	:	7.5m,
- Dải giữa	:	4.5m,
trong đó : - dải phân cách	:	3.0m,
- dải an toàn dọc phân cách mỗi bên	:	0.75m,
- Dải trồng cỏ mỗi bên 0.75m, tổng cộng	:	1.5m,
Tổng bề rộng mặt nền đường	:	28.5m.

- Đoạn 3 :

- Cấp đường : đường phố chính đô thị, vận tốc thiết kế 70 km/h
- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt bê tông nhựa
- Khổ nền - mặt đường :



- Đường xe cơ giới, mỗi chiều 12m, tổng cộng	: 24,0m,
- Đường khu vực, mỗi bên 7.5m, tổng cộng	: 15,0m,
- Dải phân cách giữa đường xe cơ giới và đường khu vực 2 x 4,25m	: 8,5m,
- Vĩa hè 2 x 7.25m	: 14,5m,
Tổng bề rộng mặt cắt	: 62,0m.

9.2.2 Các tuyến đường gom :

- Cấp đường : đường khu vực, vận tốc thiết kế 40 km/h
- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt đường láng nhựa
- Khổ nền - mặt đường :

- Mặt đường (mép trái tiếp giáp hàng bó vỉa của dải phân cách với đường cao tốc)	: 5,0m,
- Lề trồng cỏ bên phải	: 0,5m,
- Tổng bề rộng nền đường	: 5,5m.

9.2.3 Các đoạn đường ngang vượt qua tuyến chính : theo quy hoạch của tuyến đường ngang tương ứng

9.2.4 Cầu và cầu vượt :

- Tải trọng thiết kế : HL-93
- Khổ cầu : theo bề rộng khổ đường
- Quy mô công trình : vĩnh cửu
- Bố trí chiếu sáng theo tiêu chuẩn độ rọi 1cd/m²
- Tính không chui dưới cầu 4.75m

9.2.5 Các nút giao với tuyến chính cao tốc :

- Loại hình : giao khác mức
- Vận tốc thiết kế tại nút :
 - Nhánh chính : 100 km/h
 - Nhánh rẽ : ≥ 35 km/h
- Độ dốc dọc lớn nhất trên các nhánh : 4%
- Tiêu chuẩn kỹ thuật tuyến chính cao tốc trong phạm vi nút giao liên thông :



- Bán kính đường cong nằm tối thiểu, m		Thông thường	1 500
		Giới hạn	1 000
- Bán kính đường cong đứng tối thiểu, m	Lồi	Thông thường	25 000
		Giới hạn	15 000
	Lõm	Thông thường	15 000
		Giới hạn	12 000
- Độ dốc dọc tối đa, %			2

9.2.6 Tiêu chuẩn hình học :

- Vận tốc thiết kế : 100 km/h
- Độ dốc siêu cao lớn nhất : $i_{scmax} = 7\%$
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất : $R_{min} = 450m$
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất thông thường : $R_1 = 650m$
- Bán kính không cần làm siêu cao : $R_2 = 3000m$
- Tầm nhìn dừng xe : $L_{stop} = 160m$
- Độ dốc dọc lên dốc lớn nhất : $i_{lmax} = 5\%$
- Độ dốc dọc xuống dốc lớn nhất : $i_{xmax} = 5.5\%$
- Bán kính đường cong lồi tối thiểu : $R_{lmin} = 6000m$

9.2.7 Mặt đường :

Trường hợp sử dụng áo đường cứng (mặt đường bê tông xi măng), sử dụng quy trình thiết kế áo đường cứng 22 TCN 223-95 của Bộ giao thông vận tải. Trường hợp áo đường mềm, sử dụng quy trình 22 TCN 274-01 của Bộ giao thông vận tải.

9.2.8 Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu :

- Nền đường :
 - + Đoạn qua nền đất tốt : được vét bỏ 30cm hữu cơ trên mặt rồi đắp từng lớp bằng đất chọn lọc hay đào như thông thường.
 - + Xử lý nền đất yếu : chiều dày bùn từ khoảng (1~2)m xử lý bằng cách vét bùn rồi đắp bằng cát (khu vực rạch Đá Hèn, suối Bung Cầu), chiều dày bùn khoảng 5m xử lý bằng bắc thấm kết hợp với đắp gia tải (khu vực Suối Giữa).
- Kết cấu áo đường : theo 22 TCN 274-01
- + Tuyến chính cao tốc :

Lớp vật liệu	Chiều dày, cm
	Theo 22 TCN 274-01
- Lớp tạo nhám	3
- Bê tông nhựa hạt mịn	5
- Bê tông nhựa hạt thô	10
- Đá dăm gia cố xi măng 6%	15
- Cấp phối đá dăm	30
- Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ	30



- + Các nhánh ra vào tuyến chính cao tốc :
 - o Bê tông nhựa hạt mịn : 5cm
 - o Bê tông nhựa hạt thô : 7cm
 - o Cấp phối đá dăm : 40cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- + Đoạn nối ra ĐT 741 cho các làn xe nhẹ :
 - o Bê tông nhựa hạt mịn : 5cm
 - o Bê tông nhựa hạt thô : 5cm
 - o Cấp phối đá dăm : 30cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- + Các tuyến đường dẫn lên cầu vượt cắt ngang qua tuyến chính cao tốc tại các nút giao không kiên thông.
 - o Bê tông nhựa hạt mịn : 7cm
 - o Cấp phối đá dăm : 25cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- + Các tuyến đường gom :
 - o Láng nhựa 2 lớp, tiêu chuẩn 3kg/m² : 3cm
 - o Cấp phối đá dăm : 15cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- Tường chắn : dùng cho các đoạn đắp cao (trên 0.8m) và đào sâu (trên 0.8m), không dùng cho khu vực đất yếu và đất trũng.
- + Tường chắn nền đắp :
 - o Khi chiều cao tường $h \leq 2m$: sử dụng tường chắn bê tông cốt thép
 - o Khi chiều cao tường $h > 2m$: sử dụng tường chắn có cốt.
- + Tường chắn nền đào : sử dụng tường chắn bê tông cốt thép
- Hệ thống thoát nước : lưu lượng và khẩu độ cống được thiết kế theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị 20 TCN 51-84, móng cống bằng bê tông, nền trong trường hợp là bùn yếu được gia cố bằng cừ tràm mật độ 25 cây/m².
- + Thoát nước dọc : dùng rãnh BTCT, cống BTCT ly tâm tải trọng H10
- + Thoát nước ngang : dùng cống BTCT vịnh cửa tải trọng H30, XB-80
- + Cống tròn : bằng BTCT M300 đúc ly tâm, đốt dài 2-4m, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng BTCT M200 đổ tại chỗ, mối nối giữa các đốt cống rộng 1cm được nối bằng joint cao su, mặt ngoài ống cống được quét bitum nhựa 2 lớp.
- + Cống hộp : bằng BTCT M300, móng cống bằng BTXM M100, tường đầu bằng BTXM M200.
- Hệ thống chiếu sáng : được bố trí dọc trên dải phân cách, khoảng cách trung bình giữa 2 trụ đèn là 40m, tại các nút giao lớn bố trí trụ cao 25m. Đèn chiếu sáng sử dụng loại 1 bóng 2 công suất 250W/150W, lắp trên cần đôi và đặt trên đầu trụ.
- Hệ thống thu phí : mặt đường làm bằng BTXM và được mở rộng thêm để bố trí các đảo thu phí, trạm thu phí được bố trí tại các luồng vào cao tốc.



Số TT	Tên cụm thu phí	Tên trạm	Vị trí	Số cửa thu
1	Tân Vạn	Tân Vạn	Tại đầu tuyến, chiều bên phải	4
2	Quốc lộ 1K	Số 1	Trên nhánh từ vòng xoay đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ vòng xoay đi Mỹ Phước	2
3	An Phú	An Phú	Trên đường dẫn tới nút trumpet	3
4	Bình Chuẩn	Bình Chuẩn	Trên nhánh nối vào cao tốc	4
5	Tạo lực 1	Số 1	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Mỹ Phước	2
6	Tạo lực 6	Tạo lực 6	Tại cuối tuyến, chiều bên trái	4

- Hầm chui : trên tuyến bố trí 1 hầm chui tại lý trình Km 2 + 509 phục vụ nhu cầu đi lại của người dân địa phương; dùng kết cấu cống hộp bê tông cốt thép vĩnh cửu.

- Cống kỹ thuật ngang đường : để dự trù cho các công trình kỹ thuật như cấp điện, cấp quang, ống cấp nước ... có khả năng băng ngang đường cao tốc sau này. Thân cống bằng bê tông cốt thép M300, hố thăm 2 đầu cống bằng bê tông M200, để thuận tiện cho việc đấu nối các đường ống, đường dây vào cống, phân thành hố đối diện với cống được xây bằng gạch thẻ dày 20cm, vữa xi măng M100.

- Vạch sơn, biển báo, cọc tiêu : theo quy định trong “ Điều lệ biển báo đường bộ ”.

10. Loại, cấp công trình: Đường ô tô cấp cao .

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư : được hỗ trợ bằng dự án riêng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

12. Tổng mức đầu tư của dự án BOT (lấy số chẵn):

Tổng cộng : 1 794 tỷ đồng (một ngàn bảy trăm chín mươi bốn tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng sau thuế : 1 631 tỷ đồng
- Chi phí dự phòng: 163 tỷ đồng



402

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG

Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Kinh phí (tỷ đồng)
Đường cao tốc :			1 376.647
- Tuyến, nút giao			923.047
- Cầu, cầu vượt			361.865
- Thoát nước			76.493
- Hệ thống thu phí			5.592
- Đường gom, đường dân sinh			9.650
Các đoạn nối với tuyến chính			28.354
Chiếu sáng (toàn bộ)			23.022
Tổng giá trị xây lắp trước thuế	G		1 428.023
Thuế VAT	V	10 %G	142.802
Chi phí lán trại	L	1 %G	14.280
Đảm bảo giao thông (tạm tính bằng 1% chi phí xây dựng cầu, cầu vượt)	GT		3.619
Các chi phí khác :	K		42.706
- KS, lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật		Theo hợp đồng	4.759
- Khảo sát bước BVTC		Tạm tính	1.500
- Thiết kế BVTC (55% đơn giá TKKT)		0.292 %Gx1.1	4.592
- Chi phí quản lý dự án chung		0.864 %Gx1.1	13.566
- Chi phí thẩm tra TKKT		0.023 %Gx1.1	0.366
- Chi phí thẩm tra dự toán, tổng dự toán		0.022 %Gx1.1	0.350
- Chi phí lựa chọn nhà thầu		0.019 %Gx1.1	0.294
- Chi phí giám sát thi công		0.499 %Gx1.1	7.834
- Lệ phí thẩm định DADT		0.004 %G	0.054
- Lệ phí thẩm định TKKT		0.006 %G	0.087
- Lệ phí thẩm định TDT		0.007 %G	0.093
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0.038 %Vx1.1	0.741
- Chi phí kiểm toán		0.029 %Vx1.1	0.575
- Chi phí bảo hiểm		0.400 %Gx1.1	7.896
Tổng giá trị xây lắp sau thuế	G_{ST}	G+V+L+GT+K	1 631.431
Dự phòng phí		10 %G _{ST}	163.143
Tổng cộng	V		1 794.574

13. Nguồn vốn đầu tư : vốn chủ đầu tư + huy động là 30%, vay ngân hàng 70%.



14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc chủ đầu tư để triển khai thực hiện dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án:

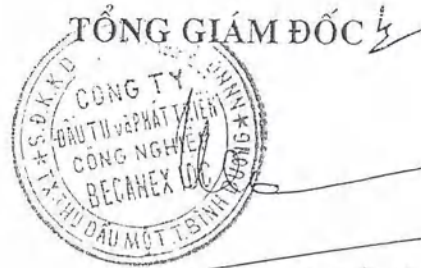
- Dự kiến xây dựng trong 4 năm, không kể thời gian giải phóng mặt bằng, bắt đầu từ năm 2009
- Thời gian thu phí là 46 năm kể từ khi nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng.

Điều 2 : Sau khi quyết định này được phê duyệt, các Phòng Ban chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định của nhà nước về pháp luật xây dựng hiện hành.

Điều 3 : Các Ông (Bà) Phó tổng giám đốc và Trưởng các Phòng Ban công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Lưu VT



NGHIỆM THU VÀ KIỂM TRA



H(Đ) B • NG NHMN DMN T OANH BYNH D C YNG

C(Đ)NG H P A X U H(Đ) CH(Đ)NGH P A VI OT NAM
b(Đ) L P - T(Đ) do - H Tnh ph Bc

S 56 /NQ-HB ND

B h D t ng, ng y 26 th ng 6 n 2025

NGH QUY

V ch(Đ) r t ng Y u t t d(Đ) b u t t h o n th i o n Y t t g M(Đ) Ph t t o - T n V n
theo h h th (Đ) BOT

H(Đ) B • NG NHMN DMN T OANH BYNH D C YNG
K H P A X - K H P T H(Đ) 25 (CHUY NN B S)

C h c # Lu t T i ch t c h n h quy n Y t t ph t t ng ng y 16 th ng 6 n 2025;

C h c # Lu t b u t t theo ph t t ng th t Y t t c x ng t t v Lu t s
57/2024/QH15 ng y 29 th ng 11 n 2024 v s a Y i, b i sung m s Y i o Lu t
Quy h ch, Lu t b u t t, Lu t Y u t t theo Y t t c x ng t t v Lu t Y u t t t t;

C h c # Ngh Y t t s 35/2021/Nb -CP ng y 29 th ng 3 n 2021 c a Ch n h
ph quy Y t t chi t i t v h t t ng d n th i h n h Lu t b u t t theo ph t t ng th t Y t t c
x ng t t;

C h c # Ngh Y t t s 71/2025/Nb -CP ng y 28/3/2025 c a Ch n h ph s a
Y i, b i sung m s Y i o c a Ngh Y t t s 35/2021/Nb -CP ng y 29/03/2021 c a
Ch n h ph quy Y t t chi t i t v h t t ng d n th i h n h Lu t b u t t theo ph t t ng th t
Y t t c x ng t t;

C h c # Th x ng b s 1180-TB/TU ng y 19 th ng 6 n 2025 v K t lu n c a
Ban Th t ng v T t h Y i h th #19 v c c n d ng tr h k h p l h th #24 (chuy, n
Y o) - H Y ng nh n d n kh a X;

C h c # Th x ng b s 1195-TB/TU ng y 25 th ng 6 n 2025 v K t lu n c a
Ban Th t ng v T t h Y i i phi, n h p l h th #20 v m s n d ng tr h k h p H
Y ng nh n d n t h l h th #24 (chuy, n Y o);

X t T t r h s 4248/TTr-UBND ng y 25 th ng 6 n 2024 c a Y ban nh n
d n t h ph, duy t ch t t ng Y u t t h o n th i o n Y t t g M, Ph t t c - T n V n theo
h h th t BOT; wki n th ng nh t th x ng qua ngh Quy t c a Y i b i u H Y ng nh n
d n t i k h p theo Bi, n b n s 08/BB-HB ND ng y 26 th ng 6 n 2025.

QUY NGH

B i a 1. Ph, duy t ch(Đ) r t ng Y u t t d(Đ) b u t t h o n th i o n Y t t g M(Đ)
Ph t t o - T n V n theo h h th (Đ) BOT, v(Đ) c c n(Đ) d ng nh t sau:

1. M(Đ) t i, u Y u t t

a) Gi t quy t t x ng s u t t Y t t g M(Đ) Ph t t o - T n V n, Y b i a l Y o n 15,3km
Y u t t t u y n Y i tr ng v(Đ) Y t t g V n h Y ai 3, Y o(Đ) h g nhu c u khi V n h Y ai 3 Y t t v o
khai th c n 2026.



b) T₀ ra h₀th₀g h₀T₀h₀g giao th₀x₀ng Y₀h₀g b₀(h₀)⁻ th₀x₀ng tho₀ng ch₀th₀g àn t₀z v₀⁻ k₀u₀x₀e t₀i₀c₀ n₀st giao th₀x₀ng, n₀ng cao n₀h₀g l₀(₀) th₀x₀ng h₀nh, gi₀th₀ chi ph₀ v₀L₀ chuy₀an cho c₀doanh nghi₀o, t₀h₀g kh₀tr₀h₀g c₀tr₀h tranh cho c₀doanh nghi₀o tr, n Y₀ab₀⁻n, thu h₀st Y₀đ₀t₀t₀cho c₀cl₀h c₀x₀ng nghi₀o, khu c₀x₀ng nghi₀o tr, n Y₀ab₀⁻n t₀th. Ngo₀i ra, d₀(₀) c₀Đn g₀p ph₀-h₀ ch₀th₀ trang Y₀x th₀đ₀(₀)g b₀t₀đ₀ ho₀n thi₀an m₀ng l₀t₀đ₀ giao th₀x₀ng khu v₀(₀) d₀(₀) n₀đ₀ ri, ng v₀⁻ t₀th B₀h₀h D₀đ₀ng n₀đ₀ chung.

c) Gi₀th₀ t₀h₀h tr₀ng x₀ nhi₀an do kh₀đ₀ b₀(₀) n₀ng cao ch₀tt₀ l₀t₀đ₀g Y₀(₀)s₀th₀g cho ng₀t₀đ₀n trong v₀àng d₀(₀).

2. D₀(₀-ki₀an Y₀ab₀⁻Y₀is₀an v₀⁻ quy m₀x Y₀đ₀t₀t₀

a) b₀ab₀⁻Y₀is₀an Y₀đ₀t₀t₀ ti₀ap t₀đ₀ Y₀đ₀t₀t₀ho₀n thi₀an tuy₀an Y₀đ₀ng M₀(₀Ph₀t₀đ₀) - T₀on V₀tr₀ (t₀đ₀Qu₀tt₀ l₀(₀)A Y₀an Y₀đ₀ng H₀•Ch₀o Minh (64km).

D₀(₀) Y₀i qua c₀doanh Y₀ab₀⁻n c₀(h₀) th₀nh ph₀tt₀ D₀an, th₀nh ph₀tt₀ Th₀u₀L₀an, th₀nh ph₀tt₀ H₀đ₀D₀đ₀ M₀(₀) th₀nh ph₀tt₀ B₀an C₀đ₀, huy₀an B₀u B₀ng, t₀th B₀h₀h D₀đ₀ng.

b) D₀(₀-ki₀an quy m₀x Y₀đ₀t₀t₀

- Ph₀-h₀ Y₀đ₀t₀t₀ Y₀đ₀t₀t₀an, m₀tt₀ Y₀đ₀ng v₀⁻ h₀th₀g h₀T₀h₀g v₀(₀) quy m₀x t₀đ₀ - 10 l₀n xe, theo hi₀an tr₀ng Y₀đ₀ gi₀tt₀ph₀đ₀ng m₀tt₀ b₀ang. Chi ph₀ x₀y l₀ap Y₀đ₀ do T₀(₀)g c₀x₀ng ty b₀đ₀t₀t₀v₀⁻ Ph₀đ₀tri₀an c₀x₀ng nghi₀o - CTCP (đ₀h₀g tr₀tt₀đ₀) th₀(₀) hi₀an v₀⁻ chi ph₀ GPMB do nh₀⁻ n₀t₀đ₀ th₀(₀) hi₀an.

- Ph₀-h₀ x₀y d₀(₀)g m₀(₀)

+ b₀đ₀t₀t₀x₀y d₀(₀)g m₀(₀) ti₀ap t₀đ₀ Y₀đ₀t₀t₀ho₀n thi₀an Y₀đ₀ng M₀(₀Ph₀t₀đ₀) - T₀on V₀tr₀ kho₀th₀g 19 h₀-h₀ chui (ho₀đ₀ c₀đ₀v₀t₀đ₀) tr, n tuy₀an ch₀nh ho₀đ₀ Y₀đ₀ng ngang. B₀s₀đ₀ng m₀tt₀ c₀đ₀ngang t₀đ₀ - 4 l₀n xe. b₀đ₀t₀t₀đ₀ h₀ng m₀(₀) x₀y d₀(₀)g ph₀đ₀tr₀h₀kh₀đ₀.

+ Gi₀tt₀ph₀đ₀ng m₀tt₀ b₀ang: trong ph₀tt₀ vi n₀st giao gi₀tt₀ph₀đ₀ng m₀tt₀ b₀ang Y₀tt₀h b₀đ₀ l₀(₀)gi₀(₀)theo quy ho₀tt₀h c₀(h₀) Y₀đ₀ng M₀(₀Ph₀t₀đ₀) - T₀on V₀tr ho₀đ₀ Y₀đ₀ng ngang, b₀đ₀ Y₀tt₀h Y₀đ₀đ₀an t₀đ₀h b₀tt₀tr₀ h₀-h₀ chui (ho₀đ₀ c₀đ₀v₀t₀đ₀) v₀⁻ Y₀đ₀ng gom 2 b₀, n, v₀đ₀h₀ theo quy Y₀đ₀h.

3. D₀(₀-ki₀an th₀(₀)gian th₀(₀) hi₀an d₀(₀): n₀đ₀ 2025 - 2027, trong 02 n₀đ₀ (k₀s₀đ₀) khi c₀đ₀quan nh₀⁻ n₀t₀đ₀ c₀đ₀th m quy₀an kwh₀(₀) Y₀đ₀g v₀(₀)nh₀⁻ Y₀đ₀t₀t₀.

4. D₀(₀-ki₀an nhu c₀đ₀ s₀đ₀đ₀đ₀g Y₀tt₀ kho₀th₀g 259,6 ha.

5. D₀(₀-ki₀an lo₀tt₀h₀(₀) Y₀đ₀g d₀(₀) PPP: lo₀tt₀h₀(₀) Y₀đ₀g BOT (x₀y d₀(₀)g - kinh doanh - chuy₀an giao).

6. S₀đ₀đ₀đ₀đ₀g m₀(₀) Y₀đ₀t₀t₀d₀(₀-ki₀an: kho₀th₀g 20.158 t₀đ₀ Y₀đ₀g (Hai m₀tt₀ti ngh₀đ₀ m₀tt₀tr₀an n₀đ₀m₀tt₀ti t₀đ₀nt₀đ₀ng), trong Y₀đ₀

a) Chi ph₀ x₀y d₀(₀)g: kho₀th₀g 12.146 t₀đ₀ Y₀đ₀g (bao g₀đ₀in chi ph₀ Y₀đ₀t₀t₀v₀⁻ chi ph₀ Y₀đ₀t₀t₀m₀(₀).

b) Chi ph₀ gi₀tt₀ph₀đ₀ng m₀tt₀ b₀ang, h₀đ₀tr₀h₀v₀⁻ t₀đ₀ Y₀đ₀h c₀đ₀ kho₀th₀g 8.012 t₀đ₀ Y₀đ₀g (bao g₀đ₀in chi ph₀ gi₀tt₀ph₀đ₀ng m₀tt₀ b₀ang Y₀đ₀ th₀(₀) hi₀an v₀⁻ chi ph₀ gi₀tt₀ph₀đ₀ng m₀tt₀ b₀ang c₀đ₀ h₀ng m₀(₀) Y₀đ₀t₀t₀m₀(₀).



Bí số 3. Giao (m) ban nh"n d"n t"nh t"nh (h) tri"n khai th"i hi"n Ngh"quy"n y.

Bí số 4. Th"nh tr"i H(h)Y"ng nh"n d"n, c" Ban H(h)Y"ng nh"n d"n, c" T(L)Y"bi số v" Y"bi số H(h)Y"ng nh"n d"n t"nh gi"ns" vi" th"i hi"n Ngh"quy"n y.

Ngh"quy"n y Y" Y" H(h)Y"ng nh"n d"n t"nh B"nh D"nh kh"i X, k" h"p th"i 25 (chuy"n Y" th"ng qua ng" y 25 th"ng 6 n"m 2025 v" c"hi"u l"i k" t"nh y th"ng qua./.

N"i nh"n:

- (m) ban Th"nh v"i Quid h(h) Ch"nh ph(h)
- V"ch ph"ng: Quid h(h) Ch"nh ph(h)
- (m) ban C"ng t" Y"bi số;
- B"i ch"nh, B"X"y d"ng;
- Th"nh tr"i T"nh (h);
- b"n b"bi số Quid h(h)t"nh;
- Th"nh tr"i H"ND, UBND, UBMTTQVN t"nh;
- b"bi số H"ND t"nh;
- C" S(h)ban, ng"nh, Yo"n th"t"t"nh;
- VP: T"nh (h), b"n b"QH v" H"ND, UBND t"nh;
- Trung t"m C"ng b" t"nh B"nh D"nh;
- Website, B", b"i PTTH B"nh D"nh;
- C" ph"ng thu(h) V"ch ph"ng, App, Web;
- L"i: VT.

CH(m)T" H



Nguy"n V"ch L(h)



SS: 01/10H/2025/HĐ

+ DL



Ký số bởi: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP
Email: info@becamex.com.vn
Ngày ký: 09/04/2025 09:17:53+07:00
Xác thực bởi: VNPT-CA SHA-256

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 02 tháng 04 năm 2025

HỢP ĐỒNG TƯ VẤN

SỐ: 01/04/2025/HĐTV

HẠNG MỤC:

**TƯ VẤN KHẢO SÁT, LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO
NGHIÊN CỨU KHẢ THI**

DỰ ÁN:

**ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC – TÂN VẠN
THEO PHƯƠNG THỨC BOT**

GIỮA

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

VÀ

**LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN IDECO VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN THIẾT KẾ B.R**



MỤC LỤC

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG VÀ ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Điều 2. Loại hợp đồng

Điều 3. Hồ sơ hợp đồng tư vấn xây dựng và thứ tự ưu tiên

Điều 4. Trao đổi thông tin

Điều 5. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng

Điều 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

Điều 7. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng

Điều 8. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng

Điều 9. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Điều 10. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập mô hình thông tin công trình (BIM) bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi

Điều 11. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng

Điều 12. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng

Điều 13. Giá hợp đồng

Điều 14. Điều chỉnh hợp đồng tư vấn xây dựng

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Bên B tư vấn

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

Điều 17. Nhà thầu phụ (nếu có)

Điều 18. Nhân lực của Bên B tư vấn

Điều 19. Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu

Điều 20. Bảo hiểm

Điều 21. Rủi ro và bất khả kháng

Điều 22. Tạm ngừng công việc trong hợp đồng

Điều 23. Chấm dứt hợp đồng

Điều 24. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

Điều 25. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn

Điều 26. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng tư vấn xây dựng

Điều 27. Tạm ứng và thanh toán

Điều 28. Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp

Điều 29. Thưởng, phạt, bồi thường thiệt hại

Điều 30. Bảo mật

Điều 31. Điều khoản chung



PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH

Hôm nay, ngày 02 tháng 04 năm 2025 tại Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. BÊN A:

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

- Người đại diện: Ông **Phạm Ngọc Thuận** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà WTC Tower, số 01 đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Số tài khoản: 6500.000.336 tại Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – chi nhánh Bình Dương
- Điện thoại: (0274) 3822655 Fax: (0274) 3822713
- Mã số thuế: 3700145020

2. BÊN B:

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN IDECO VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ B.R

a. Thành viên đứng đầu liên danh: Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam

- Người đại diện: Ông **Trần Văn Tâm** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 294 Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tài khoản: 99896789789 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Sài Gòn
- Điện thoại: 028. 3517 4729
- Mã số thuế: 0312505775

b. Thành viên liên danh: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R

- Đại diện: Ông **Phan Xuân Phú** Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Địa chỉ: Số 73, đường số 10, Khu Nhà ở Nam Long, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tài khoản: 060182850643 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Quận 4, TP. HCM
- Điện thoại: 028. 3773 8620
- Mã số thuế: 0303257967

Hai bên cùng thống nhất ký kết thực hiện hợp đồng Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước Tân Vạn theo phương thức BOT như sau:



PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ các tài liệu khác có liên quan.



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG VÀ ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải:

Các từ và cụm từ trong hợp đồng này được hiểu theo các định nghĩa và diễn giải sau đây:

1. Bên A là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP.
2. Bên B là Liên danh Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam – Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R.
3. Dự án là Dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước Tân Vạn theo phương thức BOT.
4. Đại diện Bên A là người được Bên A nêu ra trong hợp đồng và thay mặt cho Bên A điều hành công việc.
5. Đại diện Bên B là người được Bên B nêu ra trong hợp đồng hoặc được Bên B chỉ định và thay mặt Bên B điều hành công việc.
6. Nhà thầu phụ là tổ chức hay cá nhân ký hợp đồng với Bên B để trực tiếp thực hiện công việc.
7. Hợp đồng là toàn bộ nội dung công việc thực hiện Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước Tân Vạn theo phương thức BOT, các phụ lục đính kèm, các sửa đổi, bổ sung Hợp đồng trong quá trình thực hiện và các hồ sơ Hợp đồng theo quy định tại Điều 2 và Điều 3.
8. Ngày được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.
9. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.
10. Luật áp dụng là toàn bộ hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Loại Hợp đồng

- Phần khảo sát xây dựng: Đơn giá cố định.
- Phần lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm mô hình BIM): Trọn gói.

Điều 3. Hồ sơ Hợp đồng tư vấn xây dựng và thứ tự ưu tiên

1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm Hợp đồng và các tài liệu tại khoản 2 dưới đây.
2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng và thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn giữa các tài liệu bao gồm:
 - a) Điều kiện của Hợp đồng;
 - b) Các phụ lục của Hợp đồng (nếu có);
 - c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).
3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo Hợp đồng áp dụng theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Trao đổi thông tin

1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định, ... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.
2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm



bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 5. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng

1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của toàn bộ hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Ngôn ngữ của Hợp đồng: được thể hiện bằng tiếng Việt.

Điều 6. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không áp dụng.

2. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng:

Bên B phải nộp cho Bên A bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương giá trị khoản tiền tạm ứng trước khi Bên A thực hiện việc tạm ứng. Nếu là liên danh các Bên B thì từng thành viên trong liên danh phải nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng tương đương với giá trị khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán.

Điều 7. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng

1. Nội dung và khối lượng công việc Bên B thực hiện được thể hiện cụ thể trong nhiệm vụ khảo sát thiết kế và dự toán chi phí bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, bao gồm các công việc chủ yếu sau:

a) Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Thu thập và phân tích số liệu, tài liệu đã có.

c) Điều tra kinh tế xã hội.

d) Khảo sát hiện trường.

đ) Khảo sát điều tra GPMB; Hạ tầng kỹ thuật.

e) Điều tra khảo sát giao thông.

g) Khảo sát tuyển.

h) Khảo sát nút giao.

i) Thu thập số liệu thủy văn.

k) Thu thập số liệu địa chất.

l) Xây dựng lưới khống chế, đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình.

m) Đo vẽ hệ thống công trình kỹ thuật ngầm.

n) Lập lưới khống chế trắc địa các công trình dạng tuyến.

o) Đo vẽ thủy văn, địa chất công trình, địa chất thủy văn.

p) Khoan, lấy mẫu, thí nghiệm, xác định tính chất cơ lý, hóa học của đất, đá, nước.

q) Thực hiện đo vẽ hiện trạng công trình.

r) Xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng.

2. Bên B cung cấp sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng bao gồm:

a) Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Các bản đồ địa hình, bản đồ địa chất công trình, bản vẽ hiện trạng công trình xây dựng, các mặt cắt địa hình, mặt cắt địa chất...

Điều 8. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng

1. Nội dung và khối lượng công việc Bên B thực hiện được thể hiện cụ thể trong nhiệm vụ khảo sát thiết kế và dự toán chi phí bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, bao gồm các công việc chủ yếu sau:

- a) Nghiên cứu nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt.
- b) Nghiên cứu hồ sơ tài liệu đã có liên quan đến lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của hợp đồng.
- c) Khảo sát địa điểm dự án, điều tra, nghiên cứu thị trường, thu thập số liệu về tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
- d) Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 53 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định khác có liên quan.

đ) Sửa đổi, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng sau khi có ý kiến của cơ quan thẩm định (nếu có).

2. Bên B cung cấp sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng bao gồm:

- a) Thuyết minh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
- b) Thiết kế sơ bộ.
- c) Các phụ lục, bản tính và các văn bản liên quan.

Điều 9. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

1. Nội dung và khối lượng công việc Bên B thực hiện được thể hiện cụ thể trong nhiệm vụ khảo sát thiết kế và dự toán chi phí bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các công việc chủ yếu sau:

- a) Nghiên cứu nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt.
- b) Nghiên cứu hồ sơ tài liệu đã có liên quan đến lập báo cáo nghiên cứu khả thi của hợp đồng.
- c) Khảo sát địa điểm dự án, điều tra, nghiên cứu thị trường, thu thập số liệu về tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi.
- d) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 54 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định khác có liên quan.

đ) Sửa đổi, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng sau khi có ý kiến của cơ quan thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở (nếu có).

2. Bên B cung cấp sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng bao gồm:

- a) Thiết kế cơ sở.
- b) Các nội dung khác của báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trong đó bao



gồm tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Điều 10. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập mô hình thông tin công trình (BIM) bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Nội dung và khối lượng công việc Bên B thực hiện bao gồm các công việc chủ yếu sau:

a) Lựa chọn giải pháp Môi trường dữ liệu chung (CDE). Thiết lập hoạt động và phân quyền trên CDE cho các bên liên quan.

b) Xây dựng kế hoạch thực hiện BIM (BEP) áp dụng cho dự án.

c) Lập mô hình hiện trạng trong phạm vi áp dụng BIM.

d) Lập mô hình hóa hệ thống giao thông.

đ) Lập mô hình hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

2. Bên B cung cấp sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập mô hình thông tin công trình (BIM) bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:

Stt	Sản phẩm bàn giao	Hình thức	Ghi chú
1	Kế hoạch thực hiện BIM chi tiết (BEP)	Bản cứng	Các sản phẩm bàn giao bằng file mềm sẽ bao gồm cả định dạng gốc và định dạng dữ liệu trao đổi chung
2	Các tài khoản CDE giai đoạn BCNCKT	Tài khoản	
3	Các mô hình thành phần dự án (giao thông, hạ tầng kỹ thuật...)	File mềm	
4	Mô hình tổng hợp dự án	File mềm	
5	Báo cáo tổng hợp áp dụng BIM	Bản cứng	

Điều 11. Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn xây dựng

1. Chất lượng sản phẩm tư vấn xây dựng phải phù hợp với nội dung hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết giữa các bên; đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng tư vấn xây dựng. Những sai sót trong sản phẩm của hợp đồng tư vấn xây dựng phải được Bên B hoàn chỉnh theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng tư vấn xây dựng.

2. Số lượng hồ sơ sản phẩm của Hợp đồng gồm:

- + Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- + Hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, các bản vẽ thiết kế sơ bộ, các phụ lục: Khái toán TMĐT, văn bản pháp lý, tính toán hiệu quả đầu tư dự án, các bảng tính kèm theo...;
- + Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi;
- + Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở, thuyết minh thiết kế cơ sở, tổng mức đầu tư, các bảng tính kèm theo...;
- + Mô hình thông tin công trình BIM, bao gồm:

Stt	Sản phẩm bàn giao	Hình thức	Ghi chú
1	Kế hoạch thực hiện BIM chi tiết (BEP)	Bản cứng	Các sản phẩm bàn giao bằng file mềm sẽ bao gồm cả định dạng gốc và định dạng dữ liệu trao đổi chung
2	Các tài khoản CDE giai đoạn BCNCKT	Tài khoản	
3	Các mô hình thành phần dự án (giao thông, hạ tầng kỹ thuật...)	File mềm	
4	Mô hình tổng hợp dự án	File mềm	
5	Báo cáo tổng hợp áp dụng BIM	Bản cứng	

- Sản phẩm cung cấp cho Bên A mỗi loại hồ sơ 10 bộ và 01 USB lưu trữ toàn bộ file mềm và file scan.

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan theo quy định của Luật áp dụng.

Điều 12. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng.

1. Hợp đồng đã ký kết giữa các bên.

2. Hồ sơ Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng; Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi; Mô hình thông tin công trình (BIM) bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt; Nhiệm vụ tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt; Nhiệm vụ tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt.

4. Quy định của Luật áp dụng, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng cho Hợp đồng tư vấn xây dựng.

Điều 13. Giá Hợp đồng

1. Giá Hợp đồng:

Giá Hợp đồng được xác định với số tiền:

20.906.000.000 đồng (Đã bao gồm thuế GTGT 8%) (Bằng chữ: Hai mươi tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu đồng), trong đó:

* Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: **3.787.000.000 đồng**, trong đó:

+ Chi phí khảo sát: 1.674.000.000 đồng

+ Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: 2.113.000.000 đồng

* Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi: **17.119.000.000 đồng**, trong đó:

+ Chi phí khảo sát: 8.568.000.000 đồng

+ Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi: 7.436.000.000 đồng

+ Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM) bước BCNCKT: 1.115.000.000 đồng

- Thuế suất sẽ được thay đổi tùy theo quy định của Nhà nước tại thời điểm thanh toán và quyết toán Hợp đồng)

Trong đó giá trị khối lượng của các thành viên trong liên danh được phân chia như sau:

- Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam: **12.984.282.372 đồng** (Bằng chữ: Mười hai tỷ, chín trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, ba trăm bảy mươi hai đồng), trong đó:

* Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: **2.277.909.962 đồng**, trong đó:



- + Chi phí khảo sát: 1.010.109.962 đồng
 - + Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: 1.267.800.000 đồng
 - * Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi: **10.706.372.410 đồng**, trong đó:
 - + Chi phí khảo sát: 5.129.772.410 đồng
 - + Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi: 4.461.600.000 đồng
 - + Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM) bước BCNCKT: 1.115.000.000 đồng
 - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R: **7.921.717.628 đồng** (Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm hai mươi mốt triệu, bảy trăm mười bảy ngàn, sáu trăm hai mươi tám đồng), trong đó:
 - * Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: **1.509.090.038 đồng**, trong đó:
 - + Chi phí khảo sát: 663.890.038 đồng
 - + Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: 845.200.000 đồng
 - * Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi: **6.412.627.590 đồng**, trong đó:
 - + Chi phí khảo sát: 3.438.227.590 đồng
 - + Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi: 2.974.400.000 đồng
- (Xem chi tiết tại Phụ lục Bảng giá ký hợp đồng)**

2. Nội dung của giá Hợp đồng:

a) Nội dung của giá hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí chung, chi phí lán trại, chi phí lập phương án và báo cáo kết quả khảo sát, chi phí di chuyển lực lượng khảo sát, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

b) Nội dung của giá hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng bao gồm:

- Chi phí chuyên gia (tiền lương và các chi phí liên quan), chi phí vật tư vật liệu, máy móc, chi phí quản lý, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

- Chi phí cần thiết cho việc hoàn chỉnh sản phẩm tư vấn xây dựng sau các cuộc họp, báo cáo, kết quả thẩm định, phê duyệt.

- Chi phí đi thực địa.

- Chi phí đi lại khi tham gia vào quá trình nghiệm thu theo yêu cầu của Bên A.

- Chi phí khác có liên quan.

b) Giá Hợp đồng không bao gồm:

- Chi phí cho các cuộc họp của Bên A.

- Chi phí thẩm tra, phê duyệt sản phẩm của hợp đồng tư vấn.

- Chi phí chưa tính trong giá hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận, đảm bảo phù hợp quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 14. Điều chỉnh Hợp đồng tư vấn xây dựng

1. Phương pháp điều chỉnh giá Hợp đồng: Không áp dụng.

2. Điều chỉnh khối lượng công việc của Hợp đồng

Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong Hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về



hợp đồng xây dựng.

Các trường hợp được điều chỉnh khối lượng của Hợp đồng

a) Trường hợp Bên A có yêu cầu thay đổi phạm vi công việc (tăng, giảm) trong Hợp đồng thì đối với khối lượng công việc này các bên điều chỉnh tương ứng.

b) Đối với khối lượng phát sinh ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký kết mà chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng và quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Các bên phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán Hợp đồng.

3. Điều chỉnh tiến độ của Hợp đồng:

- Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

- Khi điều chỉnh tiến độ Hợp đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Bên A và Bên B có trách nhiệm đánh giá tác động của các sự kiện bất khả kháng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng để xác định, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Trường hợp tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP cần thực hiện các công việc sau:

+ Bên A, Bên B căn cứ yêu cầu tạm dừng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đánh giá tác động đến tiến độ thực hiện Hợp đồng làm cơ sở xác định, thỏa thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng.

+ Trường hợp phát sinh chi phí do kéo dài thời gian thực hiện Hợp đồng thì Bên A, Bên B căn cứ nội dung Hợp đồng, hướng dẫn của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sự kiện dẫn đến tạm dừng thực hiện Hợp đồng làm cơ sở xác định, thỏa thuận về các khoản mục chi phí phát sinh hợp lý.

Các trường hợp được điều chỉnh tiến độ thực hiện Hợp đồng:

a) Trường hợp thời hạn hoàn thành công việc tư vấn chậm so với tiến độ công việc của Hợp đồng do lỗi của Bên B thì Bên B phải có giải pháp khắc phục để bảo đảm tiến độ Hợp đồng. Nếu tiến độ thực hiện Hợp đồng bị kéo dài so với tiến độ Hợp đồng đã ký thì Bên B phải kiến nghị Bên A gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng. Trường hợp phát sinh chi phí thì Bên B phải khắc phục bằng chi phí của mình. Nếu gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B phải bồi thường.

b) Trường hợp thời hạn hoàn thành hợp đồng tư vấn chậm so với tiến độ của hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên A phải gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng. Trường hợp gây thiệt hại cho Bên B thì phải bồi thường.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Quyền của Bên B:

a) Bên B phải đảm bảo năng lực hoạt động của tổ chức và nhân sự tham gia thực hiện Hợp đồng đúng quy định năng lực hoạt động xây dựng về thực hiện công việc theo quy định của Hợp đồng và Luật áp dụng.

b) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn và phương tiện làm việc theo thỏa thuận hợp đồng (nếu có).

b) Được đề xuất thay đổi điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn vì lợi ích của Bên A hoặc khi phát hiện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.



c) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài phạm vi Hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A.

d) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả).

đ) Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán đúng hạn, yêu cầu thanh toán các khoản lãi do chậm thanh toán theo quy định.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

a) Hoàn thành công việc đúng tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

b) Bảo quản và giao lại cho Bên A những tài liệu và phương tiện làm việc do Bên A cung cấp theo Hợp đồng sau khi hoàn thành công việc (nếu có).

c) Thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A về những thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện làm việc không đảm bảo chất lượng để hoàn thành công việc.

đ) Giữ bí mật thông tin liên quan đến dịch vụ tư vấn mà Hợp đồng và pháp luật có quy định.

e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc của Hợp đồng:

Bên B phải thu thập các thông tin liên quan đến các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tiến độ, giá Hợp đồng hoặc trách nhiệm của Bên B theo Hợp đồng, hoặc các rủi ro có thể phát sinh cho Bên B trong việc thực hiện công việc được quy định trong Hợp đồng.

Trường hợp lỗi trong việc thu thập thông tin, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác của Bên B để hoàn thành công việc theo các điều khoản được quy định trong Hợp đồng thì Bên B phải chịu trách nhiệm.

g) Thực hiện công việc đúng pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho Hợp đồng và đảm bảo rằng Nhà thầu phụ (nếu có), nhân lực của tư vấn và Nhà thầu phụ sẽ luôn tuân thủ luật pháp.

h) Nộp cho Bên A các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Bên B có trách nhiệm thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến công việc tư vấn xây dựng có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.

i) Bên B có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn xây dựng trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do Bên A tổ chức.

k) Sản phẩm tư vấn xây dựng phải được thực hiện bởi các chuyên gia có đủ điều kiện năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật. Bên B phải sắp xếp, bố trí nhân lực của mình hoặc của Nhà thầu phụ có kinh nghiệm và năng lực cần thiết như danh sách đã được Bên A phê duyệt để thực hiện công việc tư vấn xây dựng.

l) Cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của Bên A cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng đối với công việc theo quy định của Hợp đồng.

m) Cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định,... với số lượng theo đúng thỏa thuận của Hợp đồng đã ký kết.

n) Tuân thủ các yêu cầu và hướng dẫn của Bên giao thầu, trừ những hướng dẫn hoặc yêu cầu trái với luật pháp hoặc không thể thực hiện được.

q) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra khi thực hiện không đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết.



Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Quyền của Bên A:

- a) Được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm tư vấn xây dựng theo Hợp đồng.
- b) Từ chối nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng không đạt chất lượng theo Hợp đồng.
- c) Kiểm tra chất lượng công việc của Bên B nhưng không làm cản trở hoạt động bình thường của Bên B.
- d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận Hợp đồng
- đ) Yêu cầu Bên B thay đổi nhân sự tư vấn không đáp ứng được yêu cầu năng lực theo quy định.

2. Nghĩa vụ của Bên A:

- a) Cung cấp cho Bên B thông tin về yêu cầu công việc, tài liệu, và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc theo thỏa thuận trong Hợp đồng (nếu có).
- b) Bảo đảm quyền tác giả đối với sản phẩm tư vấn có quyền tác giả theo Hợp đồng (nếu có).
- c) Giải quyết kiến nghị của Bên B theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện Hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng.
- d) Thanh toán đầy đủ cho Bên B theo đúng tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
- đ) Hướng dẫn Bên B về những nội dung liên quan đến Hợp đồng; tạo điều kiện để Bên B được tiếp cận với công trình, thực địa.
- e) Cử người có năng lực phù hợp để làm việc với Bên B.
- g) Tạo điều kiện cho Bên B thực hiện công việc tư vấn xây dựng.
- h) Chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các tài liệu do mình cung cấp.

Điều 17. Nhà thầu phụ (nếu có)

- 1. Đối với Nhà thầu phụ chưa có danh sách trong Hợp đồng, Bên B phải trình danh sách, hồ sơ năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu phụ cũng như phạm vi công việc mà Nhà thầu phụ sẽ đảm nhận để Bên A xem xét chấp thuận trước khi ký Hợp đồng thầu phụ.
- 2. Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Bên A về chất lượng, tiến độ cũng như các sai sót của Bên B phụ.
- 3. Bên B cam kết với Bên A rằng sẽ thanh toán đầy đủ, đúng hạn các khoản chi phí cho Nhà thầu phụ được quy định trong Hợp đồng thầu phụ.

Điều 18. Nhân lực của Bên B

- 1. Nhân lực của Bên B và Nhà thầu phụ phải đủ điều kiện năng lực, chứng chỉ hành nghề theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ và phù hợp với quy định về điều kiện năng lực theo quy định của Luật áp dụng.
- 2. Chức danh, công việc thực hiện, trình độ và thời gian dự kiến tham gia thực hiện. Trường hợp thay đổi nhân sự, Bên B phải trình bày lý do, đồng thời cung cấp lý lịch của người thay thế cho Bên A, người thay thế phải có trình độ tương đương hoặc cao hơn người bị thay thế. Nếu Bên A không có ý kiến về nhân sự thay thế trong vòng 04 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B thì nhân sự đó coi như được Bên A chấp thuận.
- 3. Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay thế nhân sự nếu người đó không đáp ứng được



yêu cầu của Bên A hoặc không đúng với hồ sơ nhân sự trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên B phải gửi văn bản thông báo cho Bên A trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên A về việc thay đổi nhân sự. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Bên B chịu.

4. Bên B có thể điều chỉnh thời gian làm việc của nhân sự nếu cần thiết nhưng không làm tăng giá Hợp đồng. Những điều chỉnh khác chỉ được thực hiện khi được Bên A chấp thuận.

5. Trường hợp thời gian làm việc của nhân sự phải kéo dài hoặc bổ sung nhân sự vì lý do tăng khối lượng công việc đã được thỏa thuận giữa Bên A và Bên B thì chi phí phát sinh cần thiết này sẽ được thanh toán trên cơ sở chấp thuận của Bên A.

6. Bên B tổ chức thực hiện công việc theo tiến độ đã thỏa thuận. Giờ làm việc, làm việc ngoài giờ, thời gian làm việc, ngày nghỉ... thực hiện theo Bộ Luật Lao động. Bên B không được tính thêm chi phí làm ngoài giờ (giá Hợp đồng đã bao gồm chi phí làm ngoài giờ).

Điều 19. Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu

Bên B sẽ giữ bản quyền công việc tư vấn do mình thực hiện. Bên A được toàn quyền sử dụng các tài liệu này để phục vụ công việc quy định trong Hợp đồng mà không cần phải xin phép Bên B.

Bên B cam kết rằng toàn bộ sản phẩm tư vấn và/hoặc các hồ sơ, tài liệu, sản phẩm sử dụng để hoàn thành công việc theo quy định của Hợp đồng do Bên B thực hiện và cung cấp cho Bên A không vi phạm bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của bất cứ cá nhân hoặc bên thứ ba nào. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của toàn bộ sản phẩm tư vấn và/hoặc các hồ sơ, tài liệu, sản phẩm sử dụng để hoàn thành công việc theo quy định của Hợp đồng.

Bên A sẽ không chịu trách nhiệm hoặc hậu quả nào từ việc khiếu nại sản phẩm tư vấn theo Hợp đồng này đã vi phạm bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ của một cá nhân hay bên thứ ba nào khác.

Điều 20. Bảo hiểm

Bên B phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định.

Điều 21. Rủi ro và bất khả kháng

1. Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng trong tương lai. Bên B có trách nhiệm về quản lý, xử lý rủi ro và khắc phục hậu quả trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

2. Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, phù hợp với tiêu chí được quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và khoản 1 Điều 156 Luật Dân sự.

3. Thông báo về bất khả kháng:

a) Khi một Bên gặp tình trạng bất khả kháng thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trong thời gian sớm nhất, trong thông báo phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc liên quan đến hậu quả của bất khả kháng.

b) Bên thông báo được miễn thực hiện công việc thuộc trách nhiệm của mình trong thời gian xảy ra bất khả kháng ảnh hưởng đến công việc theo nghĩa vụ Hợp đồng.

4. Trách nhiệm của các bên đối với rủi ro:



a) Đối với những rủi ro đã tính trong giá Hợp đồng thì khi rủi ro xảy ra Bên B phải chịu trách nhiệm bằng kinh phí của mình.

b) Đối với những rủi ro đã được mua bảo hiểm thì chi phí khắc phục hậu quả các rủi ro này do đơn vị bảo hiểm chi trả. Để làm rõ, Giá Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ chi phí mua bảo hiểm theo quy định của Luật áp dụng.

c) Bên B phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Bên A đối với các hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan do lỗi của mình gây ra.

d) Bên A phải bồi thường những tổn hại cho Bên B đối với các thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan do lỗi của mình gây ra.

5. Trách nhiệm của các bên đối với bất khả kháng:

a) Nếu Bên B bị cản trở thực hiện nhiệm vụ của mình theo Hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo các điều khoản của Hợp đồng dẫn đến chậm thực hiện công việc và phát sinh chi phí do bất khả kháng, Bên B sẽ có quyền đề nghị xử lý như sau:

- Được kéo dài thời gian do sự chậm trễ theo quy định của Hợp đồng (gia hạn thời gian hoàn thành).

b) Bên A sẽ xem xét quyết định các đề nghị của Bên B.

c) Việc xử lý hậu quả bất khả kháng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ Bên nào cho Bên kia theo Hợp đồng.

6. Chấm dứt và thanh toán Hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có):

a) Nếu việc thực hiện các công việc của Hợp đồng bị dừng do bất khả kháng đã được thông báo theo quy định của Hợp đồng trong khoảng thời gian mà tổng số ngày bị dừng lớn hơn số ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong các bên có quyền gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia.

b) Đối với trường hợp chấm dứt này, Bên A sẽ không có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí thực hiện Hợp đồng cho Bên B.

Điều 22. Tạm ngừng công việc trong Hợp đồng:

1. Tạm ngừng công việc bởi Bên A:

Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên A có thể ra thông báo tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Bên B, Bên A phải nêu rõ phần lỗi của Bên B và yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời Bên B phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do tạm ngừng công việc.

2. Tạm ngừng công việc bởi Bên B:

a) Nếu Bên A không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thoả thuận trong Hợp đồng này quá **28 ngày** kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho Bên A, Bên B có thể sẽ ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

b) Sau khi Bên A thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Bên B phải thông báo cho Bên A để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, Bên A xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

3. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một Bên phải thông



báo cho Bên kia biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Các bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 23. Chấm dứt Hợp đồng:

1. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A:

Bên A có thể chấm dứt Hợp đồng sau **07 ngày** kể từ ngày gửi văn bản kết thúc Hợp đồng đến Bên B. Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Bên B không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A

b) Bên B không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo quy định tại Điều 26 Hợp đồng hoặc 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.

c) Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự đồng ý của Bên A.

d) Bên B bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

đ) Bên B từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương phân xử được quy định tại Điều 28 Hợp đồng.

e) Bên B cố ý trình Bên A các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của Bên A.

f) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 21.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể thuê các Bên B khác thực hiện tiếp công việc tư vấn. Bên A và các Bên B này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có.

2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B:

Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho Bên A tối thiểu là **07 ngày** trong các trường hợp sau đây:

a) Công việc bị ngừng do lỗi của Bên A trong khoảng thời gian **45 ngày**.

b) Bên A không thanh toán cho Bên B theo Hợp đồng sau khoảng thời gian 60 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

c) Bên A không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương phân xử được quy định tại Điều 28 của Hợp đồng.

d) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà Bên B không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 10 ngày.

đ) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

3. Khi chấm dứt Hợp đồng, thì các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp.

4. Khi một trong các bên chấm dứt Hợp đồng, thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm dứt Hợp đồng, Bên B sẽ thực hiện các bước cần thiết để kết thúc công việc tư vấn một cách nhanh chóng và cố gắng để giảm tối đa mức chi phí.

5. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng:



- Không quá 15 ngày kể từ ngày Một Bên nhận được thông báo của Bên kia về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn theo Điều 23, trên cơ sở hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ các Bên sẽ thảo luận và thống nhất xác định giá trị của công việc và các tài liệu của Nhà thầu đã thực hiện theo hợp đồng, (giá trị Hợp đồng tại thời điểm chấm dứt). Trong vòng 10 ngày làm việc sau khi xác định giá trị Hợp đồng tại thời điểm chấm dứt, nếu giá trị khối lượng công việc đã thực theo Hợp đồng lớn hơn giá trị mà Bên A đã thanh toán thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B toàn bộ số tiền chênh lệch này; nếu giá trị khối lượng công việc đã thực theo Hợp đồng nhỏ hơn giá trị mà Bên A đã thanh toán thì Bên B sẽ hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ số tiền chênh lệch này;
- Giá trị Hợp đồng tại thời điểm chấm dứt bao gồm cả khối lượng công việc thực tế mà Bên B đã tiến hành phù hợp với Hợp đồng mà chưa được thanh toán, tính đến thời điểm thông báo chấm dứt Hợp đồng;
- Bên B chuyển giao toàn bộ sản phẩm tư vấn mà mình đã thực hiện được tại thời điểm chấm dứt hợp đồng cho Bên A tương đương với hạng mục công việc đã được Bên A thanh toán.
- Khi chấm dứt Hợp đồng thì các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 24. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng:

1. Quyết toán Hợp đồng:

a) Việc quyết toán Hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP.

b) Trong vòng **15 ngày** kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn theo Hợp đồng, khi nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của Bên A rằng Bên B đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo qui định của Hợp đồng, Bên B sẽ trình cho Bên A **07 bộ** tài liệu quyết toán Hợp đồng, hồ sơ quyết toán bao gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn theo quy định của Hợp đồng.
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có).
- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Bên A phải thanh toán cho Bên B.

c) Nếu Bên A không đồng ý hoặc cho rằng Bên B chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của tài liệu quyết toán Hợp đồng, Bên B sẽ cung cấp thêm thông tin khi Bên A có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi theo sự thống nhất của các bên. Bên B sẽ chuẩn bị và trình cho Bên A quyết toán Hợp đồng như các bên đã thống nhất.

d) Sau khi các bên đã thống nhất tài liệu quyết toán, Bên A sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng cho Bên B.

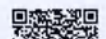
2. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn **30 ngày** kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng

Điều 25. Nghiệm thu sản phẩm tư vấn

- Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành 6 lần, cụ thể:

Lần 1: Sau khi Bên B hoàn thành công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được Bên A phê duyệt và chấp thuận nghiệm thu.

Lần 2: Sau khi Bên B hoàn thành hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và bàn giao



cho Bên A, đủ điều kiện để trình cấp thẩm quyền thẩm định.

Lần 3: Sau khi hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được cấp thẩm quyền phê duyệt và Bên A chấp thuận nghiệm thu.

Lần 4: Sau khi Bên B hoàn thành công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi được Bên A phê duyệt và chấp thuận nghiệm thu.

Lần 5: Sau khi Bên B hoàn thành hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi và bàn giao cho Bên A, đủ điều kiện để trình cấp thẩm quyền thẩm định.

Lần 6: Sau khi hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp thẩm quyền phê duyệt và Bên A chấp thuận nghiệm thu.

- Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành sau khi đã nhận đủ hồ sơ, tài liệu sản phẩm tư vấn xây dựng do Bên B cung cấp, đại diện Bên A căn cứ vào Hợp đồng này, các quy chuẩn, tiêu chuẩn để tổ chức nghiệm thu sản phẩm tư vấn xây dựng. Những sai sót trong sản phẩm tư vấn xây dựng Bên B phải hoàn chỉnh theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng.

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành là biên bản nghiệm thu chất lượng (theo quy định về quản lý chất lượng công trình) có cả phần khối lượng.

Điều 26. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng tư vấn xây dựng

1. Tiến độ thực hiện Hợp đồng là **05 tháng** kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, bao gồm cả ngày lễ, tết và nghỉ ngơi (thời gian trên không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt và các trường hợp bất khả kháng). Trong đó:

- Thời gian thực hiện công tác khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: 02 tháng.

- Thời gian thực hiện công tác khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm lập mô hình BIM): 03 tháng kể từ ngày hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, trường hợp Bên B hoặc Bên A gặp khó khăn dẫn đến chậm trễ thời gian thực hiện Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết, đồng thời nêu rõ lý do cùng thời gian dự tính kéo dài. Sau khi nhận được thông báo kéo dài thời gian của một bên, bên kia sẽ nghiên cứu xem xét. Trường hợp chấp thuận gia hạn Hợp đồng, các bên sẽ thương thảo và ký kết phụ lục bổ sung Hợp đồng.

3. Việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng không được phép làm tăng giá Hợp đồng nếu chậm trễ do lỗi của Bên B.

Điều 27. Tạm ứng và thanh toán

1. Tạm ứng:

Thời gian tạm ứng chậm nhất là **07 ngày** kể từ ngày ký hợp đồng.

Sau khi nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của Bên B, Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 25% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền là: **5.226.500.000** đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng), trong đó:

+ Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam: 3.246.070.593 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, hai trăm bốn mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi ngàn, năm trăm chín mươi ba đồng)

+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R: 1.980.429.407 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm tám mươi triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm lẻ bảy đồng)

2. Tiến độ thanh toán: chia là 6 đợt:

- Đợt 1: Sau khi Bên B hoàn tất công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu tiền



khả thi được Bên A phê duyệt và chấp thuận nghiệm thu. Trước khi trình hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho cấp có thẩm quyền thẩm định, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị khối lượng công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được nghiệm thu và thu hồi hết số tiền đã tạm ứng cho Bên B tương ứng với số tiền đã tạm ứng phần công việc khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Đợt 2: Sau khi Bên B bàn giao hồ sơ báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho Bên giao thầu, đủ điều kiện để trình cấp thẩm quyền thẩm định. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 70% giá trị Hợp đồng phần công việc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và thu hồi hết số tiền đã tạm ứng cho Bên B tương ứng với số tiền tạm ứng phần công việc lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

- Đợt 3: Sau khi báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được cấp thẩm quyền phê duyệt và Bên A chấp thuận nghiệm thu. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị Hợp đồng phần công việc khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

- Đợt 4: Sau khi Bên B hoàn tất công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi được Bên A phê duyệt và chấp thuận nghiệm thu. Trước khi trình hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi cho cấp có thẩm quyền thẩm định, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 90% giá trị khối lượng công tác khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi được nghiệm thu và thu hồi hết số tiền đã tạm ứng cho Bên B tương ứng với số tiền đã tạm ứng phần công việc khảo sát bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Đợt 5: Sau khi Bên B bàn giao hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi cho Bên giao thầu, đủ điều kiện để trình cấp thẩm quyền thẩm định. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 70% giá trị Hợp đồng phần công việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm lập mô hình BIM) và thu hồi hết số tiền đã tạm ứng cho Bên B tương ứng với số tiền tạm ứng phần công việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm lập mô hình BIM);

- Đợt 6: Sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp thẩm quyền phê duyệt và Bên A chấp thuận nghiệm thu. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị Hợp đồng phần công việc khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm lập mô hình BIM).

3. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

4. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 28. Khiếu nại, hòa giải và giải quyết tranh chấp

1. Khi một Bên phát hiện Bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu Bên kia thực hiện theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết. Khi đó Bên phát hiện có quyền khiếu nại Bên kia về nội dung này. Bên kia phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại trong vòng 07 ngày. Nếu những căn cứ, dẫn chứng không hợp lý thì phải chấp thuận những khiếu nại của Bên kia.

Trong vòng **30 ngày** kể từ ngày phát hiện những nội dung không phù hợp với Hợp đồng đã ký, Bên phát hiện phải thông báo ngay cho Bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không Bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thoả thuận đã ký.

Trong vòng **30 ngày** kể từ ngày nhận được khiếu nại, Bên nhận được khiếu nại phải chấp thuận với những khiếu nại đó hoặc phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của Bên kia là không phù hợp với Hợp đồng đã ký. Ngoài khoảng thời gian này nếu Bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do Bên kia đưa ra.



2. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa **30 ngày**.

Trường hợp thương lượng không có kết quả các bên được quyền gửi vấn đề lên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để xử lý tranh chấp theo các quy định của pháp luật Việt Nam trong vòng **30 ngày** kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải. Quyết định của Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Giải quyết tranh chấp: trong vòng **10 ngày** kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để xử lý tranh chấp theo qui định của pháp luật. Quyết định của Tòa án Nhân dân là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các Bên

3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 29. Thưởng, phạt, bồi thường thiệt hại

1. Thưởng Hợp đồng: không áp dụng.

2. Phạt vi phạm Hợp đồng:

Đối với Bên B: Nếu chậm tiến độ thực hiện Hợp đồng 01 ngày thì phạt 0,1% giá trị Hợp đồng cho 01 ngày chậm trễ nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

Đối với Bên A: Nếu thanh toán chậm cho Bên B theo quy định tại Điều 27 của Hợp đồng thì phải thanh toán cho Bên B một khoản tiền thanh toán chậm bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng do Ngân hàng thương mại mà Bên B mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên A đã thanh toán đầy đủ cho Bên B.

3. Bồi thường thiệt hại

3.1. Các Bên đồng ý rằng việc xảy ra bất kỳ hành vi vi phạm hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này sẽ cấu thành sự kiện vi phạm theo Hợp Đồng này ("Sự Kiện Vi Phạm").

3.2 Không ảnh hưởng đến các điều khoản khác trong Hợp đồng này, trong trường hợp xảy ra bất kỳ Sự Kiện Vi Phạm nào do Bên có lỗi gây ra, Bên có lỗi đó sẽ:

(a) Bồi thường cho Bên không vi phạm đối với tất cả và bất kỳ thiệt hại và tổn thất thực tế và trực tiếp nào phát sinh và gánh chịu bởi Bên không vi phạm ("Số Tiền Bồi Thường"), chẳng hạn như, trong số những chi phí khác, chi phí do bên không vi phạm phải gánh chịu hoặc thanh toán cho các chuyên gia tư vấn, trong vòng mười bốn (14) ngày kể từ ngày Bên không vi phạm gửi thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm yêu cầu thanh toán Số Tiền Bồi Thường cùng với các hóa đơn và/hoặc bằng chứng có liên quan cho Số Tiền Bồi Thường phù hợp với Luật Áp Dụng; và

(b) Bằng chi phí và phí tổn của riêng mình, khắc phục và giải quyết tất cả các vấn đề và trở ngại mà Bên kia gặp phải, và giữ Bên không vi phạm vô hại khỏi và chống lại bất kỳ khiếu nại, thủ tục tố tụng, vụ kiện, hành động, yêu cầu, tổn thất, trách nhiệm, thiệt hại, khuyết điểm, thanh toán, nghĩa vụ, chi phí và phí tổn nào thuộc bất kỳ bản chất nào (bao gồm nhưng không giới hạn ở phí luật sư và các khoản thanh toán hợp lý) phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ



Sự Kiện Vi Phạm nào trong quá trình thực hiện Hợp đồng này.

3.3 Không ảnh hưởng đến các quyền của Bên không vi phạm và nghĩa vụ của Bên vi phạm theo Hợp đồng này, nếu một Bên vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp đồng này, Bên không vi phạm có quyền đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ tương ứng liên quan đến hành vi vi phạm của Bên vi phạm đã nêu ở trên cho đến khi vi phạm đó được khắc phục hoàn toàn theo thỏa thuận của các Bên với điều kiện Bên không vi phạm phải được Bên vi phạm bồi thường đầy đủ, hiệu quả và kịp thời.

3.4 Bên B thiệt hại từ hành vi vi phạm của Bên kia có quyền trực tiếp khấu trừ số tiền bồi thường thiệt hại từ các khoản thanh toán phải thanh toán cho Bên vi phạm để bồi thường cho bất kỳ thiệt hại hoặc mất mát phát sinh do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 30. Bảo Mật

30.1 Các bên thừa nhận và đồng ý rằng tất cả thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của bất kỳ bên nào và/hoặc các thỏa thuận theo Hợp đồng này (“Thông Tin Bảo Mật”) đều phải được bảo mật nghiêm ngặt. Mỗi Bên cam kết rằng mình sẽ không (và sẽ đảm bảo rằng không có bất kỳ nhân viên hay bên liên kết nào của mình) vào bất kỳ lúc nào trong thời hạn của Hợp đồng này hoặc sau đó bằng cách trực tiếp hay gián tiếp tiết lộ thông tin cho bất kỳ bên nào khác hoặc sử dụng nó cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài các quyền và nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên còn lại.

30.2 Hạn chế tại Điều 30.1 sẽ không áp dụng cho bất kỳ thông tin hoặc tài liệu nào mà Bên nhận có thể chứng minh: Được yêu cầu tiết lộ bởi một Bên theo Luật áp dụng hoặc bất kỳ quy tắc áp dụng nào khác của bất kỳ Cơ quan Nhà Nước nào có hiệu lực vào từng thời điểm;

30.2.1 là thông tin thuộc các nội dung công khai hoặc trở nên công khai mà không phải do một Bên vi phạm Điều khoản này đã thuộc quyền sở hữu của một Bên mà không phải chịu bất kỳ nghĩa vụ bảo mật nào tại thời điểm thông tin đó được tiết lộ;

30.2.2 là thông tin mà mà Bên có liên quan đến thông tin đó đã chấp thuận rõ ràng việc tiết lộ các thông tin này trước bằng văn bản; hoặc

30.2.3 là thông tin được một Bên tiết lộ cho các nhân viên, cổ đông và bên tư vấn/cố vấn của mình, những người phải tuân theo nghĩa vụ bảo mật bằng văn bản, việc tiết lộ chỉ ở mức độ “cần biết” hoặc cần thiết cho mục đích thực hiện Hợp đồng này và được cung cấp trên điều khoản mà Bên tiết lộ sẽ có trách nhiệm đảm bảo rằng các nhân viên/cổ đông và/hoặc bên tư vấn/cố vấn được đề cập sẽ giữ bí mật và không sử dụng những thông tin đó ngoài mục đích thực hiện Hợp đồng này.

Điều 31. Điều khoản chung:

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của Bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; Không Bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.



Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Bên B nhận được tiền tạm ứng hợp đồng cho đến khi các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A sẽ giữ 06 bản, Bên B sẽ giữ 04 bản./.

BÊN A

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – CTCP

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Thuận

BÊN B

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN IDECO VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ B.R

**THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH
CÔNG TY CỔ PHẦN IDECO VIỆT NAM**

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tâm

**THÀNH VIÊN LIÊN DANH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ B.R**

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Phú





PHỤ LỤC: BẢNG GIÁ KÝ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 01/04/2025/HĐTV ngày 02 tháng 04 năm 2025)

Gói thầu: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi

Dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước Tân Vạn theo phương thức BOT

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDEOCO	B.R	TỔNG CỘNG		IDEOCO	B.R	TỔNG CỘNG
A	CHI PHÍ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT BƯỚC LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI						1.010.109.962	663.890.038	1.674.000.000
I	Thu thập số liệu, báo cáo hội nghị								
1	Điều tra, thu thập số liệu phục vụ lập dự toán - Nhân công 4/7	công	20,000	-	20,000	680.691	13.613.820	-	13.613.820
2	Công tác thỏa thuận, làm việc với các cơ quan liên quan - Kỹ sư bậc 4/8	công	20,000	10,000	30,000	649.792	12.995.840	6.497.920	19.493.760
H	Khảo sát địa hình								
II.1	Bay chụp khảo sát địa hình phục vụ lập PFS								
1	Lập giấy phép gửi và xin phép Cục tác chiến, BTM-BQP - Kỹ sư bậc 4/8	công	2,000	-	2,000	649.792	1.299.584	-	1.299.584
2	Làm việc với Sư đoàn 370 - phòng không không quân phụ trách phía Nam - Kỹ sư bậc 4/8.	công	5,000	-	5,000	649.792	3.248.960	-	3.248.960
3	Lập văn bản gửi BCH quân sự các xã, huyện dọc tuyến - Kỹ sư bậc 4/8	công	2,000	-	2,000	649.792	1.299.584	-	1.299.584
4	Làm việc với BCH quân sự các địa phương; công an địa phương dọc tuyến - Kỹ sư bậc 4/8	công	15,000	-	15,000	649.792	9.746.880	-	9.746.880
5	Bay chụp quét LiDAR + Mobile Mapping AU20 mặt đất - Kỹ sư bậc 4/8	công	132,000	-	132,000	649.792	85.772.544	-	85.772.544
6	Xử lý ảnh trực giao phục vụ báo cáo và kiểm đếm GPMB - Kỹ sư bậc 4/8	công	88,000	-	88,000	649.792	57.181.696	-	57.181.696
7	Xử lý đám mây điểm phục vụ xác định độ cao, đánh giá mặt đường - Kỹ sư bậc 4/8	công	44,000	-	44,000	649.792	28.590.848	-	28.590.848
II.2	Khảo sát tuyến								
1	Mua mốc khống chế mặt bằng nhà nước - Kỹ sư bậc 4/8	mốc	5,000	-	5,000	200.000	1.000.000	-	1.000.000
2	Mua mốc khống chế cao độ nhà nước - Kỹ sư bậc 4/8	mốc	5,000	-	5,000	200.000	1.000.000	-	1.000.000
3	Đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn, bản đồ tỷ lệ 1/5000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình IV - Kỹ sư bậc 4/8.	công	50,000	-	50,000	649.792	32.489.600	-	32.489.600
4	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến ở trên cạn, cấp địa hình IV, tỷ lệ 1/5.000, cao 1/500 - Kỹ sư bậc 4/8	công	20,000	-	20,000	649.792	12.995.840	-	12.995.840



STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDECO	B.R	TỔNG CỘNG		IDECO	B.R	TỔNG CỘNG
5	Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến ở trên cạn, cấp địa hình IV, tỷ lệ 1/500 - Kỹ sư bậc 4/8.	công	20,000	-	20,000	649.792	12.995.840	-	12.995.840
III	Khảo sát địa chất				-				
1	Thu thập tài liệu địa chất- Kỹ sư bậc 4/8	công	38,000	-	38,000	649.792	24.692.096	-	24.692.096
IV	Điều tra, khảo sát mặt đường cũ				-				
1	Điều tra mặt đường cũ - Kỹ sư bậc 4/8	công	-	50,000	50,000	649.792	-	32.489.600	32.489.600
V	Điều tra, thống kê giải phóng mặt bằng				-				
1	Điều tra, thống kê giải phóng mặt bằng (5 công/ nút) - Kỹ sư bậc 4/8	công	-	95,000	95,000	649.792	-	61.730.240	61.730.240
VI	Điều tra, khảo sát thủy văn								
1	Mua bản đồ 1/10.000	mảnh	-	20,000	20,000	475.000	-	9.500.000	9.500.000
2	Thu thập tài liệu thủy văn (0,5 công /1 Km)- Kỹ sư bậc 4/8	công	-	31,000	31,000	649.792	-	20.143.552	20.143.552
3	Thu thập tài liệu Quy hoạch, hiện trạng thoát nước, công trình thủy lợi, hồ chứa trên tuyến (1 công /1Km)- Kỹ sư bậc 4/8	công	-	47,000	47,000	649.792	-	30.540.224	30.540.224
VII	Khảo sát giao thông								
VII.1	Điều tra, thu thập số liệu								
1	Mua Niên giám thống kê năm 2022 hoặc 2023 nếu đã xuất bản	quyển	-	2,000	2,000	475.000	-	950.000	950.000
2	Nhân công điều tra thu thập số liệu - Kỹ sư bậc 4/8	công	-	50,000	50,000	649.792	-	32.489.600	32.489.600
VII.2	Khảo sát giao thông								
1	Nhân công đếm xe - Nhân công bậc 4/7	công	810,000	468,000	1.278,000	680.691	551.359.710	318.563.388	869.923.098
2	Lắp đặt vận hành camera - Kỹ sư bậc 4/8	công	15,000	15,000	30,000	649.792	9.746.880	9.746.880	19.493.760
3	Liên hệ các chính quyền địa phương, hộ gia đình hỗ trợ công tác lắp đặt camera - Kỹ sư bậc 4/8	công	60,000	54,000	114,000	649.792	38.987.520	35.088.768	74.076.288
4	Chỉ đạo tổ chức đếm xe tại văn phòng - Kỹ sư bậc 4/8	công	6,000	6,000	12,000	649.792	3.898.752	3.898.752	7.797.504
5	Vào sổ liệu trên máy- Kỹ sư bậc 4/8	công	29,000	27,000	56,000	649.792	18.843.968	17.544.384	36.388.352
VII.3	Công tác khác và chi phí liên quan								
1	Thuê máy camera khảo sát hiện trường (bố trí 03 camera/vị trí ngã 3, 04 camera/vị trí ngã 4)	chiếc	39,000	35,000	74,000	950.000	37.050.000	33.250.000	70.300.000
2	Thuê địa điểm lắp đặt camera	vị trí	39,000	35,000	74,000	950.000	37.050.000	33.250.000	70.300.000
3	Thuê xe lắp đặt camera (2 chiều đi + về) x 4 đợt	ca xe	5,000	3,000	8,000	2.850.000	14.250.000	8.550.000	22.800.000
4	Văn phòng phẩm và vật tư	TB	-	1,000	1,000	9.656.730	-	9.656.730	9.656.730
B	CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI	Trọn gói	0,600	0,400	1,000	2.113.000.000	1.267.800.000	845.200.000	2.113.000.000
C	CHI PHÍ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT BƯỚC LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI						5.129.772.410	3.438.227.590	8.568.000.000



STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDECO	B.R	TỔNG CỘNG		IDECO	B.R	TỔNG CỘNG
I	Thu thập số liệu, báo cáo hội nghị								
1	Công tác thỏa thuận, làm việc với các cơ quan liên quan - Kỹ sư bậc 4/8	công	20,000	10,000	30,000	512.994	10.259.880	5.129.940	15.389.820
II	Khảo sát địa hình								
II.1	Lưới khống chế mặt bằng và độ cao hạng IV								
1	Đo lưới khống chế mặt bằng tam giác hạng 4, trường hợp không dựng tiêu giá, cấp địa hình IV, sử dụng bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	9,000	-	9,000	33.033.244	297.299.196	-	297.299.196
2	Đo khống chế độ cao thủy chuẩn hạng 4, cấp địa hình IV	km	40,000	-	40,000	4.882.134	195.285.360	-	195.285.360
3	Đo lưới khống chế mặt bằng đường chuyền cấp 2, cấp địa hình IV, sử dụng bộ thiết bị GPS (3 máy)	điểm	95,000	30,000	125,000	4.060.469	385.744.555	121.814.070	507.558.625
4	Đo khống chế độ cao thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình IV	km	20,900	6,600	27,500	2.585.584	54.038.706	17.064.854	71.103.560
II.2	Khảo sát tuyến								
1	Đo vẽ chi tiết bản đồ trên cạn, bản đồ tỷ lệ 1/2000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình IV	100ha	2,774	1,554	4,329	92.391.964	256.315.634	143.614.069	399.929.703
2	Đo vẽ mặt cắt dọc tuyến ở trên cạn, cấp địa hình IV tỷ lệ 1/1.000, cao 1/100	100m	277,768	155,440	433,208	1.478.066	410.559.437	229.750.579	640.310.016
3	Đo vẽ mặt cắt ngang tuyến ở trên cạn, cấp địa hình IV tỷ lệ 1/200	100m	976,400	552,000	1.528,400	1.793.390	1.751.065.996	989.951.280	2.741.017.276
III	Khảo sát địa chất				-				
1	Khoan xoay bơm rửa để lấy mẫu ở trên cạn, độ sâu hố khoan từ 0m-60m, đất đá cấp I-III	m	400,000	400,000	800,000	986.057	394.422.800	394.422.800	788.845.600
2	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT), cấp đất, đá I-III	lần	200,000	200,000	400,000	412.145	82.429.000	82.429.000	164.858.000
3	Thí nghiệm cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	478.081	40.158.804	40.158.804	80.317.608
4	Thí nghiệm cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	99.063	8.321.292	8.321.292	16.642.584
5	Thí nghiệm cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Giới hạn dẻo, giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	177.450	14.905.800	14.905.800	29.811.600
6	Thí nghiệm cơ lý hoá của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thành phần hạt	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	292.194	24.544.296	24.544.296	49.088.592
7	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	56.325	4.731.300	4.731.300	9.462.600
8	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối thể tích (dung trọng)	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	54.501	4.578.084	4.578.084	9.156.168



STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDEO	B.R	TỔNG CỘNG		IDEO	B.R	TỔNG CỘNG
9	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Tĩnh nén lún trong điều kiện không nở hông (nén nhanh)	1 chỉ tiêu	84,000	84,000	168,000	140.223	11.778.732	11.778.732	23.557.464
10	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng	1 chỉ tiêu	56,000	56,000	112,000	478.081	26.772.536	26.772.536	53.545.072
11	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ ẩm, độ hút ẩm	1 chỉ tiêu	56,000	56,000	112,000	99.063	5.547.528	5.547.528	11.095.056
12	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thành phần hạt	1 chỉ tiêu	56,000	56,000	112,000	292.194	16.362.864	16.362.864	32.725.728
13	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	56,000	56,000	112,000	134.499	7.531.944	7.531.944	15.063.888
14	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	1 chỉ tiêu	56,000	56,000	112,000	134.499	7.531.944	7.531.944	15.063.888
15	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện không nở hông	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	560.892	4.487.136	4.487.136	8.974.272
16	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Theo sơ đồ UU	1 chỉ tiêu	16,000	16,000	32,000	5.382.217	86.115.472	86.115.472	172.230.944
17	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Theo sơ đồ CU	1 chỉ tiêu	16,000	16,000	32,000	10.762.181	172.194.896	172.194.896	344.389.792
18	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thí nghiệm nén 1 trục trong điều kiện có nở hông	1 chỉ tiêu	24,000	24,000	48,000	673.368	16.160.832	16.160.832	32.321.664
19	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ PH	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	132.239	1.057.912	1.057.912	2.115.824
20	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Tổng hợp muối hòa tan	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	348.983	2.791.864	2.791.864	5.583.728
21	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng SO ₄ A-2	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	437.123	3.496.984	3.496.984	6.993.968
22	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng ion Cl-	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	316.499	2.531.992	2.531.992	5.063.984
23	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng clorua	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	550.131	4.401.048	4.401.048	8.802.096
24	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng Nitrit, Nitrat	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	353.273	2.826.184	2.826.184	5.652.368
25	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng Amoniac	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	353.605	2.828.840	2.828.840	5.657.680



STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDEO	B.R	TỔNG CỘNG		IDEO	B.R	TỔNG CỘNG
26	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng chì, đồng, kẽm, mangan, sắt và chất hữu cơ tự do	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	1.796.541	14.372.328	14.372.328	28.744.656
27	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Lượng cặn không tan	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	356.827	2.854.616	2.854.616	5.709.232
28	Thí nghiệm phân tích nước - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng hữu cơ	1 chỉ tiêu	8,000	8,000	16,000	311.975	2.495.800	2.495.800	4.991.600
IV	Điều tra, khảo sát mặt đường cũ				-				
1	Thí nghiệm đo môđun đàn hồi bằng cần Belkenman	điểm TN	570,000	180,000	750,000	1.013.975	577.965.750	182.515.500	760.481.250
2	Đào đất đá bằng thủ công, đào không chồng, độ sâu từ 0m-2m, đất đá cấp I-III	m3	9,500	3,000	12,500	1.305.892	12.405.974	3.917.676	16.323.650
V	Điều tra khảo sát công trình ngầm nổi				-				
1	Điều tra, khảo sát công trình ngầm nổi (20 công/nút)-Kỹ sư bậc 4/8	công	180,000	200,000	380,000	512.994	92.338.920	102.598.800	194.937.720
VI	Điều tra, thống kê giải phóng mặt bằng				-				
1	Điều tra, thống kê giải phóng mặt bằng (10 công/nút)-Kỹ sư bậc 4/8	công	45,000	50,000	95,000	512.994	23.084.730	25.649.700	48.734.430
VII	Điều tra, khảo sát thủy văn								
VII.1	Thu thập tài liệu								
1	Trạm khí tượng	trạm	-	2,000	2,000	375.000	-	750.000	750.000
2	Trạm thủy văn	trạm	-	1,000	1,000	375.000	-	375.000	375.000
VII.2	Điều tra cụm mực nước dọc tuyến								
1	Điều tra cụm mực nước dọc tuyến- Kỹ sư bậc 4/8	công	38,000	86,000	124,000	512.994	19.493.772	44.117.484	63.611.256
2	Đăng ký công trình thoát nước trên tuyến-Kỹ sư bậc 4/8	công	19,000	6,000	25,000	512.994	9.746.886	3.077.964	12.824.850
3	Làm việc với cơ quan quản lý địa phương-Kỹ sư bậc 4/8	công	19,000	43,000	62,000	512.994	9.746.886	22.058.742	31.805.628
IX	Khảo sát mô vật liệu								
IX.1	Điều tra, thu thập thông tin mô vật liệu								
1	Nghiên cứu thu thập tài liệu- Kỹ sư bậc 4/8	công	-	10,000	10,000	512.994	-	5.129.940	5.129.940
2	Làm việc với cơ quan quản lý nhà nước-Kỹ sư bậc 4/8	công	-	10,000	10,000	512.994	-	5.129.940	5.129.940
3	Tổng hợp thông tin, phân loại mô cần khảo sát- Kỹ sư bậc 4/8	công	-	5,000	5,000	512.994	-	2.564.970	2.564.970
4	Làm việc với các chủ mô đối với các mô đang khai thác-Kỹ sư bậc 4/8	công	-	30,000	30,000	512.994	-	15.389.820	15.389.820
IX.2	Khảo sát, lấy mẫu các mô vật liệu								
1	Công tác điều tra, khảo sát lấy mẫu (5 công/mô đang khai thác và đã được cấp Giấy phép khai thác, 10 công/mô mới)-Kỹ sư bậc 4/8	công	-	100,000	100,000	512.994	-	51.299.400	51.299.400
2	Xe phục vụ điều tra, khảo sát, lấy mẫu (3 mô hoặc bãi/ca xe)	ca	-	5,000	5,000	1.500.000	-	7.500.000	7.500.000



STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDECO	B.R	TỔNG CỘNG		IDECO	B.R	TỔNG CỘNG
IX.3	Thí nghiệm mẫu trong phòng								
1	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thành phần hạt	1 chỉ	-	15,000	15,000	292.194	-	4.382.910	4.382.910
2	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng	1 chỉ	-	15,000	15,000	478.081	-	7.171.215	7.171.215
3	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Giới hạn dẻo giới hạn chảy	1 chỉ tiêu	-	15,000	15,000	177.450	-	2.661.750	2.661.750
4	Thí nghiệm đầm nén cải tiến pp II-D	1 chỉ tiêu	-	15,000	15,000	800.881	-	12.013.215	12.013.215
5	Thí nghiệm xác định chỉ số CBK của đất, lá dăm (California Bearing Ratio)	1 chỉ tiêu	-	15,000	15,000	2.498.909	-	37.483.635	37.483.635
6	Phế bệ và cắt mẫu tại độ chặt K95, K98	1 chỉ tiêu	-	60,000	60,000	2.498.909	-	149.934.540	149.934.540
7	Xác định mô đun đàn hồi mẫu tại độ chặt K95, K98	1 chỉ tiêu	-	30,000	30,000	2.498.909	-	74.967.270	74.967.270
8	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thành phần hạt và mô đun độ lớn	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	467.332	-	4.205.988	4.205.988
9	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng hoặc khối lượng thể tích	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	206.517	-	1.858.653	1.858.653
10	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ ẩm	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	82.976	-	746.784	746.784
11	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Góc nghỉ khô, nghỉ ướt của cát	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	554.403	-	4.989.627	4.989.627
12	Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ chặt tiêu chuẩn	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	853.027	-	7.677.243	7.677.243
13	Thí nghiệm đầm nén cải tiến PP II-D	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	800.881	-	7.207.929	7.207.929
14	Thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm (California Bearing Ratio)	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	2.498.909	-	22.490.181	22.490.181
15	Chế bệ và cắt mẫu tại độ chặt K95, K98	1 chỉ tiêu	-	18,000	18,000	2.498.909	-	44.980.362	44.980.362
16	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thành phần hạt và mô đun độ lớn	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	467.331	-	4.205.979	4.205.979
17	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng hoặc khối lượng thể tích	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	206.517	-	1.858.653	1.858.653
18	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng hoặc khối lượng thể tích	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	183.410	-	1.650.690	1.650.690
19	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng tạp chất hữu cơ	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	262.746	-	2.364.714	2.364.714
20	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng sét cục	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	146.080	-	1.314.720	1.314.720
21	Thí nghiệm cát - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng bụi, bùn, sét bần	1 chỉ tiêu	-	9,000	9,000	418.248	-	3.764.232	3.764.232
22	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Cường độ nén của đá nguyên khai	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	891.769	-	5.350.614	5.350.614
23	Thí nghiệm đá dăm sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hệ số hoá mềm của đá nguyên khai (cho 1 lần khô hoặc ướt)	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	1.597.011	-	9.582.066	9.582.066
24	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng thể tích của đá nguyên khai, đá dăm (sỏi)	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	184.479	-	1.106.874	1.106.874



STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá	Thành tiền		
			IDEO	B.R	TỔNG CỘNG		IDEO	B.R	TỔNG CỘNG
25	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Khối lượng riêng của đá nguyên khai, đá dăm (sỏi)	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	258.388	-	1.550.328	1.550.328
26	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ mài mòn của đá dăm, sỏi	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	888.710	-	5.332.260	5.332.260
27	Thí nghiệm phân tích vật liệu Bitum: Chỉ tiêu thí nghiệm - Độ bám dính với đá	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	736.016	-	4.416.096	4.416.096
28	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Thành phần hạt của đá dăm (sỏi)	1 chỉ tiêu	-	12,000	12,000	424.217	-	5.090.604	5.090.604
29	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Độ ẩm của đá dăm (sỏi)	1 chỉ tiêu	-	12,000	12,000	125.790	-	1.509.480	1.509.480
30	Thí nghiệm đá dăm, sỏi - Chỉ tiêu thí nghiệm: Hàm lượng thoi dẹt trong đá dăm (sỏi)	1 chỉ tiêu	-	12,000	12,000	344.624	-	4.135.488	4.135.488
31	Thí nghiệm đầm nén cải tiến PP II-D	1 chỉ tiêu	-	12,000	12,000	800.881	-	9.610.572	9.610.572
32	Thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm(California Bearing Ratio)	1 chỉ tiêu	-	6,000	6,000	2.498.909	-	14.993.454	14.993.454
33	Chế bị và cắt mẫu tại độ chặt K95, K98	1 chỉ tiêu	-	12,000	12,000	2.498.909	-	29.986.908	29.986.908
X	Khảo sát bãi đổ thải								
1	Khảo sát bãi đổ thải (5 công/ bãi đổ thải)- Kỹ sư bậc 4/8	công	50,000	-	50,000	523.758	26.187.900	-	26.187.900
2	Ca xe phục vụ khảo sát (2 bãi/ca xe)- Kỹ sư bậc 4/8	công	20,000	-	20,000	1.500.000	30.000.000	-	30.000.000
D	CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO NGHIỆN CỨU KHẢ THI	Trọn gói	0,600	0,400	1,000	7.436.000.000	4.461.600.000	2.974.400.000	7.436.000.000
E	CHI PHÍ LẬP MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH (BIM) BƯỚC LẬP BÁO CÁO NGHIỆN CỨU KHẢ THI	Trọn gói	1,000	-	1,000	1.115.000.000	1.115.000.000	-	1.115.000.000
	TỔNG CỘNG GIÁ HỢP ĐỒNG (A+B+C+D+E)						12.984.282.372	7.921.717.628	20.906.000.000





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158 /TB-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

**Ý kiến kết luận của đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe báo cáo tình hình thực hiện các công
trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh**

Ngày 10/5/2024, tại Phòng họp A – UBND tỉnh, đồng chí Võ Văn Minh –
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trì nghe báo cáo tình hình thực hiện các
công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

I. Thành phần Hội nghị

- Lãnh đạo các Sở, ban, ngành: Sở Giao thông vận tải (đồng chí Nguyễn
Anh Minh – Giám đốc, đồng chí Nguyễn Hữu Tuấn – Phó Giám đốc), Sở Kế
hoạch và Đầu tư (đồng chí Trịnh Hoàng Tuấn Anh – Phó Giám đốc), Sở Xây
dựng (đồng chí Nguyễn Ngọc Văn – Phó Giám đốc), Sở Tài chính (đồng chí
Nguyễn Ngọc Huân – Phó Giám đốc), Sở Công Thương (đồng chí Nguyễn Thanh
Toàn – Giám đốc), Sở Tài nguyên và Môi trường (đồng chí Bùi Văn Hiệp – Chi
cục phó Chi Cục đất đai), Ban Quản lý Dự án đầu tư công trình giao thông tỉnh
(đồng chí Trần Hùng Việt - Giám đốc, đồng chí Võ Ngọc Sang – Phó Giám đốc),
Kho bạc nhà nước tỉnh (đồng chí Nguyễn Hồng Hiệp – Phó Giám đốc), Công ty
điện lực Bình Dương (ông Lê Minh Quốc Cường – Giám đốc), Tổng Công ty
Becamex IDC (ông Nguyễn Văn Thuận – Tổng Giám đốc);

- Lãnh đạo UBND các huyện, thành phố: Thuận An (đồng chí Nguyễn
Thành Úy – Phó Chủ tịch), Dĩ An (đồng chí Võ Trọng Tài – Phó Chủ tịch), Tân
Uyên (đồng chí Huỳnh Văn Lợi – Phó Chủ tịch), Bến Cát (đồng chí Trần Ngọc
Cường - Phó Chủ tịch), Bàu Bàng (đồng chí Võ Thành Giàu – Chủ tịch), Phú
Giáo (đồng chí Văn Quang Chính – Phó Chủ tịch), Bắc Tân Uyên (đồng chí
Nguyễn Văn Thuận – Phó Chủ tịch);

- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Kinh tế, phòng Tổng hợp - Văn phòng
UBND tỉnh.

II. Nội dung Hội nghị

Sau khi nghe Sở Giao thông Vận tải báo cáo nội dung, phát biểu của các thành
phần tham dự; đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có ý kiến
kết luận, chỉ đạo như sau:



Các dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh có vai trò, ý nghĩa rất quan trọng, tạo động lực cho tỉnh phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Nhìn chung các ngành, các cấp đã nêu cao tinh thần, trách nhiệm trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc của từng dự án; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ pháp lý theo quy định. Tuy nhiên tiến độ triển khai các dự án còn chậm so với kế hoạch đề ra; do đó đề nghị các Sở, ngành, địa phương tập trung tối đa nguồn lực thực hiện các nội dung sau:

1. Về dự án Vành đai 3

- UBND thành phố Dĩ An tập trung thực hiện bồi thường vị trí nút giao Tân Vạn, giải quyết vướng mắc điện áp mái của Công ty Cổ phần đầu tư Thái Bình.

- Giao UBND thành phố Thuận An:

+ Khẩn trương giải quyết các vấn đề liên quan, sớm triển khai các khu tái định cư (Bình Đức, An Thạnh), phần đấu khởi công trong quý III/2024 để sớm bàn giao nền tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng ở những vị trí thi công quan trọng vào cuối năm 2024.

+ Khẩn trương thực hiện chi trả, bồi thường, tái định cư, hỗ trợ tạm cư cho người dân để có mặt bằng bàn giao cho thi công, nhất là tại nút giao Bình Chuẩn, đường Cách mạng tháng Tám.

- Về khu tái định cư Tân Bình: Đề nghị các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải và các đơn vị liên quan khẩn trương có ý kiến góp ý để UBND thành phố Dĩ An hoàn thiện quy hoạch 1/500 của dự án trong tháng 5/2024, bàn giao toàn bộ hồ sơ cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án.

- Về vật liệu xây dựng đường Vành đai 3: Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường các đơn vị có liên quan rà soát, đánh giá lại nhu cầu và khả năng cung ứng, công suất khai thác các mỏ vật liệu san lấp trên địa bàn, hỗ trợ nhà thầu thi công dự án thành phần 5 đảm bảo tiến độ đề ra.

- Về giải quyết kiến nghị của Liên doanh 368 – Phương Thành liên quan gói thầu XL1 của dự án thành phần 5: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các ngành liên quan tổ chức làm việc, giải quyết dứt điểm kiến nghị của Liên doanh 368 – Phương Thành.

2. Về dự án Vành đai 4

- Đề nghị Nhà đầu tư đề xuất dự án khẩn trương hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (lưu ý vị trí nút giao Vành đai 4 và cụm cảng An Tây) gửi cơ quan chuyên môn/cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định chuyển đến các đơn vị liên quan cho ý kiến góp ý. Giao đồng chí Nguyễn Văn Dành – Phó Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức họp thẩm định và phê duyệt dự án trong tháng 5/2024.



- Về đoạn 12,5km cầu Thủ Biên – sông Sài Gòn, Vành đai 4:

+ Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông phối hợp UBND huyện Bắc Tân Uyên khẩn trương hoàn thành công tác kiểm điểm trong tháng 5/2024.

+ UBND huyện Bắc Tân Uyên thực hiện việc xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trong tháng 6/2024 để chi trả, bồi thường cho người dân.

- Giao Sở Giao thông Vận tải: tiếp tục theo dõi, đôn đốc các đơn vị liên quan thực hiện các công việc đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch 1014/KH-UBND ngày 07/3/2024 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường Vành Đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1) theo phương thức đối tác công tư (PPP).

3. Về cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành

Đề nghị Nhà đầu tư đề xuất dự án¹ đẩy nhanh tiến độ lập, trình thẩm định và phê duyệt ranh giải phóng mặt bằng, trước mắt là các đoạn thẳng. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt, khẩn trương cắm mốc, bàn giao hồ sơ thiết kế, ranh mốc ngoài thực địa cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông triển khai kiểm đếm, thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án; phấn đấu hoàn thiện các thủ tục để tổ chức khởi công trong tháng 9/2024.

4. Về một số nội dung khác

a) Giao Sở Giao thông Vận tải:

- Chủ trì, phối hợp Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và các đơn vị liên quan thống nhất phương án đầu tư đoạn 15,3km đường Mỹ Phước - Tân Vạn trùng với đường Vành Đai 3, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư dự án kéo dài tuyến đường sắt đô thị (Metro) số 1 từ ga Suối Tiên về Bình Dương để Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy.

- Phối hợp các đơn vị thuộc Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Becamex IDC lập phương án quy hoạch ga Sóng Thần.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh phương án chọn tư vấn thẩm định giá đất cho dự án Vành đai 4 và cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành trong tuần 13-17/5/2024, đảm bảo tối ưu, hiệu quả, dễ thực hiện.

¹ Liên danh Tổng công ty Đầu tư và phát triển công nghiệp - CTCP - Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng kỹ thuật - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty Cổ phần đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả.



c) Các Sở, ngành, địa phương là thành viên Hội đồng thẩm định cấp cơ sở, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả các dự án giao thông trọng điểm² nêu cao tinh thần trách nhiệm trong việc sắp xếp, tham dự cuộc họp đúng thành phần; thể hiện quan điểm, chính kiến trong việc bỏ phiếu, cho ý kiến góp ý; tăng cường kiểm tra, giám sát, đồng hành cùng Nhà đầu tư đề xuất giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch đã được duyệt.

d) Giao các địa phương có các dự án giao thông trọng điểm đi qua thành lập Ban Chỉ đạo công tác bồi thường, giải tỏa cho đồng chí Chủ tịch UBND huyện, thành phố làm Trưởng ban để đôn đốc, chỉ đạo thực hiện tốt việc giải phóng mặt bằng.

đ) Tổng Công ty Becamex IDC hoàn chỉnh phương án dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức BOT để Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh xem xét, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo.

Trên đây là ý kiến kết luận và chỉ đạo của đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp báo cáo tình hình thực hiện các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh thông báo đến các đơn vị liên quan biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành phần dự họp;
- LĐVP, KT, TH, Kh;
- Lưu: VT, Triệu. ✓

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Anh Tuấn

² Theo các Quyết định: số 629/QĐ-UBND ngày 27/3/2023, số 3241/QĐ-UBND ngày 30/11/2023,...



TH X NG B E O
K i lu a c (B) Ban Th t ng v (l) t phi, n h p l h th (a) 12

S ng ng y 13/6/2024, Y ng ch o Nguy n V n L (L) (M y vi, n Ban Ch TP h nh Trung t ng b ng, B o th t t t ng (B) Y ch h r / h p Ban Th t ng v (l) t phi nghe Ban c n s (Y ng UBND t t h b c c ph t ng n Y u t t t t 15,3km Y t ng V nh Yai 3 tr ng tuy n Y t ng M (t) Ph t t) - T n V n (C x ng v n s 261-CV/BCSb, ng y 12/6/2024 c a Ban c n s Y ng UBND t t h). D (h p c A Y t di n l nh Y p c c Y t v v V n ph ng T t h (B), V n ph ng UBND t t h, S (E) K t h o t h v b u t t t S (E) T i ch n h, S (E) X y d (ng, S (E) T i nguy, n v M xi t t ng, S (E) C x ng th t ng, S (E) Giao th x ng v l t t, Ban Qu t l w b u t t x y d (ng c x ng tr i h giao th x ng t t h, T (ng C x ng ty Becamex IDC.

Sau khi nghe b c c v w ki n Y ng g p c (B) c c Y ng ch o d (h p, Ban Th t ng v (l) t phi Y t th t l u a, Y ng gi v th ng nh t k i lu a ch v n nh t sau:

1. b ng w Y x u t t c (B) Ban c n s (Y ng UBND t t h v l v i o c Y u t t t 15,3km Y t ng V nh Yai 3 tr ng tuy n Y t ng M (t) Ph t t) - T n V n b ng ngu n h v n h Y u t t c x ng theo quy Y t h. Giao Ban c n s (Y ng UBND t t h l nh Y p UBND t t h b c c c t quan c A t h m quy n xem x t, quy n Y t h.

2. Giao Ban c n s (Y ng UBND t t h l nh Y p UBND t t h ch v p, giao Y t v v c A Y t i s k i n, n ng l (d nghi, n c (B), Y x u t t d (n Y u t t t h o n th i n Y t ng M (t) Ph t t) - T n V n theo ph t ng th (B) Y t t c c x ng t t (PPP) theo quy Y t h ph p l u a nh n s (n kh c ph (B) t i h t r ng n t c giao th x ng, Y p (n ng nhu c u v l chuy n, l t t th x ng h ng h a, ph t r i n kinh t x h (B) c (B) t o n t t h v khu v (d trong t t ng lai.

N t nh n:

- C c Y ng ch o UV BTV T t h (B),
- Ban c n s (Y ng UBND t t h,
- L t VPTU, Vi t

T /M BAN TH t NG V (d)

PH P BPT H t



T i nh u y B i nh
D u ng
T i nh u y B i nh
D u ng

Ng u y o H o ng T hao





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 805 /TB-UBND

Bình Dương, ngày 10 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO

**Kết luận của đồng chí Mai Hùng Dũng – Phó Chủ tịch Thường trực
tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 70 - khóa X
(Ngày 04/9/2024)**

Ngày 04/9/2024, tại Phòng họp A - Văn phòng UBND tỉnh, đồng chí Mai Hùng Dũng – Phó Chủ tịch Thường trực chủ trì phiên họp UBND tỉnh lần thứ 70 thông qua 08 nội dung (phụ lục kèm theo).

I. THÀNH PHẦN DỰ HỌP

1. Các thành viên UBND tỉnh: có mặt 18/24 thành viên. Vắng (có lý do): đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch, đồng chí Nguyễn Văn Dành – Phó Chủ tịch và các ủy viên: đồng chí Tạ Văn Đẹp – Giám đốc Công an tỉnh, đồng chí Hà Văn Út – Giám đốc Sở Tài chính, đồng chí Ngô Quang Sự – Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, đồng chí Nguyễn Văn Minh – Nguyên Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Mời dự:

- Thường trực HĐND tỉnh (đồng chí Nguyễn Trường Nhật Phụng – Phó Chủ tịch) và lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh: Kinh tế – Ngân sách (đồng chí Lê Anh Tuấn – Phó trưởng ban), Văn hóa – Xã hội (đồng chí Nguyễn Khoa Diệu An – Phó trưởng ban).

- Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (đồng chí Phan Hồng Ân – Phó Chủ tịch).

- Các Sở, ban, ngành: Sở Nội vụ (đồng chí Huỳnh Thị Thanh Phương - Giám đốc), Công an tỉnh (đồng chí Nguyễn Thanh Điệp - Phó Giám đốc), Sở Tài chính (đồng chí Nguyễn Ngọc Huân - Phó Giám đốc), Sở Kế hoạch và Đầu tư (đồng chí Trịnh Hoàng Tuấn Anh - Phó Giám đốc), Sở Xây dựng (đồng chí Nguyễn Ngọc Văn - Phó Giám đốc), Sở Tài nguyên và Môi trường (đồng chí Nguyễn Thị Bích Thủy - Phó Giám đốc), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đồng chí Phạm Văn Tuyên - Phó Giám đốc), Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương (đồng chí Nguyễn Trung Tín - Trưởng ban, đồng chí Trương Văn Phong - Phó Trưởng ban), Ban Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh (đồng chí Đoàn Quang Cảnh - Phó Giám đốc), Ban Quản lý Dự án Đầu tư công trình giao thông (đồng chí Trần Hùng Việt - Giám đốc, đồng chí Võ Ngọc Sang - Phó Giám đốc), Ban Quản lý Dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh (đồng chí Nguyễn Toàn Thắng - Phó Giám đốc), Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh (đồng chí Lâm Minh Kỳ - Phó Giám đốc).

- Lãnh đạo UBND các huyện, thành phố: Thủ Dầu Một (đồng chí Trần Bảo Lâm - Phó Chủ tịch), Thuận An (đồng chí Nguyễn Thanh Sơn - Phó Chủ tịch), Dĩ An (đồng chí Võ Trọng Tài - Phó Chủ tịch), Tân Uyên (đồng chí Huỳnh Văn Lợi - Phó Chủ tịch), Bến Cát (đồng chí Lê Văn Hồng - Phó Chủ tịch), Dầu Tiếng (đồng



chí Trần Khắc Quân - Phó Chủ tịch), Phú Giáo (đồng chí Văn Quang Chinh - Phó Chủ tịch), Bàu Bàng (đồng chí Nguyễn Văn Thương - Phó Chủ tịch), Bắc Tân Uyên (đồng chí Nguyễn Văn Thuận - Phó Chủ tịch).

- Lãnh đạo và chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

Sau khi nghe Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan báo cáo, trình bày các nội dung được phân công chuẩn bị; ý kiến phát biểu và đóng góp của thành viên dự họp; thay mặt UBND tỉnh, đồng chí Mai Hùng Dũng - Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh kết luận chỉ đạo như sau:

1. Dự thảo Quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua tỉnh Bình Dương theo phương thức đối tác công tư PPP (Báo cáo thẩm định số 332/BC-HĐTĐCCS ngày 04/9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư):

Qua thảo luận và kết quả ghi phiếu lấy ý kiến của Thành viên UBND tỉnh trên phần mềm Ecabinet, tập thể UBND tỉnh thống nhất thông qua Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua tỉnh Bình Dương theo phương thức đối tác công tư PPP theo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp cơ sở theo Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, tập hợp đầy đủ ý kiến của thành viên Hội đồng thẩm định cấp cơ sở theo Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh hoàn thiện dự thảo Quyết định, trình lãnh đạo UBND tỉnh ký ban hành.

2. Xem xét chấp thuận Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức PPP (Báo cáo số 330/BC-SKHĐT ngày 04/9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư):

Hồ sơ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư chưa đảm bảo theo quy định và còn nhiều ý kiến khác nhau cần phải được làm rõ nên tạm thời UBND tỉnh chưa xem xét việc chấp thuận giao Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức PPP.

Yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục làm việc với Sở, ngành hoặc tham mưu UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương có liên quan và Tổng Công ty Becamex IDC khẩn trương rà soát, xử lý các tồn đọng, hoàn thiện hồ sơ theo quy định báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (bổ sung số liệu, các chỉ tiêu quy hoạch) tại lô F12 khu đô thị mới thuộc khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (Tờ trình số 2750/TTr-SXD ngày 27/8/2024 và Văn bản thẩm định số 2749/SXD-QHKT ngày 27/8/2024 của Sở Xây dựng):

Trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Sở Xây dựng và ý kiến đóng góp, kết quả ghi phiếu lấy ý kiến của Thành viên UBND tỉnh, tập thể UBND tỉnh thống nhất với dự thảo Quyết định phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (bổ sung số liệu, các chỉ tiêu quy hoạch) tại lô F12 khu đô thị mới thuộc khu liên hợp Công nghiệp -



Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; giao Văn phòng UBND tỉnh rà soát dự thảo quyết định, trình lãnh đạo UBND tỉnh ký ban hành.

4. Điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố (Các Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường: số 350/TTr-STNMT ngày 16/8/2024, 357/TTr-STNMT ngày 21/8/2024, 373/TTr-STNMT ngày 28/8/2024, 356/TTr-STNMT ngày 20/8/2024, 351/TTr-STNMT ngày 16/8/2024, 354/TTr-STNMT ngày 20/8/2024, 352/TTr-STNMT ngày 16/8/2024, 358/TTr-STNMT ngày 21/8/2024):

Trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường, ý kiến đóng góp của thành phần dự họp, tập thể UBND tỉnh cơ bản thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của 04/04 huyện và 04/04 thành phố (trừ thành phố Thủ Dầu Một không có đề xuất). Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục trao đổi, thống nhất với UBND các huyện, thành phố về nội dung của các dự thảo Quyết định, đảm bảo tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; trên cơ sở đó, hoàn chỉnh các dự thảo các Quyết định, trình lãnh đạo UBND tỉnh ký ban hành.

5. Xin chủ trương dừng xây dựng Nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh quy định nâng mức hỗ trợ chi phí đào tạo và hỗ trợ tiền ăn cho người học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh (Công văn số 12613/SLĐT BXH-GDNN ngày 22/8/2024 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội):

Tập thể UBND tỉnh thống nhất chủ trương dừng xây dựng Nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh quy định nâng mức hỗ trợ chi phí đào tạo và hỗ trợ tiền ăn cho người học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh theo kiến nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; giao Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh có văn bản cụ thể.

6. Dự thảo Quyết định số lượng Tổ và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Tờ trình số 228/TTr-CAT-PV01 ngày 12/8/2024 của Công an tỉnh):

Trên cơ sở thảo luận và ý kiến đóng góp của Thường trực HĐND tỉnh, tập thể UBND tỉnh thống nhất với số lượng Tổ và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo đề xuất, tham mưu của Công an tỉnh; giao Sở Tư pháp khẩn trương có văn bản tham mưu UBND tỉnh về hình thức dự thảo Quyết định và thời điểm Quyết định có hiệu lực thi hành (chậm nhất ngày 11/9/2024) để lãnh đạo UBND tỉnh xem xét quyết định.

7. Xem xét điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Long 2 do Công ty TNHH xây dựng phát triển địa ốc Phú Thọ đề xuất (Báo cáo số 325/BC-SKHĐT ngày 30/8/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư):

Căn cứ kết quả ghi phiếu lấy ý kiến của thành viên UBND tỉnh trên phần mềm Ecabinet, tập thể UBND tỉnh thống nhất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Long 2 do Công ty TNHH xây dựng phát triển địa ốc Phú Thọ đề xuất theo báo cáo thẩm định, đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư; giao Văn phòng UBND tỉnh rà soát dự thảo Quyết định, trình lãnh đạo UBND tỉnh ký ban hành.



8. Bổ sung kinh phí ngoài dự toán năm 2024 cho Sở Xây dựng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Công văn số 2914/STC-TCHCSN ngày 31/8/2024 của Sở Tài chính):

Tập thể UBND tỉnh thống nhất bổ sung ngoài dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi không thường xuyên năm 2024 cho Sở Xây dựng với dự toán 786.981.000 đồng, từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo tham mưu, đề xuất của Sở Tài chính để lập chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Dương đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 và lập quy hoạch phân khu Khu vực dự kiến phát triển đô thị phường Tân An, Khu vực dự án Thế kỷ 21 và Khu vực Chánh Nghĩa (dự án Thành Nguyên cũ); giao Văn phòng UBND tỉnh trình lãnh đạo UBND tỉnh ký ban hành quyết định bổ sung dự toán.

Giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát các đơn vị sử dụng kinh phí bổ sung trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

Trên đây là ý kiến kết luận và chỉ đạo của đồng chí Mai Hùng Dũng – Phó Chủ tịch Thường trực tại phiên họp UBND tỉnh lần thứ 70. Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo đến các sở, ngành, địa phương để biết và tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Thành phần dự họp;
- Phòng: TH, BTCĐ, HCTC;
- Chuyên viên các phòng: KT, NC, KGVX;
- Đài PTTH, Báo Bình Dương, Website tỉnh;
- Lưu: VT, T.Anh.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG



Võ Anh Tuấn



Phụ lục

Danh sách 08 nội dung thông qua tại Phiên họp UBND tỉnh lần thứ 70
(Kèm theo Thông báo số 305 /TB-UBND ngày 10 / 9 /2024 của UBND tỉnh)

- (1) Dự thảo Quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương theo phương thức đối tác công tư PPP (Báo cáo thẩm định số 332/BC-HĐTĐCCS ngày 04/9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư).
- (2) Xem xét chấp thuận việc Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức PPP (Báo cáo số 330/BC-SKHĐT ngày 04/9/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư).
- (3) Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (bổ sung số liệu, các chỉ tiêu quy hoạch) tại lô F12 khu đô thị mới thuộc khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (Tờ trình số 2750/TTr-SXD ngày 27/8/2024 và Văn bản thẩm định số 2749/SXD-QHKT ngày 27/8/2024 của Sở Xây dựng).
- (4) Điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố (Các Tờ trình số 350/TTr-STNMT ngày 16/8/2024, 357/TTr-STNMT ngày 21/8/2024, 373/TTr-STNMT ngày 28/8/2024, 356/TTr-STNMT ngày 20/8/2024, 351/TTr-STNMT ngày 16/8/2024, 354/TTr-STNMT ngày 20/8/2024, 352/TTr-STNMT ngày 16/8/2024, 358/TTr-STNMT ngày 21/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường).
- (5) Xin chủ trương dừng xây dựng Nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh quy định nâng mức hỗ trợ chi phí đào tạo và hỗ trợ tiền ăn cho người học nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh (Công văn số 12613/SLĐTBXH-GDNN ngày 22/8/2024 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội).
- (6) Dự thảo Quyết định số lượng Tổ và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Tờ trình số 228/TTr-CAT-PV01 ngày 12/8/2024 của Công an tỉnh).
- (7) Xem xét điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Long 2 do Công ty TNHH xây dựng phát triển địa ốc Phú Thọ đề xuất (Báo cáo số 325/BC-SKHĐT ngày 30/8/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư).
- (8) Bổ sung kinh phí ngoài dự toán năm 2024 cho Sở Xây dựng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (Công văn số 2914/STC-TCHCSN ngày 31/8/2024 của Sở Tài chính)/.



CÔNG VĂN BẢN
Ngày 25 tháng 10 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 5947/UBND-KT

V/v nghiên cứu các phương thức
đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến
đường Mỹ Phước – Tân Vạn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp).

Thực hiện Thông báo kết luận số 802-TB/TU ngày 17/06/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại phiên họp lần thứ 12 liên quan nội dung nghiên cứu, đề xuất đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn;

Căn cứ Thông báo kết luận số 534-TB/BCSĐ ngày 18/10/2024 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Tổng Công ty Becamex IDC tại Công văn số 534/2024/CV/IDC-DT ngày 05/6/2024 về việc đề xuất đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn và kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2917/SKHĐT-KTN ngày 18/10/2024.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Nhằm phát huy hiệu quả các tuyến đường giao thông trọng điểm đã và đang đầu tư, giảm thiểu tai nạn giao thông, bảo vệ tính mạng người dân trong điều kiện tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn ngày càng quá tải; UBND tỉnh thống nhất chủ trương giao Tổng Công ty Becamex IDC phối hợp Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan căn cứ các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)...để nghiên cứu, đề xuất các phương án, phương thức đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn, báo cáo Lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh xem xét, quyết định phương án đầu tư hiệu quả, phù hợp tình hình thực tế.

2. Giao các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện có tuyến đi qua tích cực hỗ trợ Tổng Công ty Becamex IDC trong quá trình thực hiện; trường hợp có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- TT, Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như trên;
- LĐVP, Kh, Tr, KT, TH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ủy ban nhân dân
tỉnh Bình Dương
18.03.2025
14:16:30 +07:00

Số: 1157/UBND-KT

Bình Dương, ngày 18 tháng 3 năm 2025

V/v chấp thuận đề xuất lập Báo
cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án
đầu tư hoàn thiện đường Mỹ
Phước – Tân Vạn theo Luật PPP

Kính gửi:

- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp).

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Nghị định 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 802-TB/TU ngày 17/6/2024 và Thông báo số 1063-TB/TU ngày 17/3/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh ngày 26/02/2025 về việc bãi bỏ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Tạo cảnh quan, chống ùn tắc giao thông trên tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn, ĐT.746, ĐT.747B, ĐT.743 theo phương thức đối tác công tư.

Căn cứ Thông báo số 71/TB-UBND ngày 07/3/2025 về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 85 - khóa X;

Xét đề nghị của Tổng Công ty Becamex tại Công văn số 192/2025/CV/IDC-DT ngày 26/02/2025 về việc đề xuất dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo phương thức PPP; văn bản số 618/SKHĐT-KTN ngày 28/02/2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) và văn bản số 247/STC-KTN ngày 13/3/2025 của Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Tổng Công ty Becamex được lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo phương thức PPP theo đề xuất của Sở Tài chính, với nội dung cơ bản như sau:

- Tên Nhà đầu tư được giao lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi: Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp – CTCP (Becamex IDC Corp); địa



chỉ: Tòa nhà WTC Tower, số 01 Đại lộ Hùng Vương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

- Thời gian nộp hồ sơ đề xuất: Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày UBND tỉnh có văn bản chấp thuận;

- Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được lập theo quy định Luật PPP và các văn bản có liên quan của cấp thẩm quyền.

- Địa điểm nộp hồ sơ đề xuất của dự án: Sở Tài chính tỉnh Bình Dương; địa chỉ: tầng 02, tháp A, tòa nhà hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, đường Lê Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Yêu cầu đối với Nhà đầu tư đề xuất:

- Bố trí kinh phí, tự chi trả kinh phí, tự chịu trách nhiệm và không kèm bất kỳ điều kiện gì trong trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

- Chủ động phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, các huyện, thành phố có tuyến đường dự án đi qua và các đơn vị có liên quan để lập hồ sơ đề xuất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Luật PPP; Trong đó, lưu ý các vấn đề được nêu ra tại văn bản số 672/SGTVT-KHTĐ ngày 24/02/2025 của Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng).

3. Yêu cầu các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp huyện có tuyến đi qua tích cực hỗ trợ Tổng Công ty Becamex IDC trong quá trình thực hiện; trường hợp có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

4. Giao Sở Tài chính căn cứ Luật PPP và các văn bản chỉ đạo của cấp thẩm quyền tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện thủ tục thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể đảm bảo đúng quy định của pháp luật về PPP./.

Nơi nhận:

- Các Bộ : TC, XD, NN&MT;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ban Thường vụ ĐU.UBND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh ;
- Các Sở: TC, XD, NN&MT;
- UBND cấp huyện : BC, BB, TDM, TA, DA;
- LĐVP, Kh, Tr, KT, TH;
- Lưu: VT.  14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Võ Văn Minh





Số: 984/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 04 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi
dự án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước Tân Vạn
theo phương thức đối tác công tư (PPP)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18/6/2020
(PPP);*

*Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công
tư;*

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 13/TTr-STC ngày 25/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự
án đầu tư hoàn thiện đường Mỹ Phước Tân Vạn theo phương thức đối tác công
tư (PPP) (sau đây gọi tắt là Hội đồng) với thành phần gồm:

1. Đồng chí Bùi Minh Trí, Phó Chủ tịch UBND tỉnh: Chủ tịch Hội đồng.
2. Đồng chí Giám đốc Sở Tài chính: Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng.
3. Đồng chí Giám đốc Sở Xây dựng: Phó Chủ tịch Hội đồng.
4. Đồng chí Giám đốc Sở Tư pháp: Phó Chủ tịch Hội đồng.
5. Các thành viên:
 - Đồng chí Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - Đồng chí Giám đốc Sở Công thương;
 - Đồng chí Chủ tịch UBND thành phố Dĩ An;
 - Đồng chí Chủ tịch UBND thành phố Thủ Dầu Một;
 - Đồng chí Chủ tịch UBND thành phố Thuận An;
 - Đồng chí Chủ tịch UBND thành phố Bến Cát;
 - Đồng chí Chủ tịch UBND huyện Bàu Bàng;



6. Thư ký hội đồng:

- Đồng chí Trưởng phòng Kế hoạch thẩm định, Sở Xây dựng;
- Đồng chí Trưởng phòng Kinh tế ngành, Sở Tài chính;

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm; kinh phí hoạt động của Hội đồng

1. Nguyên tắc hoạt động:

- Việc thẩm định cần bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan, tuân thủ quy định Luật PPP và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Các thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và quyết định kết quả thẩm định theo đa số.

- Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên, các địa phương và xác định rõ trách nhiệm của thành viên về tính chính xác của kết quả thẩm định.

- Việc phối hợp giữa các Thành viên phải đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của các bên tham gia theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, tạo điều kiện để các bên hoàn thành nhiệm vụ được giao. Các Thành viên chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả phối hợp. Trong quá trình phối hợp quản lý phải xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp để làm rõ trách nhiệm của các cơ quan, tránh chồng chéo, trùng lặp.

- Hội đồng thẩm định tự giải thể sau khi hoàn thành công việc thẩm định.

2. Chức năng:

Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho Dự án theo quy định pháp luật.

3. Nhiệm vụ:

- Hội đồng thực hiện nhiệm vụ thẩm định theo quy định tại Luật PPP; khi cần thiết, yêu cầu cơ quan được giao chuẩn bị báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sửa đổi, bổ sung hồ sơ để đáp ứng các yêu cầu thẩm định.

- Xem xét, góp ý, đề xuất phương án đầu tư phù hợp điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Các đơn vị là thành viên Hội đồng thẩm định căn cứ chức năng, nhiệm vụ để chủ động làm việc với nhà đầu tư đề xuất để làm rõ các nội dung phụ trách (phương án tài chính; tính khả thi về mặt kỹ thuật; các vấn đề về tiêu, thoát nước cho dự án,...); thể hiện quan điểm, chính kiến trong việc cho ý kiến góp ý, bỏ phiếu.

- Các Thành viên thuộc lĩnh vực giao thông, tài chính chủ trì rà soát và tham mưu phương án kiểm toán để làm cơ sở xác định các chỉ tiêu để xây



dựng phương án tài chính tổng thể (bao gồm dự án hiện hữu và phân phát sinh) trên cơ sở doanh thu hiện tại và dự báo lưu lượng xe trong tương lai, đảm bảo phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, cân bằng giữa lợi ích giữa các bên.

- Các Thành viên thuộc chuyên môn xây dựng chủ trì cùng các địa phương và đơn vị có liên quan rà soát, hoàn thiện phương án thiết kế cơ sở đảm bảo phù hợp theo quy chuẩn, quy định và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Quyền hạn và trách nhiệm:

- Chủ tịch Hội đồng: Phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên, được mời chuyên gia chuyên ngành tham gia thẩm định cùng Hội đồng (có thư mời riêng); chịu trách nhiệm trước cấp thẩm quyền về tổ chức hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao, ý kiến đánh giá kết quả thẩm định, kết luận và kiến nghị của Hội đồng về các nội dung của dự án.

- Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: Giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án và được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi cần thiết; được sử dụng con dấu của Sở Tài chính trong hoạt động thẩm định; tổng hợp, hoàn chỉnh biên bản, hồ sơ thẩm định tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Phó Chủ tịch Hội đồng: Giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án; được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền khi cần thiết; được sử dụng con dấu của Sở Xây dựng, Sở Tư pháp trong hoạt động.

- Các thành viên: Được yêu cầu cơ quan được giao nhiệm vụ trình báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác thẩm định theo chuyên môn; thực hiện việc thẩm định, chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định và những kiến nghị của mình theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí hoạt động:

Các chi phí trong quá trình thẩm định được thanh toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tư pháp, Sở Tài chính và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT, TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 1, 3;
- LĐVP, KT, TH, Kh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh



F. Hoàng K/g: A. Gấu Thanks!

a. G. Hoàng KCT 7

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6110 /BKH-TĐ&GSDT

V/v đầu tư dự án "Đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn" theo hình thức Hợp đồng BOT.

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2008

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

Phúc đáp văn bản số 2131/UBND-SX ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc xin ý kiến thoả thuận đầu tư dự án "Đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn" theo hình thức Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

1. Về lựa chọn Nhà đầu tư:

Dự án "Đường cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn" thuộc "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020" ban hành kèm theo Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 05/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, đề nghị UBND tỉnh Bình Dương thực hiện việc lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO và BT.

2. Các vấn đề liên quan khác:

- Dự án có tổng mức đầu tư dự án lớn (3.012,11 tỷ đồng), trong đó: vốn BOT là 1.764,48 tỷ đồng (chi phí xây dựng), còn lại Ngân sách tỉnh hỗ trợ 1.247,63 tỷ đồng để giải phóng mặt bằng. Theo dự kiến, thời gian thực hiện dự án (4 năm), thời gian thu phí hoàn vốn (46 năm) là quá dài. Đề nghị UBND tỉnh Bình Dương xem xét lại và cân có phương án thu hồi vốn cụ thể để đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư cho dự án.

- Đây là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, đề nghị UBND tỉnh Bình Dương phối hợp chặt chẽ với Bộ GTVT và các cơ quan liên quan căn cứ Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO và BT trong việc xem



xét cụ thể nội dung yêu cầu kỹ thuật, công tác lập và thẩm định dự án đảm bảo mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

Nơi nhận: 6

- Như trên;
- VP Chính phủ (để b/c);
- Các Vụ: PC, KCHT&ĐT, KT&P<
- Lưu VT, TĐ&GSĐT (H7).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trương Văn Đoàn



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 804 /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 5 tháng 3 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng
Dự án Đường cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao;

Căn cứ Công văn số 6988/BKH-TĐ&GSĐT ngày 26/9/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lựa chọn nhà đầu tư dự án Đường cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức hợp đồng BOT;

Xét hồ sơ đề xuất của Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex IDC,

Xét đề nghị của Trưởng Nhóm Công tác liên ngành Dự án - Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 241/SKHĐT-KTN ngày 03/3/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex IDC là Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng Dự án Đường cao tốc Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức Hợp đồng BOT được quy định tại Điều 12 của Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 của Chính phủ.

Điều 2. Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex IDC có nhiệm vụ lập Dự án đầu tư xây dựng công trình làm cơ sở để đàm phán, ký kết Hợp đồng Dự án và các Hợp đồng có liên quan theo quy định.

Nhà đầu tư liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị có liên quan để Dự án đầu tư xây dựng công trình được lập, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng



371

Điều 3.-Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *lt*

- Bộ KH &ĐT, Bộ GTVT (b/c)
- TTTU, TTHĐND, ĐDBQH tỉnh (b/c);
- CT, các PCT;
- Các Sở GTVT, KHĐT, TC, XD,
- UBND TX/TDM, huyện TA, DA;
- LĐVP, Hg, Lg, Lm, Tr, TH;
- Lưu VT/ST

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



[Signature]
Lê Thanh Cung



Số: 182/QĐ

Bình Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường Mỹ Phước — Tân Vạn, tỉnh Bình Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng- Chuyển giao;
- Căn cứ Quyết định số 177/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về việc : phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Bình Dương đến năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 5 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ về việc : phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế — xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020.
- Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND của ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương ngày 5 tháng 3 năm 2009 về việc phê duyệt Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án Đường cao tốc Mỹ Phước — Tân Vạn.
- Căn cứ vào quyết định số 106/2006/QĐ-UBND ngày 28/04/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc : “Chuyển Công Ty Thương Mại Đầu Tư và Phát Triển sang hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ — Công ty Con ”.
- Căn cứ vào Quyết định số 110/2006/QĐ-UBND ngày 03/05/2006 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Đầu Tư và Phát Triển Công nghiệp ;
- Căn cứ vào Biên bản họp thẩm định số 412 /BBTĐ ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Hội đồng thẩm định các dự án đầu tư về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Mỹ Phước — Tân Vạn, tỉnh Bình Dương.
- Xét đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định các dự án đầu tư tại Tờ trình số 13/TTtr-PĐ ngày 12 tháng 9 năm 2009 về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Mỹ Phước — Tân Vạn, tỉnh Bình Dương

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Mỹ Phước — Tân Vạn với các nội dung chủ yếu sau :



1. Tên dự án : Đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tỉnh Bình Dương.
2. Chủ đầu tư : Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp Becamex IDC
3. Tổ chức tư vấn lập dự án : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Đồng Tiến.
4. Chủ nhiệm lập dự án : Pts. Nguyễn Duy Chí
5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: giải quyết vấn đề giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh hiện đã có dấu hiệu quá tải do nhu cầu phát triển của địa phương, chủ động kết nối hạ tầng kỹ thuật của tỉnh với hệ thống giao thông của vùng kinh tế trọng điểm phía nam và của quốc gia như : Cảng nước sâu Thị Vải, sân bay quốc tế Long Thành, đường cao tốc Sài Gòn – Dầu Giây, quốc lộ 1A, quốc lộ 51...

6. Phạm vi và quy mô đầu tư xây dựng :

- Tổng chiều dài : 26.7 km
- Điểm đầu : đầu cầu Bà Khâm phía quốc lộ 1A trên ĐT 743 (ranh tiếp giáp với dự án cầu Đồng Nai).
- Điểm cuối : giao với đường ĐT 741, cách ngã 4 Sò Sao khoảng 1500m về hướng Phú Giáo.

- Phân đoạn :

+ Đoạn 1: là đoạn nối dự án với mạng lưới đường quốc gia tại khu vực Tân Vạn, sử dụng đoạn ĐT 743 hiện hữu từ cầu Bà Khâm đến điểm tách khỏi ĐT 743 tại cây xăng Hữu Nghị, chiều dài 0.5 km.

+ Đoạn 2 (tuyến chính theo tiêu chuẩn cao tốc Việt Nam): từ cây xăng Hữu Nghị đến đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, chiều dài 25.4 km.

+ Đoạn 3: là đoạn nối với mạng lưới đường bộ khu vực Mỹ Phước, từ đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương đến ĐT 741, chiều dài 0.8 km.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Dĩ An, Thuận An và Thị xã Thủ Dầu Một.

8. Diện tích sử dụng đất: 1.135.507,2 m² tương đương 113,55 ha

9. Phương án thiết kế cơ sở:

9.1. Các hạng mục chính của dự án :

9.1.1 Nút giao liên thông :

- Nút giao đầu tuyến : tại điểm bắt đầu lên đoạn cao tốc (cây xăng Hữu Nghị trên ĐT 743) cách ngã 3 Tân Vạn khoảng 1.2km.
- Nút giao với Quốc lộ 1K (giao cắt khác mức liên thông)
- Nút giao An Phú (giao cắt khác mức liên thông)
- Nút giao thông Bình Chuẩn (giao cắt khác mức liên thông): được lựa chọn trên cơ sở xem xét hướng tuyến chung của đường vành đai 3, sử dụng sơ đồ với các nhánh rẽ trái bán trực tiếp, bán kính tối thiểu 90m.
- Nút giao Khu liên hợp: sử dụng sơ đồ kèn trống, đồng thời cho đường Tạo lực 1 vượt lên trên cao tốc.
- Nút giao với đường Tạo lực 6 (cuối đoạn cao tốc): được tổ chức bằng vòng xoay với đảo tròn đường kính 50m, mặt đường trên đảo rộng 20m.
- Nút giao với đường ĐT 741 (cuối đoạn nối từ nút Tạo lực 6 đi ra ĐT 741)



9.1.2 Cầu vượt cho đường Mỹ Phước – Tân Vạn đi trên

- Đường vào phân xưởng khai thác đá số 3, xã Bình An, huyện Dĩ An
- QL 1K (tổ chức nút giao liên thông)
- Hành lang dành cho 2 tuyến cấp nước dọc Q1 1K
- Đường vào khu công nghiệp Tứ Hải (Tua gò mả nối dài)
- Đường sắt Bắc - Nam và đường nội bộ khu công nghiệp Tứ Hải (2 cầu riêng biệt)
- Đường vào khu dân cư Tân Đông Hiệp B
- Đường Chiêu Liêu - Vũng Việt
- Đường nhựa dân sinh khu vực gần đình An Nhơn
- Đường Dốc Ông Tháp
- ĐT 743 và đường liên hiệp khu vực ngã 6 An Phú (nút liên thông- 2 cầu)
- Đường Thủ Khoa Huân
- Đường vào xí nghiệp gạch men Shija và ĐT 743 (2 cầu)
- Đường Huỳnh Văn Lũy
- Đường Phạm Ngọc Thạch
- Đường Trần Ngọc Lân
- Tổng cộng : 18 cầu vượt

9.1.3 Cầu vượt cho đường Mỹ Phước – Tân Vạn đi dưới

- Trên tuyến từ ĐT 743, gần đường sắt Bắc-Nam, vào phía chùa Nam Bình, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An (tại Km 5+825)
- Trên tuyến nối từ đường An Phú — Bình Chuẩn với đường An thành-Thuận giao-An Phú (Km 11+940)
- Trên tuyến nối từ đường An Phú - Bình Chuẩn với khu dân cư Thuận giao (Km 13+740)
- Đường vành đai 3 (nút giao liên thông - 2 cầu)
- Đường Tạo lực 1 khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương (nút giao liên thông)
- Tổng cộng : 6 cầu vượt

9.1.4 Cầu vượt sông, suối

- Cầu Bà Khâm
- Rạch Đá Hèn
- Suối giữa

9.1.5 Hầm chui cho xe máy và xe thô sơ: bố trí 1 hầm chui cho dân cư khu vực chùa Bình Sơn ra ĐT 743.

9.1.6 Các đoạn đường gom

- Nối đường vào phân xưởng khai thác đá số 3 với hầm chui cho dân cư khu vực chùa Bình Sơn phía phải tuyến, dài khoảng 1055m.
- Bên trái tuyến, từ Km 5+894 đến Km 5+955, dài 61m
- Khu vực bên phải tuyến từ cầu vượt gần chùa Nam Bình đến đường Chiêu Liêu - Vũng Việt, khoảng 1540m
- Nối 2 tuyến đường nhựa dân sinh khu vực gần đình An Nhơn, khoảng 55m
- Nối đường Dốc Ông Tháp với đường ranh 3 xã phía bên phải tuyến, dài 907m
- Bên trái tuyến, từ Km 9+028 đến Km 9+250, dài 327m
- Bên phải tuyến, từ Km 11+000 đến Km 13+745, dài 2745m



- Bên trái tuyến, từ Km 10+987 đến Km 13+863, dài 2995m
- Nối đường sỏi đỏ bên phải tuyến với đường Trần Ngọc Lân (Km 23+462 đến Km 24+762), dài 298m
- Nối đường Trần Ngọc Lân với đường sỏi đỏ phía trái tuyến (Km 23+779 đến Km 24+224), dài 449m

Tổng cộng : 10 đoạn với tổng chiều dài 10432m

9.2 Quy mô và các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu

9.2.1 Quy mô mặt cắt ngang :

- Đoạn 1 :

- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt bê tông nhựa
- Khổ nền — mặt đường :

- Mặt đường mỗi chiều 11m, tổng cộng	:	22,0m,
- Dải phân cách giữa	:	3.0m,
- Hành lang kỹ thuật hai bên 2 x 2.5m	:	5,0m,
Tổng bề rộng mặt cắt	:	30,0m.

- Đoạn 2 :

- Cấp đường : đường cấp cao, vận tốc thiết kế 100 km/h
- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt bê tông nhựa trên tuyến chính và mặt bê tông xi măng cho các trạm thu phí.
- Khổ nền — mặt đường :

- Mặt đường, mỗi chiều 7.5m, tổng cộng	:	15.0m,
- Dải an toàn, mỗi bên 3.75m, tổng cộng	:	7.5m,
- Dải giữa	:	4.5m,
trong đó : - dải phân cách	:	3.0m,
- dải an toàn dọc phân cách mỗi bên	:	0.75m,
- Dải trồng cỏ mỗi bên 0.75m, tổng cộng	:	1.5m,
Tổng bề rộng mặt nền đường	:	28.5m.

- Đoạn 3 :

- Cấp đường : đường phố chính đô thị, vận tốc thiết kế 70 km/h
- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt bê tông nhựa
- Khổ nền - mặt đường :



- Đường xe cơ giới, mỗi chiều 12m, tổng cộng	: 24,0m,
- Đường khu vực, mỗi bên 7.5m, tổng cộng	: 15,0m,
- Dải phân cách giữa đường xe cơ giới và đường khu vực 2 x 4,25m	: 8,5m,
- Vĩa hè 2 x 7.25m	: 14,5m,
Tổng bề rộng mặt cắt	: 62,0m.

9.2.2 Các tuyến đường gom :

- Cấp đường : đường khu vực, vận tốc thiết kế 40 km/h
- Kết cấu áo đường : sử dụng mặt đường láng nhựa
- Khổ nền - mặt đường :

- Mặt đường (mép trái tiếp giáp hàng bó vỉa của dải phân cách với đường cao tốc)	: 5,0m,
- Lề trồng cỏ bên phải	: 0,5m,
- Tổng bề rộng nền đường	: 5,5m.

9.2.3 Các đoạn đường ngang vượt qua tuyến chính : theo quy hoạch của tuyến đường ngang tương ứng

9.2.4 Cầu và cầu vượt :

- Tải trọng thiết kế : HL-93
- Khổ cầu : theo bề rộng khổ đường
- Quy mô công trình : vĩnh cửu
- Bố trí chiếu sáng theo tiêu chuẩn độ rọi 1cd/m²
- Tính không chui dưới cầu 4.75m

9.2.5 Các nút giao với tuyến chính cao tốc :

- Loại hình : giao khác mức
- Vận tốc thiết kế tại nút :
 - Nhánh chính : 100 km/h
 - Nhánh rẽ : ≥ 35 km/h
- Độ dốc dọc lớn nhất trên các nhánh : 4%
- Tiêu chuẩn kỹ thuật tuyến chính cao tốc trong phạm vi nút giao liên thông :



- Bán kính đường cong nằm tối thiểu, m		Thông thường	1 500
		Giới hạn	1 000
- Bán kính đường cong đứng tối thiểu, m	Lồi	Thông thường	25 000
		Giới hạn	15 000
	Lõm	Thông thường	15 000
		Giới hạn	12 000
- Độ dốc dọc tối đa, %			2

9.2.6 Tiêu chuẩn hình học :

- Vận tốc thiết kế : 100 km/h
- Độ dốc siêu cao lớn nhất : $i_{scmax} = 7\%$
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất : $R_{min} = 450m$
- Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất thông thường : $R_1 = 650m$
- Bán kính không cần làm siêu cao : $R_2 = 3000m$
- Tầm nhìn dừng xe : $L_{stop} = 160m$
- Độ dốc dọc lên dốc lớn nhất : $i_{lmax} = 5\%$
- Độ dốc dọc xuống dốc lớn nhất : $i_{xmax} = 5.5\%$
- Bán kính đường cong lồi tối thiểu : $R_{lmin} = 6000m$

9.2.7 Mặt đường :

Trường hợp sử dụng áo đường cứng (mặt đường bê tông xi măng), sử dụng quy trình thiết kế áo đường cứng 22 TCN 223-95 của Bộ giao thông vận tải. Trường hợp áo đường mềm, sử dụng quy trình 22 TCN 274-01 của Bộ giao thông vận tải.

9.2.8 Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu :

- Nền đường :
 - + Đoạn qua nền đất tốt : được vét bỏ 30cm hữu cơ trên mặt rồi đắp từng lớp bằng đất chọn lọc hay đào như thông thường.
 - + Xử lý nền đất yếu : chiều dày bùn từ khoảng (1~2)m xử lý bằng cách vét bùn rồi đắp bằng cát (khu vực rạch Đá Hèn, suối Bung Cầu), chiều dày bùn khoảng 5m xử lý bằng bắc thấm kết hợp với đắp gia tải (khu vực Suối Giữa).
- Kết cấu áo đường : theo 22 TCN 274-01
- + Tuyến chính cao tốc :

Lớp vật liệu	Chiều dày, cm
	Theo 22 TCN 274-01
- Lớp tạo nhám	3
- Bê tông nhựa hạt mịn	5
- Bê tông nhựa hạt thô	10
- Đá dăm gia cố xi măng 6%	15
- Cấp phối đá dăm	30
- Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ	30



- + Các nhánh ra vào tuyến chính cao tốc :
 - o Bê tông nhựa hạt mịn : 5cm
 - o Bê tông nhựa hạt thô : 7cm
 - o Cấp phối đá dăm : 40cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- + Đoạn nối ra ĐT 741 cho các làn xe nhẹ :
 - o Bê tông nhựa hạt mịn : 5cm
 - o Bê tông nhựa hạt thô : 5cm
 - o Cấp phối đá dăm : 30cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- + Các tuyến đường dẫn lên cầu vượt cắt ngang qua tuyến chính cao tốc tại các nút giao không kiên thông.
 - o Bê tông nhựa hạt mịn : 7cm
 - o Cấp phối đá dăm : 25cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- + Các tuyến đường gom :
 - o Láng nhựa 2 lớp, tiêu chuẩn 3kg/m² : 3cm
 - o Cấp phối đá dăm : 15cm
 - o Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ : 30cm
- Tường chắn : dùng cho các đoạn đắp cao (trên 0.8m) và đào sâu (trên 0.8m), không dùng cho khu vực đất yếu và đất trũng.
- + Tường chắn nền đắp :
 - o Khi chiều cao tường $h \leq 2m$: sử dụng tường chắn bê tông cốt thép
 - o Khi chiều cao tường $h > 2m$: sử dụng tường chắn có cốt.
- + Tường chắn nền đào : sử dụng tường chắn bê tông cốt thép
- Hệ thống thoát nước : lưu lượng và khẩu độ cống được thiết kế theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị 20 TCN 51-84, móng cống bằng bê tông, nền trong trường hợp là bùn yếu được gia cố bằng cừ tràm mật độ 25 cây/m².
- + Thoát nước dọc : dùng rãnh BTCT, cống BTCT ly tâm tải trọng H10
- + Thoát nước ngang : dùng cống BTCT vịnh cửa tải trọng H30, XB-80
- + Cống tròn : bằng BTCT M300 đúc ly tâm, đốt dài 2-4m, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng BTCT M200 đổ tại chỗ, mối nối giữa các đốt cống rộng 1cm được nối bằng joint cao su, mặt ngoài ống cống được quét bitum nhựa 2 lớp.
- + Cống hộp : bằng BTCT M300, móng cống bằng BTXM M100, tường đầu bằng BTXM M200.
- Hệ thống chiếu sáng : được bố trí dọc trên dải phân cách, khoảng cách trung bình giữa 2 trụ đèn là 40m, tại các nút giao lớn bố trí trụ cao 25m. Đèn chiếu sáng sử dụng loại 1 bóng 2 công suất 250W/150W, lắp trên cần đôi và đặt trên đầu trụ.
- Hệ thống thu phí : mặt đường làm bằng BTXM và được mở rộng thêm để bố trí các đảo thu phí, trạm thu phí được bố trí tại các luồng vào cao tốc.



Số TT	Tên cụm thu phí	Tên trạm	Vị trí	Số cửa thu
1	Tân Vạn	Tân Vạn	Tại đầu tuyến, chiều bên phải	4
2	Quốc lộ 1K	Số 1	Trên nhánh từ vòng xoay đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ vòng xoay đi Mỹ Phước	2
3	An Phú	An Phú	Trên đường dẫn tới nút trumpet	3
4	Bình Chuẩn	Bình Chuẩn	Trên nhánh nối vào cao tốc	4
5	Tạo lực 1	Số 1	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Mỹ Phước	2
6	Tạo lực 6	Tạo lực 6	Tại cuối tuyến, chiều bên trái	4

- Hầm chui : trên tuyến bố trí 1 hầm chui tại lý trình Km 2 + 509 phục vụ nhu cầu đi lại của người dân địa phương; dùng kết cấu cống hộp bê tông cốt thép vĩnh cửu.

- Cống kỹ thuật ngang đường : để dự trù cho các công trình kỹ thuật như cấp điện, cấp quang, ống cấp nước ... có khả năng băng ngang đường cao tốc sau này. Thân cống bằng bê tông cốt thép M300, hố thăm 2 đầu cống bằng bê tông M200, để thuận tiện cho việc đấu nối các đường ống, đường dây vào cống, phân thành hố đối diện với cống được xây bằng gạch thẻ dày 20cm, vữa xi măng M100.

- Vạch sơn, biển báo, cọc tiêu : theo quy định trong “ Điều lệ biển báo đường bộ ”.

10. Loại, cấp công trình: Đường ô tô cấp cao .

11. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư : được hỗ trợ bằng dự án riêng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

12. Tổng mức đầu tư của dự án BOT (lấy số chẵn):

Tổng cộng : 1 794 tỷ đồng (một ngàn bảy trăm chín mươi bốn tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng sau thuế : 1 631 tỷ đồng
- Chi phí dự phòng: 163 tỷ đồng



402

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG

Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Kinh phí (tỷ đồng)
Đường cao tốc :			1 376.647
- Tuyến, nút giao			923.047
- Cầu, cầu vượt			361.865
- Thoát nước			76.493
- Hệ thống thu phí			5.592
- Đường gom, đường dân sinh			9.650
Các đoạn nối với tuyến chính			28.354
Chiếu sáng (toàn bộ)			23.022
Tổng giá trị xây lắp trước thuế	G		1 428.023
Thuế VAT	V	10 %G	142.802
Chi phí lán trại	L	1 %G	14.280
Đảm bảo giao thông (tạm tính bằng 1% chi phí xây dựng cầu, cầu vượt)	GT		3.619
Các chi phí khác :	K		42.706
- KS, lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật		Theo hợp đồng	4.759
- Khảo sát bước BVTC		Tạm tính	1.500
- Thiết kế BVTC (55% đơn giá TKKT)		0.292 %Gx1.1	4.592
- Chi phí quản lý dự án chung		0.864 %Gx1.1	13.566
- Chi phí thẩm tra TKKT		0.023 %Gx1.1	0.366
- Chi phí thẩm tra dự toán, tổng dự toán		0.022 %Gx1.1	0.350
- Chi phí lựa chọn nhà thầu		0.019 %Gx1.1	0.294
- Chi phí giám sát thi công		0.499 %Gx1.1	7.834
- Lệ phí thẩm định DADT		0.004 %G	0.054
- Lệ phí thẩm định TKKT		0.006 %G	0.087
- Lệ phí thẩm định TDT		0.007 %G	0.093
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0.038 %Vx1.1	0.741
- Chi phí kiểm toán		0.029 %Vx1.1	0.575
- Chi phí bảo hiểm		0.400 %Gx1.1	7.896
Tổng giá trị xây lắp sau thuế	G_{ST}	G+V+L+GT+K	1 631.431
Dự phòng phí		10 %G _{ST}	163.143
Tổng cộng	V		1 794.574

13. Nguồn vốn đầu tư : vốn chủ đầu tư + huy động là 30%, vay ngân hàng 70%.



14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trực thuộc chủ đầu tư để triển khai thực hiện dự án.

15. Thời gian thực hiện dự án:

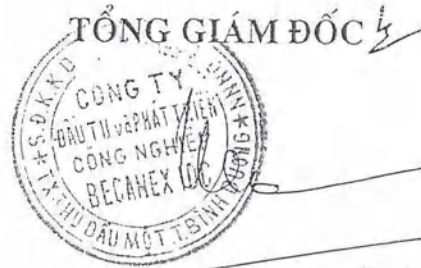
- Dự kiến xây dựng trong 4 năm, không kể thời gian giải phóng mặt bằng, bắt đầu từ năm 2009
- Thời gian thu phí là 46 năm kể từ khi nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng.

Điều 2 : Sau khi quyết định này được phê duyệt, các Phòng Ban chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định của nhà nước về pháp luật xây dựng hiện hành.

Điều 3 : Các Ông (Bà) Phó tổng giám đốc và Trưởng các Phòng Ban công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- Lưu VT



NGHIỆM THU VÀ NGHIỆM THU



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH

Số: 2368/2010/HĐ.BOT – MP – TV

DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂN VẠN THEO HÌNH THỨC XÂY DỰNG – KINH DOANH – CHUYÊN GIAO (BOT)

THỦ DẦU MỘT, NGÀY 12 THÁNG 08 NĂM 2010

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

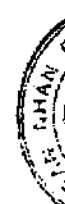
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thủ Dầu Một, ngày 12 tháng 08 năm 2010

**HỢP ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂN VẠN THEO HÌNH
THỨC XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO (BOT)**

**CHƯƠNG 1
CÁC CĂN CỨ CỦA HỢP ĐỒNG**

1. Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Đầu tư);
2. Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Xây dựng);
3. Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 được Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/04/2006;
4. Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Doanh nghiệp);
5. Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 06 năm 2009 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản (sau đây gọi là Luật số 38/2009/QH12);
6. Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Luật Dân sự);
7. Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 85/2009/NĐ-CP);
8. Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi là Nghị định số 108/2009/NĐ-CP);
9. Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 12/2009/NĐ-CP);
10. Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 12/2009/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 83/2009/NĐ-CP);



11. Thông tư 27/2009/TT-BXD ngày 31 tháng 07 năm 2009 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi là Thông tư 27/2009/TT-BXD);
12. Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 112/2009/NĐ-CP);
13. Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 25 tháng 5 năm 2010 của Bộ xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Thông tư số 04/2010/TT-BXD);
14. Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình (sau đây gọi là Nghị định 209/2004/NĐ-CP);
15. Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 49/2008/NĐ-CP);
16. Thông tư 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 90/2004/TT-BTC);
17. Quyết định số 81/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 06 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020”;
18. Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 05 tháng 03 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Nhà đầu tư đàm phán hợp đồng Dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
19. Quyết định số 4004/QĐ-UBND ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành danh mục tiêu chuẩn xây dựng áp dụng cho Dự án đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
20. Quyết định số 182/QĐ ngày 13 tháng 09 năm 2009 của Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tỉnh Bình Dương;
21. Quyết định số 183/QĐ ngày 13 tháng 09 năm 2009 của Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp về việc phê duyệt thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình đường Mỹ Phước – Tân Vạn, tỉnh Bình Dương;



CHƯƠNG 2 CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 12 tháng 08 năm 2010, tại trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG (BÊN A)

Địa chỉ: Số 1, Quang Trung, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 – 3822825;

Fax: 0560- 3822714

Đại diện: Ông NGUYỄN HOÀNG SON

Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

II. TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN (BÊN B) (BECAMEX IDC CORP)

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 – 3822655; Fax: 0650 – 3822713

Tài khoản số: 65010000000336 tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/6/2010.

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật: Ông NGUYỄN VĂN HÙNG

Các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng Đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), với các căn cứ pháp lý nêu trên và các nội dung ghi trong hợp đồng này.

CHƯƠNG 3 CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG BOT

Giải thích từ ngữ

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hợp đồng dự án/Hợp đồng này/Hợp đồng BOT được hiểu là Hợp đồng Đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao;
- Dự án/Dự án BOT được hiểu là Dự án xây dựng Đường Mỹ Phước – Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao;
- Công trình/Công trình BOT được hiểu là Công trình Đường Mỹ Phước – Tân Vạn;
- Nhà đầu tư, Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp dự án được hiểu là bên B, bên thực hiện Dự án;
- Doanh nghiệp BOT, Doanh nghiệp dự án được hiểu là Doanh nghiệp do bên B thành lập để tổ chức quản lý kinh doanh Dự án BOT;
- Các Bên hoặc hai Bên là tên được gọi chung của Cơ quan Nhà nước có thẩm

- quyền ký kết Hợp đồng BOT và Nhà đầu tư (đồng thời là Chủ đầu tư);
- Doanh nghiệp Dự án là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tổ chức quản lý kinh doanh Dự án. Doanh nghiệp dự án có thể trực tiếp quản lý, kinh doanh công trình Dự án hoặc thuê tổ chức quản lý, với Điều kiện Doanh nghiệp chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý;
- Phạm vi công trình BOT: là phần diện tích mà công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn xây dựng.

Điều 1. Mục tiêu, phạm vi, quy mô của dự án BOT

1.1 Mục tiêu của dự án BOT:

Xây dựng đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức BOT phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải trong Tỉnh, đáp ứng nhu cầu vận tải của tỉnh Bình Dương, đặc biệt là vận tải hàng hoá công nghiệp. Đường Mỹ Phước - Tân Vạn khi hoàn thành sẽ kết hợp với các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ khác tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, kết nối với các khu vực quan trọng: sân bay, cảng biển, ga xe lửa, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Dương nói riêng và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung.

1.2 Phạm vi, quy mô đầu tư xây dựng:

- Tổng chiều dài: 26,7 km
- Diện tích xây dựng của Dự án BOT khoảng 113,55 ha.
- Địa điểm xây dựng Đường Mỹ Phước - Tân Vạn đi qua huyện Dĩ An, Thuận An và Thị xã Thủ Dầu Một.
- Điểm đầu: đầu cầu Bà Khâm phía Quốc lộ 1A trên ĐT 743 (ranh tiếp giáp với dự án cầu Đồng Nai).
- Điểm cuối: giao với đường ĐT 741 cách ngã tư Sờ Sao khoảng 1.500m về hướng Phú Giáo.

Phân đoạn:

Đoạn 1: là đoạn nối dự án với mạng lưới đường quốc gia tại khu vực Tân Vạn, sử dụng đoạn ĐT 743 hiện hữu từ cầu Bà Khâm đến điểm tách khỏi ĐT 743 tại cây xăng Hữu Nghị, chiều dài 0.5 km.

Đoạn 2: (tuyến chính theo tiêu chuẩn cao tốc Việt Nam): từ cây xăng Hữu Nghị đến đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, chiều dài 25.4 km.

Đoạn 3: là đoạn nối với mạng lưới đường bộ khu vực Mỹ Phước, từ đường Tạo lực 6 của Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương đến ĐT 741, chiều dài 0.8 km.

- Hệ thống thu phí: mặt đường làm bằng BTXM và được mở rộng thêm để bố trí các đảo thu phí, trạm thu phí được bố trí tại các luồng đi vào đường Mỹ Phước - Tân Vạn:

STT	Tên cụm thu phí	Tên trạm	Vị trí	Số cửa thu
1	Tân vạn	Tân vạn	Tại đầu tuyến, chiều bên phải	4



2	Quốc lộ 1K	Số 1	Trên nhánh từ vòng xoay đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ vòng xoay đi Mỹ Phước	2
3	An Phú	An Phú	Trên đường dẫn tới nút trờmpet	3
4	Bình Chuẩn	Bình Chuẩn	Trên nhánh nối vào cao tốc	4
5	Tạo lực 1	Số 1	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Tân Vạn	2
		Số 2	Trên nhánh từ Khu liên hợp đi Mỹ Phước	2
6	Tạo lực 6	Tạo lực 6	Tại cuối tuyến, chiều bên trái	4

Điều 2. Hình thức đầu tư

Dự án đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước - Tân Vạn (không bao gồm phần giải phóng mặt bằng) được thực hiện theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyên giao (Hợp đồng BOT) theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 và các quy định hiện hành.

Điều 3. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình BOT, nguồn vốn và tiến độ thực hiện Dự án BOT.

3.1 Tổng mức đầu tư xây dựng công trình BOT

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn là: 1.794,575 tỷ đồng, trong đó:

- Chi phí xây dựng sau thuế : 1.631,432 tỷ đồng
- Chi phí dự phòng : 163,143 tỷ đồng

3.2 Nguồn vốn thực hiện Dự án BOT

- Nguồn vốn: vốn chủ sở hữu của Bên B và vốn vay.
- Cơ cấu nguồn vốn như sau:
 - + Vốn chủ sở hữu: 538,372 tỷ đồng, chiếm 30% tổng vốn đầu tư của dự án.
 - + Vốn vay: 1.256,203 tỷ đồng, chiếm 70% tổng nguồn vốn dự án.

3.3 Tiến độ thực hiện dự án:

- Chuẩn bị đầu tư và hoàn thành xây dựng: Năm 2008 - 2012
- Vận hành và khai thác: từ năm 2013.

Điều 4. Mức giá thu phí của Hợp đồng BOT

Trong thời hạn Hợp đồng BOT, các phương tiện giao thông và các loại xe theo qui định tại phần I - III.4 - các trường hợp được miễn phí đường bộ theo Thông tư 90/2004/TT-BTC, còn lại tất cả các loại xe đi trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn sẽ phải trả phí. Cụ thể như sau:

- 4.1. Sau khi hoàn thành và đưa vào sử dụng đầu năm 2013, Công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn sẽ được áp dụng giá vé dự kiến đối với phương tiện giao thông như sau:



- Xe con và xe khách < 15 chỗ : 30.000 đồng/xe/lượt
- Xe khách > 15 chỗ và tải < 5T : 45.000 đồng/xe/lượt
- Xe tải 5 – 14 T : 75.000 đồng/xe/lượt
- Xe tải > 14T : 110.000 đồng/xe/lượt

4.2. Điều chỉnh mức giá thu phí: Mức giá thu phí được điều chỉnh tăng ở các năm 2018, 2023, 2028; Sau đó mức giá thu phí được giữ nguyên đến hết thời hạn của Hợp đồng BOT.

Mức giá thu phí ở năm khởi điểm (năm 2013) và mức giá điều chỉnh ở các năm 2018, 2023, 2028 sẽ do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trên nguyên tắc bù đủ chi phí, có tính đến tương quan giá cả thị trường, đảm bảo lợi ích của Doanh nghiệp Dự án và người sử dụng.

- 4.3. Trong trường hợp cần thiết, bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án có thể yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ thu phí hoặc các khoản thu khác từ việc kinh doanh công trình Dự án.
- 4.4. Đối với các vấn đề vượt quá thẩm quyền của Các Bên hoặc vấn đề thuộc quyền, trách nhiệm xem xét của cơ quan nhà nước khác với Các Bên trong Hợp đồng này thì Các Bên sẽ báo cáo các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan để thống nhất, chấp thuận.

Điều 5. Thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu của Công trình

5.1. Loại cấp công trình: Đường ô tô cao cấp

5.2. Quy mô mặt cắt ngang:

- Đoạn 1:
Kết cấu áo đường: sử dụng mặt bê tông nhựa
Khổ nền – mặt đường:

Mặt đường mỗi chiều 11m, tổng cộng	22 m
Dải phân cách giữa	3 m
Hành lang kỹ thuật hai bên 2x 2,5m	5 m
Tổng bề rộng mặt cắt	30 m

- Đoạn 2:
Kết cấu áo đường: sử dụng mặt bê tông nhựa trên tuyến chính và mặt bê tông xi măng cho các trạm thu phí.
Khổ nền – mặt đường:

Mặt đường, mỗi chiều 7,5m, tổng cộng	15 m
Dải an toàn, mỗi bên 3,75m, tổng cộng	7,5 m
Dải giữa	4,5 m
Trong đó: - Dải phân cách	3,0 m
- Dải an toàn dọc dải phân cách mỗi bên	0,75 m
Dải trồng cỏ mỗi bên 0,75 m, tổng cộng	1,5 m
Tổng bề rộng mặt đường	28,5 m



- Đoạn 3:
Kết cấu áo đường: sử dụng mặt bê tông nhựa
Khổ nền - mặt đường:

Đường xe cơ giới, mỗi chiều 12 m, tổng cộng	24 m
Đường khu vực, mỗi bên 7,5 m, tổng cộng	15 m
Dải phân cách giữa đường xe cơ giới và đường khu vực 2 x 2,45m	8,5 m
Via hè 2 x 7,25 m	14,5 m
Tổng bề rộng mặt cắt	62 m

5.3. Cầu và cầu vượt:

Tải trọng thiết kế: HL-93
 Khổ cầu: theo bề rộng khổ đường
 Quy mô công trình: vĩnh cửu
 Bố trí chiếu sáng theo tiêu chuẩn độ rọi 1cd/m²
 Tính không chui dưới cầu 4.75m
 Các nút giao với các tuyến chính
 Loại hình: giao khác mức
 Vận tốc thiết kế tại nút:
 - Nhánh chính: 100 km/h
 - Nhánh rẽ : ≥ 35 km/h
 Độ dốc dọc lớn nhất trên các nhánh: 4%
 Tiêu chuẩn kỹ thuật tuyến chính trong phạm vi nút giao liên thông:

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu		Thông thường	1.500 m
		Giới hạn	1.000 m
- Bán kính đường cong đứng tối thiểu	Lồi	Thông thường	25.000 m
		Giới hạn	15.000 m
	Lõm	Thông thường	15.000 m
		Giới hạn	12.000 m
- Độ dốc tối đa			2 %

5.4. Tiêu chuẩn hình học:

Vận tốc thiết kế : 100 km/h
 Độ dốc siêu cao lớn nhất : $i_{scmax} = 7\%$
 Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất : $R_{min} = 450$ m
 Bán kính đường cong bằng nhỏ nhất thông thường: $R1 = 650$ m
 Bán kính không cần làm siêu cao : $R2 = 3.000$ m
 Tầm nhìn dừng xe : $L_{stop} = 160$ m
 Độ dốc dọc lên dốc lớn nhất : $i_{lmax} = 5\%$
 Độ dốc dọc xuống dốc lớn nhất : $i_{xmax} = 5,5\%$
 Bán kính đường cong lồi tối thiểu : $R_{lmin} = 6.000$ m

5.5. Mặt đường:

Trường hợp sử dụng áo đường cứng (mặt đường bê tông xi măng), sử dụng quy trình thiết kế áo đường cứng 22 TCN 223-95 của Bộ giao thông vận tải. Trường hợp áo đường mềm, sử dụng quy trình 22 TCN 274-01 của Bộ giao thông vận tải.

5.6. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

- **Nền đường:**

Đoạn qua nền đất tốt: được vét bỏ 30 cm hữu cơ trên mặt rồi đắp từng lớp bằng đất chọn lọc hay đào như thông thường.

Xử lý nền đất yếu: chiều dày bùn từ khoảng (1~2) m xử lý bằng cách vét bùn rồi đắp bằng cát (khu vực rạch Đá Hèn, suối Bung Cầu), chiều dày bùn khoảng 5m xử lý bằng bắc thăm kết hợp với đắp gia tải (khu vực Suối Giữa).

Kết cấu áo đường: theo 22 TCN 274-01

Lớp vật liệu	Chiều dày, cm
	Theo 22 TCN 274-01
- Lớp tạo nhám	3
- Bê tông nhựa hạt mịn	5
- Bê tông nhựa hạt thô	10
- Đá dăm gia cố xi măng 6 %	15
- Cấp phối đá dăm	30
- Lớp nền thượng bằng sỏi đỏ	30

- Hệ thống thoát nước: lưu lượng và khẩu độ cống được thiết kế theo tiêu chuẩn thoát nước đô thị 20 TCN 51-84, móng cống bằng bê tông, nền trong trường hợp là bùn yếu được gia cố bằng cọc tràm mật độ 25 cây/m².

+ Thoát nước dọc: dùng rãnh BTCT, cống BTCT tròn tải trọng H10

+ Thoát nước ngang: dùng cống BTCT vĩnh cửu tải trọng H30, XB-80

+ Cống tròn: bằng BTCT M300, đốt dài 2-4m, tường đầu, tường cánh, sân cống bằng BTCT M200 đổ tại chỗ, mối nối giữa các đốt cống rộng 1cm được nối bằng bao đai tấm nhựa.

+ Cống hộp: bằng BTCT M300, móng cống bằng BTXM M100, tường đầu bằng BTXM M200.

- Hệ thống chiếu sáng: được bố trí dọc trên dải phân cách, khoảng cách trung bình giữa 2 trụ đèn là 40 m, tại các nút giao lớn bố trí trụ cao 25 m. Đèn chiếu sáng sử dụng loại 1 bóng 2 công suất 250 W/150 W, lắp trên cần đôi và đặt trên đầu trụ.
- Hàm chui: trên tuyến bố trí 1 hàm chui tại lý trình Km 2 + 509 phục vụ nhu cầu đi lại của người dân địa phương: dùng kết cấu cống hộp bê tông cốt thép vĩnh cửu.
- Vạch sơn, biển báo, cọc tiêu: theo quy định trong "Điều lệ biển báo đường bộ".

Điều 6. Các quy định về giám sát, kiểm tra chất lượng Công trình

- 6.1 Bên B tổ chức thi công xây dựng Công trình BOT phải đảm bảo điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Luật xây dựng, Nghị định số



- 12/2009/NĐ-CP, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP, Thông tư 27/2009/TT-BXD và các quy định hiện hành.
- 6.2 Công trình phải được thi công theo đúng thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng công trình xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 6.3 Bên B thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, các quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư trong việc quản lý chất lượng Công trình BOT theo các quy định của Luật Xây dựng và Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP và các quy định hiện hành. Trường hợp Bên B tự tổ chức thi công xây dựng (bao gồm cả việc sử dụng các Công ty con hoặc Chi nhánh hoặc đơn vị khác trực thuộc) để thi công Công trình BOT, thì ngoài trách nhiệm là Chủ đầu tư, Bên B đồng thời phải thực hiện trách nhiệm của nhà thầu trong việc quản lý chất lượng Công trình BOT theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP và các quy định hiện hành.
- 6.4 Căn cứ Hợp đồng dự án Bên B lập thiết kế kỹ thuật công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Trường hợp thiết kế kỹ thuật có thay đổi so với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, doanh nghiệp Dự án phải trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.
- 6.5 Bên B tự quản lý, giám sát hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.
- 6.6 Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án trong việc thực hiện các yêu cầu về quy hoạch, mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình, tiến độ huy động vốn và thực hiện Dự án, bảo vệ môi trường và các vấn đề khác theo thỏa thuận trong Hợp đồng dự án.
- 6.7 Công trình BOT chỉ được đưa vào khai thác, sử dụng sau khi đã được nghiệm thu bàn giao giữa các bên thi công và Bên B; đồng thời phải được Bên A kiểm tra, xem xét và chấp thuận.
- 6.8 Bên A được thực hiện quyền kiểm tra, giám sát về chất lượng công trình do Bên B và các nhà thầu thực hiện. Việc kiểm tra, giám sát của Bên A là kiểm tra, giám sát của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký Hợp đồng BOT đối với Dự án BOT theo các quy định của pháp luật hiện hành và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

Điều 7. Quy định về bảo vệ tài nguyên, môi trường

Trong quá trình xây dựng và khai thác Công trình BOT, Bên B và các đơn vị thi công phải thực hiện việc bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, các quy định của Luật Xây dựng, Nghị định 12/2009/NĐ-CP, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP và các quy định khác đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án BOT; đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan quản lý và bảo vệ môi trường.

Điều 8. Giao đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư

- 8.1 Bên A có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư cho người dân theo quy định hiện hành của pháp luật.

- 8.2 Bên A có trách nhiệm phối hợp với chính quyền các địa phương liên quan để thúc đẩy việc giải phóng mặt bằng và bàn giao đất cho Bên B theo đúng tiến độ giao đất như trong Dự án BOT được phê duyệt và phù hợp với tiến độ thi công Công trình BOT theo quy định Hợp đồng này.

Điều 9. Ưu đãi về thuế, ưu đãi về sử dụng đất

- 9.1. Bên B được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như quy định đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư. Ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Doanh nghiệp Dự án được áp dụng trong toàn bộ thời gian thực hiện Dự án BOT.
- 9.2. Bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án và các Nhà thầu tham gia thực hiện Dự án BOT được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu để thực hiện Dự án BOT theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ.
- 9.3. Các đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật để thực hiện Dự án được miễn các loại thuế có liên quan đến chuyển giao công nghệ và thu nhập từ tiền bản quyền.
- 9.4. Bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng Dự án BOT được Nhà nước giao.
- 9.5. Các nhà thầu nước ngoài (nếu có) tham gia thực hiện Dự án BOT nộp các loại thuế và hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với nhà thầu nước ngoài.
- 9.6. Ngoài các ưu đãi về thuế nêu tại các khoản 1,2,3 Điều 38 -Nghị Định 108/2009/NĐ-CP, Nhà Đầu tư và Doanh nghiệp Dự án phải nộp các khoản thuế khác theo qui định của pháp luật.

Điều 10. Thời hạn Hợp đồng BOT

- 10.1. Thời hạn của Hợp đồng BOT là 50 năm,

Trong đó:

- Thời gian hoàn thành thủ tục và thi công: 5 năm (từ năm 2008 – 2012).
 - Thời gian thu phí: 45 năm (từ năm 2013 – 2057), năm 2013 Công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng
- 10.2. Thời điểm chuyển giao Công trình BOT: Sau khi hết thời hạn quản lý khai thác, kinh doanh thu phí Công trình BOT, Bên B chuyển giao không bồi hoàn Công trình BOT cho Bên A hoặc cơ quan, tổ chức được Nhà nước chỉ định.

Điều 11. Các trường hợp xác định lại thời hạn hợp đồng BOT

Thời hạn của hợp đồng được xác định lại khi:

- Sau khi hoàn thành việc thi công xây dựng công trình mà kết quả quyết toán chi phí đầu tư xây dựng tăng hoặc giảm 5% so với tổng mức đầu tư xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước đó.
- Khi doanh thu từ hoạt động thu phí trong hai năm đầu khai thác thay đổi (tăng



hoặc giảm) 10% so với doanh thu trong phương án tài chính của Hợp đồng này.
- Do trượt giá, do thay đổi về chính sách chủ trương của Nhà nước, do các nguyên nhân bất khả kháng khác.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Các Bên

12.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A

❖ Quyền của Bên A:

- Bên A có đầy đủ quyền hạn của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng BOT theo quy định của pháp luật.
- Bên A thực hiện quyền kiểm tra, giám sát chất lượng thi công công trình và kiểm tra giám sát việc Bên B thực hiện các nghĩa vụ của Nhà đầu tư và là chủ đầu tư theo Hợp đồng BOT và Giấy Chứng nhận đầu tư.
- Trường hợp có yêu cầu kiểm tra, giám sát các hoạt động nói trên, Bên A sẽ thông báo trước cho Bên B, trừ khi cần thiết kiểm tra đột xuất.
- Bên A có đầy đủ các quyền của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý chuyên ngành về giao thông vận tải đối với việc thi công xây dựng Công trình BOT, các công trình giao thông có liên quan và quản lý khai thác Công trình BOT theo quy định của Nhà nước và quy định của pháp luật hiện hành.
- Bên A có quyền quyết định giao hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cơ quan, đơn vị trực thuộc để thực hiện các quyền hoặc nghĩa vụ của Bên A đối với Dự án BOT. Trong trường hợp này, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B việc giao hoặc ủy quyền của mình, nhằm đảm bảo quyền và nghĩa vụ của Các Bên được thực hiện đúng theo Hợp đồng.

❖ Nghĩa vụ của Bên A:

- Hỗ trợ Bên B trong việc đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho Bên B Giấy chứng nhận đầu tư của Dự án BOT và giải quyết những vấn đề pháp lý phát sinh.
- Thực hiện các cam kết, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
- Bàn giao mặt bằng theo đúng tiến độ và ban hành quyết định giao đất để Bên B thực hiện Dự án BOT
- Hỗ trợ cho Bên B để giải quyết những vấn đề có liên quan đến thuế, tài trợ vốn, và vay vốn của Dự án BOT; phê duyệt và giải quyết kịp thời các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo thẩm quyền, để đảm bảo cho Bên B thực hiện đúng tiến độ Dự án.

12.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B

❖ Quyền của Bên B:

- Bên B được hưởng các quyền của Nhà đầu tư theo quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Bên B được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và được hưởng các quyền của mình theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật trong toàn bộ thời hạn Hợp đồng BOT.
- Được quyền ký kết hợp đồng thuê các tổ chức quản lý công việc xây dựng, vận hành, khai thác và bảo dưỡng Công trình BOT trong Thời hạn Hợp đồng BOT, với điều kiện Bên B chịu toàn bộ trách nhiệm của tổ chức quản lý theo Nghị định số 108/2009/NĐ-CP trước Bên A và pháp luật.
- Được hưởng các ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật và

- Hợp đồng BOT cho toàn bộ thời hạn Hợp đồng BOT.
- Bên B được quyết định việc kinh doanh dịch vụ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi Công trình BOT phù hợp với các quy định của pháp luật và quy định của Hợp đồng BOT.
- Bên B được hưởng ưu đãi hỗ trợ đầu tư theo Điều 38, 39, 40, 41, 42, 43 của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.
- Được quyền thành lập Doanh nghiệp Dự án để tổ chức, quản lý thi công Công trình và vận hành Công trình sau khi hoàn thành.
- Các quyền và quyền lợi khác theo quy định trong Hợp đồng BOT này và quy định của pháp luật tùy từng thời điểm.
- ❖ **Nghĩa vụ của Bên B:**
- Bên B chịu trách nhiệm lựa chọn nhà thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác để thực hiện Dự án. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
- Kết quả lựa chọn nhà thầu phải thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định lựa chọn nhà thầu.
- Đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án BOT và các thủ tục khác để triển khai Dự án BOT, chịu trách nhiệm về việc triển khai xây dựng Công trình BOT đảm bảo về chất lượng và tiến độ.
- Bố trí vốn kịp thời để đảm bảo tiến độ xây dựng công trình theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A theo dõi, giám sát việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên B theo Hợp đồng này. Mua bảo hiểm xây dựng và bảo dưỡng Công trình BOT theo quy định của pháp luật và quy định của Hợp đồng BOT cho đến khi chuyển giao Công trình BOT theo quy định của Hợp đồng BOT.
- Thực hiện các nghĩa vụ thuế và tài chính theo quy định trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.
- Chuyển giao không bồi hoàn Công trình BOT khi hết thời hạn Hợp đồng BOT cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc một đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

- 12.3 Biện pháp xử lý rủi ro phát sinh do lỗi của một trong các Bên**
- Trong trường hợp đền bù giải phóng mặt bằng chậm trễ, ảnh hưởng đến việc hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình thì Bên B sẽ được cộng thêm thời gian thu phí, hai bên sẽ xem xét tính toán cụ thể.
 - Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến Dự án không có khả năng thu hồi vốn, Bên A có trách nhiệm tạo điều kiện và hỗ trợ Bên B tìm phương án giải quyết trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi của Nhà đầu tư theo điều 45 của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Luật đầu tư năm 2005 và các quy định khác của pháp luật.

Điều 13. Những quy định về giá thu phí đường bộ và các khoản thu

13.1 Giá thu phí giao thông đường bộ

- Giá thu phí các phương tiện tham gia giao thông trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn được thực hiện theo Điều 4 của Hợp đồng BOT.
- Giá thu phí cho từng loại phương tiện giao thông trên đường đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.



13.2 Điều chỉnh giá thu phí phương tiện giao thông đi trên đường

Trong thời hạn Hợp đồng BOT, giá thu phí các phương tiện tham gia giao thông trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn, biểu phí như nêu tại Điều 4 có thể được điều chỉnh (tăng hoặc giảm) căn cứ vào tình hình thực tế, do bên B hoặc Doanh nghiệp Dự án đề xuất và trình Bên A phê duyệt.

Điều 14. Nghĩa vụ duy trì hoạt động bình thường của công trình BOT

14.1 Quản lý và kinh doanh Công trình BOT

Bên B (bao gồm cả Doanh nghiệp Dự án hoặc Doanh nghiệp Dự án cùng với tổ chức được Doanh nghiệp Dự án thuê quản lý và kinh doanh Công trình BOT) thực hiện việc quản lý và kinh doanh toàn bộ Công trình BOT theo các điều kiện trong Hợp đồng này và các quy định của pháp luật.

14.2 Duy trì sự hoạt động bình thường của Công trình BOT

- Trong suốt thời hạn quản lý, vận hành, khai thác và thu phí Công trình BOT, Bên B có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng định kỳ để duy trì và bảo đảm giao thông an toàn và thông suốt.
- Trong trường hợp cần hạn chế tốc độ hoặc hạn chế số làn đường khai thác trên đường Mỹ Phước - Tân Vạn thì Bên B có trách nhiệm phân làn giao thông, thông báo rộng rãi trên phương tiện thông tin đại chúng, đặt biển chỉ dẫn và cảnh báo, phối hợp các cơ quan quản lý các tuyến đường bên cạnh đường Mỹ Phước - Tân Vạn để phân làn giao thông.
- Trong thời gian duy tu, bảo trì, bảo dưỡng Công trình BOT, Bên B vẫn phải bảo đảm giao thông, nhưng cần có biện pháp hợp lý như phân làn, cảnh báo, yêu cầu giảm tốc độ các phương tiện tham gia giao thông trên đường, để bảo đảm an toàn cho người và thiết bị duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, đồng thời phải bảo đảm an toàn cho người và các phương tiện tham gia giao thông.
- Trường hợp đặc biệt cần phải tạm dừng khai thác để sửa chữa (trung tu, đại tu công trình) hoặc khắc phục những hậu quả thiệt hại tới Công trình BOT, do xảy ra các sự kiện bất khả kháng hoặc do sự cố công trình làm ảnh hưởng tới an toàn trong khai thác, Bên B có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan và cơ quan quản lý các hệ thống giao thông khác trong khu vực để thông báo, hướng dẫn và thực hiện các biện pháp phân luồng giao thông.

Điều 15. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng Dự án trước thời hạn

- Thời gian thi công kéo dài quá 12 tháng so với thời gian thi công nêu trong Hợp đồng do lỗi của Bên B mà không có lý do chính đáng, thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng Dự án.
- Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng Dự án và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu thời gian đền bù giải phóng mặt bằng và giao đất kéo dài quá 12 tháng so với quy định tại Điều 8 của Hợp đồng này;
- Trường hợp khi Nhà nước (trừ bên A) yêu cầu các Bên chấm dứt hợp đồng hoặc Nhà nước mua lại công trình theo quy định của Hợp đồng này và phù hợp với pháp luật thì 02 bên sẽ chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 16. Điều kiện chuyển nhượng Hợp đồng Dự án

- 16.1 Bên B có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng dự án.
- 16.2 Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Dự án khác phải tuân thủ các điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và văn bản pháp luật liên quan.
- 16.3 Việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và không được làm ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện Dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án.

Điều 17. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa các Bên

- 17.1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Dự án, mọi tranh chấp giữa hai bên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thể thương lượng, hòa giải được thì hai bên có thể đưa vụ tranh chấp ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết trên cơ sở Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.
- 17.2. Trong quá trình giải quyết tranh chấp, phần Hợp đồng không bị tranh chấp sẽ tiếp tục được thực hiện, trừ khi việc ngưng thực hiện phần đang tranh chấp làm cho các phần còn lại của Hợp đồng không thể thực hiện được. Trong trường hợp đó, việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng này sẽ được tạm ngưng cho đến khi phần tranh chấp được giải quyết xong.

Điều 18. Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xử lý

18.1 Các trường hợp bất khả kháng:

Bất khả kháng là sự kiện khách quan nằm ngoài khả năng kiểm soát của các bên tham gia ký kết Hợp đồng Dự án và ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo Hợp đồng Dự án, gây ra bởi thiên tai như động đất, bão, lũ lụt, sóng thần; dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác ảnh hưởng trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình.

18.2 Nguyên tắc xử lý:

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;
- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 48 giờ bằng điện thoại hoặc Fax hoặc email và trong vòng 96 giờ bằng văn bản sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng được miễn trách nhiệm do công việc bị chậm trễ hoặc không thực hiện do sự kiện bất khả kháng;

Điều 19. Chuyển giao công trình Dự án

Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình Dự án và các tài liệu liên quan đến quá trình khai thác, vận hành công trình cho Nhà nước. Tài sản được chuyển giao không bao gồm các khoản nợ phát sinh của doanh nghiệp Dự án. Mọi nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư và doanh nghiệp Dự án đối với Nhà nước có liên quan đến Dự án phải hoàn thành trước thời điểm chuyển giao công trình.

Nhà đầu tư và doanh nghiệp Dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp Dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

❖ Quyết toán và Thủ tục chuyển giao:

- Trong vòng sáu tháng kể từ ngày hoàn thành Công trình dự án theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với Nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng Công trình dự án.
- Việc chuyển giao công trình được thực hiện theo thủ tục sau:
 - Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, Bên B phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình và các vấn đề liên quan đến thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ.
 - Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng công trình, giá trị, tình trạng công trình, lập danh mục tài sản chuyển giao để xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp Dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.
 - Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản được chuyển giao không bị dùng làm tài sản để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc bị cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ khác của Nhà đầu tư hoặc Doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp Hợp đồng dự án có quy định khác.
 - Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉ nhận chuyển giao khi công trình và các thiết bị, tài sản liên quan đến việc vận hành công trình đã được bảo dưỡng, sửa chữa như đã thỏa thuận trong Hợp đồng Dự án.
 - Sau khi tiếp nhận Công trình dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành Công trình theo chức năng, thẩm quyền.

❖ Điều kiện bàn giao công trình:

Khi bàn giao công trình, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư phải xem xét việc đáp ứng các điều kiện chuyển giao quy định tại Hợp đồng Dự án, bao gồm các vấn đề sau:

- Tình trạng của công trình khi chuyển giao;
- Danh mục các tài sản chuyển giao, kể cả những tài liệu liên quan đến khảo sát, thiết kế, xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, quản lý công trình;
- Văn bản giám định giá trị, chất lượng công trình được chuyển giao;
- Trách nhiệm của các bên đối với việc tiếp tục vận hành công trình được chuyển



- giao;
- Thời gian, điều kiện bảo dưỡng, bảo hành công trình sau khi được chuyển giao;
- Các điều kiện về bảo vệ môi trường;
- Các Hợp đồng và điều kiện cần thiết khác để duy trì, vận hành công trình sau khi được chuyển giao.

Điều 20. Bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án

Thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP về bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án.

Điều 21. Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng này thay thế Hợp đồng Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn số 72/2010/HĐDA-BOT ký ngày 12/01/2010.
- Hợp đồng Dự án có hiệu lực kể từ ngày các bên ký kết cho đến ngày Bên A nhận chuyển giao công trình không bồi hoàn, trừ trường hợp có phát sinh những sự kiện quy định tại Hợp đồng này hoặc các bên thỏa thuận khác.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng làm gián đoạn việc thực hiện Hợp đồng thì thời gian làm gián đoạn đó được cộng thêm vào thời hạn thực hiện Hợp đồng.
- Dự án bị chấm dứt hoạt động và Nhà đầu tư chịu mọi trách nhiệm theo Hợp đồng dự án nếu công trình không được khởi công xây dựng trong thời hạn thỏa thuận nêu trong hợp đồng.

Điều 22. Điều khoản chung

- 21.1 Hợp đồng này được lập thành 10 bản chính có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ bốn (04) bản, Bên B giữ sáu (06) bản.
- 21.2 Hợp đồng này được sao gửi cho tất cả thành viên của nhóm công tác liên ngành.
- 21.3 Trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng Dự án, nếu phát sinh các vấn đề khó khăn vướng mắc, thì hai bên thống nhất bàn bạc và giải quyết theo đúng pháp luật và các quy định hiện hành./.

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN HÙNG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



LÊ THANH CUNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....000.....

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH

Số : 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV

Theo Hợp đồng điều chỉnh số: 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV ký ngày 12 tháng 8 năm 2010 giữa Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Đường Mỹ Phước - Tân Vạn được Đầu tư xây dựng là tuyến đường cao tốc theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT).

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đã gặp rất nhiều khó khăn trong công tác giải tỏa, bồi thường đối với người dân sinh sống dọc hai bên tuyến đường này; do đó, UBND tỉnh Bình Dương đã có chấp thuận cho chủ đầu tư chuyển đổi dự án này thành đường phố chính đô thị và việc đặt trạm thu phí trên tuyến đường đô thị sẽ không khả thi và hiệu quả. Từ những vấn đề trên, Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã chấp thuận cho phép chuyển đổi hình thức đầu tư dự án Đường Mỹ Phước - Tân Vạn từ hình thức BOT thành công trình tạo lực của Thành phố mới Bình Dương và hạch toán vào giá thành của Khu đô thị thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương tại văn bản số: 3417 /UBND-KTTH ngày 02/10/2015 do Tổng công ty Becamex IDC làm chủ đầu tư.

Do vậy, hợp đồng điều chỉnh số : 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV Đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) ký ngày 12 tháng 8 năm 2010 đến nay không còn phù hợp.

Hôm nay, ngày 22... tháng 10 năm 2015, chúng tôi gồm:

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG (BÊN A)

Địa chỉ: Trung tâm Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 – 3822825; Fax: 0560- 3822714

Đại diện: Ông **TRẦN VĂN NAM**

Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

H. TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP –

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN (BÊN B)

(BECAMEX IDC CORP)

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình



Dương.

Điện thoại: 0650 – 3822655; Fax: 0650 – 3822713

Tài khoản số: 65010000000336 tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700145020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/6/2010, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08/8/2014.

Đại diện theo pháp luật: **Ông NGUYỄN VĂN HÙNG**

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bên A và Bên B thống nhất ký biên bản thanh lý Hợp đồng điều chỉnh số: 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV ký ngày 12 tháng 8 năm 2010 với nội dung sau:

ĐIỀU 1: Bên A và Bên B cùng đồng ý không thực hiện toàn bộ nội dung của Hợp đồng điều chỉnh số: 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV Đầu tư xây dựng Đường Mỹ Phước - Tân Vạn theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) đã được Bên A và Bên B ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.

ĐIỀU 2: Kể từ ngày ký Biên bản này, Bên A và Bên B không có bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ nào liên quan đến Hợp đồng điều chỉnh số : 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.

Hai bên thống nhất thanh lý Hợp đồng điều chỉnh số: 2368/2010/HĐ.BOT - MP - TV ký ngày 12 tháng 8 năm 2010 giữa Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương và Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Biên bản thanh lý này được lập thành 04 (bốn) bản mỗi bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A

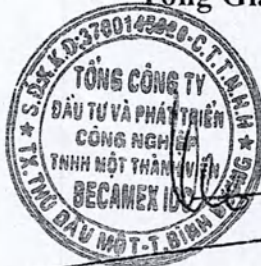
Chủ tịch



Trần Văn Nam

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07277/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2758.KK1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Chủ dự án : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP Ngày lấy mẫu : 09/08/2025
Dự án : ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : 25.2758.KK1: "Điểm đầu dự án giao cắt với đường ĐT.743A. X:1205464,34 ; Y:616770,26"
25.2758.KK2: "Nút giao đường Quốc Lộ 1K (Km3+080). X:1206988,87 ; Y:614250,34"
25.2758.KK3: "Nút giao đường D1 - đường số 4 (Km4+850). X:1207576,41 ; Y:612644,89"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2758.KK1	25.2758.KK2	25.2758.KK3	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,9	32,3	31,5	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	79,9	74,5	74,9	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	1,4	1,7	1,9	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	77,9	84	79,7	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	68,6	69,7	68,5	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	218	195	214	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	6.130	6.170	6.152	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	84	86	92	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	79	80	84	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	23° (Bắc Đông Bắc – NNE)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07278/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2758.KK4-6
---------------------------	---	-------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP** Ngày lấy mẫu : 09/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2758.KK4:** "Nút giao đường Nguyễn Thị Minh Khai (Km7+471). X:1208915,23; Y:610557,16"
25.2758.KK5: "Nút giao đường ĐT.743 (Km10+600). X:1210791,25; Y:608270,48"
25.2758.KK6: "Nút giao đường Thuận An Hòa (Km12+875). X:1212198,93; Y:606498,71"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2758.KK4	25.2758.KK5	25.2758.KK6	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	33,2	33	34,5	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	64,4	67,7	63,3	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	1,1	1,7	2,4	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	79,7	84	86,1	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	69,4	69,4	65,7	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	197	263	245	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	6.171	6.170	6.195	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	81	108	105	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	76	90	93	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	140° (Đông Nam – SE)	201° (Nam Tây Nam – SSW)	214° (Tây Nam – SW)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07279/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2758.KK7-9
---------------------------	---	-------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP** Ngày lấy mẫu : 09/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2758.KK7:** "Nút giao đường Thủ Khoa Huân (Km14+650). X:1213383,84; Y:605180,20"
25.2758.KK8: "Nút giao Bình Chuẩn. X:1214590,20 ; Y:603825,28"
25.2758.KK9: "Nút giao đường Phú Lợi (Km17+880). X:1215237,76; Y:602599,72"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2758.KK7	25.2758.KK8	25.2758.KK9	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	34,2	31,9	31,6	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	64,2	68,4	66,9	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	1,3	2,4	1,1	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	83	84,1	66,9	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	68,3	66,3	57,9	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	207	226	204	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	6.207	6.147	7.231	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	94	92	83	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	79	88	79	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	312° (Tây Bắc – NW)	308° (Tây Bắc – NW)	313° (Tây Bắc – NW)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiên





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07280/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2758.D1
---------------------------	---	----------------------------

Chủ dự án : TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP - CTC

Ngày lấy mẫu : 09/08/2025

Dự án : ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa,
phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao,
phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp,
phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa,
phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Loại mẫu : Đất

Vị trí lấy mẫu : 25.2758.D1: "Nút giao Bình Chuẩn. X:1214590,20 ; Y:603825,28"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2023/BTNMT
				25.2758.D1	Đất loại 3
1	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7010	KPH (LOD=0,020)	60
2	Asen (As) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7010	7,37	200
3	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7000B	KPH (LOD=20,0)	700
4	Đồng (Cu) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7000B	9,51	2.000
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7000B	25,5	2.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07286/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2767.D1-2
---------------------------	---	------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTC** Ngày lấy mẫu : 10/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Đất
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2767.D1:** "Nút giao đường ĐH.601 (Km40+500). X: 1235836.23 Y: 597237.25"
25.2767.D2: "Nút giao với đường Hồ Chí Minh – điểm cuối. X: 1252312.75 Y: 589002.63"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 03:2023/BTNMT
				25.2767.D1	25.2767.D2	Đất loại 3
1	Asen (As) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7010	8,50	4,31	200
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7010	KPH (LOD=0,020)	KPH (LOD=0,020)	60
3	Đồng (Cu) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7000B	13,1	64,7	2.000
4	Chì (Pb) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7000B	KPH (LOD=20,0)	KPH (LOD=20,0)	700
5	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/kg	US EPA 3050B US EPA 7000B	16,9	60,2	2.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07281/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2767.KK1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP** Ngày lấy mẫu : 10/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2767.KK1:** "Nút giao đường Tạo Lực 1 (Km19+150). X: 1216267.79 Y: 601828.41"
25.2767.KK2: "Nút giao đường Huỳnh Văn Lũy (Km20+225). X: 1216901.14 Y: 600955.16"
25.2767.KK3: "Nút giao đường Phạm Ngọc Thạch (Km21+225). X: 1217541.08 Y: 600218.53"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2767.KK1	25.2767.KK2	25.2767.KK3	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,7	32,2	33,7	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,2	61,3	61,7	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	2,1	1,9	1,7	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	78,1	78,4	79,6	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	59	59,2	63	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	192	175	183	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.176	6.179	6.210	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	82	85	84	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	75	78	76	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	60° (Đông Đông Bắc – ENE)	67° (Đông Đông Bắc – ENE)	74° (Đông Đông Bắc – ENE)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07282/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2767.KK4-6
---------------------------	---	-------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP** Ngày lấy mẫu : 10/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đồng Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2767.KK4:** "Nút giao đường Trần Ngọc Lên (Km23+775). X: 1219487.41 Y: 598624.95"
25.2767.KK5: "Nút giao đường Võ Văn Kiệt (Km25+300). X: 1220973.62 Y: 598301.74"
25.2767.KK6: "Nút giao đường ĐT.741 (Km26+167). X: 1221768.22 Y: 597892.61"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2767.KK4	25.2767.KK5	25.2767.KK6	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	33,9	32,7	33,1	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	63,1	62,1	61,4	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	2,2	2,4	2	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	82,6	72,1	80,6	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	60,2	64,3	61,8	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	227	230	213	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.252	7.223	7.185	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	103	102	93	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	93	97	88	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	60° (Đông Đông Bắc – ENE)	292° (Tây Tây Bắc – WNW)	297° (Tây Tây Bắc – WNW)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07283/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2767.KK7-9
---------------------------	---	-------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTC** Ngày lấy mẫu : 10/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trù Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2767.KK7:** "Nút giao đường HL.601 (Km27+900). X: 1223297.29 Y: 597511.65"
25.2767.KK8: "Nút giao đường Balanxi (Km30+340). X: 1226074.21 Y: 597242.32"
25.2767.KK9: "Nút giao đường NE8 (Km31+900). X: 1227352.41 Y: 597226.35"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2767.KK7	25.2767.KK8	25.2767.KK9	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,2	32,1	31,5	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,8	69,9	78,3	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	2,6	2,6	1,3	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	78,9	71,8	77,8	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	59	62,4	63,4	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	189	184	169	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.186	6.166	6.205	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	84	83	96	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	98	71	75	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	300° (Tây Tây Bắc – WNW)	29° (Bắc Đông Bắc – NNE)	24° (Bắc Đông Bắc – NNE)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07284/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2767.KK10-12
---------------------------	---	---------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTC** Ngày lấy mẫu : 10/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đồng Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2767.KK10:** "Nút giao đường Vành đai 4. X: 1229248.36 Y: 597254.04"
25.2767.KK11: "Nút giao đường NA3 (Km36+700). X: 1232075.23 Y: 597242.52"
25.2767.KK12: "Nút giao đường ĐH.601 (Km40+500). X: 1235836.23 Y: 597237.25"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			Giới hạn
				25.2767.KK10	25.2767.KK11	25.2767.KK12	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,5	34,8	34,5	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	61,7	63,4	60,4	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	1,4	1,3	2,5	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	83,7	71,2	86,5	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	61	58,9	59,7	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	236	242	215	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.231	6.231	6.236	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	101	98	97	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	82	88	80	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	331° (Bắc Tây Bắc – NNW)	341° (Bắc Tây Bắc – NNW)	336° (Bắc Tây Bắc – NNW)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (1)QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- (2)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- (3)QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07285/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2767.KK13-14
---------------------------	---	---------------------------------

Chủ dự án : **TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CTCP** Ngày lấy mẫu : 10/08/2025
Dự án : **ĐẦU TƯ HOÀN THIỆN ĐƯỜNG MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN** Loại mẫu : Không khí xung quanh
Địa chỉ: tuyến đường đi qua địa bàn phường Đông Hòa, phường Tân Đông Hiệp, phường An Phú, phường Thuận Giao, phường Phú Lợi, phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Hòa Lợi, phường Thới Hòa, phường Chánh Phú Hòa, phường Bến Cát, xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : **25.2767.KK13:** "Nút giao đường QL13 (Km48+400). X: 1243488.89 Y: 596734.82"
25.2767.KK14: "Nút giao với đường Hồ Chí Minh – điểm cuối. X: 1252312.75 Y: 589002.63"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		Giới hạn
				25.2767.KK13	25.2767.KK14	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	32,1	32,6	-
2	Độ ẩm ^(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	61,7	62,7	-
3	Tốc độ gió ^(b)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	4	1,7	-
4	Tiếng ồn ^(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	78	56,5	70 ⁽²⁾
5	Độ rung ^(b)	dB	TCVN 6963:2001	67,1	65,7	70 ⁽³⁾
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/Nm ³	US EPA IO-2.1	248	185	300 ⁽¹⁾
7	CO ^(b)	µg/Nm ³	SOP-KK09/LAET	7.227	KPH (LOD=6.000)	30.000 ⁽¹⁾
8	NO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	112	85	200 ⁽¹⁾
9	SO ₂ ^(b)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	92	77	350 ⁽¹⁾
10	Hướng gió ^(b)	°	QCVN 46:2022/BTNMT	316° (Tây Bắc – NW)	243° (Tây Tây Nam – WSW)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- ⁽¹⁾QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ⁽²⁾QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
- ⁽³⁾QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền

